

TS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Đạo giáo

TRI THỨC CƠ BẢN



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

TS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Đạo giáo TRI THỨC CƠ BẢN

Đạo giáo - Tri thức cơ bản

© Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Từ điển bách khoa

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Mạnh Cường

Đạo giáo : Tri thức cơ bản / Nguyễn Mạnh Cường. - H. : Từ điển Bách khoa,
2012. - 255tr. : minh họa ; 20cm

Thư mục: tr. 252-253

ISBN 9786049005770

I. Đạo giáo

299.5 - dc14

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. Các tôn giáo dù là bản địa hay du nhập từ bên ngoài vào đều chung sống hòa bình trên đất mẹ Việt Nam. Mỗi người Việt Nam đều có quyền có hoặc không có tín ngưỡng và người theo đạo cũng như người không theo đạo đều được tôn trọng như nhau.

Trong xã hội đan xen các tôn giáo như vậy, dưới sự dẫn dắt của tinh thần *đoàn kết, yêu nước*, từ lâu đã nảy sinh nhu cầu khách quan tìm hiểu tín ngưỡng của nhau. Người theo đạo này muốn hiểu giáo lý, giáo luật, lịch sử hình thành, nguyên tắc tổ chức... của đạo khác. Người không theo đạo nào mong muốn hiểu hơn cuộc sống tinh thần của những người có đạo sống quanh mình. Bởi hiểu biết, thông cảm chính là cơ sở cho đoàn kết và dựng xây.

Đáp ứng nhu cầu đó, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa đã phối hợp với các nhà khoa học Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn và xuất bản bộ sách giới thiệu những kiến thức cơ bản về các tôn giáo chính hiện hữu ở Việt Nam. Mỗi cuốn trong bộ sách bạn đọc sẽ gặp những tri thức cơ bản nhất về tôn giáo mà nó đề cập: quá trình hình thành và phát triển (ra đời, lễ nghi và kinh sách, tổ chức, phân chia giáo phái, phát triển...); quá trình du nhập vào Việt Nam

(nếu không là tôn giáo bản địa); các cơ sở thờ tự; sự phát triển ở Việt Nam hiện nay, v.v...

Đây là loại sách *phổ biến kiến thức phổ thông*, nội dung phải đảm bảo ngắn, gọn nhưng đầy đủ tri thức cơ bản về mỗi tôn giáo. Cách diễn đạt cần bình dân dễ sao cho, ngoài tín đồ của tôn giáo ấy, ai đọc cũng hiểu. Yêu cầu đó thực sự là thách thức mà các soạn giả đã hết sức cố gắng nhưng hẳn không tránh khỏi đâu đó có lúc khó vượt qua.

Mong nhận được phê bình, góp ý của đông đảo bạn đọc gần xa để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

NHÀ XUẤT BẢN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Dẫn luận

Đạo giáo đúng như một nhà nghiên cứu người Pháp đã nhận định: *Khi anh hỏi một người Việt Nam vậy y có phải là tín đồ Phật giáo không, thì người đó có thể trả lời ngay: Vâng tôi là người theo đạo Phật, dường như đạo Phật là một nét đặc sắc của dân tộc Việt Nam. Còn nếu như anh ta hỏi một người Việt Nam vậy y có phải là tín đồ Đạo giáo không, thì người ấy chẳng hiểu gì hết; song nếu anh đặt một câu hỏi khác, hỏi y có biết Ngọc Hoàng, có biết Nam Tào, Bắc Đẩu, có biết 12 thiên tướng không thì y sẽ ngay lập tức trả lời cho anh rằng: biết chứ! Người Việt Nam theo Đạo giáo mà không biết rằng đó là Đạo giáo¹.*

Quả thật như vậy, nếu nói tới Phật giáo hay Nho giáo thì người Việt Nam ta thường có thể khẳng định hoặc phủ định ngay việc có hay không theo tín ngưỡng nào, nhưng khi nói tới Đạo giáo thì dường như rất khó để có thể trả lời có hay không.

Có thể Đạo giáo vốn bị tan biến trong Tam giáo mà chúng ta hay nói Tam giáo đồng nguyên; chỉ có điều

1. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*; Tập I; *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước những nhiệm vụ lịch sử*. Nxb Chính trị quốc gia, 1996; tr. 459.

trong cái tam giáo ấy có lúc là Phật giáo mang yếu tố trội, có lúc là Nho giáo mang yếu tố trội còn Đạo giáo như một yếu tố nội sinh gắn với tín ngưỡng dân tộc quen thuộc nên thật khó mà xác định đâu là Đạo giáo, đâu là tín ngưỡng dân gian.

Bên cạnh đó, Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa vì vậy mà cũng đa tín ngưỡng tôn giáo. Bên cạnh sắc màu văn hóa tín ngưỡng của người Việt vùng đồng bằng, ven biển là những sắc màu văn hóa tín ngưỡng của các cư dân trung du và vùng núi, tất cả quện chặt với nhau trong dòng chảy của lịch sử nên cũng rất khó khăn để phân biệt rõ đâu là Đạo giáo đâu là tín ngưỡng dân gian các dân tộc anh em.

Đạo giáo khởi nguồn từ Trung Quốc vào khoảng thế kỷ II - III sCn và phát triển liên tục từ đó cho đến tận những năm giữa thế kỷ XX và nó còn phát triển khá mạnh trên một số địa phương tại Trung Quốc hiện nay. Vì vậy mà Trung Quốc còn lưu giữ được khá nhiều những tài liệu nói về tôn giáo này. Đạo giáo được du nhập vào Việt Nam có lẽ cũng từ khá sớm với sự có mặt của các học giả và quan lại Trung Hoa những thế kỷ đầu công nguyên nhưng sau đó lại tan biến vào Tam giáo đồng nguyên ở Việt Nam. Chính vì vậy khi đề cập tới tài liệu cũng như lịch sử nghiên cứu của Đạo giáo, chúng ta thường thấy chúng rất mong manh. Theo những tư liệu mà chúng tôi có trong tay thì dường như có rất ít người đề cập đến Đạo giáo.

Vào thời kỳ trước Lý - Trần, người Việt chúng ta có những tài liệu nói về các tiên ông như Đổng Phụng, Trương Tân, sau nữa là các vị thánh như Chử Đổng Tử, Tản Viên, Thánh Gióng, Đế Thích vua cờ... Đến thời Lý, Trần chúng ta có nhiều tài liệu viết về Đạo giáo như *Truyền kỳ mạn lục*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*... Đến thời Lê, mặc dù Nho giáo đã thịnh hành song chính lúc này những tiên ông, tiên bà, tiên cô, tiên cậu lại phát triển nảy nở. Bên cạnh những vị tiên xuất hiện thêm mẫu Liễu Hạnh, xuất hiện thêm Nội Đạo tràng... Trong thời gian này, xuất hiện một tác phẩm đáng chú ý đó là cuốn *Lịch sử xứ Đàng Ngoài* của nhà truyền giáo phương Tây A. De Rohde, ông có nói tới Đạo giáo trong bối cảnh tam giáo Phật Nho Lão và bị coi như những tôn giáo mê tín dị đoan¹.

Trong nhiều tài liệu thời Nguyễn về sau thì Đạo giáo luôn là đối tượng được các vua Nguyễn quan tâm như: Điều lệ hương đảng đời vua Gia Long hay 10 huấn điều của vua Minh Mạng có những đoạn nói riêng về chống Đạo giáo; chưa kể nhiều điều khoản quy định trong luật Gia Long cũng nói về điều này.

Sau năm 1862, chúng ta không còn thấy nhiều tài liệu viết chính thức về Đạo giáo nữa mà nó đã xen lẫn vào các hội kín đánh Pháp. Những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa thời kỳ này đã lợi dụng một số thủ thuật của

1. A. De Rohde, *Lịch sử xứ Đàng Ngoài. Tủ sách Công giáo tại Sài Gòn*.

TS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Đạo giáo để gia cố niềm tin, khuyến khích nghĩa quân xông lên đánh giặc. Tất nhiên những thủ thuật này khó mà chống lại được kỹ thuật hiện đại phương Tây lúc đó nên các cuộc khởi nghĩa chống Pháp nhìn chung là thất bại.

Đầu thế kỷ XX, tiếp nhận khoa học hiện đại phương Tây, một số học giả Việt Nam thời đó như Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Lê Tư Lành, Trần Văn Giàu, Nhà văn Sơn Nam, Kim Định... lại quay trở lại nghiên cứu Đạo giáo trong dòng văn hóa truyền thống Việt Nam.

Chúng tôi có được biết vào những năm 40 của thế kỷ XX, Trần Trọng Kim đã có một bộ sách viết về 3 tôn giáo chính của Việt Nam là Phật Lục, Nho giáo và Đạo giáo. Hiện tại chúng ta đã cho in lại 2 cuốn là Phật Lục và Nho giáo, chỉ có cuốn Đạo giáo là chúng ta không thấy. Đây là một điều đáng tiếc cho những nhà nghiên cứu khi muốn tìm hiểu về Đạo giáo như tôi.

Trong số các tác giả nêu tên ở trên, chúng tôi xin điểm qua một số tác phẩm của họ. Đầu tiên là cuốn: *Le Culte des immortels en Annam* của Nguyễn Văn Huyền in năm 1944¹. Cuốn sách này do Coedes viết lời giới thiệu. Nội dung cuốn sách nói về tục thờ bất tử của Việt Nam. Trong 200 trang cuốn sách đã giới thiệu cho bạn đọc khá nhiều tư liệu quý như: Tục thờ bất tử,

danh sách Bát tiên của Trung Quốc; tục thờ bất tử của người Việt Nam bắt đầu từ Chữ Đồng Tử; Bà chúa Liễu Hạnh, Hà Giáng Kiều, Bối Liên, Thường Hội song tiên, Từ Thức lấy tiên, Giáng Hương, Phạm Viên... Bên cạnh các tiên, Nguyễn Văn Huyền còn giành khá nhiều trang viết về các dấu tích thờ tiên ở Thăng Long như: Chùa Ngọc Hồ, Bích Câu Đạo Quán, Lầu Vọng Tiên, Đền Tiên Tích... Đây là những dấu tích thờ tiên của người Thăng Long.

Trong phần IV của tác phẩm, Nguyễn Văn Huyền dành nhiều trang để nói về một hiện tượng của tục thờ bất tử đó là Phụng Bút và Phụng Kê. Về vấn đề giáng bút người ta phải coi trọng tới vấn đề chọn bút, người thấy cầm bút và những công đoạn chuẩn bị khá cầu kỳ. Giáng bút cũng là một đặc trưng cơ bản của Đạo giáo.

Bắt đầu từ trang 135 trở về sau, Nguyễn Văn Huyền giành nhiều trang để giới thiệu một phái mới của Việt Nam đó là Nội Đạo Tràn.

Cái tên Nội Đạo Tràn ra đời từ thế kỷ XVII dưới thời Vua Lê Thần Tông. Người sáng lập ra phái ấy là Trần Toàn. Ông nguyên là một vị quan to trong triều, không theo Mạc về làng tu tiên, làm phúc, nói là được Dược Sư Phật truyền đạo, lãnh nhiệm vụ trừ ma quỷ ở hai vùng Hoan Ái. Ông nói rằng đã giết được Hồ tinh, trừ được 11/12 thần sông Nam Hải giúp dân làm ruộng và dân đi biển. Ông cất nhà ở Hoàng Hóa (Thanh Hóa) dạy học trò và có tới mười vạn tín đồ. Tương truyền, vua Lê Thần Tông bị bệnh mọc lông cọp; vua đã nhờ

1. Nguyễn Văn Huyền, *Le Culte des immortels en Annam*; Hà Nội, 1944.

Trần Toàn vẽ bùa bằng chân và niệm thần chú mà lỏng cộp rụng hết. Con chúa chết đã 2 ngày cũng được ông cứu sống, Vua và Chúa đến ơn bằng cách xây cho nhà ở chính quê ông, ngoài cửa để 3 chữ: **Nội Đạo Tràng**. Ba con của ông nối nghiệp cha, gọi là tam thánh. Nội Đạo Tràng phát triển vào Nghệ và ra Bắc. Mãi đến đầu thế kỷ XX vẫn còn những trung tâm của Nội Đạo Tràng.

Cuốn sách viết về tục thờ tiên của người Việt Nam của tác giả Nguyễn Văn Huyền cho thấy người Việt Nam ta rất chuộng đạo trường sinh bất tử. Giữa trường sinh bất tử với Đạo giáo có nhiều mối quan hệ với nhau song trên thực tế từ Trung Quốc tới Việt Nam thì Đạo giáo của Trương Giác và Trương Đạo Lăng với phương thuật tu tiên lại là những phái khác nhau của Đạo giáo. Phái tu tiên thường mạnh và dễ lẫn với các tín ngưỡng dân gian và dễ lẫn át Đạo giáo chính thống làm cho Đạo giáo bị phai nhạt trong nhận thức của người dân. Người Việt Nam cũng vậy.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, trong bộ sách tìm hiểu về Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam, Giáo sư Trần Văn Giàu cũng đã có ít nhiều đề cập tới Đạo giáo.

Đạo giáo được Trần Văn Giàu thể hiện trong tập I của Bộ sách về Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam, có tựa đề: *Hệ ý thức Phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, từ trang 434 đến trang 460. Rõ ràng khi viết về Đạo giáo có thể do ít tư liệu nên phần Đạo giáo rất mỏng so với Nho giáo và Phật giáo. Trong tác phẩm này, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới những

tư liệu của ông khi nói về mối quan hệ giữa các vua triều Nguyễn với Đạo giáo. Theo Giáo sư Trần Văn Giàu: "Trong Điều lệ hương đảng có những đoạn viết: gần đây có kẻ kết phát, nhẹ dạ nghe lời thầy địa lý, sáng chôn chiếu bói, di cái bất thường, tấm lòng thương xót không còn gì nữa, chẳng nghĩ đến đạo làm người duy trung với hiếu mà phận sự của người con trai là an nghiệp để định chí. Giàu có sang hèn đều do trời định, người ta không thể cưỡng được. Hỏi vậy các thầy địa lý có thuật sao mà ăn mặc của nhà họ vẫn thiếu thốn? như Quách Phác mà bị hình thương, Quý Linh mà chết yếu, thì cái phép thu sa nạp thủy phỏng có ích gì? (Quách Phác người thời Tấn, tổ nghề địa lý bói toán. Bấy giờ có Vương Đôn sắp làm loạn, gọi Quách Phác đến bói. Phác nói: Minh công làm việc ấy, họa không xa đâu. Đôn hỏi vặn: còn số nhà người thế nào? Phác đáp số tôi chết ngày nay. Quả nhiên đến giữa ngày thì Đôn đem Phác ra chém)".

Xin xâm bói toán, xem đất, thu sa nạp thủy, thì nhiều nhà Nho, kể cả triều đình các ông vua của họ Nguyễn cũng hay dùng, đừng nói chi đến kẻ theo Đạo giáo và dân thường.

"Điều thứ 5 của Điều lệ hương đảng đánh thẳng vào tín ngưỡng Đạo giáo phù thủy; Đời sống của dân đều có định mệnh; tai không thể giải được, phúc không thể cầu được, thuật cầu đảo giải trừ đều vô ích. Từ xưa đồng cốt nhằm nhĩ do họ Cao Tân (Đế Cốc) bày ra để dối dân, nên Vương chế (Kinh Lễ) đặc luật diệt trừ để

bãi bỏ mê tín, lái tục dân đi về phía chính đạo. Tây Môn Báo phá tục Hà Bá lấy vợ. (Theo tục này, ở vùng Tây Hà, mỗi năm dân phải nộp một người con gái, đến ngày cúng lễ, bà đồng làm lễ cầu Hà Bá rồi ném người con gái xuống sông để khỏi bị lụt lội. Thái thú Tây Môn Báo đời Đông Chu, đến cai trị vùng này, ra lệnh bắt mụ đồng ném xuống sông để mời Hà Bá lên! Từ đó không còn có đồng bóng nào dám nói Hà Bá đòi vợ mỗi khi có nước lũ. Dịch Nhân Kiệt (thời Đường phá đến thờ nhâm. Nay thời thờ quý mù quáng ăn sâu, người ta không hay giữ yên tính mạng, động đến là xin phù chú, kêu đồng bóng, lập đàn tràng, khua chiêng trống, làm cho mê hoặc. Kẻ có tà thuật giả thác ảo huyền, làm rối tai mắt, thổi bùa vẽ khoán, tạ pháp án, để kiếm kế sinh nhai thậm chí phụ đồng, thiếp tính, bịa đặt lời thần, cấm thuốc nhịn ăn làm cho người bệnh không chữa được nữa. Lại còn ngựa rơm, người giấy, đập cửa, đốt nhà cùng với thứ bùa hoặc khiến cho vợ cả ghét chồng, chồng say vợ lẽ. Đã dụng thuật để nhiều người lại gõ cửa đòi xin chữa, lừa dối trăm chiều, thực làm tác hại lớn cho dân chúng. Từ nay dân gian như có ốm đau thì chỉ nên cầu thuốc trị bệnh, cần thận di đứng, nhất thiết chớ nên tin nghe bọn yêu tà mà cầu cúng xằng xiên. Những thầy pháp cô đồng cũng không được sùng phụng hương lửa; nếu quen giữ thói cũ, ắt bị nghiêm trị".

Trong Điều lệ hương đảng của Gia Long có 5 khoản mà có tới 3 khoản dả động tới tín ngưỡng Đạo giáo, thì

đủ biết trong dân gian thuở đó tín ngưỡng Đạo giáo nặng nề đến mức nào¹.

Vào những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, cũng với đề tài Đạo giáo, PGS. Nguyễn Duy Hình lại trình làng một tác phẩm có nhan đề: *Người Việt Nam với Đạo giáo*, do Nxb Khoa học xã hội ấn hành năm 2000.

Đây là một công trình tư liệu khá đồ sộ. Công trình này giới thiệu những tư liệu nghiên cứu Đạo giáo mới nhất của Trung Quốc cũng như những đối sánh của ông khi nghiên cứu Đạo giáo ở Việt Nam.

Những tác phẩm được Nguyễn Duy Hình đề cập nhiều tới trong cuốn sách của mình là Từ điển Đạo giáo, Đạo Đức kinh, Thái Bình kinh, Tiên thoại, Lão Tử đàm nhi chú... Dựa trên những tư liệu mới công bố của Trung Quốc về Đạo giáo, Nguyễn Duy Hình đã từng bước dựng lại quá trình hình thành và phát triển xuyên suốt của tôn giáo này trải dài từ những năm đầu công nguyên cho tới tận thế kỷ XX.

Về quá trình hình thành, theo các nguồn tư liệu cho thấy Đạo giáo là một tôn giáo phức tạp được hình thành từ nhiều nguồn gốc khác nhau; song căn bản nhất chiến tranh là nguồn gốc chính hình thành nên Đạo giáo cho nên từ một nghĩa nào đó chúng ta có thể hiểu rằng, Đạo giáo là một tôn giáo gắn với chiến tranh và những cuộc khởi nghĩa nông dân. Các nhà lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa nông dân thường lợi dụng hình

1. Trần Văn Giàu đã dẫn... tr. 457-458.

thái tôn giáo này để gieo rắc những mê tín trong đấu các chiến binh và để họ tin rằng họ chiến đấu bằng sức mạnh của các thánh thần.

Đạo giáo Trung Quốc trong quá trình hình thành và phát triển tự quy tụ từ nhiều nguồn rồi lại từ một gốc tách ra nhiều nhánh phái. Theo các tư liệu mà Nguyễn Duy Hình trình bày thì tới Lục Triều - Tấn, Đạo giáo Trung Quốc tự mình tách thành hai nhóm: Đạo giáo sĩ tộc (Đạo giáo của tầng lớp quý tộc) và Đạo giáo bình dân. Cái hay của nhận định này chính là Đạo giáo bình dân mới là đối tượng cần để mắt của nhà nước phong kiến. Vì các cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình đều ra đời từ Đạo giáo bình dân. Từ đây chúng ta có thể hiểu được vai trò và vị trí của Đạo giáo sĩ tộc - một thứ tôn giáo luôn phục vụ cho mục đích cai trị của triều đình phong kiến.

Qua phần tư liệu gần 400 trang, tác giả đã vẽ ra được quá trình phát triển liên tục của Đạo giáo Trung Hoa tại Trung Quốc trải dài từ nhà Hán tới Lục triều, Tấn, Kim cho đến đường Tống, Nguyên, Minh, Thanh... Trong quá trình xây dựng địa vị thống trị của mình, nhiều thủ lĩnh, nhiều vị vua sau này vốn là những tín đồ của Đạo giáo như Minh Thành tổ với Hồng Dương giáo sau khi dựng nghiệp đã lấy tên là triều Minh... Đạo giáo những năm đầu của thế kỷ XX tuy có lúc phát triển hoặc trầm lắng khác nhau song đến nay vai trò của Đạo giáo vẫn có ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội Trung Quốc hiện đại.

Trong tác phẩm này, tác giả đã dựa vào tư liệu trong các bộ sử cũ của Việt Nam như: Đại Việt sử ký toàn thư; An Nam chí lược, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam thực lục... thử dựng lại quá trình hình thành Đạo giáo tại Việt Nam.

Những tư liệu đã cho chúng ta một phả hệ phát triển của Đạo giáo cho dù nó chỉ là những yếu tố mờ trong quá trình phát triển của tam giáo ở Việt Nam.

Đạo giáo được truyền vào Việt Nam từ rất sớm, điều này được thể hiện trong việc người Việt Nam có tục thờ tiên đạo, phù lục, nhưng trong quá trình hình thành và phát triển cho thấy Đạo giáo ở Việt Nam vẫn chưa trở thành một tín ngưỡng chính thức như ở Trung Quốc.

(Đạo giáo vào Việt Nam từ sớm nhưng trong quá trình hình thành và phát triển lại cho thấy người Việt Nam thích tục thờ tiên đạo, thích phù lục nhưng lại chưa bao giờ hình thành một Đạo giáo nghiêm chỉnh như Trung Quốc¹.)

Trong suốt quá trình du nhập từ buổi đầu công nguyên tới những năm đầu thế kỷ XX, Đạo giáo truyền vào Việt Nam thường chỉ có Tiên đạo. Chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những tiên ông như: Chử Đồng tử, Thánh Tản, Thánh Gióng, Đồng Phụng, Trương Tân, Cửu Chân, Tử Thức Giáng tiên, Tiên mẫu Liễu Hạnh...

1. Nguyễn Duy Hình, *Người Việt Nam với Đạo giáo*; Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 2003.

Thậm chí đến vua Lê Thánh Tông còn được phong là An Nam động chủ. Thời Nguyễn cũng vậy, có quá nhiều tiên như Tiên cô ở Hà Tiên, Bà tiên ở chùa Thiên Mụ... Nói như vậy không có nghĩa là Việt Nam không có Đạo giáo song tôn giáo này lại thường bị trộn vào trong tin ngưỡng dân gian truyền thống nên khó phân biệt.

Trong *Dâm Đàm công lục*¹, người xưa có nhắc tới chuyện hóa hổ của Lê Văn Thịnh nhằm cướp ngôi vua tại Hồ Tây nhưng bị Mục Thận ngăn cản. Truy nguyên nguồn gốc của Lê Văn Thịnh thì những phép lạ mà Lê Văn Thịnh học được đều từ những người dân tộc ở Đại Lý. Không rõ những phép lạ này là của Đạo giáo hay của Mật tông? Vì nhiều nhà sư triều Lý có liên hệ với Mật tông - một trong 3 yếu tố đang tồn tại của Phật giáo Việt Nam. Nếu đó là của Đạo giáo thì đây là một vấn đề rất thú vị, vì Đạo giáo lúc đó được truyền vào Việt Nam ở cả hai nhánh là Đạo giáo sĩ tộc và Đạo giáo bình dân. Và chính Đạo giáo bình dân là nguyên nhân dẫn đến sự kiện hóa hổ và định cướp ngôi của Lê Văn Thịnh. Có thể đây chính là nguyên nhân vì sao các triều đại phong kiến Việt Nam luôn đề mắt tới Đạo giáo?

Sự thành công của cuốn sách được tạo nên từ sự đóng góp không nhỏ của nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hình với nhiều năm dùi mài sử sách đã cho chúng ta nhiều

tư liệu quý về Đạo giáo ở Trung Quốc cũng như sự phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam từ xa xưa cho đến tận bây giờ.

Sẽ là thiếu sót nếu chúng ta không nói tới sự phát triển ở các tư liệu trên mạng internet. Có nhiều trang web đang đăng tải những kiến giải của các học giả bàn về Đạo giáo ở Trung Quốc và Việt Nam. Những tài liệu nghiên cứu về Đạo giáo của các học giả phương Tây bàn về Đạo giáo Trung Quốc ngày càng nhiều nhưng nó thực sự không thuộc đối tượng nghiên cứu của đề tài. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới một số tư liệu có liên quan tới Đạo giáo Việt Nam.

Tại các trang mạng những bài nói về Đạo giáo, nói về huyền bí tâm linh ngày càng nhiều như trang tamlinh.com, daogiao.com, tongiao.com, buachu.com; tuviglobal.com, dunglac.com... Các tài liệu này do người viết tự phát không qua kiểm duyệt do vậy chỉ đọc để biết chứ chúng không thể trở thành những nguồn tài liệu tham khảo chính thức cho các công trình nghiên cứu. Song chỉ có điều lạ là những bài phát tán trên mạng cùng với nhiều loại sách tử vi, tướng số, lịch vạn sự, các bài cúng nôm in chui lại đang có tác động rất mạnh đến đời sống xã hội Việt Nam hiện tại.

Hiện nay, trên nhiều trang báo cả báo viết, báo hình, báo mạng đã đăng tải khá nhiều những hiện tượng tâm linh kỳ bí thu hút sự tò mò của người dân Việt Nam.

Người đến đền chùa thờ cúng ngày một nhiều. Những ngày lễ, ngày tết như rằm tháng giêng, rằm tháng bảy

1. Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn thị Hồng Hà, *Nho giáo đạo học trên đất kinh kỳ Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*. Nxb Văn hóa năm 2007.

và mỗi dịp cuối năm người ta thường đến: đến, đình, chùa, phủ xin lộc, lễ tạ ngày một đông. Phủ Tây Hồ, Phủ Giày, Đền Sòng, Bến Cát, Đền Trán, Đền Bà Chúa Kho, Đền Thánh Tản Viên, Đền Thánh Gióng, Đền Trán Vũ... luôn là địa chỉ để mọi người tìm đến lễ bái, hương khói nghỉ ngơi quanh năm.

Những địa điểm này được nhiều người quy cho Đạo giáo. Báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng cũng đưa ra rất nhiều thông tin về vườn cây chữa bách bệnh; uống nước ở nguồn này suốt kia, đến thánh phủ mẫu để có thể chữa khỏi bệnh. Bùa chú gắn dây rất phát triển bên cạnh việc lập đàn cầu cơ bút, gọi hồn thánh thần, những hiện tượng tâm linh, ngoại cảm, nói chuyện với người âm.... Nhiều chùa chiền hiện đang thực hiện các lễ thức chưa hẳn đã là phái của Phật để thu hút tín đồ nên đã gây ra những hiểu lầm không nhỏ trong dân. Những hiện tượng mà bị quy lại cho Đạo giáo nhưng không ai bảo đó là của Đạo giáo đang có ảnh hưởng không nhỏ tới xã hội và có tác động xấu đến một bộ phận người dân hiện nay.

Đã đến lúc, chúng ta cần có một công trình nghiên cứu Đạo giáo ở những góc độ mà người dân đang quan tâm để trả lời cho xã hội sự đúng sai cũng như những biện pháp ngăn chặn thói hư tật xấu mê tín dị đoan của loại hình tôn giáo này. Đây chính là lý do để chúng tôi cho ra đời cuốn sách Đạo giáo nhằm phổ biến tri thức phổ thông cho bạn đọc gần xa.

KHÁI NIỆM ĐẠO LÀ GÌ?

Theo Nhà nghiên cứu Trương Văn Lập thì chữ đạo có tới 8 nghĩa như sau:

1. Đạo là con đường, phát triển thành quy luật. Nghĩa ban đầu của đạo là con đường.
2. Đạo là bản thể hoặc bản nguyên của vạn vật, Lão Tử đã tách cái đạo cụ thể có thể nói ra lời được với cái đạo vĩnh hằng, làm cho đạo có đặc trưng của học thuyết hình nhi thượng đạo là đường lớn nên dùng hoặc không có thừa, sâu xa như tổ tiên của vạn vật. (Hai câu này người ta đã dịch hai câu trong đạo đức kinh: *Đại khả đạo phi thường đạo* và câu *Đạo xung nhi dụng hoặc bất doanh, uyên hể tự vạn vật như tông*).
3. Đạo là một. Trong quá trình kết hợp với khí và vật - mệnh để đạo sinh ra một của Lão tử đã sửa đổi....
4. Đạo là không (vô). Thời Tấn Hán coi đạo là thực thể khách quan hỗn độn, chưa có hình, còn Vương Bật thì cho rằng đạo vắng lặng vô thể, không thể là tượng được" (Tịch nhiên vô thể, bất khả vi tượng) ... đạo vô hình vô danh là gốc (bản), vật có hình có tên là ngọn (mạt). Chỉ có cùng cực hư vô mới có thể nắm được cái

bản tính của đạo. Ở Vương Bật, coi đạo là gốc và cùng coi không (vô) là gốc...

5. Đạo là lý, là thái cực...

6. Đạo là tâm...

7. Đạo là khí (hơi)...

8. Đạo là nhân (đạo người), từ tiên Tần đến nay, phân chia đạo thành tam tài là đạo trời, đạo đất, đạo người. Đạo trời là chỉ âm dương. Đạo đất là chỉ cương nhu lập luận từ tự nhiên của vũ trụ. Đạo người là chỉ nhân nghĩa, lập luận từ nhân tế xã hội và luân lý đạo đức..

Tổng hợp 8 nghĩa trên, nội hàm của đạo có thể hiểu là:

1. Đạo là bản thể hay bản nguyên của vạn vật trong trời đất, chỉ về cái siêu kinh nghiệm mà bộ máy cảm giác không thể đạt được, là hiện tượng tự nhiên, là cái sở dĩ nhiên ở sau lưng hiện tượng tự nhiên và xã hội, nên nhìn không thấy, sờ không được, chỉ có thể dựa vào tư duy lý tính để nắm vững. Vì vậy, các nhà triết học thời xưa của Trung Quốc đã quy định đạo bản thể là đạo vô hình, vô thanh, vô thể, là đạo của hình nhi thượng. Đạo này là căn cứ tồn tại của vạn vật trong trời đất, cũng là bản nguyên sinh ra vạn vật.

2. Đạo là bản chất của toàn bộ thế giới, là chỉ về tính chất căn bản của sự vật, là mối liên hệ nội tại cấu thành các yếu tố cơ bản của sự vật. Mọi người thông thường gọi mối liên hệ nội tại tất nhiên, phổ biến và tương đối

ổn định của sự vật là bản chất. Vì thế bản chất và tính quy luật thuộc phạm trù trình độ đồng đẳng, nhưng rộng hơn một chút so với tính quy luật. Nó là sự tổng hợp của một loạt tính tất nhiên và quy luật đã bao hàm bên trong sự vật.

3. Đạo là quy luật của sự vật, chỉ mối liên hệ bản chất tất nhiên và ổn định vốn có của sự vật. Mối quan hệ giữa các sự vật hay mối quan hệ giữa các bản chất đã thể hiện tính chất căn bản nội tại, vốn có và tiến trình phát triển của bản thân sự vật đó. Đó là mối liên hệ bản chất, quy luật phản ánh sự vật tất định như thế xác định xu thế không thay đổi. Nó là mối liên hệ tương đối ổn định và được củng cố, biến động không ở trong hiện tượng. So sánh với quy luật cụ thể, quy luật đặc thù thì đạo là một quy luật phổ biến hay quy luật chung.

4. Đạo là quá trình vận động biến hoá, chỉ tiến trình khí hoá... đạo không có cái gì là không chứa đựng, không đâu không có, đạo lớn không có ngoài, đạo nhỏ không có trong, bản thân nó đã chứa đựng sự mâu thuẫn và thống nhất giữa âm và dương, có và không, một và hai, động và tĩnh, lý và khí, đạo và khí (khí cụ) ... Từ mâu thuẫn tương quan với đồng nhất mà có quá trình vận động biến hoá của giới tự nhiên và quá trình phát triển diễn biến của xã hội loài người.

5. Đạo là nguyên tắc chính trị, là quy phạm đạo đức luân lý, là đạo lý trị quốc và xử thế. Nguyên tắc chính trị là tư tưởng chỉ đạo việc trị quốc bình thiên hạ, phản ánh nguyên lý, nguyên tắc... của chế độ chính trị, quy

phạm đạo đức luân lý và chỉ tam cương ngũ thường, trung hiếu và tam tông tứ đức... Vì thế Đạo là một phạm trù có diện bao quát rất rộng và chứa đựng ý nghĩa sâu sắc. Do vậy ở mỗi nhà tư tưởng, mỗi nhà triết học, không chỉ có một cách giải thích với nhiều nghĩa, vậy mà cũng không thể giải thích hết được. Với tình hình đan chéo vào nhau rất phức tạp như vậy không thể hiểu như hình nhi học thượng được.

Tiếp theo, các cộng tác viên của Trương Lập Văn trích dẫn đạo trong vô số tác phẩm cổ từ thời Chu đến thời Thanh. Trích dẫn tỉ mỉ cụ thể, bình giải phức tạp suốt 700 trang bản dịch. Nhưng có một điều đặc biệt là, tất cả chỉ chứng minh đạo là một phạm trù triết học chứ không phải để nói đến ngũ nghĩa tôn giáo của từ Đạo, mặc dù cả Phật giáo, Đạo giáo nhưng không thấy đề cập đến Ngũ Đẩu mẹ đạo của Trương Đạo Lăng. Các nhà nghiên cứu Đạo giáo Trung Quốc cho rằng Đạo giáo bắt đầu từ Ngũ đẩu mẹ đạo thành lập năm 141 Công nguyên làm công cụ tư tưởng của khởi nghĩa nông dân mà đỉnh cao là khởi nghĩa Hoàng Cân. Những nhà nghiên cứu đạo giáo này phân biệt Đạo gia với Đạo sĩ, Đạo học với Đạo giáo. Đạo gia, Đạo học chủ yếu là học thuyết vũ trụ luận do Lão Tử khởi xướng. Đạo sĩ, Đạo giáo chỉ là tôn giáo phát triển trên cơ sở đạo học những thiên về tôn giáo, chủ yếu là tu tiên và phù chú. Ngũ đẩu mẹ đạo là một tổ chức quần chúng nông dân nổi dậy chống chính quyền phong kiến, mỗi người gia nhập hàng ngũ phải nộp 5 đấu gạo và trở

thành tín đồ - chiến sĩ của các thủ lĩnh họ Trương. Ngũ đẩu mẹ đạo tương đối giống Islam giáo về phương diện tổ chức tôn giáo theo chế độ quân sự chia thành nhiều đơn vị gọi là **trị** nhằm phục vụ mục đích chiến tranh mà được gọi mục đích tôn giáo đó. Các thủ lĩnh này cũng sáng tác kinh như *Thái Bình kinh*, *Lão Tử tướng nhi chú* để dạy tín đồ và cũng tuyên truyền kinh đó do trời ban xuống và rồi các thủ lĩnh nhật được trong rừng sâu. Cách tuyên truyền này cũng phần nào giống kinh Qur'an chép theo lời thiên thần đọc trong núi. Về sau tôn giáo này ngày càng phát triển được gọi là Đạo giáo chứ ban đầu chỉ gọi là Ngũ đẩu mẹ đạo hay Mẹ đạo. Đạo là tôn giáo nhưng không có nghĩa tôn giáo. Nếu nói Đạo là tôn giáo thì khi dùng thuật ngữ Phật giáo là đúng, thậm chí khi dùng Nho đạo cũng là đúng nếu coi Nho giáo là tôn giáo. Nhưng định nghĩa Đạo giáo sao đây? Nếu Đạo giáo là tôn giáo lấy tư tưởng đạo làm cơ sở thì nên gọi tôn giáo đó là **Đạo Đạo**. Tiếc thay điều đó không xảy ra trong kinh sách cổ ở Trung Quốc.

Vậy Đạo là gì?

Đạo có 3 nghĩa cơ bản:

- Thứ nhất : Đạo là con đường đi.
- Thứ hai : Đạo là khái niệm chỉ bản thể vũ trụ của Lão Tử nêu ra.
- Thứ ba : Đạo giả đạo dã, tức Đạo là dẫn dắt.

Chữ Đạo thứ nhất là con đường đi, chữ Đạo thứ hai là chữ đạo thứ nhất nhưng có thêm bộ thốn ở dưới và có

nghĩa là dẫn dắt, là một từ phát sinh của chữ thứ nhất, nó ra đời sau chữ Đạo thứ nhất. Chữ đạo thứ nhất xuất hiện để chỉ một sự vật cụ thể; chữ đạo thứ hai chỉ cái trừu tượng, dẫn dắt không phải là cầm tay dắt đi. Để chỉ sự cầm tay dắt đi thì đã có những chữ Hán khác. Đạo là dẫn dắt tinh thần cho nên trong các thư tịch cổ đã nhấn mạnh dẫn dắt mà không có trước có sau trên dưới (như dắt con trâu hay trẻ em...). Tuy câu *Đạo giả đạo dã* xuất hiện trong thư tịch cổ Trung Quốc nhưng khi truyền đến nước ta thì định nghĩa này được nhấn mạnh trong *Lý học Luận* chứng tỏ ở nước ta thời đó định nghĩa này đã được trọng dụng, được lựa chọn. Đạo chỉ quan hệ giữa cái đất và cái bị đất. Cái đất có thể là tôn giáo, có thể là đạo đức, cũng có thể là quy phạm xã hội.

Thuật ngữ Đạo được nước ta hiểu theo nghĩa như vậy, cho nên mới có đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Tin Lành, đạo Hòa Hảo, đạo Cao Đài... và cũng có cả đạo vợ chồng, đạo bằng hữu, đạo học, đạo người, đạo vua tôi... Trường hợp thứ nhất thì đạo đồng nghĩa với khái niệm tôn giáo hiện hành. Trường hợp thứ hai thì không đồng nghĩa với tôn giáo như ta hiểu và đang dùng. Trường hợp thứ nhất thuộc thần quyền, trường hợp thứ hai thuộc thế quyền.

Nhiều năm nay đã xuất hiện những tranh luận về định nghĩa tôn giáo và tín ngưỡng, quan trọng hơn cả là xuất hiện các đạo Tồ, đạo Mẫu, đạo Thánh, đạo Vàng Chữ... Nếu công nhận là thần quyền thì các đạo này bình đẳng

với đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tin lành, đạo Hoà Hảo, đạo Cao Đài cho dù nội hàm và đẳng cấp giáo lý khác nhau¹.

I. ĐẠO GIÁO TRUNG HOA: PHÁT SINH, PHÂN PHÁI VÀ SUY TÀN

1. Đạo giáo buổi sinh thời

Lịch sử ra đời Đạo giáo được ghi lại trong sử sách cổ Trung Quốc khá phức tạp và nhiều khi mâu thuẫn nhau về nhân vật quan hệ truyền thừa và thời điểm.

Vào khoảng cuối thời Đông Hán (cuối thế kỷ II Công nguyên) có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân thường được phát động dưới ngọn cờ tôn giáo. Năm 141 xuất hiện *Ngũ đầu mê đạo* của Trương Lăng và năm 184 xuất hiện *Thái Bình đạo* của Trương Giác. Hai tổ chức này được xem là hình thức tổ chức đầu tiên của Đạo giáo, thường được gọi là Đạo giáo sơ kỳ, Đạo giáo tào kỳ tức Đạo giáo buổi đầu hình thành.

Ngũ Đầu Mê đạo: Sờ dĩ có tên gọi như vậy là vì tín đồ nhập đạo phải nộp 5 đầu gạo. Đạo này do Trương Lăng (Trương Đạo Lăng) lập năm 141 ở Tứ Xuyên ngày nay.

Trương Lăng (34 - 156) sinh ở tỉnh Giang Tô, tỉnh thông kinh sử, năm 26 tuổi làm Thái học thư sinh rồi làm huyện lệnh ở Tứ Xuyên. Sau đó bỏ quan đi luyện

1. Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, Nxb KHXH 2007. tr. 190 - 198.

Cửu Thiên thần đan ở núi Văn Cấm tỉnh Giang Tây. Sau 3 năm thì luyện thành đan nên núi này đổi tên thành Long Hồ sơn¹. Long Hồ sơn sau này thành tổ đình phái Long Hồ do con cháu Trương Lăng nối tiếp nhau làm thiên sư, thành một phái chính trong lịch sử Đạo giáo.

Nhưng sau đó Trương Lăng trở vào Tứ Xuyên đến Hạc Minh sơn học đạo, năm 141 tuyên bố được đạo kinh mới bắt đầu truyền giáo, lập Ngũ Đẩu mê đạo, tự xưng *Thái Thanh Huyền Nguyên*, Đạo giáo ra đời.

Trương Lăng chết, con là Trương Hành (? - 179) nối nghiệp; Trương Hành chết, con là Trương Lỗ (? - 216) nối nghiệp. Sử gọi ba ông là Tam Trương và gọi Ngũ Đẩu mê đạo là *Tam Trương Đạo giáo*. Ngũ Đẩu mê đạo chữa bệnh bằng bùa chú, thu mỗi người 5 đấu gạo và tổ chức tín đồ thành 24 trị (đơn vị hành chính tôn giáo như giáo khu²), có chức sắc (tể tửu) cai quản làm cơ sở cho cuộc nổi dậy năm 191.

Tư liệu trong *Hậu Hán Thư* và *Tam Quốc Chí* mâu thuẫn nhau, trong hai tác phẩm này đều nhắc đến một nhân vật tên là Trương Tu. Trương Tu là một thầy mo (vụ nhân) chữa bệnh bằng bùa chú thu 5 đấu gạo. Trương Tu là tướng của châu mục Lưu Yên bị Trương Lỗ giết.

1. Thuật ngữ luyện đan Long là dương, Hồ là âm, âm dương hợp thành nguyên thần.

2. Nguyễn Duy Hinh, *Người Việt Nam với đạo giáo*. Nxb KHXH, Hà Nội 2003, tr. 54.

Cho nên có người chủ trương thời kỳ đầu Ngũ đẩu mê đạo do Trương Tu lãnh đạo, thời kỳ sau do ba ông họ Trương lãnh đạo. Nhưng thời kỳ có nhiều Ngũ đẩu mê sư hành nghề chữa bệnh bằng bùa chú nên có thuật ngữ Mê Tặc (giặc gạo). Có nhiều "Đạo giáo" trước Ngũ đẩu mê đạo. *Lão Tử Tường nhi chú* viết: "Đạo chân chính bị mai một, tà đạo xuất hiện, người đời thường xảo trá gọi là Đạo giáo". Có người cho tư liệu này là tư liệu đầu tiên xuất hiện thuật ngữ Đạo giáo chỉ Đạo giáo mà chúng ta đang nghiên cứu?

Có lẽ không phải như vậy bởi vì thuật ngữ Đạo giáo đó chỉ các tà đạo và không hề có ý nghĩa tôn giáo lấy đạo của Lão Tử làm cơ sở lý luận. Thuật ngữ Đạo giáo đã có trước đó. Trong *Mặc Tử phi nhô hạ* viết: "Nho gia cho là Nho gia lập ra đạo giáo, truyền dạy lý luận của mình cho thiên hạ". Từ Đạo giáo trong *Lão Tử tường nhi chú* cũng như trong *Mặc Tử* đều phiếm chỉ hoạt động truyền bá một lý luận nào đó. Ngũ Đẩu mê đạo lấy đạo của Lão Tử làm cơ sở và thần hoá Lão Tử nhưng mãi khá lâu sau mới định hình danh từ Đạo giáo đó. *Ngụy Thư*, *Thích Lão Chí* ghi việc Khấu Khiêm Chi (365 - 448) chinh đón Đạo giáo của ba ông họ Trương, thì khái niệm Đạo giáo mới ổn định để chỉ tôn giáo lấy đạo của Lão Tử và thờ Lão Tử làm nội dung.

Tư tưởng Lão Trang được các vua Văn Đế và Cảnh Đế (năm 171 đến 141 tCn) đưa vào đường lối chính trị, gọi là *Hoàng Lão học*. Hoàng Lão học phái có từ thời Chiến Quốc với nhiều học giả nhưng đến thời này mới

đưa vào triều đình làm đường lối trị nước. Hoàng chỉ vi vua huyền thoại Hoàng Đế được miêu tả thành vua của thời đại hoàng kim. Lão chỉ Lão Tử người chủ trương vô vi vô bất vi. Kinh điển cơ bản của Hoàng Đế Thư và Lão Tử gần đây mới phát hiện trong mộ Mã Vương Đồi bốn bộ là *Hoàng Đế Tứ Kinh* (Kinh Pháp, Thập Tứ Kinh, Xung, Đạo Nguyên) vốn thất truyền. Khoảng 300 năm sau đến thời Đông Hán niên hiệu Diên Hy (158 - 166 Công nguyên) thì *Hậu Hán Thư, Vương Hoán Truyện* ghi: khoảng niên hiệu Diên Hy vua Hoàn Đế (147 - 168) thờ Hoàng Lão Đạo, bỏ tất cả những tín ngưỡng khác. Lão Tử được thờ trong cung và được tôn xưng là Thái Thượng Lão Quân. Năm 165, Hoàn Đế, ba lần sai sứ đến Khố Huyện tế miếu Lão Tử. Trước đó Sở Vương Anh đã thờ Hoàng Lão đạo từ thời Minh Đế (58 - 75 Công nguyên). Đó là tư liệu sớm nhất về thờ Lão Tử với danh nghĩa thần linh của Hoàng Lão Đạo.

Hoàng Lão học là học thuyết lấy tư tưởng trị nước của của Hoàng Đế và tư tưởng vô vi của Lão Tử làm cơ sở lý luận trị quốc. Còn *Hoàng Lão Đạo* thì đã thần hoá Lão Tử. Như vậy việc thần hoá Lão Tử xuất hiện trong thời kỳ này mà việc Trương Lăng thần hoá Lão Tử chỉ là một trong nhiều trường hợp. Cho nên Hoàng Lão Đạo, Ngũ đầu mê đạo đều là những biểu hiện Đạo giáo thời kỳ đầu; xét về nội dung thì Ngũ đầu mê đạo muộn hơn Hoàng Lão Đạo vì hoàn chỉnh hơn, có cả kinh lẫn nghi thức, có hệ thống tổ chức tôn giáo tuy không phổ biến trong cả nước mà chủ yếu trong vùng Ba Thục,

Song văn phổ biến trong nhân dân; Hoàng Lão Đạo chỉ phổ biến trong quý tộc cung đình gồm cả Hoàn Đế lẫn vương hầu, vẫn dùng những kinh điển Hoàng Lão Đạo.

Như vậy, thực tế đã hình thành Đạo giáo cung đình và Đạo giáo dân gian đối lập nhau.

Đó là quá trình phát triển từ tư tưởng Lão Trang đến Hoàng Lão học đến Hoàng Lão Đạo - Ngũ đầu mê đạo - Thái Bình đạo kéo dài 7 thế kỷ từ thế kỷ V trước Công nguyên đến thế kỷ II sau Công nguyên.

Đạo giáo thực sự ra đời từ khoảng thế kỷ II thời Hoàn Đế hay sớm hơn một thời gian. Niên đại 141 chỉ là niên đại ra đời của Ngũ đầu mê đạo, nhưng được coi là niên đại khởi đầu của đạo giáo vì sự xuất hiện của *Lão Tử tượng nhĩ chú*.

Cấu thành Đạo giáo buổi đầu còn có một tài liệu khác *Chu Dịch Tham đồng khế*. Cuốn sách này của Ngụy Ba Dương (khoảng thế kỷ II Công nguyên) viết vào thời Thuận Đế - Hoàn Đế (khoảng 126 - 167). Ngụy Bá Dương là phương sĩ tức là người chuyên về phương thuật, chuyên nghiên cứu luyện đan. Ông phối hợp lý luận âm dương của Chu Dịch với Hoàng Lão Đạo và lý luận về lô hoả (lửa lò luyện đan) cho nên gọi là tham còn đọc tam (tam là ba) nghĩa là ba lý luận đó kết hợp với nhau (đồng khế). Đây là bộ *Đan thư* đầu tiên của Đạo giáo, không gọi là đạo kinh vì không bàn về tôn giáo tín ngưỡng. Trong *Đan thư* này cũng dùng chữ đạo nhưng không có nghĩa là tôn giáo.

Cội nguồn chủ yếu của đạo giáo thời kỳ đầu có thể trình bày đơn giản như sau:

- Đạo giáo thời kỳ đầu bắt nguồn từ tôn giáo cổ đại và vu thuật dân gian. Trung Quốc cổ đại thịnh hành sùng bái tự nhiên và sùng bái quỷ thần. Chúng là cái nôi ấp áp sản sinh ra Đạo giáo.

- Đạo giáo thời kỳ đầu bắt nguồn từ truyền thuyết thần tiên và phương thuật của phương sĩ từ thời Chiến Quốc đến Tần Hán. Thần tiên của Đạo giáo không giống với quỷ thần thông thường, không phải là tinh linh sống trong chốn u minh, mà là sinh mệnh của cá nhân sống hiện thực được kéo dài vô hạn và thăng hoa.

Đặc điểm lớn nhất của thần tiên là hình dáng như người thường nhưng có thể trường sinh bất tử, tiêu diêu tự tại thần thông quảng đại. Sùng bái thần tiên là hạt nhân của tín ngưỡng Đạo giáo, là đặc điểm nổi bật của Đạo giáo khác với giáo lý các tôn giáo khác.

Truyền thuyết thần tiên có thể ngược dòng lên đến thời Chiến Quốc, một nguồn là văn hóa Kinh, Sở (Hoa Nam ngày nay), một nguồn là văn hoá Yên, Tế (Vùng Sơn Đông đến Bắc Kinh). Các từ thần nhân, chí nhân, chân nhân, thánh nhân trong sách *Trang Tử* là những miêu thuật sinh động sớm nhất về hình tượng thần tiên¹. *Tiểu Diêu Du* nói: "Núi Diệu Cô Xạ có người thần ở đó, da thịt như băng tuyết, yếu điệu như con gái

chưa chồng, không ăn ngũ cốc, hợp gió uống sương, cưỡi mây, cưỡi rồng bay chu du khắp bốn biển". *Tế Vật Luận* nói: "Chí nhân thần diệu, dù đắm lầy bốc cháy cũng không khiến cho họ nóng; Hoàng Hà, Hán Thuỷ đóng băng cũng không khiến cho họ lạnh". Thần nhân, thánh nhân, không ăn cơm người trần, không sợ nước lửa làm tổn thương, dăng vân giá vũ, đi lại tự do. Trong *Sở Tử* cũng có những câu chuyện lãng mạn sinh động về các vị thần đi đó đây. Ly Tao tưởng tượng tự mình bay lên trời "Nhìn thấy người thư thái đi trước, người kính cẩn theo sau, phượng hoàng dẫn đường, thần sấm tâu bày, ta ra lệnh cho phượng hoàng bay và ngày đêm kế tiếp nhau". Cửu Chương thì ngâm nga: "Cưỡi rồng xanh, rồng trắng, ta cùng Trùng Hoa du ngoạn trong vườn dao. Lên núi Côn Lôn ăn ngọc anh, trường thọ với trời đất, cùng sáng rực với mặt trời mặt trăng". Sau này Đạo giáo miêu tả cuộc sống thần tiên đại để không rời khỏi những điều đó.

Đã có cảnh thần tiên huyền ảo tất phải có người thành tâm truy cầu mà vấn đề then chốt là làm sao thoát được cửa ải sinh tử, thực hiện cá nhân trường sinh, do đó bèn xuất hiện phương thuốc "bất tử". *Chiến Quốc Sách*, *Sở Sách* ghi có người dâng thuốc bất tử cho Kinh vương. *Hàn Phi Tử*, *Ngoại Trữ* thuyết tả thượng cũng đề cập "Có vị khách bày cho Yên vương đạo bất tử". Truyền thuyết thần tiên lưu truyền tương đối rộng, những người nhiệt tình với phương thuật thần tiên chủ yếu là các vua, chư hầu: hai điều đó đồng thời thịnh hành ở đất

1. Nguyễn Duy Hinh... đã dẫn, tr. 92.

Yên, Tể phương bắc. Đất Yên Tể giáp biển, bầu trời đại dương khi sáng rực khi mù mịt thay đổi hư ảo, hải đảo ẩn ẩn hiện hiện mơ hồ, hàng hải gian nam thần kỳ, tất cả những điều đó gợi lên những liên tưởng, giả tưởng phong phú, do đó xuất hiện truyền thuyết Tam sơn (ba núi thần). *Sử Ký, Phong Thiên Thư* ghi truyền thuyết ba núi thần Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu ở trong Bột Hải, có thể thấy nhưng khó đến, có người đã đến được nói rằng trên đó có tiên nhân và thuốc bất tử. Tể Uy Vương, Tể Tuyên Vương, Yên Chiêu Vương đều đã phái người ra biển tìm ba núi thần đó. Sau khi thám tóm được cả thiên hạ, Tấn Thủy Hoàng nhiều lần tuần du phương Đông vùng duyên hải, muốn có thuốc trường sinh bất tử bèn phái Từ Thị dẫn mấy nghìn đồng nam đồng nữ ra biển tìm tiên nhân tiên dược, lại sai Hàn Chung, Hầu Công, Thạch Sinh đi tìm thuốc tiên, kết quả tốn kém rất lớn mà không được gì. Phương sĩ ven biển Yên Tể truyền phương thuật thì không học được, mà bọn a dua bịa đặt thì bốc lên từ đó nhiều không đếm xuể. *Phong Thiên Thư* lại nói "Thờ thần Táo lò luyện đan thì đạt đến biến đổi vật, biến đổi vật thì đan sa sẽ biến thành vàng, dùng vàng làm dụng cụ ăn uống thì sẽ tăng tuổi thọ, tăng tuổi thọ thì có thể gặp tiên Bồng Lai trên biển, gặp được rồi bèn tể lễ thì bất tử. Hoàng Đế làm như thế đó". Sau Lý Thiệu Quân thì vùng biển Yên Tể càng có nhiều phương sĩ nói chuyện thần tiên, như Thiệu Ông, Loan Đại, Công Tôn Khanh, đều là người Tể. Loan Đại nói: "Vàng có thể luyện thành, sông lở có thể lấp, thuốc bất tử có thể có, người

tiên có thể đạt đến". Công Tôn Khanh sáng tác thần thoại Hoàng Đế đúc dinh, cưỡi rồng bay lên trời, nói rằng bảo dinh lại xuất hiện, vua Hán phong thiên có thể thành tiên lên trời, khiến cho Hán Vũ Đế cảm khái mà nói rằng: Nếu ta được như Hoàng Đế thì xem việc bỏ vợ con như vứt chiếc giày rơm. Vua thích thì trên dưới vạn người đua theo, người Tể dâng sớ nói có hàng vạn phương dược thần kỳ; từ đó về sau phương sĩ nói chuyện thờ thần đông vô kể. Luồng gió này cho đến thời Đông Hán vẫn chưa suy. Trong tác phẩm *Luận Hàng* khoảng cuối thế kỷ thứ nhất Sau Công nguyên có chương Đạo Hư chuyên bài bác truyền thuyết tiên đạo đang lưu hành, như các truyền thuyết Hoàng Đế đúc dinh bay lên trời, Hoài Nam vương đắc đạo bay lên trời, Lô Ngao học đạo thành tiên, Đông Phương Sóc bất tử, Lão Tử tu đạo thành chân nhân, Vương Tử Kiểu tịch cốc không ăn... đủ thấy tư tưởng thần tiên hình thành một tư trào xã hội truyền bá rộng rãi ở đời.

Những phương sĩ ghi trong *Hậu Hán Thư, Phương Thuật liệt truyện* đã gắn gũi với đạo sĩ thời kỳ đầu như thần thuật của Vương Kiếu, phòng trung thuật của Lãnh Thọ Quang, Đường Lưu, Lô Nữ Sinh, phù thuật của Phí Trường Phòng, thần dị của Kế Tử Huấn, biến thuật củ Tả Tử... Duy chỉ phương thuật thần tiên lúc bấy giờ chưa kết hợp với lý luận đạo gia, và cũng không có giáo chủ và tổ chức thống nhất, chỉ có hoạt động thần đạo tản mát. Truyền thuyết thần tiên và phương thuật là nguồn trực tiếp của phái Đan Đỉnh Đạo giáo. Thuyết trường sinh thành tiên lại là hạt nhân giáo lý

của toàn bộ Đạo giáo cho nên quan hệ mật thiết với sự ra đời của Đạo giáo.

- Đạo giáo thời kỳ đầu bắt nguồn từ triết học Lão Trang thời Tiên Tần và học thuyết Đạo gia thời Tấn Hán. Lão Tử, Trang Tử và đạo gia thời Tấn Hán đều là những phái học thuật, không phải là tôn giáo. Các sách Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Hoài Nam Tử ... đều là những trước tác học thuật không phải là kinh điển thần học. Nhưng về mặt lý luận thì Đạo giáo dựa sát vào đạo gia, giương ngọn cờ đạo gia, kết thành mối lương duyên không thể rời nhau được.

Đạo giáo lợi dụng đạo gia không phải chỉ ở thời kỳ đầu, mà về sau vẫn tiếp tục tiến hành. Cuối thời Hán, Đạo giáo lấy việc thần hoá Lão Tử làm chính. Sau thời Hán thì thần hoá Trang Tử. Đời Đường thì tôn Lão Tử làm *Đạo Đức chân kinh*¹, Trang Tử làm *Nam Hoa chân kinh*², Liệt Tử làm *Xung Hư chân kinh*, Văn Tử (sau chép là Hoài Nam tử) làm *Thông Huyền chân kinh*. Bộ *Đạo Tạng* biên soạn sau thời Tống hầu như đem toàn bộ trước tác đạo gia thời tiên Tần về sau biến thành kinh điển Đạo giáo không sót một cuốn nào và Lão Tử vẫn đứng đầu. Nếu như nói kinh học Nho gia đã biên soạn kinh học thần học vào cuối thời Hán, đó là thần học Đạo giáo. Về ý nghĩa này, Đạo giáo

là một cảnh chạc xuất hiện trong quá trình phát triển của Đạo gia.

- Đạo giáo thời kỳ đầu bắt nguồn từ tư tưởng âm dương ngũ hành. Đạo giáo thời kỳ này ngoài Trương Giác, Lý Hoảng... là nông dân khởi nghĩa lợi dụng tổ chức đạo giáo dân gian, thì các phân tử tầng lớp trên khác với Đạo giáo đều không phải là kẻ đối lập với Nho học mà xuất hiện ở đời với tư cách phụ của Nho học. Nho học là nguồn trọng yếu mà chúng hấp thu dinh dưỡng tư tưởng. Thần học Đạo giáo thời kỳ này đều lấy việc bảo vệ lễ giáo làm giới luật hàng đầu.

- Đạo giáo thời kỳ đầu bắt nguồn từ y học và tri thức về sinh thể dục cổ đại. Đạo giáo tu luyện trường sinh lấy thể phách khoẻ mạnh làm công phu sơ bộ, cho nên coi trọng đạo dưỡng sinh thân thể tráng kiện, chú ý hấp thu tư tưởng y dược và dưỡng sinh học cổ đại.

2. Phân phái và sự suy tàn của Đạo giáo

Sau thời kỳ cực thịnh Đường - Bắc Tống thì Đạo giáo bước vào thời kỳ suy tàn kéo dài cho đến ngày nay. Có thể chia thành nhiều giai đoạn, nhưng nói chung từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV trở đi Đạo giáo không còn hưng thịnh nữa, tuy rằng vẫn có một số đóng góp mới.

Kể từ Nam Tống, Đạo giáo không còn có những phát triển lớn về giáo lý. Cơ bản quá trình tam giáo hóa đã hình thành, lý luận về nội đan đã hoàn thiện. Nội đan trội hơn ngoại đan; tôn thờ Lão tử, Ngọc Hoàng trội

1. Nguyễn Hiến Lê, *Lão Tử đạo đức kinh*. Nxb Văn Hoá. Hà Nội 1998.

2. Nguyễn Hiến Lê, *Trang Tử Nam hoa kinh*. Nxb Văn Hoá 1994.

hơn Tam Thanh là hai đặc điểm thời Đường Tống khiến cho bộ mặt Đạo giáo đổi thay hướng nội. Thờ Lão Tử thì lấy Đạo Đức kinh làm chủ thể lý luận; thờ Ngọc Hoàng thì lấy Ngọc Hoàng kinh làm chủ thể lý luận.

Trong thời kỳ Nam Tống thì về Đạo pháp nổi lên Ngũ Lôi pháp, Ngũ Lôi pháp và Nội Đan phổ biến cho tất cả các phái Đạo giáo từ Nam Tống trở về sau.

Các hệ phái Chính Nhất, Linh Bảo, Thượng Thanh vẫn tiếp tục tồn tại và truyền bá rộng rãi. Long Hồ Sơn (tổ đình Chính Nhất), Mao Sơn (tổ đình Thượng Thanh) liên tục có các thượng sư nối tiếp nhau và đa số họ được triều đình công nhận và trọng vọng.

Trên cơ sở các hệ phái lớn đó, thời Nam Tống xuất hiện một số chi phái mới.

Thái Nhất giáo (Thái Nhất đạo) do Tiêu Bào Trân (? - 1166) sáng lập vào khoảng năm 1138 - 1140, phát huy Chính Nhất phái của Long Hồ Sơn nhưng đưa Thái Nhất lên địa vị tối cao. Thái Nhất là vị thần đã có từ đời tiền Tần; Sử ký của Tư Mã Thiên đã ghi nhận: "Trương Đạo Lăng đã tôn thờ; Đào Hoàng Cảnh đã đưa vào Chân Linh Vị Nghiệp Đồ nhưng không chiếm địa vị tối cao, là Thái Nhất Tam Nguyên Quân thống lĩnh các thần thần, dùng phù lục để chiêu thần trừ tà chữa bệnh. Từ đó Thái Nhất giáo hưng thịnh hơn 200 năm".

Đại Đạo giáo do Lưu Đức Nhân (1122 - 1180) lập năm 1142, tôn thờ Lão Tử và truyền Đạo Đức kinh.

Đại Đạo giáo có đặc điểm khác các giáo phái khác đương thời là sản xuất tự cấp tự túc chứ không khát thực. Chín điều răn của Đại Đạo giáo đề cao trung hiếu, không nói đến thành tiên bay lên trời, không dùng phù lục chữa bệnh mà chỉ ngược mặt lên cầu trời. Các vị tổ đều được nhà Nguyên trọng dụng. Đến cuối đời Nguyên thì suy tàn, đa số tín đồ nhập vào Toàn Chân đạo.

Thiên Tâm phái do Nhiều Động Thiên được đạo sư Thiên Tâm Bí thức (Ngọc Lục Thiên Tâm Bí thức, Thiên Tâm Chính pháp) rồi được thần nhân chỉ dạy, đạo sĩ Đàm Tử Tiên (? - 973) truyền đạo, trở thành sơ tổ Thiên Tâm phái. Ông và các đồ đệ soạn nhiều kinh. Đạo pháp chủ yếu dựa vào Bắc Đế Chính Pháp Tam phù (Thiên La Đại Thánh phù, Hắc Sát phù, Tam Quang phù) và hai ấn (Bắc Cực Thiên Khu Viện ấn, Đồ Thiên Đại Pháp ấn) vì thơ Thượng Thiên Bắc Cực Đại đế làm chủ thần. Về sau cũng hấp thụ Nội Đan. Phái này hưng thịnh vào thời Nam Tống về sau với các đạo sĩ Lộ Thời Trung (người thời Nam Tống), Lôi Thời Trung (1221 - 1295) với những đạo kinh mới.

Thanh Vi phái có tổ sư là Tổ Sư (khoảng đầu thế kỷ X) nhưng tương truyền xuất phát từ Thanh Vi Lôi pháp của Thanh Vi Nguyên Thủy Thiên Tôn từ thời xa xưa. Tổ Sư tự xưng thống nhất bốn phái cũ (Thượng Thanh, Linh Bảo, Đạo Đức, Chính Nhất) lập thành phái này. Thực tế phái này thịnh hành vào thời Nam Tống và về sau có các đạo sĩ nổi tiếng như Nam Hoa Đạo (1196 - ?), Hoàng Thuấn Thần (1224 - ?). Phái

này theo Lôi phái dùng nội đan, phù chú chữa bệnh, cầu mưa, cầu tạnh.

Tĩnh Minh đạo cũng tự cho có lịch sử lâu đời, tôn Hứa Tôn (thời Đông Tấn) làm sơ tổ, nhưng thực tế chỉ phát triển từ thời Nam Tống về sau với tổ sư Chu Chân Công (đầu thời Nam Tống) và Lưu Ngọc (1207 - 1308). Hai đạo sĩ này biên soạn đạo kinh, đưa ra Tĩnh Minh bí pháp là một loại phù lục hệ Linh Bảo. Tĩnh Minh Đạo tự xưng Tĩnh Minh Trung Hiếu đạo vì tổ chất Nho rất đậm. Tổ chất Đạo giáo thể hiện ở chỗ nhân tâm vốn thanh tịnh quang minh, chữa bệnh bằng phù chú là để khôi phục tâm tịnh minh.

Đông Hoa phái do Ninh Toàn Chân (1101 - 1181) sáng lập. Phái này cũng có một quá trình hình thành lâu dài trước đó đến Ninh Thành Chân thì thịnh lên. Do tôn thờ Đông Hoa Đế quân nên lấy tên là Đông Hoa phái. Đông Hoa Đế quân tức Đông Vương Công (Đông Vương Phụ, Mộc Công, Phù Tang Đại Đế). Danh hiệu Đông Hoa Đế quân do Vương Huyền Phổ (? - 345) đặt ra. Đông Vương Công là vị tiên coi các vị tiên nam; Tây Vương Mẫu coi các vị tiên nữ. Đông Hoa phái thuộc hệ Linh Bảo cho nên dùng phù chú, nhưng thời này đã kiêng dùng nội đan, lôi pháp.

Thần Tiêu phái, có danh hiệu này vì truyền Thần Tiêu Lôi pháp do Thần Tiêu Ngọc Thanh Chân Vương con của Nguyên Thủy Thiên Tôn truyền dạy. Thực ra phái này do Vương Văn Khanh (1093 - 1153)

sáng lập. Thần Tiêu phái tuyên xưng phù pháp của họ là của Cao Thượng Thần Tiêu Ngọc Thanh Chân Vương Lâm Linh Tố sáng tác ra việc Tống Huy Tông là Thần Tiêu Ngọc Thanh Chân Vương, con Nguyên Thủy Thiên Tôn xuống trần. Vương Văn Khanh truyền được Điện Mẫu truyền cho mấy quyển Lôi thư nên thực hành Lôi pháp. Có tư liệu khác lại nói Ngọc Thanh Chân vương còn gọi là Nam Cực Trường Sinh Đại đế hay Phù Tang Nhật Cung Đại đế trông coi Vạn Lôi Tống Ty. Dù nguồn tư liệu như thế nào thì mục đích cũng đều chứng minh đạo pháp của phái này là Lôi pháp.

Một trong những đạo sĩ phái Thần Tiêu là Tất Thủ Kiên (khoảng trước sau năm 1100) sống dưới thời Tống Huy tông viết Lôi thuyết trình bày nội dung Lôi pháp. Trước và sau thời Tống có nhiều đạo sư đạo kinh viết về Lôi pháp. Bản thân Lâm Linh Tố và Tất Thủ Kiên chỉ tổng kết và phát huy.

Thần Tiêu Ngọc Thanh Chân vương đã xuất hiện trong Thượng Thanh Đại Động Chân kinh. Lôi thần cũng đã có từ rất sớm. *Sơn Hải Kinh* mô tả đó là một thần bụng phê thân rồng đầu người. Về sau phát triển thành Lôi thần và Ngũ Lôi thần. Ngũ Lôi thần ít ra đã có 4 hệ thống danh pháp theo nguồn tư liệu khác nhau. Một là, theo Thái Ất Lôi thư thì 5 vị thần đó gồm có: Đông phương: Thanh Khí Mộc lôi; Nam phương: Xích Khí Hỏa lôi; Trung ương: Hoàng Khí Thổ lôi; Tây phương: Bạch Khí Kim lôi; Bắc phương: Hắc Khí Thủy lôi. Hai

là, theo Ngọc Khu Lôi thư thì gồm có: Thiên Lôi, Thần Tiêu Lôi, Thủy Cung Lôi, Long Lôi, Xà Lôi. Ba là, theo Thần Tiêu Lôi thư thì có: Phong Lôi, Hỏa Lôi, Sơn Lôi, Thủy Lôi, Thổ Lôi. Bốn là, theo Lôi thư của phái Bắc Cực có: Long Lôi, Địa Lôi, Thần Lôi, Xà Lôi. Yêu Lôi. Đó là 4 hệ lớn trong 10 hệ mà Bạch Ngọc Thiểm (1194 - 1229) đã đúc kết trong Lôi Phủ Tấu Sự Nghị Huân Đan thư.

Lôi Pháp thời Nam Tống đã thịnh hành trong nhiều phái chứ không riêng gì Thần Tiêu phái. Tư tưởng cơ bản của Lôi Pháp là kết hợp tiểu vũ trụ trong nhân thể của đại vũ trụ trong tự nhiên để cải biến hiện tượng xã hội. Trong nhân thể có Ngũ Khí của Ngũ Tạng (Ngũ khí sinh hi, nộ, bi, ưu, khủng tức mừng, giận, buồn, lo, sợ) kết hợp với ngũ hành làm một thì triệu tập được thần linh để sai khiến chữa bệnh trừ tà. Đặc biệt Thần Lôi thì hoặc gây bão lụt hạn hán hoặc đem lại mưa gió thuận hòa cho con người tùy theo tình huống trừng trị hay ban thưởng phụ thuộc vào ác hay thiện của con người. Có vô số thần linh trong hệ thống Lôi Thần hoặc Thập Nhị Lôi công hoặc Tam Thập Lục Lôi công. Đạo giáo cho Cửu Thiên ứng Nguyên Lôi Thanh Phố Hóa Thiên tôn tức Ngọc Thanh Chân vương cai quản thần hệ Lôi Bộ, xem xét thực thi việc trừng trị người gian ác, ban phúc lành cho người làm việc thiện.

Tổng hợp lại thì quan hệ giữa các loại Lôi Thần với ngũ tạng, ngũ phương, ngũ hành, ngũ khí như sau:

Ngũ lôi	Ngũ tạng	Ngũ phương	Ngũ hành	Ngũ thần	Ngũ khí
Phong lôi	Can cung	Đông	Mộc	Hồn	Thanh khí
Hỏa lôi	Tâm cung	Nam	Hỏa	Thần	Xích khí
Sơn lôi	Phế cung	Tây	Kim	Phách	Bạch khí
Thủy lôi	Thận cung	Bắc	Thủy	Tinh	Hắc khí
Thổ lôi	Tì cung	Trung ương	Thổ	Í	Hoàng khí

Đó là mối quan hệ giữa các loại lôi với ngũ tạng, ngũ phương, ngũ hành, ngũ khí. Ngũ khí có khi chỉ hồn, thần, phách, tinh, í; có khi chỉ thanh khí (khí xanh), xích khí (khí đỏ), bạch khí (khí trắng), hắc khí (khí đen), hoàng khí (khí vàng).

Như vậy Lôi pháp tập đại thành những thành tựu về thân thần, âm dương, ngũ hành, Tinh Khí Thần của Đạo giáo vốn có lâu đời nhưng đến thời Nam Tống thì các Đạo sĩ mới đúc kết thành Thần Tiêu phái.

Như vậy Thần Tiêu phái kết hợp nội đan với phù lục tương đối tốt cho nên ảnh hưởng rất lớn, nhất là Lôi pháp. Lôi pháp trừ tà trị bệnh. Đặc biệt có Xà lôi hay Xà Lệnh lôi là một loại Lôi thần xuất phát từ những

người trung nghĩa, hiếu hạnh đã hy sinh vì nước vì nhà có thể trừ tà ma cũng có thể làm ra gió bão mưa lụt để đòi cúng tế. Lôi thần này của từng thôn ấp châu huyện chứ không phải cả nước cho nên địa phương có miếu thờ, và nếu Xã lôi làm hại dân thì chỉ cầu xin thành hoàng mới trị được. Còn Thần lôi thì coi việc gió mưa thuận hoà cho cả nước; nhưng nếu thế gian bất trung bất hiếu bất nghĩa thì thần lôi làm bão lụt, sấm chớp đánh chết người, phá hoại mùa màng. Cho nên Lôi pháp rất thịnh trong dân gian vì liên quan đến nông nghiệp. Thần Tiêu phải có tác dụng cầu mưa tạnh cũng chỉ phát huy tư tưởng này của Đạo giáo truyền thống; Thiên Lôi và Lôi phủ (lưỡi búa của Thiên Lôi) rất phổ biến trong tín ngưỡng dân gian. Tục phong lôi vũ điện thuyết của Tát Thủ Kiên đã viết: Thờ Phong vũ lôi điện cũng thuộc Lôi pháp. Kèm theo lý thuyết về Lôi pháp là một loạt phù lục. Lôi phù được giải thích là dấu vết để lại khi Thiên lôi đánh yêu tà hay người ác; có khi là chữ Lôi (chữ Hán) với 5 vòng tròn gọi là Lôi nhất, Lôi nhị, Lôi tam, Lôi tứ, Lôi ngũ để dàng đọc được.

Lôi pháp là một thành tựu mới của Đạo giáo thời Tống (hưng thịnh thời Nam Tống) ảnh hưởng lâu dài trong dân gian¹.

Toàn Chân Đạo (Toàn Chân phái) là một phái lớn hình thành thời Nam Tống, hưng thịnh vào thời Nguyên,

1. Ở Việt Nam cũng có những dấu hiệu Lôi pháp đã từng tồn tại.

bắt đầu suy tàn từ thời Minh, hiện nay vẫn là phái mạnh nhất.

Vương Trùng Dương (1112 - 1170) là người lập ra Toàn Chân đạo năm 1167 khi ông truyền giáo ở Sơn Đông dựng Toàn Chân Am nên lấy đó làm tên giáo phái. Vương Trùng Dương tên là Vương Trung Phu, sau khi xuất gia lấy tên là Vương Triết hiệu là Trùng Dương. Ông sinh ra trong một đại gia tộc. Ông thi văn không đậu bèn chuyển sang thi võ đậu đầu, rồi làm quan nhỏ dưới triều Hy Tông (1137 - 1148) nhà Kim. Bất đắc chí, ông bèn giả điên. Năm 1159, ông tuyên bố gặp tiên hoá thân của Lã Động Tân truyền bí quyết. Năm 1161, ông vào núi Chung Nam tu luyện. Ông đào một hầm mộ để tu luyện, mệnh danh là hoạt tử nhân mộ (mộ người chết còn sống). Sau dựng thảo am truyền giáo. Năm 1167, ông đốt thảo am¹, đi Sơn Đông truyền giáo. Ông lấy Đạo Đức kinh, Bát Nhã tâm kinh, Hiếu kinh làm đạo kinh căn bản. Tại Sơn Đông, ông lập 5 hội: Tam giáo thất bảo hội, Tam giáo liên hoa hội, Tam giáo tam quang hội, Tam giáo ngọc hoa hội, Tam giáo bình đẳng hội. Ông thu nạp 7 đại đồ đệ mà sau này là Toàn Chân Thất tử đứng đầu 7 phái nhỏ.

1. Đan Dương Tử mã ngọc (1123 - 1183) sau này lập Ngô Tiên phái.

2. Trương Châu Tử đoàn xử đoan (1123 - 1185) sau này là Nam Vô phái.

1. Có tư liệu cho rằng dân chúng đốt.

3. Trường Sinh Tử lưu xứ huyện (1147 - 1203) sau này lập Tuỳ Sơn phái.

4. Trường Xuân Tử khuư xứ cơ (1147 - 1227) sau này lập Long Môn phái.

5. Ngọc Dương Tử vương xứ nhất (1142 - 1217) sau này lập Du Sơn phái.

6. Quảng Ninh Tử hách đại thông (1140 - 1212) sau này lập Hoa Sơn phái.

7. Thanh Tĩnh Tân Nhân tôn bất nhị (vợ Mã Ngọc) (1119 - 1182) sau này lập Thanh Tĩnh phái.

Vương Trùng Dương dựng Toàn Chân Am tại nhà Mã Ngọc, tuyên bố thành lập Toàn Chân đạo tại am này vào năm 1167. Sau khi lập giáo tín đồ rất đông. Năm 1170 trên đường về Chung Nam sơn, Vương Trùng Dương ốm chết dọc đường. Mã Ngọc kế ông cầm đầu Toàn Chân đạo.

Thời kỳ 1159 - 1187 là thời kỳ hình thành Toàn Chân đạo và phát triển ở Sơn Đông.

Thời kỳ 1187 - 1219, Toàn Chân đạo hoạt động trong khuôn khổ nhà Kim. Năm 1187, Vương Xứ Nhất được vua Thế Tông nhà Kim triệu vào kinh đô. Năm sau Khuư Xứ Nhất cũng được triệu vào kinh truyền đạo cho vua, do đó thanh thế Toàn Chân đạo càng phát triển mạnh. Năm 1190, Thế Tông băng hà, Chương Tông nối ngôi, thấy thế lực Toàn Chân đạo trong dân gian quá lớn, sợ phản loạn bèn cấm Toàn Chân đạo. Đến năm 1197 thì bỏ lệnh cấm, lại trọng dụng Vương

Xứ Nhất, Lưu Xứ Huyền. Năm 1214, Khuư Xứ Cơ giúp nhà Kim chiêu an quân khởi nghĩa ở Sơn Đông. Năm 1219, nhà Kim suy tàn, nhà Nguyên nổi lên, vua nhà Kim triệu tập nhưng các đạo sĩ Toàn Chân giáo không đến nữa, mà chuyển sang phò nhà Nguyên.

Năm 1219, Thành Cát Tư Hãn sai xứ mời Khuư Xứ Cơ. Khuư Xứ Cơ bèn đi Đại Tuyết sơn (nay thuộc Apganistan) gặp Thành Cát Tư Hãn giảng đạo. Thành Cát Tư Hãn tôn là Khuư Thần tiên, giao cho quản lý tôn giáo, miễn thuế má sai dịch cho đạo sĩ Toàn Chân đạo. Năm 1224, Khuư Xứ Cơ trở về Yên Kinh ở Trường Xuân cung (nay là Bạch Vân Quán ở Bắc Kinh). Năm 1227, Khuư Xứ Cơ qua đời.

Nhà Nguyên thống nhất cả nước thì Toàn Chân đạo phát triển khắp nước và cực thịnh. Năm 1269, Hốt Tất Liệt phong cho Toàn Chân Thất tử danh hiệu Chân Quan. Đến năm 1310 thì Vũ tông phong danh hiệu Chân Quan cho Thất Tử, danh hiệu Đế Quân cho Ngũ tổ. Ngũ tổ là phả hệ truyền thừa của Toàn Chân đạo. Mỗi đạo phái đều tìm kiếm một sơ tổ thần tiên nào đó làm Tổ sư. Nhưng Ngũ tổ Toàn Chân đạo thì lại lập hệ thống hoá một trường phái mới: Nội Đan phái.

Tiếp theo Nhà Nguyên là nhà Minh, chính dựa vào Minh giáo mà đặt tên Vương triều. Ông là một tín đồ Minh giáo, dựa vào thế lực Minh giáo mà đi đánh nhà Nguyên. Minh giáo vốn không phải Đạo giáo. Minh giáo là Ma Ni giáo có nguồn gốc từ Ba Tư, truyền vào

Trung Quốc khoảng từ thế kỷ VI - VII, rồi kết hợp với Bạch Liên giáo do Mao Tử Nguyên (Người thời Nam Tống) sáng lập, là một chi phái của Tịnh Độ tông thờ Di Lặc. Rồi kết hợp với Đạo giáo tôn Trương Giác làm giáo tổ. Từ thời Đường, Minh giáo là một tôn giáo dân gian thường làm công cụ của các cuộc khởi nghĩa. *Cho nên Minh giáo là một hỗn dung Ma Ni giáo với Đạo giáo và Phật giáo.*

Chu Nguyên Chương lên ngôi trọng dụng hai đạo sĩ Trương Tam Phong và Lưu Bá Ôn.

Đạo giáo từ đời Minh trở về sau chủ yếu gồm hai phái lớn Chính Nhất và Toàn Chân.

Chính Nhất đạo (*Chính Nhất phái, Chính Nhất giáo*) hình thành năm 1304 với việc vua Nguyên Thành Tông phong cho Thiên sư đời thứ 38 của Long Hồ Sơn là Trương Dữ Tài (? - 1316) làm Chính Nhất giáo chủ, chủ lĩnh tam sơn phủ lục. Như vậy Chính Nhất đạo xuất phát từ Long Hồ tông tập hợp Mao Sơn tông. Các Táo tông, Thần Tiêu phái, Thanh Vi phái, Đông Hoa phái, Thiên Tâm phái, Tịnh Minh phái, Thái Nhất đạo... Dòng họ Trương Đạo Lăng từ năm 1277 đời đời nối nhau làm Thiên sư cai quản Đạo giáo phương Nam. Nay Nguyên Thành tổ thống nhất sự lãnh đạo các phái về một mối cho nên nội hàm Chính Nhất đạo rất phức tạp, nhưng cơ bản thuộc hệ phủ lục còn Toàn Chân đạo thì quản lý thống nhất các đạo phái phương Bắc, chủ yếu thuộc phái Nội Đan.

Chính Nhất đạo dần dần suy thoái xuất hiện việc Đạo sĩ lợi dụng bùa chú làm tiền một cách phổ biến. Đạo sĩ Chính Nhất đạo không bắt buộc xuất gia ở Đạo quán, được phép lập gia đình sống như người dân thường. Đến đời Minh thì Thiên sư đời thứ 43 Trương Vũ Sơ (1361 - 1410) tiến hành chấn chỉnh. Ông ban bố Đạo môn thập quy phê phán việc cầu cơ, bùa chú trừ tà trục lợi, yêu cầu đạo sĩ tuân thủ giới luật. Trương Vũ Sơ không đưa ra giới luật mới mà theo giới luật Toàn Chân đạo. Tuy vậy Chính Nhất đạo cũng chỉ hồi phục một thời, sau đó tiếp tục suy tàn cho đến hiện nay, chủ yếu hoạt động trong Đạo giáo dân gian với truyền thống phù lục.

Toàn Chân đạo do Vương Trùng Dương sáng lập năm 1167, thuộc phái Nội Đan, nay đã chia thành nhiều phái. Đến thời Minh thì Long Môn phái do Khuư Xứ Cơ lập ra còn tương đối hưng thịnh. Long Môn phái lấy Bạch Vân quán làm cơ sở, cai quản Đạo giáo phương Bắc tuy cũng có ảnh hưởng đến phương Nam. Thời Minh Vương Thường Nguyệt (? - 1680) chủ trì Long Môn phái, được coi là người trung hưng Long Môn phái. Ông được vua Khang Hy nhà Thanh ủng hộ, phát triển xuống phương Nam và hình thành chi phái cả nước. Long Môn phái tồn tại đến hiện nay. Năm 1957 thành lập Trung Quốc Đạo giáo hiệp hội đặt trụ sở ở Bạch Vân Quán tại Bắc Kinh.

Đạo giáo từ thời Đường trở về sau thể hiện rõ ràng mối quan hệ với chính quyền phong kiến, trở thành Đạo

giáo cung đình đối lập và tách biệt với Đạo giáo dân gian đến mức triều đình xem và đối xử với Đạo giáo dân gian như tà đạo.

Các triều đại Đường, Tống, Nguyên, Minh có lúc chống có lúc dùng Đạo giáo cung đình. Đến thời Thanh thì khuynh hướng chủ đạo của vương triều là chống Đạo giáo, chủ yếu đàn áp Đạo giáo dân gian. Bởi vì quý tộc triều Mãn Thanh thường xuyên bị người Hán chống cự mưu toan lật đổ với khẩu hiệu "phản Thanh phục Minh". Phong trào chống Thanh dựa vào Đạo giáo vì Đạo giáo ra đời gắn bó với khởi nghĩa nông dân chống vương triều.

Hai tôn giáo mới xuất hiện trong đời Thanh là Hoàng Thiên giáo và Hồng Dương giáo đều bị đàn áp dã man. Thực chất hai tôn giáo này không còn thuần túy Đạo giáo dù là Đạo giáo tam giáo hợp nhất như Toàn Chân đạo. Đây là một loại hình tôn giáo "ngoại Phật nội Đạo" nổi lên từ thời Thanh và tồn tại cho đến nay.

Hoàng Thiên Đạo (*Hoàng Thiên giáo, Vô Vi đạo, Vô Vi giáo*) đã xuất hiện từ thời Minh. Theo tư liệu đáng tin cậy thì Hoàng Thiên đạo do Lý Tân sáng lập năm 1533 nghĩa là khoảng 100 năm trước nhà Thanh.

Lý Tân (? - 1563) là một nông dân huyện Hoài An, tỉnh Trực Lệ, khu vực nằm dưới chân Vạn Lý trường thành. Lý Tân bị bắt đi lính trấn giữ Trường thành, năm 1553 gặp minh sư truyền giáo bèn lập Hoàng Thiên đạo. Trong khi đi lính ông bị thương chột một mắt cho nên người đời còn gọi ông là Hồ Nhân thiên sư.

Năm 1563 ông qua đời thì vợ là Vương thị thay thế, đến năm 1576 bà qua đời. Hai con gái nối nghiệp. Người đời gọi là Ngũ Phật. Lý Tân là Phật Tổ, hiệu Phổ Minh; vợ ông có hiệu Phổ Quang, hai con gái là Phổ Tịnh, Phổ Chiếu. Cơ sở tu hành là Bích Thiên tự ở Thiện Phòng bảo, tỉnh Trực Lệ. Cửa chùa treo biển đề "Kỳ Viên"; trong chùa thờ Phật ở điện trước, thờ Tam Thanh ở điện sau. Có tháp 13 tầng là nơi an táng vợ chồng Lý Tân nên có tên Minh Quang tháp (lấy đạo hiệu Phổ Minh và Phổ Quang của vợ chồng ông). Điều này đã thể hiện rất rõ "ngoại Phật nội Đạo". Đến năm 1763 thì Lý Thần đứng đầu Hoàng Thiên đạo, Lý Thần là con của người anh Lý Tân. Năm 1743, vua Càn Long thi hành "tà giáo án" đàn áp các tôn giáo dân gian. Năm 1763 trấn áp Hoàng Thiên đạo, tàn sát con cháu họ Lý và tín đồ, quật thi thể vợ chồng Lý Tân.

Hoàng Thiên đạo thờ Phật nhưng nội dung tu luyện lại theo phái Nội Đan của Đạo giáo. Kinh Hoàng Thiên đạo như Phổ Minh Như Lai Vô Vi Liễu nghĩa bảo quyển giải thích phương pháp tu luyện đã đề cập đến Tinh, Khí, Thần, Tính mệnh song tu... để đạt đến trường sinh mà cũng nói đến quan điểm sinh tử của Phật giáo... Hoàng Thiên đạo dùng ngũ giới của Phật giáo: giới sát sinh, giới thâu đạo (trộm cắp), giới dâm tà, giới vọng ngữ, giới tửu. Nhưng giải thích giới dâm tà là giới dâm tà ngoại sắc tức cấm trai gái với người khác chứ không cấm lấy vợ sinh con. Tín đồ đều có thể lập gia đình. Hoàng Thiên đạo không những tiếp thu Phật giáo

mà còn tiếp thu nhiều tín ngưỡng tôn giáo dân gian khác như La Tổ giáo. La Tổ giáo do la Mông Hồng (1442 - 1527) sáng lập tự xưng Vô Vi tổ, nên La Tổ giáo còn gọi là Vô Vi giáo và vì vậy Hoàng Thiên đạo còn gọi là Vô Vi giáo. Hoàng Thiên đạo còn tiếp thu Thu Nguyên giáo, Bát Quái giáo. Người sáng lập Thu Nguyên giáo xưng Thu Nguyên tổ, không rõ lai lịch. Thu Nguyên giáo chủ trương thần linh tối cao là Vô Sinh Lão mẫu đã phái Phật Nhiên Đăng, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc xuống trần độ chúng sinh. Càn Long trấn áp Thu Nguyên giáo. Bát Quái giáo do Lưu Tá Thần (cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII) sáng lập, hoặc do Lưu Tá Thần lập Thu Nguyên giáo trong đó đưa ra hình thức tổ chức theo Bát Quái về sau chuyển thành Bát Quái giáo. Thu Nguyên giáo có phương pháp tu luyện Đạo giáo nhưng mức độ thâm nhập của Phật giáo và Nho giáo nông sâu khác nhau. Kinh điển của hai phái đều nói về Tính Mệnh song tu hay Nam Nữ song tu theo hệ Nội Đan phái. Chính vì vậy một số nhà nghiên cứu Trung Quốc thừa nhận Hoàng Thiên đạo, Thu Nguyên giáo, Bát Quái giáo thuộc Đạo giáo, còn hiện nay các đạo sĩ Trung Quốc không thừa nhận các giáo phái này là Đạo giáo.

Hồng Dương giáo (Hồn nguyên Hồng Dương giáo, Hoàng Dương giáo) do Hàn Thái Hổ (1570 - 1598) người phủ Quảng Bình, tỉnh Trực Lệ lập năm 1594. Hàn Thái Hổ hiệu là Phiêu Cao, được tôn làm tổ sư. Năm 1746, Càn Long đàn áp Hồng Dương giáo.

Hồng Dương giáo cho có tam dương kiếp biến. Quá khứ là Thanh dương do Phật Nhiên Đăng chương giáo, vị lai là Bạch dương do Phật Di Lặc chương quản, Hồng dương giáo thuộc Phật Thích Ca chương quản, nhưng lại tôn Hồn Nguyên Lão tổ (Thái Thượng lão quân) làm thần linh tối cao. Vô Sinh lão mẫu là vợ Lão Tổ và các con là Khổng Tử, Lão Tử, Chân Vũ và Phiêu Cao (tức Hàn Thái Hổ). Thần điện thờ cả Phật, Bồ tát và vô số tông thần, cho nên gọi cơ sở thờ tự là Tam Giáo đường. Kinh bản của Hồng Dương giáo thể hiện tư tưởng Tam giáo hợp nhất. Giáo quy bao gồm giới luật Đạo giáo, Phật giáo và luân lý tam cương ngũ thường của Nho gia. Chính nội dung Tam giáo hợp nhất cho thấy Hồng Dương giáo có quan hệ với phái Vũ Đang và thể hiện tư tưởng Toàn Chân đạo.

Thời Thanh có rất nhiều phái Đạo giáo dân gian và đa số đều phản Thanh phục Minh, nội dung vẫn là Tam giáo hợp nhất nhưng phù lục, nội đan là tính trội về nội dung; Phật giáo trội về hình thức, cho nên xu hướng chung là "ngoại Phật nội Đạo". Đó chính là biểu hiện suy tàn của Đạo giáo kể cả Đạo giáo cung đình lẫn Đạo giáo dân gian. Cuối thời Thanh, Đạo giáo sĩ tộc không còn được triều đình đề cao nên trầm lắng, còn Đạo giáo dân gian lại trở thành đối tượng đàn áp của vương triều.

Năm 1840 chiến tranh Nha Phiến bùng nổ, các cường quốc phương Tây xâm nhập Trung Quốc. Trong Đạo quán xuất hiện nhiều giáo phái không ra Đạo, không ra

Phật hay vừa Đạo vừa Phật. Đó chính là sự tiếp diễn của loại tôn giáo như Hoàng Thiên giáo, Hồng Dương giáo đã xuất hiện. Năm 1929, Bạch Vân Quán thống kê hơn 80 giáo phái như thế, thực tế còn nhiều hơn. Các giáo phái đó không có tổ chức thống nhất theo một hệ phái nào.

II. ĐẠO GIÁO NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

1. Đạo giáo sĩ tộc

Đến thế kỷ V - VI, khoảng 50 năm sau thì hình thành Đạo giáo sĩ tộc hay còn gọi Đạo giáo cung đình được coi là Đạo giáo chính thống lấy chai giới tụng niệm kinh làm phương tiện thành tiên, đan dược và dưỡng sinh chỉ nhằm giúp tăng cường tuổi thọ, có nghĩa là Tiên đạo của Cát Hồng trở thành phần hỗ trợ của Đạo giáo sĩ tộc.

Nội dung chủ yếu ba hệ kinh đại thể như sau:

Tam Hoàng kinh: hiện nay chỉ còn bộ *Động Huyền Linh Bảo Ngũ Nhạc Cổ Bản Chân Hình đồ* 1 quyển, còn bộ *Động Thần Tam Hoàng kinh* thì chỉ biết qua *Nội Thiên* của Cát Hồng. Đó là 2 bộ kinh cơ bản của hệ *Tam Hoàng kinh*. Cũng như nhiều bộ kinh khác hai bộ kinh này đều có truyền thuyết tiên truyền. Tam Hoàng kinh do Tử Phú tiên sinh ban cho Hoàng Đế để hiệu lệnh Bách Thần, sau Bạch Hoà được ông tiên Vương Quân dạy và phát hiện bộ *Tam Hoàng Thiên văn đại tự* (tức Tam Hoàng Kinh), *Ngũ Nhạc chân hình đồ* trong

một hang động. Lại có truyền thuyết Tây Vương Mẫu dạy cho Hán Vũ Đế; Truyền thuyết Bào Tính được Tam Hoàng kinh năm 292 rồi truyền cho Cát Hồng. Người ta cho rằng bộ kinh này thực tế thuộc Bạch gia đạo do Bạch Hoà và các môn đệ sáng tác vào khoảng cuối thế kỷ III.

Bộ kinh này gồm có 92 lá bùa dùng để uống hay đeo vào người thì có thể hiệu triệu chư thần, trừ tà và người ta gán những bùa đó cho Tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng). Còn Ngũ nhạc Chân hình đồ lại là 9 bản vẽ 9 núi (Ngũ nhạc là Thái sơn, Hằng sơn, Tung sơn, Hoa sơn, Hắc sơn, cộng với 4 núi Thanh Thành sơn, Lư sơn, Hoắc sơn, Tiêm sơn) dùng để chỉ đường đi vào núi khỏi lạc đường, khỏi bị các thần và yêu ma trong núi làm hại. Vốn là bản đồ có biến thành bùa. Như vậy Hệ Tam Hoàng kinh thuộc phái Phù Lục chuyên bùa chú trừ tà, không chú trọng tu tiên.

Linh Bảo kinh: vốn đã có từ trước Cát Hồng. Đó là kinh dạy về trường sinh bất lão, mỗi năm lột da mười lần, mỗi ngày đi 500 dặm... thuộc tiên thuật dùng bùa chú. *Linh Bảo ngũ phù tự* nói về ngũ hành, ngũ phương, ngũ đế, ngũ phù, theo đó tu luyện sẽ thành tiên. Có nhiều bộ kinh Linh Bảo, nhưng đến thời Cát Sào Phù (cháu họ của Cát Hồng) thì xuất hiện *Linh Bảo Vô Lượng Độ Nhân Thượng Phẩm Diệu kinh* và một số kinh khác mà người ta cho là do Cát Sào Phù biên soạn, sau được Lục Tu Tĩnh tăng bổ. Nhóm kinh Linh Bảo này thuộc cuối thời Tấn (khoảng thế kỷ IV - V) chủ trương đạo sĩ

không chỉ tu luyện bản thân mà phải làm việc thiện độ nhân, trai giới như Phật giáo Đại Thừa, đưa ra tông chỉ "Tiên đạo quý sinh, vô lượng độ nhân" (Tiên đạo coi trọng sinh, độ người vô hạn độ) giả danh do Nguyên Thủy Thiên tôn thuyết giáo. Trên trời có sinh môn (cửa sống), có tiếng ca hát huyền diệu ai nghe được sẽ được chư thần độ cho trường sinh bất tử. Nếu tụng kinh này vạn lần sẽ bay lên trời. Vì thế người ta phân chia hệ Linh Bảo kinh thành 2 thời kỳ. Linh Bảo kinh tiền kỳ hay cổ Linh Bảo kinh thì tu tiên bằng bùa chú theo Linh Bảo Ngũ phù kinh. Linh Bảo kinh hậu kỳ hay Linh Bảo kinh thì chịu ảnh hưởng Phật giáo chủ trương tụng kinh vạn lần, nghe được diệu âm thì thành tiên bay lên trời, tiêu biểu cho nhóm này là Linh Bảo Vô Lượng Độ Nhân Thượng Phẩm Diệu kinh. Bộ kinh này hiện còn 61 quyển những chỉ có quyển thứ nhất là gốc, còn lại đều do người đời sau thêm vào.

Như vậy Cát Sào Phủ đã thực hiện chuyển biến lớn của Đạo giáo từ phù chú mang tính chất vụ thuật sang tụng kinh mang tính chất Phật giáo Đại Thừa tương đối gần gũi với Liên Xã - tiền thân của Tịnh Độ Tông. Đây là một xu hướng khác của phái Thượng Thanh song cùng một khuynh hướng cải cách Đạo giáo chuyển từ phù chú sang tụng kinh.

Thượng Thanh kinh: xuất hiện từ thời Đông Tấn (thế kỷ thứ V) nhưng truyền thuyết thì cho Tây Vương Mẫu, Thượng Nguyên phu nhân đã truyền một số chương *Thượng Thanh kinh* cho Hán Vũ Đế và phương sĩ Mao

Doanh. Lại có truyền thuyết phương sĩ Vương Bao ẩn cư trong núi Dương Lạc được Nam Cực phu nhân và Tây Thành Vương Quân ban cho *Thượng Thanh Động Chân kinh* 31 quyển, đến thời Tây Tấn thì Vương Bao đem kinh đó truyền cho Ngụy phu nhân. Đồng thời Ngụy phu nhân được Cảnh Lâm phu nhân truyền cho Hoàng Đình Nội Cảnh kinh. Đó chỉ là truyền thuyết. Trong *Thượng Thanh kinh* thì có Hoàng Đình kinh ra đời sớm nhất vào khoảng Ngụy Tấn (khoảng thế kỷ thứ III). Còn các bộ kinh khác thì đến năm 364 đạo sĩ Dương Hy giả danh Nam Nhạc Ngụy phu nhân viết bộ *Thượng Thanh Chân Kinh*, 31 quyển truyền cho Hứa Mật, Hứa Hối rồi truyền dần đến Lục Tu Tĩnh thì đã thêm vào, đến Đào Hoảng Cảnh chỉnh lý *Thượng Thanh kinh*, biên soạn *Chân Cáo* thì đã tăng lên thành hơn 100 quyển.

Nội dung chủ yếu của *Thượng Thanh Đại Động Chân kinh* là lấy việc tụng kinh này, tư thần thủ nhất làm trí đạo. Nghĩa là không lấy ngoại đan phù chú làm phương tiện đắc đạo thành tiên như các phái khác mà lấy việc tụng kinh này bảo toàn bản thể bên trong làm phương tiện đắc đạo. Rõ ràng đã mang ảnh hưởng Phật giáo và đã là một chuyển biến cơ bản trong lịch sử Đạo giáo, thực hiện bài xích Đạo giáo Tam Trương.

Bộ kinh quan trọng khác là *Hoàng Đình kinh*. Hoàng Đình kinh là tên gọi tắt của *Thái Thượng Hoàng Đình Nội Cảnh Ngọc kinh* và *Thái Thượng Hoàng Đình Ngoại Cảnh Ngọc kinh*. Hoàng Đình nghĩa là cốt tử bên trong

của ngũ tạng tức cơ thể con người đồng nghĩa với sinh mệnh. Có nhiều tư liệu và quan điểm khác nhau về tên gọi cũng như về thời gian hình thành của bộ kinh này. Cũng như các đạo thư khác, tương truyền Hoàng Đình kinh do tiên Thái Thượng Đại Đạo Thần Quân hay theo tư liệu khác thì do Cảnh Lâm chân nhân truyền, hoặc do Phù Tang Đại Đế Quân sai Dương Cốc Thần Tiên Vương truyền. Nhưng dù vị thần tiên nào truyền thì đều truyền cho Ngụy phu nhân.

Nhìn chung thời kỳ thế kỷ III - IV là thời kỳ nở rộ của Đạo kinh, như vậy tức có nhiều đạo sĩ tài ba. Trong ba truyền thừa kể trên chỉ đề cập đến Vương Quân, Bạch Hoà, Tả Từ, Cát Huyền, Bào Tính, Trịnh Ấn (Trịnh Tư Viễn), Cát Hồng, Lục Tu Tĩnh, Tôn Du Nhạc, Đào Hoàng Cảnh, Cát Hề, Cát Đề, Cát Vọng, Cát Thế, Cát Sào Phù, Nhiệm Diên Khánh, Từ Linh Kỳ, Cát Sán, Ngụy Phu nhân, Dương Hy, Hứa Mật, Hứa Hối, Hứa Hoàng Dân, Mã Lăng, Thủ Quý Chân, tất cả 26 người của ba truyền thừa. Trong số đó chỉ có Bạch Hoà, Cát Huyền, Ngụy Phu nhân, Cát Sào Phù, Lục Tu Tĩnh, Đào Hoàng Cảnh được coi là người đã soạn một số kinh nào đó. Ở phương Bắc thì chỉ có Khấu Khiêm Chi soạn một số kinh. Khó lòng tin rằng chỉ có 7 hay 26 đạo sĩ có thể biên soạn được 1228 quyển kinh mà Lục Tu Tĩnh đã biên tập.

Sẽ là phiến diện nếu không đánh giá đúng mức ảnh hưởng của Phật giáo đối với Đạo giáo. Nếu không có ảnh hưởng đó sẽ không có cái cách Đạo giáo, Trai giới,

tụng kinh, niệm thần, thần điện... đều mang dấu ấn Phật giáo - đặc biệt là Tịnh Độ tông, sâu đậm dễ nhận thấy. Đi sâu vào Đạo kinh càng thấy các tư tưởng như Nghiệp, Luân hồi... tràn ngập hầu khắp kinh thời cái cách.

2. Đạo giáo bình dân

Sau khi khởi nghĩa Hoàng Cân thất bại thì Đạo giáo vẫn tiếp tục tồn tại. Vẫn có những cuộc khởi nghĩa nông dân lẻ tẻ dưới cờ Đạo giáo. Các tổ chức 24 trượng chế độ tế từ vẫn tồn tại và tồn tại mãi nhiều thế kỷ về sau. Năm 277, Trần Thụ tự xưng Thiên Sư ở Ích Châu. Khoảng năm 296, Lý Đắc khởi nghĩa dưới ngọn cờ Qui đạo, đến năm 304 thì con là Lý Hùng xưng đế lập nhà Thành Hán ở Thành Đô (Tứ Xuyên). Dòng họ Lý này cũng dùng sám vi để lên ngôi. Phạm Trường Sinh đưa ra câu sấm: "Nguyên khí của trời vận hành, ngũ hành tụ hội lớn vào năm Giáp Tý tức năm 304, ngôi vua thuộc họ Lý". Năm 304 Lý Hùng bèn xưng Thành Đô vương lập nước Đại Thành (sau đổi Thành Hán), phong Phạm Trường Sinh làm thừa tướng. Nhà Thành Hán tồn tại đến năm 347. Đó là khu vực Tứ Xuyên, cái nôi của Ngũ đẩu mẹ đạo. Còn ở Giang Đông thì có Lý Hoảng, Lô Tuấn khởi nghĩa vào khoảng cuối thế kỷ IV đầu thế kỷ V. Lý Hoảng là một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa thấy trong những tư liệu nhiều năm nhiều nơi, như năm 342 ở Sơn Đông, năm 356 ở Giang Hạ, năm 370 ở Quảng Hán, năm 414 ở Thiểm Tây, năm 452 ở Dự Châu... Lý Hoảng được Đạo giáo

dùng sấm ngữ để cao thành hóa thân của Thái Thượng Lão quân. "Thái Thượng Lão quân biến hoá thay đổi thân hình... trong thời Tây Hán đã tuý thời hoá thân, một từ là họ tức họ Lý gồm chữ mộc và chữ tử, tên là Hùng tức chữ cung và chữ khẩu, ở tại Thục quận cung Thành Đô". Sau này, Lý Hoàng được xếp vào chủ thần bậc 3 trong thần điện 7 bậc của Chân Linh Vị Nghiệp Đố. Lý Hoàng được gọi là *Thái Bình chân quân*, xếp cao hơn *Thái Thượng Lão quân* (chủ thần bậc 4)

Một cuộc khởi nghĩa nông dân khác liên quan tới nước ta là cuộc khởi nghĩa Tôn Ân (? - 402), khi Tôn Ân chết thì em rể là Lô Tuấn mang quân đánh Quảng Châu, Giao Châu được Lý Thoát (người Giao Chi) đem hơn 5000 người hưởng ứng. Đến năm 411, Lô Tuấn thất bại nhảy xuống sông tự tử. Còn có tư liệu khác chỉ Lý Thoát là Lý Bách Bách đứng đầu Lý gia đạo ở Ba Thục rồi chuyển về Giang Đông thuộc lớp tiến bối của Lô Tuấn. Thời kỳ này xuất hiện Lý gia đạo liên quan tới những nhân vật họ Lý "Họ Lưu chỉ Lưu Tú nhà Đông Hán phục hưng, họ Lý phò tá". Vốn câu sấm này dùng cho việc Lưu Tú khôi phục dòng họ Lưu lập nên nhà Đông Hán, nhưng đến thời kỳ Ngụy Tấn lại dùng cho nên Trương Xương khởi nghĩa bèn đổi tên họ thành Lưu Ni cho hợp lời sấm. Dùng sấm vì phục vụ nhân dân khởi nghĩa từ khởi nghĩa Hoàng Cân vẫn tiếp tục sử dụng trong dân gian và cả trong quý tộc. Câu sấm họ Lý vẫn còn gặp trong thời Tuý Đường. Sấm vĩ là một dấu ấn Đạo giáo.

Nông dân khởi nghĩa thất bại nhưng Đạo giáo lại phát triển, đạo kinh nở rộ. Trong *Nội Thiên*, Cát Hồng đã đưa ra 1179 quyển kinh. Hình thành 3 hệ kinh lớn mà Lục Tu Tinh (406 - 477) tổng kết phân loại thành hệ Tam Hoàng kinh, hệ Linh Bảo kinh, hệ Thượng Thanh kinh với 3 truyền thừa khác nhau.

Lịch sử hình thành 3 hệ kinh và ba truyền thừa không rõ ràng chính xác. Tam Hoàng kinh có truyền thừa Bạch Hoà - Tả Từ - Cát Huyền. Chỉ Cát Huyền có năm sinh tử rõ ràng (164 - 244), còn Bạch Hoà đứng đầu Bạch gia đạo thuộc thời Đông Hán, cho nên Tam Hoàng kinh thuộc thế kỷ II Công nguyên. Linh Bảo kinh lại coi Cát Huyền đứng đầu truyền thừa, thuộc thế kỷ III. Thượng Thanh kinh coi Ngụy phu nhân tức Ngụy Hoa Tôn (252 - 334) đứng đầu truyền thừa, thuộc giữa thế kỷ III. Cả ba hệ kinh đó đến năm 471 được Lục Tu Tinh tổng hợp phân loại viết *Tam Động kinh thư mục lục*. Như vậy ba hệ kinh này đã có quá trình phát triển từ cuối thế kỷ II đến giữa thế kỷ V (khoảng 300 năm) mới có 1228 quyển kinh, so với 1179 quyển kinh mà Cát Hồng (284 - 364) nêu trong *Nội Thiên* thì thấy đa số kinh ba hệ này đã hình thành trước Cát Hồng. Nhưng Cát Hồng lại chỉ thiên về tiên đạo mặc dù đã có trong tay 1179 quyển kinh đủ các hệ. Chỉ đến Khấu Khiêm Chi, Lục Tu Tinh, Đạo Hoàng Cảnh mới xây dựng Tân Thiên Sư đạo hình thành đạo giáo sĩ tộc làm chủ lưu Đạo giáo Trung Quốc từ thế kỷ V đến ngày nay.

Luận Tiên bàn về có hay không có tiên, dẫn các tư liệu lịch sử chứng minh có thần tiên. Dẫn *Liệt Tiên truyện*, *Tiên kinh* chia tiên làm 3 loại; Thiên tiên, Địa tiên và Giải tiên. Chứng minh Tấn Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế thất bại trong việc cầu tiên vì bọn đạo sĩ kém không hiểu các quyết vốn chỉ truyền miệng của thầy cho trò và vì bản thân hai ông vua này không thực hiện thanh tịnh vô vi... nên không thể cầu được tiên. Ông đề cập đến tiên đạo và tiên thuật. Muốn được tiên đạo thì phải thực hiện tiên pháp, tức thực hiện tiên thuật bao gồm nội đan và ngoại đan chứ không phải nhờ thần tiên nào giúp. Tiên đạo theo Cát Hồng giải thích thì không mang ý nghĩa tôn giáo mà chỉ phương pháp tu tiên đạt trường sinh bất tử.

Đáng chú ý trong phần này, Cát Hồng có câu: "Ngoại quốc làm ra chén thủy tinh thực tế là dùng 5 loại tro làm ra. Nay ở Giao Châu, Quảng Châu có nhiều người biết phương pháp này và tự chế tạo được". Người tằm thường không hiểu điều này cho thủy tinh là vật tự nhiên. Cũng như vậy họ không tin có thể luyện đan.

Đạo, trong *Nội thiên* có gần 400 chữ đạo. Quy lại có 4 nghĩa như sau:

1. Đạo chỉ Tiên đạo trong các cụm từ: thần tiên chi đạo, trường sinh chi đạo, bất tử chi đạo. Vì đồng nhất Đạo giáo với Tiên đạo (Cát Hồng không đề cập đến đạo giáo Tam Trương hay Thiên sư đạo) nên có cụm từ Chân đạo, Lý gia đạo, đạo sĩ, đạo gia (hiểu là đạo sĩ), đạo chi diệu, đạo pháp, đạo thuật, chỉ đạo, tu đạo, hữu

đạo, vô đạo, tín đạo, đắc đạo, thuyết đạo, học đạo, luận đạo, cầu đạo, ngụy đạo... Tất cả đều hiểu là nói về Tiên đạo.

2. Đạo chỉ bản thể và quy luật vận động của đạo trong vạn vật như Chân Nhất chi đạo, Chân Nhất đạo, Huyền đạo, Tự Nhiên chi đạo là dẫn phạm trù đạo hay nhất của Đạo Đức kinh để chỉ bản thể. Thần đạo, thế đạo, thánh nhân chi đạo, vương đạo, thiên đạo, địa đạo, nhân đạo... chỉ quy luật vận động của đạo bản thể trong vũ trụ và xã hội.

3. Đạo chỉ phương pháp của Tiên đạo; đạo dẫn, dưỡng sinh chi đạo, tị độc, tị xã, tị binh khí... chi đạo, kim đan chi đạo, hoàn niên chi đạo, bất hân, bất nhiệt chi đạo, ấu luân đạo, kiên xỉ chi đạo, thông nhĩ chi đạo, minh mục chi đạo, viễn hành bất cực chi đạo, đằng sơn chi đạo... đều là những đạo thuật.

4. Đạo chỉ đạo đức xã hội.

5. Đạo chỉ còn đường đi như bán đạo (nửa đường), đạo trắc (cạnh đường đi), đạo lộ, đạo kinh (con đường tắt)...

6. Đạo là nói như khẩu sở đạo (như miệng đã nói).

Trong *Nội Thiên* không có từ Đạo giáo, Thiên sư đạo, Ngũ đầu mê đạo; Thái Bình đạo.

Như vậy, Tiên đạo mà Cát Hồng trình bày là tiền thân của Đạo giáo đã hình thành trước thế kỷ II Công nguyên nghĩa là trước Ngũ Đầu mê đạo và Thái Bình đạo. Tiên đạo là một loạt biện pháp dưỡng sinh cầu trường sinh

bất tử tuy có phối hợp với lý luận đạo bản thể nhưng không tôn giáo hoá. Đó chính là Phương Tiên Đạo trong Sử Ký phát triển lên.

Cát Hồng đã đặt cơ sở cho sự hình thành Đan Đình phái trong Đạo giáo chuyên về luyện đan thành tiên, cho nên còn gọi là Đạo giáo Tiên đạo mà sau này Trần Anh Ninh (1880 - 1969) để xưng Tiên học tách rời ra khỏi Đạo giáo.

III. LÃO TỬ VÀ ĐẠO ĐỨC KINH

1. Lão Tử

Lão Tử (Tiếng Trung: 老子, cũng được chuyển tự thành Lao Tzu, Lao Tse, Laotze, Laotsu, và một số cách khác) là một nhân vật chính yếu trong Triết học Trung Quốc, sự tồn tại của ông trong lịch sử hiện vẫn đang còn được tranh cãi. Theo truyền thuyết Trung Quốc, ông sống ở thế kỷ VI tCn. Nhiều học giả hiện đại cho rằng ông sống ở thế kỷ IV tCn, thời Bách gia chư tử và thời Chiến Quốc. Lão Tử được coi là người viết Đạo Đức Kinh (道德經) - cuốn sách của Đạo giáo có ảnh hưởng lớn, và ông được công nhận là Khai tổ của Đạo giáo (Đạo tổ 道祖). Mặc dù triết lý của ông chủ trương vô thần nhưng về sau này bị biến đổi thành một tôn giáo phù phiếm, thờ cúng tiên thần, luyện thuật trường sinh, những người theo tôn giáo này tôn ông làm Thái Thượng Lão Quân với rất nhiều phép thuật.



Lão Tử

Người ta biết được rất ít về cuộc đời Lão Tử. Sự hiện diện của ông trong lịch sử cũng như việc ông viết cuốn "Đạo Đức Kinh" đang bị tranh cãi rất nhiều. Lão Tử đã trở thành một anh hùng văn hóa quan trọng đối với các thế hệ người Trung Quốc tiếp sau. Truyền thuyết cho rằng ông sinh ra ở huyện Khố (苦縣) nước Sở (楚), hiện nay là Lộc Ấp (鹿邑) thuộc tỉnh Hà Nam, trong những năm cuối thời Xuân Thu. Một số truyền thuyết nói rằng khi sinh ra tóc ông đã bạc trắng, vì ông đã nằm trong bụng mẹ 8 hay 80 năm, điều này giải thích cho cái tên của ông, có thể được dịch thành "bạc thấy già cả" và "dứa trẻ già".

Theo truyền thống, và một tiểu sử gồm cả trong cuốn sử của Tư Mã Thiên, Lão Tử là người cùng thời nhưng

lớn tuổi hơn Khổng Tử và làm quan giữ sách trong thư viện triều đình nhà Chu. Khổng Tử đã có ý định hay đã tình cờ gặp ông ở nước Chu, gần nơi hiện nay là Lạc Dương, nơi Khổng Tử định đọc các cuốn sách trong thư viện. Theo những câu chuyện đó, trong nhiều tháng sau đó, Khổng Tử và Lão Tử đã tranh luận về lễ nghi và phép tắc, vốn là những nền tảng của Khổng giáo. Lão Tử phản đối mạnh mẽ những nghi thức mà ông cho là rỗng tuếch. Truyền thuyết Đạo giáo kể rằng những cuộc tranh luận đó có ích cho Khổng Tử nhiều hơn so với những gì có trong thư viện.

Sau này, Lão Tử nhận thấy rằng chính sự của đất nước đang tan rã và quyết định ra đi. Ông đi về phía Tây trên lưng một con trâu qua nước Tấn và từ đó biến mất vào sa mạc rộng lớn. Truyền thuyết kể rằng có một người gác cửa tên Doãn Hi ở cửa phía tây của ai Hàm Cốc thuyết phục Lão Tử viết lại những hiểu biết của mình trước khi đi vào sa mạc. Cho tới lúc ấy, Lão Tử mới chỉ nói ra các triết thuyết của ông mà thôi, và giống như trường hợp của Chúa Giêsu, Phật, và Khổng Tử (những cuốn văn tuyển của họ hầu như được hoàn thành bởi các đệ tử). Theo yêu cầu của người lính đó, Lão Tử đã viết để lại cuốn "Đạo Đức Kinh". Nhiều cuốn ghi chép và bức tranh về Lão Tử còn lại đến ngày nay thường thể hiện ông là một người già hói đầu với một chòm râu trắng hay đen và rất dài; ông thường cười trên lưng một con trâu.

Một số vấn đề vẫn còn được tranh luận về cuộc đời Lão Tử gồm:

Cuộc tranh luận với Khổng Tử có thể do những người Đạo giáo tạo ra nhằm nâng cao vị thế triết học của họ so với Khổng giáo.

Tác giả đích thực của cuốn "Đạo Đức Kinh" có thể đã tạo ra những đặc tính hư cấu để nguồn gốc cuốn sách mang nhiều vẻ huyền bí hơn, và nhờ thế sẽ dễ dàng đưa nó vào cuộc sống hơn.

Những tranh cãi đã nổ ra về việc "Lão Tử" là một bút danh của Đam, Thái sử Đam (太史儋); hay một ông già từ Lai, một quận thuộc nước Tế (齊); hay một nhân vật lịch sử nào đó.

Cũng có người tin rằng "Đạo Đức Kinh" được viết như một cuốn sách hướng dẫn dành cho các vị vua về việc họ phải cai trị đất nước như thế nào theo một cách thức tự nhiên hơn: "Cai trị bằng cách không cai trị". Điều này có thể thấy trong nhiều đoạn trong "Đạo Đức Kinh", khi nói rằng: "Không tán dương người quyền quý thì người dân không tranh tụng" và "Không đề cao giá trị đồ quý thì người dân không tranh cướp" và "Dân chúng đói khổ là kết quả của thuế nặng. Vì thế, không có nạn đói".

Tác phẩm của Lão Tử, cuốn Đạo Đức Kinh, là một trong những cuốn chuyên luận đáng chú ý nhất trong lịch sử triết học Trung Quốc. Nó là kiệt tác được cho là của ông, đụng chạm tới nhiều vấn đề của triết học từ tính

chất duy linh của cá nhân và động lực giữa các cá nhân cho đến các kỹ thuật chính trị.



Lão Tử

Lão Tử đã phát triển khái niệm "**Đạo**", với nghĩa là "Con Đường", và mở rộng nghĩa của nó thành một trật tự vốn có hay tính chất của vũ trụ: "đạo là cách thức của thiên nhiên". Ông nhấn mạnh khái niệm vô vi, hay "hành động thông qua không hành động", "hành động thuận theo tự nhiên không

có mục đích phi tự nhiên". Điều này không có nghĩa là người ta chỉ nên ngồi một chỗ và không làm gì cả, mà có nghĩa là ta phải tránh các mục đích rõ rệt, các ý chí mạnh, hay thế chủ động; ta chỉ có thể đạt tới hiệu quả thực sự bằng cách đi theo con đường của mọi vật, tự động tăng và tự động giảm. Những hành động được thực hành theo Đạo rất dễ dàng và có hiệu quả hơn mọi cố gắng để chống lại nó. Lão Tử tin rằng cần phải tránh bạo lực khi có thể, và rằng một chiến thắng quân sự nên là dịp để đau buồn thay vì ăn mừng chiến thắng.

Giống với những lý lẽ phản đối do Platon đưa ra trong cuốn Cộng hòa về nhiều hình thái chính phủ, Lão Tử chỉ ra rằng các luật lệ để chuẩn hóa và cai trị chỉ dẫn tới một xã hội khó kiểm soát hơn.

Tương tự như nhiều nhà tư tưởng Trung Quốc khác, cách giải thích tư tưởng của ông luôn sử dụng sự nghịch biện, loại suy, sử dụng các câu nói từ trước, lặp lại, đối xứng, ván và chuỗi sự kiện lặp lại. Những đoạn văn được cho là của ông rất giống thơ và khó hiểu. Chúng được coi là những điểm khởi đầu cho sự suy xét về vũ trụ học hay quan sát nội tâm. Nhiều lý thuyết mỹ học trong nghệ thuật Trung Quốc bắt nguồn từ những ý tưởng của ông và người kế tục nổi tiếng nhất của ông là Trang Tử.

Một số người nghĩ rằng trường phái triết học Tây phương có tính chất tương tự nhất với Đạo giáo là Trường phái truyền thống, đặc biệt là các tác phẩm của Ananda Coomaraswamy và Rene Guenon.

Tác phẩm Đạo Đức Kinh của Lão Tử là một tác phẩm triết học kinh điển.

Trang Tử, người kế tục nổi tiếng nhất của Lão Tử, đã viết một cuốn sách có ảnh hưởng lớn tới giới trí thức Trung Quốc với các tư tưởng về chủ nghĩa cá nhân, tự do, sự thành thối, và nghệ thuật, cuốn sách này có thể chính là nền tảng của Mỹ học Trung Quốc tuy tác giả không nói gì về điều đó.

Cái tên "Lão Tử" là danh xưng kính trọng. Lão (老) có nghĩa "đáng tôn kính" hay "già". Tử (子) dịch theo nghĩa đen là "chú bé", nhưng nó cũng là một thuật ngữ chỉ một đẳng cấp quý tộc tương đương với Tử tước, cũng như là một thuật ngữ tỏ ý tôn kính được gắn với những

cái tên của những bậc thầy đáng kính trọng. Vì thế, "Lão Tử" có thể được dịch tạm thành "bậc thầy cao tuổi".

Tên riêng của Lão Tử có thể là Lý Nhĩ (李耳), tên tự của ông có thể là Bá Dương (伯陽), và tên thụy của ông là Đam, (僊) có nghĩa là "Bí ẩn".

Lão Tử cũng được gọi là:

Lão Đam (老僊)

Lão Quân (老僊)

Lý Lão Quân (李老君)

Thái Thượng Lão Quân (太上老君)

Thái Thượng Đạo Tổ

Lão Tử Đạo Quân (老子道君)

Huyền Đô đại lão gia.

Dưới thời nhà Đường họ Lý, để tạo mối liên hệ với Lão Tử đã coi ông là tổ tiên của Hoàng gia, truy phong làm hoàng đế. Đời Đường Cao Tông tôn là Thái Thượng Huyền Nguyên hoàng đế, đến đời Đường Huyền Tông lại gia phong là Đại Thánh tổ Cao thượng Đại đạo Kim khuyết Huyền nguyên Thiên hoàng Đại đế.

Danh ngôn

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam vạn vật

Người tri túc, không bao giờ nhục (tri túc bất nhục)

Lưỡi trời lồng lộng, cao mà khó lọt "Thiên vông khôi khôi, sơ nhi bất thất"

Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh vạn vật...

Tự biết mình là người sáng suốt. Thắng được người là có sức mạnh. Thắng được mình là kiên cường.

Đạo khả Đạo phi thường Đạo. Danh khả danh phi thường danh.

2. Đạo Đức kinh

Có một vật hỗn độn mà thành trước cả trời đất. Nó yên lặng, vô hình, đứng một mình mà không thay đổi vĩnh cửu, vận hành khắp vũ trụ không ngừng, có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, tạm đặt tên cho nó là đạo.

Đạo trời không tranh mà khéo thắng, không nói mà khéo đáp, không gọi mà vạn vật tự tới, bình thản vô tâm mà khéo mưu tính mọi việc. Lưỡi trời lồng lộng, thưa mà khó lọt.

Lời nói chân thật thì không hoa mỹ, lời nói hoa mỹ thì không chân thật. Người thiện thì không cần phải biện giải [vì hành vi tốt rồi], người nào phải biện giải cho mình là người "không thiện". Người biết thì không nói, người nói là người không biết.

Người ta sinh ra thì mềm yếu mà khi chết thì cứng đờ. Thảo mộc sinh ra thì mềm dịu mà khi chết đi thì lại khô cứng.

Cho nên cứng mạnh là cùng loài với chết, mềm yếu là cùng loài với sống. Vì vậy binh mạnh thì không thắng,

cây cứng thì bị chặt. Cứng mạnh thì phải ở dưới, mềm yếu lại được ở trên.

Mạnh mẽ về dám làm [tức quả cảm, cương cường] thì chết, mạnh mẽ về không dám làm [tức thận trọng, nhu nhược] thì sống. Hai cái đó cùng là mạnh mẽ, mà một cái thì được lợi, một cái lại bị hại; ai mà biết được tại sao trời lại ghét cái đó [quả cảm, cương cường]?

Người nào hứa một cách dễ dàng quá thì khó tin được, người nào cho việc gì cũng dễ làm thì sẽ gặp nhiều cái khó. Cho nên người hiểu đạo coi việc gì cũng khó mà rốt cuộc không gặp cái gì khó. Cái có từ cái không mà ra. Không có nghĩa là không có gì cả nhưng phải có cái gì thì mới có cái không có.

Cái gì an định thì dễ nắm, giòn thì dễ vỡ, nhỏ thì dễ phân tán. Ngăn ngừa sự tình từ khi chưa manh nha, trị loạn từ khi chưa thành hình.

Cây lớn một ôm, khởi sinh từ một cái mầm nhỏ; đài cao chín tầng khởi đầu từ một sọt đất, đi xa nghìn dặm bắt đầu từ một bước chân.

Người ta làm việc, thường gần tới lúc thành công thì lại thất bại, vì không cẩn thận như lúc ban đầu, dè sau như trước thì không hỏng việc.

Người hiểu đạo trị thiên hạ theo chính sách vô vi, giữ thái độ điểm đạm. Xem cái nhỏ cũng như cái lớn, cái ít như nhiều, lấy đức báo oán. Giải quyết việc khó từ khi còn dễ, thực hành việc lớn từ khi còn nhỏ [vì việc khó trong thiên hạ khởi từ chỗ dễ, việc lớn khởi từ nhỏ].

Cho nên thánh nhân trước sau không làm việc gì lớn mà thực hiện được việc lớn.

Đạo lớn bị bỏ rơi mới có nhân nghĩa, mưu trí xuất hiện rồi mới có trá ngụy, gia đình bất hòa rồi mới sinh ra hiếu tử, nước nhà rối loạn rồi mới có tòi trung.

Trời đất bất nhân, coi vạn vật như chó rơm; thánh nhân bất nhân, coi trăm họ như chó rơm [Luật thiên nhiên không có tình thương của con người, cứ thân nhiên, vô tâm với vạn vật, mùa xuân tươi tốt, mùa đông điêu tàn...].

Khoảng giữa trời đất như cái ống hơi; hư không mà không kiệt, càng chuyển động hơi lại càng ra. Càng nói nhiều lại càng khốn cùng, không bằng giữ sự hư tĩnh.

Muốn cho vật gì thu rút lại thì tất hãy mở rộng nó ra đã. Muốn cho ai yếu đi thì tất hãy làm cho họ mạnh lên đã. Muốn phế bỏ ai thì tất hãy để cử họ lên đã. Muốn cướp lấy vật gì thì tất hãy cho đã. Hiếu như vậy là sâu kín mà sáng suốt. Vì nhu nhược thắng được cương cường.

Ngũ sắc làm cho người ta mờ mắt; ngũ âm làm cho người ta ù tai; ngũ vị làm cho người ta tê lưỡi, ruồi ngựa săn bắn làm cho lòng người ta mê muội, vàng bạc làm cho hành vi người ta đối bại. Cho nên bậc đức đạo cầu no bụng mà ko cầu vui mắt, bỏ cái xa xỉ, đa dục mà chọn cái chất phác, vô dục. Bậc đức đạo bận áo vải thô mà ôm ngọc quý trong lòng.

Trời đất trường cửu. Sở dĩ trời đất trường cửu được là vì không sống riêng cho mình, nên mới trường sinh được.

Vì vậy thánh nhân [người đắc đạo] đặt thân mình ở sau mà thân lại được ở trước, đặt thân mình ra ngoài mà thân mới còn được. Như vậy chẳng phải vì thánh nhân không tự tư mà thành được việc riêng của mình ư?

Người quân tử gặp thời thì mặc áo gấm mà ngồi xe ngựa, không gặp thời thì mặc áo vải thô mà đi chân đất.

Không trọng người hiền để dân không tranh, không quý của hiếm để dân không trộm cắp, không phô bày cái gì gợi ham muốn, để lòng dân không loạn.

Chính trị của thánh nhân là làm cho dân lòng thì hư tĩnh, bụng thì no, không ham muốn, không tranh giành, xương cốt thì mạnh.

Khiến cho dân không biết, không muốn mà bọn mưu trí thì không dám hành động. Theo chính sách vô vi thì mọi việc đều trị.

Không học thì không phải lo. Càng theo học thì mỗi ngày dục vọng, "hữu vi" càng tăng, theo đạo thì mỗi ngày dục vọng càng giảm, vô vi càng tăng.

Ta có ba vật báu mà ta ôm giữ cẩn thận, một là lòng nhân ái, hai là tính tiết kiệm, ba là không dám đứng trước thiên hạ. Vì nhân ái mà sinh ra dưng cảm, vì tiết kiệm mà sinh ra sung túc, rộng rãi, vì không dám đứng trước thiên hạ mà làm chủ được thiên hạ.

Nếu không nhân ái mà mong được dưng cảm, không tiết kiệm mà mong được rộng rãi, không chịu đứng sau

mà tranh đứng trước người thì tất hỏng việc. Trời muốn cứu ai thì cho người đó lòng nhân ái để tự bảo vệ, lấy lòng nhân ái mà giúp người đó.

Người sáng suốt nghe đạo thì gắng sức mà thi hành, người bình thường nghe đạo thì nửa tin nửa ngờ, người tăm tối nghe đạo thì cười rộ. Nếu không cười thì đạo đâu còn là đạo nữa?

Nước là vật cực mềm mà lại thắng được vật cực cứng là đá [nước chảy đá mòn]. Nước là vật cực kì mềm mại, nó luôn tìm chỗ thấp mà tới [khiêm nhường], ngày đêm chảy không ngừng, bốc lên thì thành mưa, chảy xuống thì thành sông rạch, thấm vào lòng đất để nuôi vạn vật. Tự nó không ngừng biến đổi, lại sinh ra mọi loài. Nó không tranh với ai, lựa chỗ thấp mà tới, gặp cái gì cản thì nó uốn khúc mà tránh đi, cho nên đâu nó cũng tới được.

Vật gì bén nhọn thì dễ gãy. Ráng giữ cho chậu đầy hoài, chẳng bằng thôi đi; con dao cố mài cho bén nhọn thì lại không bén lâu.

Vàng ngọc đầy nhà, làm sao mà giữ nổi? Giàu sang mà kiêu căng là tự rước họa vào thân.

Ba mươi nan hoa cùng quy vào 1 cái bánh, nhưng chính nhờ khoảng trống không trong cái bánh mà xe mới dùng được. Nối đất sét để làm chén bát, nhưng chính nhờ cái khoảng trống không ở trong mà chén bát mới dùng được. Đục cửa, cửa sổ để làm nhà, chính nhờ cái trống không đó mà nhà mới dùng được.

Vậy ta tưởng cái "có" [bánh, chén bát, nhà] có lợi cho ta mà thực ra cái "không" mới làm cho cái "có" hữu ích.

Người đời được vinh hay bị nhục thì lòng sinh ra rối loạn, sợ vạ lớn thì sinh ra rối loạn. Tại sao vinh, nhục thì lại sinh ra rối loạn? Là vì vinh thì được tôn, nhục thì bị hèn; được thì lòng rối loạn [mừng rỡ mà!]; mất thì lòng rối loạn [rầu rĩ mà!]; cho nên mới bảo là vinh, nhục sinh ra rối loạn. Vậy phải làm sao? Chúng ta sở dĩ sợ vạ lớn là vì chúng ta có cái thân. Nếu chúng ta quên cái thân mình đi, thì còn sợ gì lòng sinh ra rối loạn nữa?

Cho nên kẻ nào coi trọng sự hy sinh thân mình cho thiên hạ, thì có thể tin cậy vào kẻ đó được.

Ai có thể đang đục mà lắng xuống để từ từ trong ra? Ai có thể đang hư tĩnh mà phát động để lần lần sinh động lên? Người nào giữ được đạo ấy thì không tự mãn, không cố chấp, cũng không tự ái. Vì vậy nên mới có thể bỏ cái qua cái cũ mà chấp nhận cái mới được.

Kẻ đứng 1 chân thì không thể đứng được lâu, kẻ xoạc chân ra thì không thể đi được, kẻ tự biểu hiện mình thì không bao giờ chới lợi, kẻ tự kể công thì không có công, kẻ tự phụ thì chẳng khuyên bảo được ai, kẻ vẽ rằn thêm chân thì không trường cửu. Thái độ đó được ví như đồ ăn thừa, những ung nhọt ai ai cũng ghét.

Ai cũng cho cái đẹp là đẹp do đó mà phát sinh ra quan niệm cái xấu; ai cũng cho cái thiện là thiện do đó mà phát sinh ra quan niệm về cái ác. Tại sao con người thích cái đẹp mà lại không thích cái xấu? Là vì "có" và "không"

sinh ra lẫn nhau, "dễ" và "khó" tạo nên lẫn nhau, cao thấp dựa vào nhau mà tồn tại...

Kẻ biết người là người khôn, kẻ tự biết mình là người sáng suốt. Thắng được người là có sức mạnh, thắng được mình là kiên cường. Kẻ biết thế nào là đủ là người giàu; kẻ gắng sức là người có chí. Kẻ nào không rời bỏ những điều trên thì sẽ được lâu dài, chết mà không mất là trường thọ.

Hồn nhiên, vô tư, vô dục như đứa trẻ mới sinh là có đức dày, ai cũng yêu quý, muốn dạt như vậy không phải là dễ. Đứa trẻ mới sinh độc trùng không chích, mãnh thú không ăn thịt, ác điều không vô. Xương yếu gân mềm mà tay nắm rất chặt, suốt ngày gào hét mà giọng không khản, như vậy là khí cực hòa.

Dứt thánh hiền, bỏ mưu trí dân lợi gấp trăm; dứt nhân bỏ nghĩa, dân lại hiếu từ; dứt trí xảo bỏ lợi, không có trộm giặc.

Ba cái đó (thánh trí, nhân nghĩa, xảo lợi) vì là cái văn vẻ bề ngoài không đủ để trị dân nên phải bỏ; khiến cho dân quy về điều này: ngoài thì mộc mạc, trong thì giữ sự giản phác, giảm tư tâm bớt dục vọng mới là tích cực.

"Dạ" (giọng kính trọng) khác với "ơ" (giọng xem thường) bao nhiêu? Thiện với ác khác nhau như thế nào? Cái mọi người sợ ta không thể không sợ. Việc học rộng lớn thay, không sao hết được.

Mọi người hơn hờ như hưởng bữa tiệc lớn, như mùa xuân lên dài; riêng ta điềm tĩnh, không lộ chút tình ý gì

như đứa trẻ chưa biết cười, rũ rượi mà đi như không có nhà để về. Mọi người có thừa, riêng ta như thiếu thốn, lòng ta ngu muội, dẫn dộn thay! Mọi người đều có chỗ để dùng, riêng ta ngoan cố mà bí lậu. Riêng ta khác người mà quý mẹ của muôn loài (tức đạo).

Vạn vật tuần hoàn, âm cực dương sinh, lúc sinh lúc tử, trắng tròn trắng khuyết. Vạn vật biến đổi rồi trở lại cái bản thể của nó (trở về với đạo). Từ xưa đến nay, đạo tồn tại hoài, nó sáng tạo ra vạn vật. Chúng ta do đâu biết được bản chất vạn vật? Đó là do đạo.

Thánh nhân ôm giữ lấy đạo làm phép tắc cho thiên hạ. Không tự biểu hiện cho nên mới sáng tỏ, không tự cho là phải nên mới chối lợi, không tự kể công nên mới là có công, không tự phụ cho nên mới hơn người. Chỉ vì không tranh với ai nên không ai tranh với mình được.

Người xưa bảo: "Cong (chịu khuất phục) thì sẽ được bảo toàn", đâu phải hư ngôn! Nên chân thành giữ vẹn cái đạo mà về với nó. Trong trời đất có bốn cái lớn mà người là một. Người bắt chước trời, trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên.

Ít nói thì hợp với đạo. Cho nên gió lốc không thể thổi suốt buổi sáng, mưa rào không suốt ngày. Ai làm nên những cái ấy? Chính là do trời đất. Trời đất còn không thể lâu được, huống hồ là con người?

Vì binh khí là vật bất tường (chẳng lành, gây họa), ai cũng ghét cho nên người giữ đạo không dùng binh khí. Bất đắc dĩ phải dùng đến nó, mà dùng đến thì điểm

đậm là hơn cả. Thắng cũng không cho là hay, nếu cho là hay tức là thích giết người. Kẻ nào thích giết người thì không trị được thiên hạ.

Việc lành thì trọng bên trái, việc dữ thì trọng bên phải. Giết hại nhiều người thì nên lấy lòng bi ai mà khóc, chiến thắng thì nên lấy tang lễ mà xử.

IV. ĐẠO TẠNG - ĐẠO PHÁP

1. Đạo tạng

Theo Hậu hán thư, *Nghệ văn chí* của Ban Cố thì các trước tác của đạo gia và thần tiên thời tiên Tần lương Hán gồm có 47 loại, 1198 quyển. Đến Cát Hồng biên soạn bao phác tử, nội thiên đã đưa ra 260 loại, 1299 quyển đạo thư đạo kinh. Đến lục tu tinh đã đưa ra mục lục 1228 quyển đạo kinh đạo thư, phân thành tam động tứ phụ thập nhị loại, tức chia ra thành 7 loại lớn.

Tam động gồm có động chân bộ, động huyền bộ và động thần bộ.

Động chân bộ là Thượng thanh kinh do Ngọc Thanh cảnh Động chân giáo chủ, Thiên bảo Quân truyền. Động huyền bộ là Linh bảo kinh do Thượng thanh cảnh động huyền giáo chủ Linh bảo quân truyền. Động thần bộ là Tam hoàng kinh do Thái thanh cảnh động thần giáo chủ, thần bảo quân truyền. Thái Huyền bổ sung cho Động chân bộ về Thánh nghiệp, chỉ Đạo đức kinh và các sách chủ giải kinh này. Thái bình bộ bổ sung cho động huyền về bộ Chân nghiệp, chỉ Thái Bình kinh do

Vu Cát truyền. Thái Thanh bổ sung cho động thần bộ về Tiên nghiệp, chỉ kinh luyện đan do Cát Hồng truyền. Chính nhất bộ bổ sung cho Tam động, chỉ các bộ kinh về giới luật và phù chú của Thiên sư đạo.

Tứ phụ gồm: Thái huyền bộ, Thái bình bộ, Thái thanh bộ, Chính nhất bộ.

Tam động mỗi loại lại chia thành 12 tiểu loại là bản văn loại, thần phù loại, ngọc quyết loại, linh đồ loại, phá lục loại, giới luật loại, uy nghi loại, phương pháp loại, chúng thuật loại, kỹ truyện loại, tán tụng loại và chương biểu loại.

Bản mục lục của Lục Tu Tinh làm năm 471 đã mất, nhưng về sau đạo tạng đời nào nói chung cũng tuân thủ bảng phân loại này.

Trên thực tế đó là kinh của 3 hệ phái lớn: Chính nhất, Linh bảo, Thượng thanh theo thứ tự thời gian xuất hiện đạo giáo từ đông Hán đến đông Tấn trong khoảng hơn 300 năm. Do thời đó chưa biết khắc ván in cho nên các kinh đều chép tay truyền cho nhau; mỗi thời làm tổng hợp lại sưu tầm và không bao giờ thu thập được trở lại những kinh lần trước đã sưu tầm.

Ba hệ phái đạo kinh này tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử Đạo giáo. Ba hệ phái này còn phản ánh ba cấp bậc tu luyện từ thấp đến cao: Động thần đến động huyền rồi cuối cùng đến động chân. Nói một cách đơn giản, người tu hành bắt đầu bằng hiểu biết về thần linh (động là hiểu); sau đó mới hiểu lẽ huyền vi, cuối cùng

mới hiểu chân lý. Nhưng do đạo giáo không phải là một tổ chức thống nhất chặt chẽ cho nên không hoàn toàn nhất thiết mỗi đạo sĩ lần lượt tu tập ba hệ kinh đó, mà mỗi hệ kinh lại mang tính hệ phái riêng. Chủ yếu là những tổ đình khác nhau có chế độ tu tập, chức danh khác nhau. Tổ đình Long Hồ Sơn là cơ sở của Trương Đạo Lăng và con cháu, thì thuộc hệ động thần tam hoàng phái sau diễn biến thành Chính nhất phái thời Minh Thanh. Tổ đình Mao Sơn, cơ sở của ba anh em họ Mao (Mao Doanh sinh năm 145 trước Công nguyên và hai người em là Mao Cố, Mao Trung gọi là Tam mao). Sau Đào Hoàng Cảnh đến tu ở đó, tôn Tam mao làm sư tổ, nên có Mao Sơn phái, thực tế do Đào hoàng cảnh lập, đó chính là Thượng Thanh phái. Thượng Thanh là phái tu luyện Thượng Thanh kinh đồng thời cũng tu linh bảo Kinh, Tam hoàng kinh.

Tính chất phức tạp không chuyên nhất, không thống nhất xuyên suốt toàn bộ lịch sử Đạo giáo. Ba hệ kinh Động thần, Động huyền, Động chân tương ứng với các phái Tam hoàng, Linh bảo, Thượng thanh. Thời Lục tu tinh, tương truyền ba hệ kinh đó đều do tam thanh truyền cho nên đều gọi là Thiên thư. Đến đời Đường thì xuất hiện một số tiên như Lã Động Tân giảng trần truyền bí quyết thì mới có đạo kinh, không phải do Tam Thanh trực tiếp truyền. Cố nhiên mọi đạo kinh đều do đạo sĩ biên soạn mượn danh Tam Thanh để thần bí hoá, gọi là Thiên thư - kinh từ trên trời đưa xuống trần gian. Các đạo sĩ liên tục biên soạn đạo kinh, khiến cho một số đạo kinh luôn biến đổi.

Năm 570 thời Chu Vũ Đế, đạo sĩ Huyền Đô quán ở kinh thành biên soạn Huyền Đô kinh mục 6363 quyển dâng lên vua.

Tuỳ thư, Kinh Tịch chỉ có ghi 377 bộ 1216 quyển đạo kinh.

Đời Đường, Đường Huyền Tông xuống chiếu soạn nhất thiết đạo kinh vào năm 735 niên hiệu Khai Nguyên, nên còn gọi là Khai Nguyên đạo tạng hay Tam động quỳnh cương.

Thời Tống nhiều lần biên soạn đạo tạng. Khoảng năm 989 - 991 sưu tầm biên soạn được 3737 quyển; khoảng năm 1009 sưu tầm được 4359 quyển biên soạn thành mục lục Bảo văn thống lục vào năm 1016. Năm 1012 biên soạn Bảo Tống thiên cung bảo tạng 4565 quyển do Trương Quân Phòng (đầu thế kỷ 11) chủ biên, hoàn thành vào năm 1019. Bộ đạo tạng này đã thất lạc. Còn lại bộ Văn cấp thất thiêm 122 quyển của bản thân Trương Quân Phòng lợi dụng việc biên soạn bộ đạo tạng đó rút tía tinh hoa biên soạn vào năm 1023 - 1031, được gọi đó là bộ Tiểu đạo tạng. Đặc điểm của Văn cấp thất thiêm là chỉ trích các kinh không có bình luận. Vào khoảng niên hiệu Chính Hoà (1111 - 1117), Tống Huy Tông xuống chiếu biên soạn Chính Hoà vạn thọ đạo tạng đưa xuống Mân huyện ở Phúc Châu (tỉnh Phúc Kiến ngày nay) khắc in. Đó là bộ Đạo tạng đầu tiên được khắc in, trước thời Tống cũng đã có khắc in một vài đạo kinh. Bộ Đạo tạng này gồm

5481 quyển phân ra 540 hòm. Bộ Đạo tạng này bị người Kim chiếm mất. Về sau, khoảng năm 1174 - 1189, Tống Hiếu Tông lấy bản in đó tại Bảo ân quang hiếu quán ở Mân huyện về kinh sao chép lại và đưa vào lưu hành.

Năm 1188, nhà Kim đưa bản khắc Chính hoà Vạn thọ đạo tạng về Thập phương Thiên trường quán (Tức Bạch vân quán ngày nay). Năm 1190, triều Kim ra lệnh thu thập thêm kinh bản cho khắc thành 83.198 tấm in 6455 quyển. Đó là Đại Kim Huyền Đô Đạo tạng mà năm 1202 toàn bộ ván in Đạo tạng đó đã bị cháy trong đạo quán này.

Năm 1237 nhà Nguyên sưu tầm, khắc in Đạo tạng. Đến năm 1244 thì khắc in xong bộ Huyền Đô bảo tạng, vẫn dùng tên gọi Huyền Đô bảo tạng gồm 7800 quyển, in thành 120 bản phân phát cho các địa phương.

Năm 1281, Nguyên Thế Tổ hạ lệnh đốt toàn bộ Đạo tạng, trừ Đạo đức kinh. Sau này, Nhà Minh lại ra lệnh cho biên soạn đạo tạng. Năm 1444 cho biên soạn khắc in bộ Chính thống Đạo tạng, hoàn thành năm 1445. Năm 1607 biên soạn Vạn Lịch tục đạo tạng. Tống cộng hai bộ này thu được 5485 quyển đạo kinh; tổng số trang in 121.589 trang, mỗi trang 10 hàng, mỗi hàng 17 chữ. Hai bản này được in nhiều lần ban cấp cho đạo quán các địa phương. Trải qua chiến tranh huỷ hoại, hiện nay chỉ còn 1 bộ ở Bạch Vân quán (Bắc Kinh) tương đối đầy đủ. Năm 1923 - 1926, Hàm phần lâu Thư quán ở Thượng Hải

ảnh ấn bộ Đạo tạng tàng trữ ở Bạch Vân Quán thành 350 bộ, đóng mỗi bộ thành 1120 sách. Đó là một trong những bản hiện nay các nhà nghiên cứu sử dụng. Sau Đại chiến thế giới II, in nhiều Đạo tạng trên cơ sở bộ của Hàm phần lâu Thư quán. Năm 1977, Đài Loan in bộ Đạo tạng 60 cuốn; năm 1986 Nhật Bản in bộ Đạo tạng 36 quyển.

Ngoài các bản Đạo tạng nói trên, hiện vẫn tồn tại nhiều Đạo kinh khác. Có những đạo kinh phát hiện ở Đôn Hoàng, đạo kinh khắc trên đá, đạo kinh chép tay lưu truyền trong dân gian...

Năm 1991, Nhiệm Kế Dũ chủ biên cuốn Đạo tạng để yếu giới thiệu từng tác phẩm về thời đại, tác giả, nội dung của chính thống Đạo tạng và Vạn Lịch đạo tạng. Tổng cộng có tất cả 1473 tác phẩm. Công trình này rất bổ ích cho việc nghiên cứu Đạo giáo một cách khoa học.

Đạo kinh có 3 đặc điểm lớn sau:

- Nội dung không thống nhất vì theo từng phái từng gia mà khác nhau. Cho nên các khái niệm, phạm trù không mang nội dung thống nhất, nhiều khi mâu thuẫn. Đó là do trình độ văn hoá các đạo sĩ không cao. Đặc điểm đó xuất phát từ bản thân Đạo giáo không phải là một tôn giáo thống nhất do một giáo chủ để xưng tuy rằng người ta vẫn cho Trương Đạo Lăng là người sáng lập ra Đạo giáo. Nhưng trước Trương Đạo Lăng đã có Mao Doanh (sinh năm 145 trước Công

nguyên) tu ở Câu Khúc sơn, sau đó hình thành Mao Sơn phái và vì vậy núi này đổi tên Mao Sơn. Trương Đạo Lăng (34 -156) ra đời sau Mao Doanh khoảng 100 năm, Đạo giáo trước tiên là của dân gian, đạo sĩ dân gian sáng tác đạo kinh.

- Nội dung hỗn tạp, Đạo giáo là một tôn giáo đa tổ, tập hợp mà không tổng hợp, cho nên giống với một đồng kim loại hơn là một hợp kim. Những tư tưởng Phật giáo, Nho giáo được thu thập vào đạo kinh cũng không đồng nhất.

- Tính dân gian áp đảo cho nên tính niên đại chính xác không chắc chắn vì văn bản một khi soạn thảo ra thì truyền trong dân gian sao chép tăng bớt không rõ nguồn gốc. Điển hình là Thái Bình kinh có quá nhiều tác giả, hoặc Vu Cát hoặc Trương Đạo Lăng, Trương Giác... Theo truyền thống Đạo giáo thì đạo kinh đều là thiên thư do thần linh ban cấp.

Đó là một số vấn đề khiến cho việc nghiên cứu Đạo giáo một cách thật sự khoa học không thể đạt được trong những nội dung cụ thể. Tuy nhiên không phải vì vậy mà Đạo tạng không có giá trị khoa học. Trong Đạo tạng tích lũy nhiều tri thức y học, thiên văn, địa lý, văn học... của nhiều thời đại.

2. Đạo pháp

Đạo pháp là chỉ tất cả những pháp thuật Đạo giáo, thường khái quát thành 3 lĩnh vực.

Một là, các phương thuật luyện dưỡng để đạt đến trường sinh bất tử, thành tiên. Chủ yếu gồm có khí công đạo dân, nội ngoại đan thuật, tôn tướng thông thần, phòng trung thuật...

Hai là, các phương thức trừ tà, phù chú chữa bệnh...

Ba là, các phương thuật chiêm nghiệm dự trắc như tướng địa, tướng trạch, tinh mệnh, lục nhâm, độn giáp...

Đạo pháp nhìn chung rất phong phú đa dạng, tập trung thành luyện khí, luyện đan và phù chú. Sau đây đã kết hợp trình bày một số đạo pháp chủ yếu để người đọc có thể hiểu Đạo giáo: Luyện khí, Tịch cốc, Phòng trung, Phù lục và thủ quyết.

2.1. Luyện khí

Hiện nay thông dụng gọi là khí công, nhưng như thế chỉ là tổng xưng khái quát tất cả các phương pháp luyện khí của Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo.

Trong kinh văn Đạo giáo thường đề cập đến thổ nạp, phục khí (thực khí, hành khí). Đó là phương pháp hô hấp, nhưng không phải chỉ đơn thuần thở hít không khí trong lành mà còn luyện dưỡng khí trong con người. Khí không còn là thuần túy không khí. Luyện khí đạt đến trình độ cao cấp thì không hít thở khí trời nữa, đó là Thai tức, thở như bào thai trong bụng mẹ. Cho nên phân biệt ngoại tức pháp và nội tức pháp.

Ngoại tức pháp lấy thổ nạp, đạo dẫn làm phương pháp luyện khí (hành khí, phục khí, thực khí) chính. Còn

nội tức pháp chỉ thai tức, nhờ vào đan điển luyện tinh khí thần thành nội đan. Cả Thổ nạp đạo dẫn thai tức đều là thành tựu y học cổ truyền đã được Trang tử đề cập, về sau Đạo giáo phát triển lên.

Trang Tử Khắc ý viết: Thổ nạp thở ra hít vào nhà cái cũ (khí trong phổi), nạp cái mới (khí ngoài trời). Con gấu vươn cổ, con chim duỗi chân vẫy cánh đều là để sống lâu mà thôi. Đó là đạo dẫn của kẻ sĩ, dưỡng hình (bồi dưỡng thân thể) của người ham thích trường thọ như Bành Tổ.

Đó là hành khí kết hợp đạo dẫn tức hô hấp kết hợp vận động cơ thể. Cát Hồng miêu tả phương pháp hành khí và đạo dẫn như sau: Mới đầu học hành khí thì hít khí vào mũi, dẫn khí vào rồi nín thở, thấm đẫm trong lòng đến 120 rồi nhả khí ra đằng miệng, đưa khí ra một cách nhẹ nhàng; không được để cho tai mình nghe thấy tiếng khí ra vào, thường hít vào nhiều nhả ra ít; lấy sợi lông đặt lên lỗ mũi khi nhả khí mà sợi lông đó không động dậy là được. Dần dần tăng số đếm lên đến 1000, khi đã tăng lên đến 1000 thì người già trẻ ra, mỗi ngày một trẻ ra. Phạm hành khí phải thực hiện vào lúc sinh khí, chứ không được làm vào lúc tử khí. Cho nên nói tiên nhân phục lục khí là như vậy. Mỗi ngày đêm có 12 thời; 6 thời từ nửa đêm đến giữa trưa là sinh khí, 6 thời từ giữa trưa tới nửa đêm là tử khí. Lúc tử khí mà hành khí là vô ích.

Cũng như thế đạo dẫn cũng có nhiều phương pháp. Cát Hồng nói đạo dẫn là co duỗi, cúi xuống ngược

lên, nhón gót đi từ từ, đứng co một chân, nhay hay nằm... đều khiến cho gân cốt cứng cáp trừ được tật bệnh. Hình thức này giống như thế dục hiện nay. Năm 1973 khai quật phát hiện được Đạo dẫn đồ ở Sơn Tây có vẽ 41 tư thế. Trong sách cổ có nói tới 260 loại đạo dẫn.

Nội tức pháp là thai tức. Thai tức nghĩa là thở như bào thai trong bụng mẹ. Thai tức còn gọi là Tế hô hấp tức hô hấp bằng rốn hay đan điền hô hấp tức là hô hấp bằng đan điền. Các đạo sĩ cũng như Cát Hồng cho là thai tức không thở bằng mũi miệng tựa hồ như không nạp khí, thực tế vẫn thở nhưng rất nhẹ, hơi thở mảnh như tơ. Hô hấp bằng rốn hay đan điền đều là hô hấp bằng bụng, dùng tư tưởng để hình dung có khí ở đan điền vận động luyện thành thánh thai. Muốn đạt đến mức đó phải luyện khí và nhập tĩnh, tức phải làm cho tâm trong sáng thanh tĩnh không còn hoạt động tư duy. Thai tức đã có trước Đạo giáo. Đạo giáo đã phát triển hình thức hô hấp này coi thai tức là nội đan. Đến thời Tuỳ thì Tô Nguyên Lăng đề xuất thân vi lộ đỉnh, tâm vi thần thất coi thân thể con người là lò luyện đan mà tâm điều khiển khiến cho Tinh khí thần luyện thành thánh thai và coi đó là nội đan. Đến chung ly quyển, là động tâm thì hình thành phải nội đan truyền mãi về sau. Trong Đạo tạng có những kinh bàn về thai tức như Cao Thượng Ngọc Hoàng Thai tức kinh, Thái Thượng dưỡng sinh Thai tức kinh.

Luyện khí dẫn đến khí công. Trong kinh Đạo giáo thời Tuỳ Đường bắt đầu xuất hiện thuật ngữ khí công như trong Thái Thanh điều khí kinh... Khí công bao gồm cả thở nạp, đạo dẫn, tốn tư, tĩnh tọa... Có nhiều phương pháp khí công khác nhau. Có khí công của Nho giáo, của Phật giáo, của y học, của dân gian, của Võ thuật và của Đạo giáo. Bản thân khí công Đạo giáo nếu hiểu theo nghĩa Nội đan thì lại cũng có nhiều phương pháp khác nhau.

2.2. Tịch Cốc

Tịch cốc nói một cách đơn giản là không ăn ngũ cốc. Tịch cốc là một phương pháp đã lưu truyền từ xưa đến khi Đạo giáo ra đời.

Trang Tử, Tiêu Dao Du viết: "Trên núi Diếu Cô Xạ có thần nhân ở, da thịt như băng tuyết, yếu điệu như con gái chưa chồng, không ăn ngũ cốc, hớp gió uống sương, cười mây cười rồng bay đi chu du bốn biển".

Phương thuật tịch cốc Đạo giáo bắt nguồn từ đây và cái mà Trang Tử gọi là thần nhân thì được gọi là tiên. Tịch cốc là không ăn ngũ cốc vì đã phát hiện ăn ngũ cốc dẫn đến một số bệnh, chứ không phải là ăn thứ gì cả.

Cát Hồng đã giải thích về Tịch cốc trong bảo Phác tử, Nội Thiên, Chương Tạp Ứng khá rõ ràng, cô đọng như: Đạo thư muốn được trường sinh thì trong ruột phải trong sạch; muốn được bất tử thì trong ruột phải không có cặn bã. Lại nói ăn cỏ thì chạy nhanh mà ngu,

ăn thịt thì khoẻ mà dữ, ăn ngũ cốc thì trí mà không thọ, ăn khí thì thần minh bất tử.

Tịch cốc không phải tự ý bịa đặt ra mà có những quan sát nhất định về quan hệ thực phẩm với thể trạng sinh vật. Tịch cốc chỉ là không ăn ngũ cốc chứ không phải không ăn.

Trong nhiều sách của Đạo giáo viết về phương pháp dùng 49 quả táo chia thành 7 phần. Ngày thứ nhất người tịch cốc hướng mặt về phía chính đông chờ mặt trời sập mọc, hít Đông phương Thanh long chi khí thổi lên 7 quả táo, rồi ăn hết, tổn tướng thanh khí nhập gan. Ngày thứ hai, ngồi mặt hướng nam, hít Xích đế chu tước chi khí, thổi lên 7 quả táo, rồi ăn hết. Ngày thứ ba, ngồi hướng tây, hít Bạch đế Bạch hổ chi khí thổi lên 7 quả táo rồi ăn hết. Ngày thứ tư, ngồi mặt hướng bắc hít Hắc đế huyền vũ chi khí, thổi lên 7 quả táo, rồi ăn hết. Ngày thứ năm, ngồi ở giữa, hít Trung hoàng chính khí, thổi lên 7 quả táo rồi ăn hết. Còn lại 14 quả táo thì ngày thứ sáu, hít trung ương chi khí thổi lên 14 quả táo đó rồi mỗi ngày ăn một quả cho đến hết. Sau khi ăn hết số táo đó thì lúc nào nguyên thần cũng không rời hạ đan điền, luyện như vậy 100 ngày thì trong bụng chứa đầy Tiên thiên chân khí, tự nhiên không đói, không ốm, không chết, được trường sinh bất tử.

Phương pháp 49 quả táo kết hợp với luyện khí tổn tướng, lý luận về ngũ tạng, ngũ hành, ngũ khí, ngũ sắc, ngũ phương như sau:

Ngũ tạng	Khí	Ngũ hành	Ngũ sắc	Ngũ phương
Thận	Thận	Thủy	Hắc	Bắc phương Huyền vũ
Tâm	Tâm	Hoả	Xích	Nam phương Chu tước
Can	Can	Mộc	Thanh	Đông phương Thanh long
Phế	Phế	Kim	Bạch	Tây phương Bạch hổ
Tì	Tì	Thổ	Hoàng	Trung hoàng

Lý luận này liên quan tới thần thần: ngũ tạng thần. Thần thận là Diệp Quang ký, thần tâm là Xích Biếu Nộ; thần gan là Uy Linh Ngưỡng; thần phổi là Bạch Chiêu Cự, thần lá lách là Hàn Khưu Nữ. Danh pháp các thần này cũng không thống nhất giữa các đạo kinh, còn có những danh pháp khác. Song tựu chung đều cho mỗi bộ phận cơ thể con người có một vị thần cai quản. Khi nào bộ phận đó bị tổn thương thì vị thần đó xuất ra ngoài, phải dùng bùa chú hay luyện khí để đưa trở vào trong cơ thể mới khỏi bệnh.

Không phải chỉ có một phương pháp ăn táo, còn có hơn 27 loại thực phẩm khác làm thành 67 phương tịch cốc. Hơn 20 loại thực phẩm đó đều là thực vật, hoặc củ hoặc hoa hoặc lá hoặc rễ như rễ tùng, phục linh, hoàng tinh, long nhãn, hạnh nhân, hoa cúc, lá cây bách... Tất

cả đều qua chế biến đặc biệt thành những phương chứ không phải đơn giản ăn sống hay ăn chín.

Tóm lại, tịch cốc xuất phát từ nhận thức ăn ngũ cốc làm hại cơ thể khiến cho cơ thể ô uế nặng nề, kích động lòng dục gây ra bệnh tật và nhận thức các loại thực phẩm khác dùng kết hợp với luyện khí thì thân thể con người thanh khiết nhẹ nhàng có thể bay lên trời thành tiên được.

2.3. Phòng Trung thuật

Phòng Trung thuật xuất hiện trên cơ sở tín ngưỡng phồn thực nguyên thủy về sau kết hợp với lý luận âm dương và khi Đạo giáo hấp thu thì dần dần phát triển thành nam nữ song tu trong Nội đan phái.

Phòng trung thuật vốn nhằm phục vụ tiên thuật rồi đa dạng hoá thành một phương pháp chữa bệnh, một thủ đoạn hành lạc tùy xu hướng vận dụng. Ngày nay nói về phòng trung thuật thường nghiêng về phái kỹ thuật tính giao bởi vì ở Trung Quốc từ thời Thanh về sau hành lạc phổ biến không những trong vua quan mà thành thói phong lưu trong xã hội với nhan nhản thanh lâu kỹ viện. Hoạt động kinh doanh tình dục trong thời cận đại Trung Quốc đã khai thác phòng trung thuật thác theo hướng đó. Cho nên trong các tác phẩm nghiên cứu Đạo giáo rất ít đề cập đến dù rằng tư liệu khá phong phú.

Với tư cách là một hiện tượng văn hoá - tính văn hoá hay văn hóa giới tính, phòng trung thuật xuất phát từ y

học dân gian kết hợp với tín ngưỡng được Đạo giáo hoá, thực chất là khoa học về giới tính. Trong kho tàng văn hiến cổ đại Ấn Độ có Kama Sutra (kinh tình yêu) thể hiện dưới dạng tôn giáo, cùng thuộc loại này. Nhưng Kama Sutra chỉ giới hạn trong kỹ thuật giới tính, không đề cập tới những phương diện khác như phòng trung thuật. Sở dĩ khoa học giới tính thời xưa mang tính tôn giáo vì trước tiên nó phục vụ nhiệm vụ thiêng liêng là bảo tồn giống nòi, chứ không phục vụ lạc thú tình dục như sex shop (cửa hàng giới tính) ở phương Tây hiện nay.

Hạt nhân của phòng trung thuật là khoa học về chọn đối tượng, thời điểm, phương pháp giao hợp nam nữ thế nào để sản sinh một thế hệ lành mạnh hơn. Vì vậy, nội dung chủ yếu là nghiên cứu những cấm kỵ, những kỹ thuật, những phương tiện tính giao. Khi nó trở thành đối tượng của Phương tiên đạo thì vấn đề trường sinh bất tử thành tiên nổi lên liên quan tới tiết dục bởi vì tình dục tổn hao Tinh Khí Thần. Phòng trung thuật khắc phục sự tổn hao đó, hơn nữa lại chuyển từ tổn sang ích.

Về phương diện tiên đạo, thì theo lý thuyết âm dương, nam giới hấp thu âm dương khí của nữ giới để hợp với tinh khí của nam giới bổ sung nguyên khí nam giới đưa lên não và vào đan điền. Nhờ đó đạt đến trường sinh bất tử. Phương pháp cụ thể rất phức tạp và bí truyền. Chủ yếu tổn âm ích dương, là loại công phu thượng thượng nhưng có hại cho nữ. Điều này không được các

nhà nghiên cứu tán thành về đạo đức và không cho là có thể trường sinh song lại thừa nhận có thể bổ nguyên khí cho nam giới. Trong nội đan phái có chi phái chuyên nam nữ song tu là phát triển thuật này của phòng trung thuật.

2.4. Phù lục thủ quyết

Phù lục

Phù lục gồm Phù và Lục.

Phù có một quá trình phát triển lâu đời, trước khi có đạo phù đã có vu phù.

Vu phù là phù trấn giữ cửa mộ dùng để giải mọi tội lỗi của người chết và cấm không cho ma quỷ xâm nhập vào mộ. Vu phù gồm những chữ Hán kết hợp với hình các vì sao mà người ta phát hiện trong một số mộ cổ. Vu phù xuất hiện từ thời Chiến Quốc xuất phát từ việc sùng bái chữ viết như các loại Hà đồ Lạc thư bát quái Cửu trù. Đến thời Đông Hán khi Đạo giáo xuất hiện thì vu phù được tiếp thu và phát triển thành đạo phù.

Đạo phù mô phỏng đạo truyền (phù để truyền đạt mệnh lệnh) như binh phù thời Tấn Hán dùng để truyền lệnh của vua nhân gian. Đạo giáo biến nó thành thiên phù, thần phù mang ý nghĩa truyền mệnh lệnh của thần linh.

Những đạo phù sớm nhất là Thái Bình kinh phúc văn, Linh bảo ngũ phù, Ngũ nha chân phù, Tam hoàng văn. Thái Bình kinh phúc văn là những chữ Hán chống chất

lên nhau viết theo thể chữ Lệ có thể đọc được như 9 chữ Thiên, 9 chữ Đạo... chống chất lên 3 lớp. Ngũ Nha chân phù, Linh Bảo ngũ phù, Tam hoàng văn thì chữ Hán viết theo thể chữ Triện, thường có chú âm đọc, nhưng chữ viết và âm đọc khác biệt nhau. Chữ viết đã vẽ thêm nét và dáng quăn queo như mây trên trời vì cho phù từ trên trời rơi xuống, cho nên gọi là văn triện. Do vậy chỉ có người sáng tác ra đạo phù mới truyền riêng cho truyền nhân cách đọc; người khác khó đọc được. Ngay từ thời Cát Hồng ở nước Ngô chỉ có một người đọc được đạo phù là Giới Tượng mà thôi. Đạo phù gồm có chữ Hán văn triện với hình thần hình sao. Lôi phù của phái lôi pháp từ đời Tống về sau ngày càng phức tạp và bí hiểm.

Lục là văn bản chứng nhận người đắc đạo cấp nào đó và là mệnh lệnh sai khiến quỷ thần, vốn là một số còn gọi là pháp lục. Pháp lục mỗi pháp một khác, quy định đẳng cấp đạo sĩ. Chính nhất phái có 24 cấp; Thần tiêu phái có 7 cấp... Thời Đường còn thống nhất Tam Hoàng pháp lục, Linh Bảo pháp lục, Thượng Thanh pháp lục thành 127 cấp từ thấp đến cao, buộc đạo sĩ tu tập dần dần lên từng cấp; mỗi cấp được chứng nhận một danh hiệu và cấp cho pháp lục cấp đó.

Phù lục nhiều vô số, tuy có môn phái rõ rệt nhưng các đạo sĩ đều tùy ý thêm bớt. Phù lục dùng để triệu thần trục quỷ chữa bệnh, trấn trạch, trấn mộ... Phù lục đã trở thành thủ đoạn lừa bịp. Nó vốn không liên quan gì đến trường sinh bất tử thành tiên tuy rằng có những

phủ dùng vào việc nhập sơn tu luyện để tránh bị yêu quỷ trong núi quấy rối.

Phủ lục đi kèm thần chú và thủ quyết.

Thần chú: Thần chú là những lời cầu thần trừ tà. Nhiều câu rất dài, nhiều câu rất ngắn, thường kết thúc bằng «như luật lệnh», «cấp cấp như luật lệnh» - Có nghĩa là phải thi hành gấp rút theo mệnh lệnh. Những câu đó có nguồn gốc từ chiếu thư của triều đình truyền cho cấp dưới lập tức thi hành mệnh lệnh của vua. Sau này, Đạo giáo mượn thể lệ đó và nhân danh các vị thần, thường là Thái Thượng lão quân để ra lệnh cho quỷ thần đó. Lấy một vài ví dụ chứng minh:

Sát Quỷ Chú có nội dung như sau:

Thái Thượng Lão quân ngà sát quỷ; dữ ngà thần phương,
Thượng hồ ngọc nữ, thu nhiếp bất tường,
Đăng sơn thạch liệt, bột dơi ấn chương,
Đấu đài hoa cái, túc nhiếp quỷ la,
Tả phủ Lục Giáp, hữu vệ Lục Đình, \\
Tiền hữu Hoàng Thần, hậu hữu Việt Chương;
Thần soái sát phạt, bất tị hào cường,
Tiền sát ác quỷ, hậu trảm dạ quang.
Hà thần bất phục, hà quỷ cảm dương.
Cấp cấp như luật lệnh.

Nghĩa là: Thái Thượng lão quân dạy ta giết tà quỷ, cho ta phép thần, trên gọi Ngọc Nữ, dưới thu giết bọn không

lành, lên núi đá lở, ta mang ấn chương, đấu che lọng vàng, chân giữ bước khỏi la, bên trái có thần Lục Giáp phủ trợ, bên phải có thần Lục Đình bảo vệ, phía trước có Hoàng Thần, phía sau có thần Việt Chương, thần linh sát phạt không sợ bọn quỷ dữ, trước giết ác quỷ, sau chém Dạ Quang, Thần nào không phục, quỷ nào dám chống. Lập tức thi hành mệnh lệnh.

Đó là thần chú trừ tà mà đạo sĩ đọc khi làm phép. Còn khi vẽ bùa uống chữa bệnh thì cũng phải đọc thần chú. Mỗi loại bùa là một loại thần chú riêng. Một trong những bùa chú đó như sau:

Vô Thượng Tam Thiên đại pháp sư, Thái Thượng Tử Vi chư linh thần, kim hữu vị bệnh thỉnh phủ thôn thực, cổ thử linh phù, uy linh mạc trắc, chí hợp thiên tâm, thôn đài trấn thiếp, trụ tà trảm tinh, chi tuyệt quỷ mị, vĩnh đoạn tung do, lao sai cổ độc, diệt tích trừ hình. Bệnh giả phục chi, ngũ tạng an ninh. Cấp cấp như Thượng Đế luật lệnh. Sắc.

Nghĩa là: Kính trình Vô Thượng Tam Thiên (tức Tam Thanh) đại pháp sư, Thiên Thượng tử Vi chư thần, nay có người bệnh xin bùa để uống, nên cho linh phù này, uy linh khôn lường, rất hợp lòng trời, uống vào hay mang theo hay dán treo đều chém tà trảm yêu, dẹp hết yêu quỷ, chấm dứt đường đi lại của chúng các loại trùng độc đều bị diệt sạch không còn dấu vết hình bóng. Người bệnh uống bùa này, ngũ tạng an ninh. Lập tức thi hành mệnh lệnh của Thượng Đế. Nay hạ lệnh.

Rất nhiều thần chú khác nhau có nội dung cơ bản như trên đều có thể đọc hiểu được. Nhưng cũng có loại thần chú Đạo giáo vay mượn hay mô phỏng các đà la ni (dharani) cả Phật giáo đặc biệt là Mật Tông thì không hiểu ngữ nghĩa nhưng người nghe lại rất sùng kính. Như câu: Ô kế tiên há thanh trong Linh Bảo ngọc giám. Loại mật chú này rất nhiều và có bộ Đại Phạn tiên thiên Phạn âm dấu chú 12 quyển toàn là chân ngôn (dharani) nhà Phật.

Đạo sĩ vẽ bùa niệm chú, đồng thời chân bước, tay hoa kiếm tay bắt ấn.

Bước chân của Đạo sĩ gọi là Vũ bộ - tức bước chân đi của vua Vũ kết hợp với đấu pháp (sao Bắc đấu hay còn gọi là Thất tinh). Theo Bào Phác tử, Nội Thiên của Cát Hồng, có 2 đoạn văn như sau:

Phấn Tiên Được ghi: Vũ bộ pháp trước tiên đưa chân trái lên, chân phải sang bên trái, chân trái đưa chụm vào chân phải. Tiếp theo đưa chân phải lên, chân trái quan bên phải, chân đưa chụm vào chân trái. Tiếp theo nữa đưa chân phải lên, chân phải qua trái, chân trái đưa chụm chân phải¹. Như vậy 3 bước đủ 2 tượng 1 xích (tương đương 7m), để lại 9 vết chân.

Trong phần Đăng Thiệp ghi: Lại nói về Vũ bộ pháp, đứng thẳng, chân phải trước chân trái sau; tiếp theo

1. Có tư liệu khác lại ghi đưa chân trái lên chứ không phải đưa chân phải. Xem thêm Nguyễn Duy Hình: Người Việt Nam với Đạo giáo; Nxb KHXH Hà Nội; 2003; tr. 301.

chân phải bước lên trước, đưa chân trái chụm vào chân phải; đó là bước thứ nhất. Tiếp đến là đưa chân phải lên phải trước, tiếp theo đưa chân trái lên phía trước, đưa chân phải chụm vào chân trái; đó là bước thứ hai. Tiếp theo lại đưa chân phải lên trước, đưa chân trái chụm vào chân phải; đó là bước thứ ba. Như vậy phép Vũ bộ đã đủ.

Người ta đưa ra bản vẽ các bước chân, tựu chung đây là bước đi zic zac, cứ mỗi bước lại chụm hai chân lại. Cách đi này khiến cho người xem thấy đạo sĩ lao đảo sang trái sang phải như người say rượu. Có thể đây là cách đo đạc đất của vua Vũ khi đi đắp đê khai thông dòng Hoàng Hà được thần thoại hoá kết hợp với tín ngưỡng Thất tinh nên đi theo bộ vị Thất tinh. Có hơn 90 loại Bộ Pháp như Tam bộ cửu tích pháp, Thập nhị tích Vũ bộ pháp, Tam ngũ Vũ bộ pháp, Nhiếp địa kỳ phi thiên cang pháp, Thiên địa giao pháp Vũ bộ pháp, Giao Càn vũ bộ pháp, Ký Tế vũ bộ pháp, Nhập Đấu bộ pháp, Bộ Lôi hoá đấu pháp... Đại để tiến hành như sau: đạo sĩ đứng mặt hướng vào thần đàn, dùng vôi trắng vẽ tinh đồ (28 sao) và bát quái. Đạo sĩ gõ rống 15 lần, bế khí, mặc niệm thần chú của bộ pháp đang dùng. Đầu tiên đưa chân trái đạp cung Li, chân phải đạp cung Khôn, rồi lần lượt chân trái đạp cung Chấn, chân phải đạp cung Đoài, chân trái chụm vào cung Đoài với chân phải, rồi chân phải đạp vào cung Cấn, chân trái đạp cung Khảm, chân phải đạp cung Càn, chân trái đạp Thiên Môn, chân phải đạp Nhân Môn, chân trái chụm lại với

chân phải ở Nhân Môn, sau đó thông khí (kết thúc nín thở) niệm chú.

Tuy gọi là Vũ bộ pháp nhưng mỗi bộ pháp lại có những bước đi khác nhau.

Thủ quyết

Thủ quyết thường gọi là bắt quyết, ấn quyết, là những tư thế bàn tay kết hợp lại mang ý nghĩa tượng trưng thần linh hay sức mạnh thần linh. Nguyên tắc cơ bản là hoạch định một tiểu vũ trụ trên bàn tay đạo sĩ. Người xưa quan niệm vũ trụ gồm có sao bắc đẩu (7 sao có khi tăng thêm 2 sao phụ), 28 sao (nhị thập bát tú), cửu cung bát quái (9 phương vị theo bát quái thêm một cung ở giữa), thập nhị thần (12 địa chi). Tất cả tiểu vũ trụ đó được phân bố trên lòng bàn tay và các ngón tay thành những bộ vị khác nhau khi dùng ngón tay cái bấm vào bộ vị nào phối hợp cùng tư thế các ngón tay khác thì thành quyết văn tức nội dung của quyết. Mỗi quyết có tên gọi khác nhau gọi là quyết mục. Mỗi đạo phái có một hệ thống quyết riêng tuy cũng có những điểm tương đồng, nhưng đó là bí truyền từng gia chi mật truyền cho truyền nhân mà thôi... Thường bắt quyết tay trái là chính vì tay phải còn cầm đạo kiếm, nhưng cũng có những quyết dùng cả hai tay. Bắt quyết phải tiến hành đồng bộ với bộ pháp (bước đi), thần chú, kiếm pháp và bùa.

Một số pháp thường gặp có ý nghĩa tượng trưng rõ ràng. Thái Sơn quyết dùng hai tay, lấy ngón giữa và

ngón út bắt nhau, hai ngón cái bấm vào hai ngón út, hai ngón thực chỉ (ngón tay đeo nhẫn) móc hai ngón giữa, hai ngón trỏ (vỏ danh chỉ) dựa lưng vào nhau dựng ngược lên. Quyết này mô phỏng Thái Sơn (linh địa Đạo giáo) tượng trưng Đông Nhạc đại đế. Thái Sơn quyết còn tượng trưng Kim Cương sơn trong Phong Độ (địa ngục) nên dùng trong nghi thức phá ngục.

Có những quyết tượng trưng các vị thần và tướng được cầu trợ giúp. Thượng Thanh quyết bấm ngón cái vào đốt trên cùng ngón giữa tượng trưng Linh Bảo thiên tôn. Ngọc thanh quyết bấm ngón cái vào đốt giữa ngón giữa, tượng trưng Nguyên thủy thiên tôn. Thái Thanh quyết bấm ngón cái vào đốt cùng ngón giữa, tượng trưng Đạo Đức thiên tôn. Ngọc Hoàng quyết bấm ngón tay cái vào mé phải đốt giữa ngón giữa tượng trưng cho Ngọc Hoàng... Có những quyết trừ tà như Trục Bệnh quyết, Thu ôn quyết, Truy quỷ quyết, Cầm quỷ quyết... Có những quyết liên quan tới nông nghiệp như Trục hoàng trùng quyết (trừ châu chấu), Thiên Hoàng quyết (cầu tạnh), Thanh Linh quyết (cầu được mùa)... Tuy nhiên chủ yếu các quyết đều phục vụ trừ tà chữa bệnh. Ngày xưa, có nhiều trường hợp thành công chủ yếu vì người bệnh tin tưởng (tức yếu tố tâm lý trong y học), nhất là trường hợp các loại bệnh tâm thần. Hiện nay, trong y học hiện đại điều này không còn có giá trị nữa; song những chứng bệnh nan y vẫn tồn tại nghĩa là vẫn còn tồn tại cơ sở của đạo pháp Đạo giáo.

Nhìn chung, đạo pháp của Đạo giáo phong phú hơn của Phật giáo, Thiên Chúa giáo... Nó bao quát được

toàn bộ cuộc sống tinh thần và vật chất của con người. Vì vậy, tính chất dân gian là tính trội, tính gốc của Đạo giáo. Đạo pháp dùng để trị bệnh cứu người khiến cho con người có thể trường sinh bất tử, nhưng đó không phải là mục đích dân gian mà là mục đích của giới trí thức cổ đại. Song trường sinh bất tử của các vị tu tiên khác hẳn với trường sinh bất tử của các vua chúa. Vua chúa cầu trường sinh là để hưởng lạc lâu dài. Còn các vị tu trường sinh để tiêu dao phương ngoại hà hữu hương nghĩa là để đi chơi. Còn người bình dân cầu khỏi bệnh tật đau ốm, giải quyết một trong những nỗi khổ đời thường.

Các đạo sĩ dùng đạo pháp trừ tà chữa bệnh không nhằm cho người đời thành tiên, họ hiểu không phải ai cũng thành tiên được. Các đạo sĩ thành tiên hay không thành tiên đều là lương y cả, tất nhiên loại trừ các đạo sĩ trục lợi lừa bịp mà thời nào cũng có. Còn những đạo sĩ chân chính đều là danh y. Đó là mặt tích cực của đạo pháp nhưng nay đã trở thành lạc hậu tiêu cực tổn hại sinh mệnh con người.

TU TIÊN LUYỆN ĐAN: Một cấu thành quan trọng của Đạo giáo

Năm 589, nhà Tùy thống nhất hai miền nam bắc thành lập vương triều thống nhất, nhưng chỉ tồn tại 30 năm, cho nên phải đến vương triều Đường (618 - 907) mới thực sự thống nhất. Tiếp theo 300 năm thống nhất đó lại chia thành nhiều vương triều mà sử gọi là Ngũ Đại

thập quốc hay Ngũ Đại (907 - 960) kéo dài 53 năm. Đến năm 960, nhà Tống thống nhất đất nước. Đến năm 1126 thì đất nước lại bị chia cắt, nhà Tống chạy về phương nam hình thành cái gọi là nhà Nam Tống (1127 - 1279). Thời kỳ Nam Bắc Tống thì các dân tộc phương Bắc nổi lên lập những triều đại Liêu, Kim, Nguyên. Cuối cùng đến năm 1280 nhà Nguyên thống nhất đất nước.

Thông thường thời kỳ Đường - Tống từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII vẫn được coi là thời kỳ hưng thịnh của phong kiến Trung Quốc, đặc biệt hưng thịnh về văn hoá nghệ thuật. Trong thời kỳ này, Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) đều toàn thịnh nghĩa là phát triển toàn diện, tuy nhiên thực tế thời Nam Tống Đạo giáo bắt đầu suy tàn.

Thời kỳ này Nho giáo chuyển sang Tống Nho; Phật giáo hình thành hàng loạt tông như Tịnh Độ, Thiên Thai, Pháp Tướng, Thiền Tông... Đạo giáo sĩ tộc (Đạo giáo cung quán, Đạo giáo cung đình, Đạo giáo chính thống) trực tiếp phục vụ cung đình nhất là với việc Đường Cao tổ Lý Uyên tự nhận con cháu Lão Tử (Lý Nhĩ hay Lý Đam) để cao phái Lầu Quán. Nên Đạo giáo toàn thịnh rực rỡ toàn diện từ số lượng và quy mô cung quán đến số lượng đạo sĩ, đến ca múa nhạc...

Phái Lầu Quán không phải mới hình thành với họ Lý nhà Đường. Phái này có lịch sử lâu đời, thậm chí tương truyền lâu đời hơn cả Ngũ đẩu mễ đạo. Theo truyền thuyết đã được kinh điển hoá thì Lầu Quán là nơi dừng

lại khi Lão Tử cười trầu ra Hàm Cốc Quan đi về phía tây, gặp Doãn Hy, truyền Đạo Đức kinh cho Doãn Hy. Doãn Hy vốn là viên quan trấn giữ Lầu Quán được xem là sơ tổ phái Lầu Quán. Nhưng thực tế người ta biết đến phái Lầu Quán từ Trịnh Pháp sư, sư phụ của Lương Kham (247 - 318). Thấy trò Lương Kham cùng với Ngụy Phu nhân (252 - 334), Cát Hồng (284 - 364) ở phương Nam. Đó là thời kỳ hình thành hệ Linh Bảo kinh. Truyền thừa phái Lầu Quán liên tục phát triển với Vương gia (300 - 386), Tôn Triệt (302 - 376), Mã Kiêm (341 - 439) tương đương với Dương Hy (330 - 386) thuộc phái Linh Bảo phương Nam và Khấu Khiêm Chi (365 - 448) thuộc Tân Thiên Sư đạo phương Bắc. Tiếp theo là Doãn Thông (398 - 499) tương đương với Lục Tu Tĩnh (406 - 477) phương Nam. Tiếp theo là Ngưu Văn Hưu (457 - 539), Vương Đạo Nghĩa (447 - 510) tương đương với Đào Hoàng Cảnh (456 - 536) phương Nam. Đặc biệt Vương Đạo Nghĩa đã tổ chức thu thập đạo kinh trong đó có các kinh Tam Động mà Lục Tu Tĩnh biên tập.

Như vậy trong suốt thời kỳ đất nước Trung Quốc cổ đại chia thành 2 miền Nam - Bắc với những vương triều lớn nhỏ từ thời Tam Quốc cho đến thời Tùy (năm 220 - 589) thì Đạo giáo cũng chia thành Nam Thiên Sư đạo và Bắc Thiên Sư đạo. Sự phân chia đó không phải chỉ vì chia cắt lãnh thổ mà chủ yếu vốn từ thời Tần Hán trước đó đã hình thành ba trung tâm Phương Tiên đạo; Tế Yên phương Bắc, Ba Thục phía Tây, Kinh Sở phương Nam. Trung tâm Kinh Sở phát

triển mạnh nhất, nhiều đạo kinh đạo phái nhất. Sự chia cắt lãnh thổ không làm cho Đạo giáo hình thành hai tôn giáo khác nhau. Phương Tiên đạo vẫn là cơ sở chung, Đạo Đức kinh của Lão Tử vẫn là lý luận chung cho Đạo giáo Bắc - Nam. Dù mỗi miền có những đặc trưng riêng vì vậy mà vẫn thống nhất.

Lầu Quán đạo lấy Lão Tử làm giáo chủ tối cao, *Đạo Đức kinh* làm kinh điển cơ bản. Trong khi Nam Thiên sư đạo và Bắc Thiên sư đạo đã phát triển về lý luận và nghi thức hướng về thần hoá theo ảnh hưởng Phật giáo hình thành phương pháp tụng kinh cầu thần cứu độ với một thần diện *Thiên Hoàng* lẫn lộn mà Lão Tử đã bị đẩy lùi xuống cấp bốn, không giữ địa vị độc tôn tối cao như trong phái Lầu Quán.

Lầu Quán đạo thực sự nổi lên khi Lý Uyên khởi binh dựng nghiệp năm 617 thì đạo sĩ Lầu Quán đạo là Kỳ Huy (558 - 630) báo với đệ tử sắp có con cháu Lão Tử năm vương quyền. Đương thời xuất hiện các sấm ngữ như: "Họ Dương tức nhà Tùy sắp diệt vong, họ Lý sắp nổi lên. Đạo trời sắp đổi, sẽ có con cháu Lão Quân lên làm vua". Lời sấm này cũng đã được một người họ Lý khác - Lý Mật - lợi dụng xưng vương nhưng đã thất bại. Chỉ có Lý Uyên thành vua. Cũng chính vì lời sấm này mà năm 615 phương sĩ An Đà Già khuyên Tùy Dạng đế giết tất cả những người họ Lý trong thiên hạ. Khi Lý Uyên nổi dậy, Kỳ Huy tuyên bố đó là "chân chủ", "chân quân" sẽ bình định bốn phương. Kỳ Huy vì thế tự đổi tên thành Kỳ Bình Định, sai hơn 80 đạo sĩ đem nhiều

lượng thảo đến giúp họ Lý. Sau khi lên ngôi, Đường Cao tổ Lý Uyên bèn tôn tạo Lão Quán, dựng Lão Quân miếu và Doãn Chân nhân miếu, sắc phong Lão Quán làm *Tổng Thánh Quán*, cấp 4 khoảnh ruộng, 200 thạch gạo, 1000 tấm lụa, Kỳ Bình Định được phong làm *Từ Kim Quang Lộc đại phu*, các đạo sĩ có công như Vương Viên Chi, Tiết Di cũng đều được phong quan. Các vua Đường đời sau còn hạ lệnh xây Lão Quân miếu, tôn tượng Lão Quân khắp nước. Lão Quân còn được phong *Thái Thượng Huyền Nguyên hoàng đế*, *Đại Thánh tổ Cao Thượng Kim Khuyết Huyền Nguyên Thiên Hoàng đại đế*. Đạo sĩ được đăng ký vào *Tổng Chính Tự* như hoàng tộc. Trong đời Đường, Lão Tử cũng giảng trần nhiều lần ở khắp nơi thông qua nhiều người khuyến cáo vua Đường hay ủng hộ vua Đường. Những việc đó đều được tâu về triều. Người gặp Lão Quân được khen thưởng. Nơi Lão Quân xuất hiện được xây dựng miếu thờ. Tiếp tục xuất hiện nhiều sách ngữ dưới dạng lời truyền dạy, nhưng không có bộ kinh nào được Lão Quân truyền cả. Thay vào đó Đạo Đức kinh được chú giải và bắt toàn dân học, đưa Đạo Đức kinh vào chương trình thi cử. Một lý luận mới được hình thành trên cơ sở nghiên cứu Đạo Đức kinh: *Sùng Huyền chi đạo*.

Năm 741, Vua Đường lập *Sùng Huyền học* có 1 tiến sĩ, 1 trợ giáo, 100 học sinh, giảng dạy nghiên cứu các chân kinh của 4 chân nhân Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử. Đạo Đức kinh thành *Đạo Đức Chân kinh*, Trang Tử thành *Nam Hoa kinh*... Khoảng 30 nhà chú giải

các tác phẩm của 4 nhà Lão, Trang, Liệt, Văn thời tiền Tần vừa được phong chân nhân. Cần lưu ý trước thời Đường chỉ có một mình Lão Tử được suy tôn và thần hoá, đến đây thì toàn bộ những nhà Lão học thời Chiến Quốc được suy tôn. Đạo giáo nhuộm màu Đạo học quay trở về Lão học trong lớp áo tôn giáo cung đình, tôn giáo quý tộc tri thức quan lại. Đó là một nét mới.

Sùng Huyền chi đạo xuất xứ từ câu: *Huyền chi hữu huyền* trong chương thứ nhất của Đạo Đức kinh. Nguyên nghĩa nói đạo hai lần huyền bí không thể nào hiểu được. Cũng từ câu này mà Cát Hồng xưng xuất Huyền đạo.

Thời Đường, đạo sĩ và nhà sư đều luyện đan. Số người luyện đan nhiều, được trưng tập về kinh đô luyện đan khá đông. Dưới thời Đường Huyền Tông có mặt tại kinh đô để luyện đan gồm có Tôn Thái Xung, Ngô Quân, Lô Hồng, Vương Di Hy, Lý Hàm Quang, Tư Mã Thừa Trinh, Trương Quả, Tôn Tảng Sinh, La Tư Viên, Khương Phú. Bản thân Đường Huyền Tông luyện đan và viết đan thư *Tứ Hoàng Đế tiến thiêu đan tảo cáo*. Có tư liệu về việc nhà vua Đường tổ chức luyện đan dùng đồng chế tạo được kim, ngân. Ngay thời Tuỳ đã có đạo sĩ luyện đồng đỏ thành vàng, bị Thành Bật giết cướp vàng. Sau này, Đường Thái Tông triệu tập Thành Bật vào kinh luyện được mấy vạn cân vàng gọi là Thành Bật kim hay Đại Đường kim. Đó là cái mà phương Tây gọi là Giả Kim thuật.

Kỹ thuật luyện đan có những thành quả mới. Nổi bật lên là lý luận Tương loại và việc tổng hợp được sunfua

thuỷ ngân (HgS). Lý luận tương loại tổng kết kinh nghiệm luyện đan đưa ra quy luật phản ứng định tính giữa các thành phần dược liệu đưa vào luyện đan. Tổng hợp sunfua thuỷ ngân là dùng lưu huỳnh và thuỷ ngân hoá hợp thành chu sa. Trước Đường thì đạo sĩ từ chu sa luyện ra thuỷ ngân; nay các đạo sĩ đã từ lưu huỳnh và thuỷ ngân chế ra chu sa. Về phương diện định lượng của các dược liệu cũng dần dần xác định tiếp cận hoá học hiện đại. Như dùng một cân thuỷ ngân thì dùng 5 lạng lưu huỳnh, sau chính xác hoá dần thành 4 rồi 3 lạng lưu huỳnh. Không những thế, luyện tiên đan đã phát triển thành giả kim thuật, dùng đồng đỏ luyện vàng.

Luyện đan không còn là độc quyền của đạo sĩ nữa, không còn nhất thiết phải luyện đan trong núi và chỉ có một số núi luyện đan như Cát Hồng chủ trương. Nhà sư, người Hồ, nhà vua cũng biết luyện đan. Không còn là bí truyền thấy trò thần cận chọn mặt gửi vàng trao dạy các quyết luyện đan nữa. Thời Cát Hồng nêu ra danh sách các chất dùng luyện loại đan này hay loại đan khác. Như vậy đã công khai truyền định tính đan dược. Đến nhà Đường thì đã nói đến liều lượng của các dược liệu. Như vậy đã giải quyết được vấn đề định lượng của đan dược. Nhưng thời Đường luyện đan nhằm tăng tuổi thọ, không thấy nói uống đan thì thành tiên như Cát Hồng.

Nói như vậy không phải thời Đường không có tiên.

Đạo sĩ đời Đường có hai loại. Một loại tham gia chính trị như Kỳ Hui, Liều Bí, Triệu Quý Chân, được vua

Đường sử dụng để củng cố vương triều. Nhưng không phải suốt đời Đường lúc nào Đạo giáo cũng được tôn vinh. Bản thân Võ Tắc Thiên là người đã đề nghị cả nước học Đạo Đức kinh, nhưng khi lên ngôi thì năm 693 hạ lệnh tước bỏ danh hiệu *Huyền Thiên Hoàng đế của Lão Tử*, bãi bỏ việc học Đạo Đức kinh. Đường Trung Tông lên ngôi, khôi phục danh hiệu *Huyền Thiên Hoàng đế của Lão Tử* và bắt học Đạo Đức kinh. Đến Đường Huyền Tông, Đạo giáo lại càng được đề cao hơn, lập Sùng Huyền học (sau đổi thành Sùng Huyền quán), đặt Sùng Huyền tiến sĩ (sau đổi thành học sĩ), Huyền Tông muốn dùng tư tưởng Vô Vi trị nước trị thân, tỏ ra không tin Tiên Đạo dù cũng có tổ chức luyện đan. Ông đã đổi Tập Tiên điện thành Tập Hiến điện mặc dù năm 741 ra lệnh cả nước dựng *Khai Nguyên Quán*, quy định lễ thức, tôn tượng Lão Tử thờ trong các quán đó. Đến khi nhà Đường diệt vong năm 907 thì năm 908 Lương Thái Tổ Chu Ôn xuống chiếu đổi Thái Thanh cung, Thái Vi cung, Tử Cực cung trong cả nước thành Lão Quân miếu, rồi sau miếu lại đổi thành cung. Sùng bái Lão Tử bắt đầu từ phái Lầu Quán, nhưng trên thực tế không phải thời Đường chỉ có Lầu Quán đạo. Vẫn còn có các đạo sĩ phái Tam Hoàng, phái Linh Bảo, phái Thượng Thanh.

Đạo sĩ ẩn sĩ là những nhà Nho bất đắc chí, Trình Văn Tấu, La Ấn Chi, Lã Động Tân đều thì không đỗ, không được làm quan bèn vào núi ở ẩn luyện đan, chữa bệnh, trồng trọt, câu cá, uống rượu, ngâm thơ. Loại đạo sĩ này ít ỏi vào thời kỳ trước Đường.

Nhưng trong số đạo sĩ ẩn sĩ này nổi bật lên Bát Tiên, lấy tiêu dao làm mục đích tự thân.

Nhìn chung đạo sĩ thời Đường Tống kiêm thông Tam giáo, có trình độ tri thức cao siêu. Đạo sĩ vừa luyện đan, vừa chữa bệnh, vừa bói toán theo Dịch, vừa uống rượu làm thơ, ca hát, vừa ngồi Thiền.

Tư tưởng Phật giáo, Lão Trang, Nho giáo thâm nhập Đạo giáo cả trong giới luật thời này. Giáo luật Đạo giáo thời Đường rất phức tạp và khác nhau ít nhiều tùy giáo phái, tùy trình độ (cấp) của đạo sĩ. Đa số giáo luật kế thừa các Đạo kinh trước Đường chủ yếu theo Tam Động, Tứ Phụ của Lục Tu Tinh chỉnh lý. Có một số điểm mới xuất hiện trong thời Đường.

SỰ TÍCH BÁT TIÊN

Bát Tiên ra đời từ thời Đường và tồn tại mãi đến bây giờ. Sự tích Bát Tiên được trích từ Đồng Du Bát Tiên truyện như sau:

1. Lý Thiết Quái

Ngài họ Lý, tên là Huyền, hiệu là Ngưng Dương, nên thường gọi là Lý Ngưng Dương, diện mạo nghiêm trang, tính hạnh trong sạch, học rộng biết nhiều, không mộ công danh, muốn đi tu Tiên. Biết được Lý Lão Tử đang dạy Đạo trên núi Họa Sơn, Lý Ngưng Dương liền tìm đến đó để xin học Đạo.

Đi dọc đường, Ông ngâm thơ rằng:

Tâm tính con người có thấp cao,
Khen lò Tào Hóa đúc anh hào.
Làm trai biết thấu vòng vinh nhục,
Đặng chữ thanh nhân khỏi chữ lao.

Khi đến núi Họa Sơn thì trời đã tối. Lý Ngưng Dương tự nhủ: Minh là đệ tử đi cầu thấy học Đạo, lẽ nào ban



Lý Thiết Quái

đêm dám gõ cửa. Chi bằng ngủ đỡ trên bàn thạch trước cửa động, chờ trời sáng sẽ xin vào ra mắt.

Ở trong động, Đức Lão Tử đang đàm đạo với Huyền Khư Chân Nhân, xảy có cơn gió thanh, Đức Lão Tử hỏi:

- Ông có biết gió ấy là điềm chi chăng?

- Chắc có người gần thành Tiên đi tới.

- Ta đã rõ Lý Ngưng Dương gần thành Tiên và là Tiên đứng đầu số hết thảy.

Nói rồi, Đức Lão Tử truyền Tiên Động ra mở cửa động mà đón. Khi thấy một Đạo sĩ đang đứng trước động, liền hỏi:

- Có phải Lý Ngưng Dương đó không?

- Sao Tiên Động lại biết tên tôi?

- Tôi vâng lệnh Lão Quân ra cửa đón người.

Lý Ngưng Dương vô cùng mừng rỡ, chắc là mình có phúc lớn nên mới được Lão Quân biết đến, liền đi theo Tiên Đồng vào ra mắt, thấy Lão Quân có hào quang sáng lòa, dung nhan tươi nhuận, râu tóc bạc phơ, và Huyền Khuê Chân Nhân cũng vậy.

Lý liền quỳ lạy ra mắt Lão Quân và Huyền Khuê. Hai vị đáp lễ rồi mời ngồi. Lý Ngưng Dương quỳ thưa rằng: Đệ tử tám sư học Đạo, lễ nào dám ngồi. Xin Thầy dạy bảo.

Lão Tử bảo: Người ngồi xuống rồi ta nói cho nghe:

Học Đạo cho mình,
Lặng lặng làm thinh,
Đừng lo đừng cố,
Cho tịnh cho thanh,
Chẳng nên nhọc sức,
Chớ khá tổn tinh,
Giữ định tĩnh tình,
Là thuốc trường sinh.

Lý Ngưng Dương mừng rỡ lạy tạ Lão Quân.

Huyền Khuê nói: Người có tên trong Sổ Tiên, đứng đầu hết thầy. Về tu như vậy thì thành.

Nói rồi truyền Tiên Đồng đưa Lý Ngưng Dương ra khỏi động, xuống núi. Lý Ngưng Dương lạy tạ rồi theo Tiên Đồng rời khỏi động, trở về quê, lên núi cất nhà bên động đá, tu theo lời Đức Lão Tử dạy, cứ tu luyện

hoài như vậy. Chẳng bao lâu cảm thấy nhẹ mình, bước đi như gió.

Một người dân quê tên là Dương Tử lên núi thấy vậy cũng phát tâm mộ đạo, xin Lý Ngưng Dương thu nạp làm đệ tử, ở lại tu hành.

Ngày kia, Lý Ngưng Dương thấy hào quang chiếu vào cửa sổ, thì biết có Thần Tiên giáng hạ, rồi mau sửa soạn lên núi đón tiếp. Thoảng nghe tiếng hạc, ngó lên thấy Đức Lão Tử và Huyền Khuê Chân Nhân cười hạc đáp xuống.

Lý Ngưng Dương lạy chào mừng rỡ.

Đức Lão Tử nói:

- Bữa nay tinh thần hơn trước. Ta nhằm người xuất hồn định. Vậy 10 ngày nữa, người xuất hồn đi dạo các nước với ta.

Nói rồi liền từ giã, và hai vị cười hạc bay trở về núi.

Chín ngày sau, Lý Ngưng Dương kêu học trò là Dương Tử đến dặn rằng: Thầy sẽ xuất hồn đi thiếp bảy ngày người phải gìn giữ xác ta cẩn thận. Nếu sau bảy ngày mà ta không trở về thì hãy thiêu xác.

Dặn dò xong, Lý Ngưng Dương nằm thiếp xuất hồn đi.

Khi Dương Tử giữ xác thấy được 6 ngày thì người nhà đến báo tin rằng: Mẹ anh lâm bệnh nặng, đang hấp hối, trông anh mau về cho mẹ thấy mặt mà tắt thở. Dương Tử khóc lớn than rằng: Thầy đi thiếp chưa về, nếu ta

đi, lấy ai giữ xác thầy, bằng không đi thì làm sao thầy mặt mẹ, ời khổ biết chừng nào!

Người nhà liền hỏi rõ Dương Tử về sự đi thiếp của thầy, rồi nói: "Xác người chết đã 6 ngày, ngũ tạng thầy đều hư hết, lẽ nào sống lại bao giờ. Và lại, thầy có dặn 7 ngày thì thiêu xác, chắc thầy đã thành Tiên. Nay 6 ngày mà thiêu xác thầy cũng không lỗi. Mau thiêu xác thầy rồi về gặp mặt mẹ."

Dương Tử dùng dằng không nỡ, nhưng túng thế cũng phải nghe lời, liền đặt nhang đèn, hoa quả tế thầy, rồi thiêu xác. Vừa khóc vừa đọc bài kệ sau đây:

Mẹ bệnh ngặt hấu kẻ, Thầy đi thiếp chưa về,
Mẫu thân tình một thuở, Sư phụ nghĩa nhiều bề,
Vẹn thảo nên quyến biển, Lỗi nghi lương ử ề,
Hồn linh xin chứng chiếu, Khoái lạc chốn non huê.

Thiêu xác thầy xong, Dương Tử liền gấp rút chạy về nhà, vừa đến cửa nhà thì mẹ vừa tắt thở. Rủi ời là rủi! Lỗi hết hai đành, đã bất nghĩa với thầy, lại không tròn hiếu sự.

Nhắc lại, Lý Ngưng Dương, hồn xuất về chầu Đức Lão Tử, được thầy dẫn đi khắp các nước trên cõi thiêng liêng, đến núi Bồng Lai, gặp các Thánh Tiên, ra mắt đủ mặt, đến bảy ngày thì xin về. Đức Lão Tử cười nói rằng:

Hãy nghe bài kệ này thì rõ:

Tịch cốc ăn lúa mì, Đường quen xe phơi phơi,
Muốn tìm cốt cách xưa, Lại gặp mặt mây mới.

Lý Ngưng Dương nghe bài kệ của thầy thì ghi nhớ chứ không hiểu ngụ ý gì, nhưng cũng lay thầy từ tạ ra về. Khi hồn về tới nhà thì không thấy xác, không thấy học trò, coi lại thì xác đã ra tro bụi.

Lý Ngưng Dương rất giận đứa học trò bất nghĩa này. Hồn bay phảng phất xuống chân núi, gặp một thầy ăn mày nằm dựa bên đường, kế bên cây gậy, có một chân cùi.

Lý Ngưng Dương nghĩ lại bài kệ của thầy cho, chợt hiểu, biết phận mình phải vậy chớ không nên oán trách học trò, liền nhập hồn vào xác ăn mày, rồi ngậm nước phun vào gậy tre hóa ra gậy sắt. Bởi cố đó, người đời không biết họ tên ông ăn mày này, thấy cầm cây gậy sắt, nên gọi là Ông Thiết Quài, sau gọi chệch ra là Thiết Quài.

Sở dĩ Đức Lão Tử không cho hồn Lý Ngưng Dương về kịp trước khi học trò thiêu xác là vì Đức Lão Tử muốn Lý Ngưng Dương bỏ xác phàm cho tuyệt sự hồng trần mà về luôn nơi Tiên cảnh, còn xác ăn mày là mượn tạm để tu, chớ muốn biến hóa thế nào cũng được.

Thiết Quài đánh tay biết rõ các việc đã xảy ra với đứa học trò mình là Dương Tử. Thiết Quài liền đem linh được đến cứu tử mẹ nó, kéo đứa học trò tức tối ăn hận cả đời tội nghiệp. Đến nơi thấy Dương Tử đang ôm quan tài mẹ khóc ngất, rồi rút gươm ra định tự vận. Thiết Quài kịp đến ngăn cản và nói:

- Người có lòng thành nên Trời khiến ta đến đây đem linh được cứu tử mẹ người. Vậy người mau giờ nắp quan tài ra, cạy miệng mẹ người ra mà đổ thuốc.

Nói rồi lấy ra một hoàn thuốc đưa cho Dương Tử. Dương Tử làm y lời, giã nát, bà mẹ hít hơi lấy lại hơi thở, rồi ngồi dậy bước ra khỏi quan tài, xem có vẻ mạnh khỏe hơn trước. Cả nhà vô cùng mừng rỡ. Dương Tử quỳ lạy Thiết Quải, thưa rằng:

- Cảm tạ Tiên ông, xin Tiên ông cho biết danh hiệu.
- Ta đây là Lý Ngưng Dương, là thầy của ngươi. Bởi ngươi thiếu xác ta nên hồn ta phải nhập vào xác ăn mày này. Biết rõ việc làm của ngươi, nên ta không chấp, lại đến cứu tử mẹ ngươi để ngươi nuôi mẹ phi tình. Ta tặng thêm cho ngươi một hoàn thuốc nữa để ngươi uống vào sống lâu nuôi mẹ. Thấy trò sẽ gặp lại sau này.

Dương Tử cúi đầu lạy tạ thầy, chưa kịp hỏi thăm thì Thiết Quải đã biến mất.

Thiết Quải biến hóa về núi Hoa Sơn, hầu thầy. Đức Lão Tử cười nói:

- Vậy mới chắc thành Tiên, không lo trở lại trần thế.

Nói rồi truyền dọn tiệc ăn mừng Thiết Quải.

2. Hán Chung Ly

Hán Chung Ly, họ là Chung Ly đời nhà Hán, tên là Quyển, hiệu là Văn Phòng, làm Đại Tướng trong triều đình nhà Hán.

Khi mới sinh, Chung Ly Quyển có điểm khác lạ, trên nóc nhà hào quang sáng đỏ, ai nấy đều kinh, lớn lên

thành một vị tướng quân, võ nghệ như thần, oai danh hơn cộp.

Khi ấy triều đình nhà Hán nhận được sớ khẩn cấp của tướng trấn ải báo có binh Phiên do Bát Dực thống lãnh đánh vào ải rất nguy kịch, xin triều đình cử binh cứu viện.



Hán Chung Ly

Xem xong, Hán Đế rất kinh hãi, liền hạ chiếu sai Đại Tướng Chung Ly Quyển làm Nguyên soái, Phùng Dị làm Phó Tướng, kéo đại binh 50 vạn gấp rút đi ra quan ải cứu viện.

Nguyên Soái Chung Ly tế cờ, hiệu dụ tướng sĩ xong thì kéo quân đi ngay tới ải Kỳ Thủy đóng trại. Rạng ngày hôm sau, hai bên ra trận. Bát Dực đánh

không thắng nổi Chung Ly, quân Phiên bại trận chạy dài. Tin chiến thắng liên tiếp báo về triều đình, danh tiếng Nguyên soái Hán Chung Ly vang dội khắp nơi.

Lúc đó, Lý Thiết Quải đang ở Cung Tiên, đánh tay biết Hán Chung Ly đã thắng quân Phiên nhiều trận, uy

danh lừng lẫy, và lại biết kiếp trước của Hán Chung Ly là Tiên coi sổ bộ ở Thượng giới, phạm tội bị đọa trần, nay mê việc chiến tranh mà không lo tu hành, biết chừng nào trở về ngôi vị cũ.

Lý Thiết Quải muốn độ Chung Ly, nhưng nếu để Chung Ly thắng trận hoàn, triều đình sẽ gia phong quan tước, thì bị mê đắm trong vòng phú quý vinh hoa, nên Thiết Quải định làm cho Chung Ly bại trận thì mới độ được. Tính rồi liền hóa ra một Ông già bay xuống dinh Phiên của Bất Dực.

Lúc bấy giờ Bất Dực đang ngồi trong dinh, thờ văn thần dài, không tìm được kẻ chi để đánh bại quân nhà Hán. Bỗng thấy quân vào báo: Có một ông già cốt cách Thần Tiên xin vào ra mắt.

Bất Dực lấy làm lạ, liền cho mời vào, hỏi:

- Lão trượng đến tôi có việc gì?

- Tôi đến đây bày cho Tướng quân kế thắng quân Hán. Đêm nay tôi biết bên dinh Hán có hỏa hoạn lớn, Tướng quân thừa dịp này kéo quân vào cướp dinh thì chắc mười phần thắng.

Ông già nói xong liền từ già đi mất.

Bất Dực, lòng bán tín bán nghi, sợ lắm kế của Nguyên soái Chung Ly, nhưng cũng truyền lệnh chuẩn bị canh hai đến cướp dinh quân Hán. Nếu thấy dinh quân Hán bị hỏa hoạn như lời của ông già thì sẽ tràn quân đánh vào, bằng không thì rút binh về.

Bên dinh quân Hán, tuy vừa mới thắng quân Phiên, nhưng cũng không dám kiêu, cất đặt canh phòng ban đêm rất cẩn mật vì sợ cướp dinh.

Khoảng giữa canh ba, Lý Thiết Quải hóa phép đốt dinh quân Hán, ngọn lửa cháy lan rất mạnh, binh lính không dập tắt nổi.

Bất Dực thấy đúng thời cơ, liền kéo đại binh đánh vào. Chung Ly Nguyên soái cầm giáo lên ngựa đánh với Bất Dực, thấy quân Hán hoảng sợ chạy hết thì cả kinh, quay ngựa bại tẩu. Bất Dực muốn bắt sống Chung Ly nên buông tên nhắm vào con ngựa của Chung Ly đang cưỡi, làm ngựa trúng tên ngã nhào, may có Phó tướng Phùng Dị chạy đến tiếp cứu, bắt một con ngựa khác đưa cho Nguyên soái. Hai người bại tẩu, ngó lại dinh quân Hán bị lửa thiêu rụi, tàn quân bỏ chạy tán loạn. Nguyên soái tức quá ngã nhào xuống ngựa bất tỉnh. Khi tỉnh lại than rằng:

- Ta làm Đại Tướng vâng chỉ đánh Phiên, ngờ là cứu nước rạng danh, nào hay Trời khiến ta thảm bại thế này, chẳng những mắc tội với vua, lại còn hổ mặt với triều thần, thật là Trời muốn hại ta, ta còn sống làm chi nữa.

Than rồi, Hán Chung Ly toan rút gươm tự vẫn. Phùng Dị cứ mãi khuyên can. Bỗng thấy binh Phiên kéo đến truy nã. Phùng Dị cản hậu, Hán Chung Ly chạy trước. Chạy tới sáng thì lạc mất. Hán Chung Ly đến một nơi không có nhà cửa dân chúng, phía trước là núi, vừa đói

vừa khát, tiến thoái lưỡng nan. Bỗng thấy một thầy tu mắt xanh chống gậy đi tới. Chung Ly mừng rỡ bước đến thưa rằng:

- Tôi là Hán Nguyên soái Chung Ly Quyển đem quân đi đánh Bắc Phiên, bị bại trận nên chạy lạc tới đây, xin thầy chỉ nhà cho tôi tá túc để trở về triều đình xin binh cứu viện.

Thầy tu gật đầu, dắt Chung Ly chỉ một cái am, nói rằng:

- Đây là chỗ ở của Đông Huê Chân Nhân, tướng quân vào đó mà tạm nghỉ.

Nói rồi đi thẳng như bay. Hán Chung Ly đi đến am, nhìn thấy cảnh vật xinh tươi yên tĩnh, phải chỗ của Thần Tiên, đến trước cửa am, định gõ cửa thì nghe có tiếng ngâm thơ từ trong am vọng ra:

Việc thế chẳng đua tranh,
Thanh nhàn lánh lợi danh,
Thân nương theo động đá,
Tĩnh gôi tại mây xanh.
Chơi đạo say mùi đạo,
Thong dong dưỡng tính lành,
Hỏi ai là bạn tác?
Gió mát với trăng thanh.

Lý Thiết Quái sắp đặt trước, giả làm thầy tu mắt xanh dẫn Hán Chung Ly đến cho Đông Huê Chân Nhân dạy đạo.

Hán Chung Ly nghe tiếng ngâm thơ vừa dứt thì có một ông Lão cốt cách Thần Tiên, chống gậy bước ra hỏi:

- Có phải Chung Ly Quyển Nguyên soái đó chăng?

Hán Chung Ly kính hải thưa:

- Phải, tôi vâng chỉ đi đánh Phiên, chẳng may thất trận chạy lạc đến đây, xin Thượng Tiên từ bi cho tôi tá túc.

Đông Huê Chân Nhân mời vào am đãi cơm chay, nói:

- Công danh như bọt nước, phú quý như ngọn đèn trước gió. Từ xưa đến nay, giang sơn nhiều chủ, phúc thọ ít người. Bần đạo chán cảnh đời đau khổ, tìm nơi u nhã, sống thanh nhàn, thoát vòng lợi danh trần tục. Tướng quân cũng nên thừa dịp này mà tu tâm dưỡng tánh, còn ham công danh phú quý làm chi.

Chung Ly Nguyên soái lắng nghe, liến tỉnh ngộ, muốn theo học đạo, hỏi:

- Tiên ông luyện phép chi mà được trường sinh?

- Phép trường sinh có gì lạ đâu, lòng phải trống mà bụng phải đặc. Lòng trống là không lo lắng, để cho thư thái như không; bụng đặc là không theo sắc dục, nguyên khí chẳng hao, được như vậy thì thành Tiên, trường sinh bất tử.

Hán Chung Ly nghe vậy thì mừng rỡ thưa rằng:

- Nhờ Tiên ông chỉ dạy, tôi xin lạy để làm học trò. Xin thầy cho biết tôn hiệu.

- Ta là đạo sĩ thời thượng cổ, nay đã thành Tiên, hiệu là Đông Huê.

Nói rồi truyền cho Hán Chung Ly phép tu luyện và dạy luôn cho Chung Ly phép chi đá hóa vàng, rồi tặng cho một cây gương thanh long chêm quỳ.

Hôm sau, Hán Chung Ly lạy thấy xin trở về nhà lo thu xếp việc nhà. Đông Huê Chân Nhân chỉ đường về nhà. Khi Chung Ly ngó lại thì thấy thấy và nhà cửa đều biến mất, suy nghĩ biết là Tiên ông biến hóa để độ mình. Chung Ly Quyển tự đặt hiệu cho mình là Vân Phòng, rồi cải trang đi riết về nhà để thăm gia quyến.

Gia đình Chung Ly Nguyên soái hay tin thất trận và mất tích, tin tưởng là đã chết nên cả nhà than khóc để tang. Nay lại thấy Chung Ly cải trang trở về thì mừng rỡ, hỏi thăm cơ sự. Chung Ly thuật lại đủ hết. Gia quyến mừng rỡ nói rằng: Khi mới sinh ra có điềm lành, chẳng lẽ lại thác về nghiệp dữ.

Chung Ly Quyển không dám ở nhà lâu, sợ vua hay tin bắt tội, liền ăn mặc theo Đạo sĩ, từ già gia quyến để đi tu, lại đến thăm anh ruột là Chung Ly Giảng, đang làm chức Lang Trung. Chung Ly Giảng ham mộ đạo đức đã lâu, nay nghe em nói, mừng rỡ bội phần, liền sắp xếp hành trang, cùng em trốn lên non tu luyện. Hai người nhắm núi Họa Sơn đi tới. Dọc đường, thấy con cò trắng đang ngóng cổ, Vân Phòng nói:

- Con cò cổ dài, le le cổ ngắn, không thể nào cất bót mà can bố cho bằng. Việc đời cũng vậy, kẻ ưa danh lợi, người mến thanh nhàn.

Nhờ có gương phép của thầy trao tặng, Vân Phòng giết được cọp tinh đang phá hoại dân làng, lại thấy dân quá nghèo khổ, nên dùng phép chi đá hóa vàng, lấy vàng phát cho dân.

Ngày kia, Đông Huê Chân Nhân tìm đến để dạy đạo thêm, truyền thêm phép tu luyện cho hai người.

Chung Ly Vân Phòng đi dạo chơi đến núi Tứ Hạo, thỉnh linh một tiếng sấm nổ vang, núi nứt ra một cái khe. Vân Phòng thấy lạ, liền tiến vào khe, gặp một cái hộp đá có một cuốn kinh, liền lấy kinh đem ra ngoài xem thì khe núi biến mất, vách núi liền lại như cũ. Vân Phòng thấm biết là Thần Tiên đã ban kinh cho mình tu luyện, nên càng cố công. Chẳng bao lâu thì đạt đến mức cao siêu.

Bỗng nghe tiếng nhạc vang trời, nhìn lên thấy mây lành ngũ sắc, Tiên hạc bay xuống đáp trước mặt Vân Phòng, nói tiếng người rằng: "Ngọc Hoàng sai tôi xuống rước Vân Phòng trở về phục chức cũ ở Thượng giới."

Vân Phòng liền đưa sách lại cho anh, dặn dò và già từ, cưỡi hạc lên trời. Chung Ly Giảng ở lại tu theo sách đó, lâu ngày cũng thành Tiên, được Vân Phòng cưỡi hạc xuống rước.

3. Lam Thái Hòa

Lam Thái Hòa là Xích Cước Đại Tiên đầu thai xuống trần, nên còn nhớ tính cũ, thường mặc áo rộng xanh, buộc dây lưng đen, một chân đi đất, một chân mang giày, mùa hè mặc áo bông mà không biết nóng nực,

mùa đông chỉ mặc áo mỏng mà không biết lạnh, thật lạ lùng.

Thường ngày, ông Lam Thái Hòa hay cầm cặp sinh dài ba thước (thước Tàu), đi ra ngoài chợ, vừa ca vừa nhịp,



Lam Thái Hòa

để xin tiền bố thí. Những bài ca do ông tự đặt ra đều có ý khuyên đời bỏ dũ theo lành. Tiến xin được, ông cột vào dây lưng, vừa đi vừa ca, khi tiến rớt cũng không thèm ngó lại, khi lại dùng tiến này bố thí lại cho người nghèo khổ.

Những trẻ nhỏ có dịp thấy ông Lam Thái Hòa, đến chừng lớp trẻ này lớn lên rồi già (tức là 60 hay 70 năm sau) thì vẫn gặp ông Lam giống y như thuở trước,

vẫn ăn mặc như trước, vừa đi vừa ca vừa nhịp, không già như người thường.

Về sau, Lam Thái Hòa gặp Lý Thiết Quải, hai người đàm đạo trên lầu ở quận Hào Lương. Kế nghe tiếng nhạc vang Trời, đôi chim hạc từ trên không đáp xuống, rước hai vị Tiên về Thượng giới.

Khi cười hạc, ông Lam bỏ cặp sinh rơi xuống đất, hóa thành ngọc, giây phút biến mất.

Trong Bát Tiên, Lam Thái Hòa có tính thuần hậu nhất.

4. Trương Quả Lão

Trương Quả Lão vốn là một con dơi trắng hồi tạo Thiên lập Địa, tu luyện lâu năm, hóa hình người, sau đến núi Trung Điều ở Hàng Châu, học đạo với Huyền Khuư Chân Nhân, làm bạn với Lý Thiết Quải.

Nhiều người già thường hay thuật chuyện về Trương Quả Lão:

-Khi chúng tôi còn nhỏ, thì đã biết và gặp ông Trương, thường thấy ông cười con lừa trắng đi dạo khắp nơi, đặc biệt ông ngồi ngược chiều, quay mặt ra phía sau. Đến khi đi về tới nơi ở, ông liền đề bẹp con lừa, biến ra lừa giấy, xếp cất vào khăn. Khi muốn đi chơi, ông lấy lừa giấy ra, phun nước vào thì hiện ra con lừa trắng để ông cười. Khi chúng tôi già đi, vẫn gặp lại ông Trương giống y như trước, không già hơn chút nào, thật là ông đã đạt được phép trường sinh bất lão.

Đến đời vua Đường Thái Tông, vua cho triệu ông vào triều, nhưng ông không chịu đến.

Qua đời Võ Hậu, Bà cũng biết tiếng ông Trương, nên cũng cho sứ giả đến triệu vào triều. Ông Trương đi được nửa đường thì chết, giấy lát thầy thối hóa rồi, sứ giả phải bỏ thầy lại đó mà về triều tâu lại cho Võ Hậu rõ.

Nhưng sau đó, người ta vẫn gặp ông Trương cười lừa trắng đi dạo như thường.

Đến đời Đường Minh Hoàng, vua sai quan là Bùi Ngộ đem chiếu đến rước ông Trương, ông Trương giả chết. Bùi Ngộ thấp nhang cầu khẩn, ông Trương từ từ sống lại, nhưng không chịu đi. Bùi Ngộ không dám ép, đành trở về triều tâu lại.

Đường Minh Hoàng lại sai hai sứ giả nữa là Dự Thông và Lư Trang Huyền, đem sắc chỉ đến rước. Ông Trương thấy vua có lòng trọng vọng nên mới chịu tới, được nhà vua và bá quan kính trọng mười phần. Minh Hoàng hỏi Trương Quả Lão về chuyện Thần Tiên, ông Trương ngồi làm thinh, nín hơi mấy bữa, không chịu nói.

Ngày kia Đường Minh Hoàng làm tiệc đãi Trương Quả Lão, ông từ chối, nói rằng: "Tôi không biết uống rượu, duy có học trò tôi nó uống tới một đấu."

Vua Minh Hoàng xin với tới. Giây phút có một đạo sĩ trẻ chừng 16 tuổi từ ngoài bay vào, ra mắt nhà vua.

Trương Quả Lão nói:

- Nó là đệ tử của tôi, xin đứng hầu Bệ hạ.

Minh Hoàng thưởng cho nó một đấu rượu, nó liền uống hết. Minh Hoàng lại ép uống nữa. Trương Quả Lão nói:

- Chẳng nên cho nó uống nhiều, nếu quá chén, ắt sinh điều quái gỡ.

Minh Hoàng cứ ép uống rượu để xem sự thế ra sao.

Trong giây lát, trên đầu đệ tử hiện ra một cái quả bằng vàng, rồi người đệ tử biến mất, quả bằng vàng ở dưới

đất trơ trơ, giờ nắp ra thấy rượu đầy quá. Coi lại, đó là quả vàng của vua. Ai nấy đều phục phép Tiên của Trương Quả Lão.



Trương Quả Lão

Vua hỏi Ông Trương bao nhiêu tuổi. Ông Trương đáp:

- Tôi sinh năm Bính Tý đời vua Nghiêu.

Vua Đường lấy làm lạ, vì thấy ông Trương tuổi khoảng 70 hay 80, liền truyền lệnh cho quan coi tướng là Hình Hòa Phát coi tuổi Trương Quả Lão, nhưng coi cũng không ra.

Vua liền sai Sư Dạ Quang là người coi thấu việc qui thần, coi cũng không

biết tướng tinh của Trương Quả Lão. Khi ấy có Đạo sĩ Diệp Pháp Thiện, học được phép Tiên, biết việc qui thần, rất được Minh Hoàng yêu mến, được Minh Hoàng vời đến hỏi tướng tinh của Trương Quả Lão.

Diệp Pháp Thiện tâu rằng:

- Nếu Bệ hạ chịu cất mào cởi giày mà xin tội cho tôi với Trương Quả Lão thì tôi mới dám nói.

Vua Minh Hoàng vì tính hiếu kỳ nên ưng chịu.

Diệp Pháp Thiện tâu rằng:

- Trương Quả Lão cười lửa kỳ lắm, ngồi quay ngược ngó ra sau, thật là con dơi trắng thời thượng cổ.

Nói vừa dứt lời thì Diệp Pháp Thiện bị sắc máu tươi chết tại chỗ. Vua Minh Hoàng kinh hãi, liền cắt mào cưỡi hải như đã hứa, đến gặp Trương Quả Lão xin tội cho Pháp Thiện. Trương Quả Lão nói:

- Nó nhiều chuyện lắm, nếu không trị nó thì lộ cơ Trời.

Minh Hoàng cứ đứng đó năn nỉ hoài, buộc lòng Trương Quả Lão phải tha cho Pháp Thiện, đến phun nước vào mặt thì Pháp Thiện sống lại như thường.

Minh Hoàng sắc phong cho Trương Quả Lão là Thông Huyền Tiên Sinh, lại sai vẽ chân dung của ông Trương treo ở lầu Tập Hiến.

Ngày kia, Minh Hoàng đi săn, bắt được con nai tại đất Hàm Dương, truyền làm thịt dài yến. Ông Trương can rằng:

- Nó là Tiên lộc ngàn năm, chẳng nên giết. Nguyên trước đây, vua Hán Vũ Đế săn đặng con nai này, vua cho đóng đỉnh bài trên gác bên tả rồi thả cho đi.

Minh Hoàng truyền coi lại thì trên gác con nai này có đỉnh bài đúng như ông Trương nói, nhưng chữ trên đỉnh bài đã mòn. Minh Hoàng hỏi:

- Từ đó đến nay bao nhiêu năm?

Trương Quả Lão đáp:

- Năm Quý Hợi, Hán Vũ Đế đào ao Côn Minh, đến nay là năm Giáp Tuất, vậy là đã được 852 năm.

Vua truyền quan Thái Sử coi lại thì y số.

Sau đó, Trương Quả Lão xin về dưỡng già. Minh Hoàng giữ không được, liền ban tặng cho một chiếc xe, một cây lư, hai lính hầu, đưa Trương Quả Lão về Hàng Châu. Ông Trương cho một tên lính hầu về triều, chỉ giữ lại một tên, rồi hai thầy trò đi vào núi Thiên Bửu.

Ít lâu sau, Minh Hoàng lại cho triệu Trương Quả Lão. Ông bèn giả chết, tên lính hầu lo chôn cất tử tế rồi báo về triều. Mấy hôm sau đó, người ta lại thấy Trương Quả Lão cười lửa ngược đi dạo. Tên lính ấy lấy làm lạ, đào mộ của ông Trương lên xem, chỉ thấy cái hòm không.

Vua Minh Hoàng hay tin, cho lập một cái miếu tại núi Thiên Bảo để thờ Trương Quả Lão.

5. Hà Tiên Cô

Hà Tiên Cô, tên thật là Hà Tố Nữ, quê ở huyện Tăng Thành, Quảng Châu. Khi còn bé, Hà Tố Nữ có sáu cái xoáy trên đầu, ai cũng cho là kỳ. Hà Tố Nữ ở với mẹ tại khe Vân Mẫu.

Vào đời Võ Hậu nhà Đường, Hà Tố Nữ năm chiêm bao được Thánh nhân mách bảo nên ăn bột Vân Mẫu thì nhẹ mình chẳng thác. Hà Tố Nữ thức dậy, nhớ lại làm y lời. Bà mẹ thấy Tố Nữ đến tuổi trưởng thành nên có ý kén rể. Hà Tố Nữ nhất định không chịu lấy chồng, chỉ muốn ở vậy nuôi mẹ.



Một ngày kia, Tổ Nữ đi kiếm bột Vân Mẫu thì gặp hai Tiên Lý Thiết Quải và Lam Thái Hòa đang mang giỏ Hoa Lam đi hái bông. Hai vị thấy Hà Tổ Nữ gần thành Tiên, liền gọi đến, truyền cho phép tu luyện, và kêu tặng là Hà Tiên Cô.

Võ Hậu nghe đồn, cho người đến rước Hà Tiên Cô, nhưng dọc đường đi về triều, Hà Tiên Cô biến mất.

Sau quan Thứ Sử họ Cao gặp Hà Tiên Cô ở trên lầu Quảng Châu. Thứ Sử về triều tâu cho Võ Hậu rõ.

Lý Thiết Quải đến đón cả hai mẹ con Hà Tiên Cô về cảnh Bồng Lai.

6. Lã Đồng Tân

Lã Đồng Tân (hay còn Lữ Động Tân), con của Thứ Sử Hải Châu, sinh ngày 14 tháng 4. Khi bà mẹ mới sinh ông thì trong phòng mùi hương thơm phức, có hạc trắng bay vào phòng rồi biến mất. Ấy là Hoa Dương Chân Nhân đầu thai xuống trần làm Lã Đồng Tân.

Lã Đồng Tân lớn lên, mắt phụng mày ngài, tay dài, cổ cao, mũi thẳng, xương gò má cao, đuôi mày bên trái có nốt ruồi, dưới bàn chân có chỉ như lưng quỳ, mình cao 8 thước 2, tính ưa bịt khăn hoa dương (bao đánh xanh), mặc áo đạo sĩ.



Lã Đồng Tân

Khi ấy có thầy coi tướng Mãn Tổ đến coi đoán rằng: "Người trẻ này tướng khác phàm tục, sau gặp chữ Lã thì đắc thời, gặp chữ Chung thì thành đạo."

Mọi người trong nhà đều nghe nhưng không hiểu gì.

Năm 20 tuổi, Lã Đồng Tân xưng hiệu là Thuần Dương, nên gọi là Lã Thuần Dương, đi thi đỗ Tú Tài, tiếp theo đỗ luôn Cử nhân, nhưng khi thi

Tiến Sĩ thì rớt. Khi đến núi Lư Sơn, gặp Huỳnh Long Chân Nhân dạy cho phép tu luyện và tặng cho một thanh gươm chém được yêu quái.

Một ngày kia, Lã Đồng Tân đến chợ Trường An, huyện Hàm Đan, vào quán rượu, gặp một đạo sĩ mặc áo trắng đang để thơ trên vách ba bài thi như sau:

Ngồi đứng hằng mang rượu một bầu,
Chẳng cho cặp mắt thấy Hoàng Châu.

Đạo chơi ít kẻ tường tên họ,
 Trên thế thanh nhàn muốn được đâu?
 Thần Tiên tìm bạn khó không nài,
 Có phúc theo ta dễ mấy ai?
 Đông Hải rõ ràng nhiều động đá,
 Ít người được thấy núi Bồng Lai.
 Đạo chơi theo thuở, ở theo thời,
 Danh lợi làm chi mắc nợ đời.
 Năm nghì co tay hằng đếm mãi,
 Mấy ai ao ước được như lời.

Lã Đổng Tân thấy Đạo sĩ cốt cách Thần Tiên, để thơ thanh thoát thì cảm phục lắm, liền đến làm quen, chấp tay chào hỏi và xin Đạo sĩ cho biết họ tên. Đạo sĩ mời ngồi, rồi nói rằng:

- Ông hãy làm một bài thơ cho ta biết ý trước đã.

Lã Đổng Tân liền đọc:

Cân đai ràng buộc ý không màng,
 Áo vải coi ra rất nhẹ nhàng.
 Danh lợi cuộc đời chưa phi nguyện,
 Làm tôi Thượng Đế mới nên trang.

Đạo sĩ nói:

- Ta là Chung Ly Vân Phòng, tu ở núi Triều Hạc, ông có muốn đi chơi với ta không?

Đổng Tân có vẻ lưỡng lự. Vân Phòng biết họ Lã còn muốn đi thi Tiến sĩ để trở danh với đời, nên ý còn dè dặt.

Vân Phòng muốn độ Lã Đổng Tân nên ngồi nấu một nồi huỳnh lương, tức là nồi bắp vàng. Trong lúc chờ cho nồi bắp chín, Vân Phòng đưa cho Lã Đổng Tân một cái gối, bảo nằm xuống nghỉ, còn mình thì tiếp tục chụm củi đun nồi bắp.

Đổng Tân nằm xuống, kê đầu lên gối, giây lát chiêm bao thấy mình vác lều chõng đi thi, ngang qua nhà giàu nọ, gặp người con gái rất đẹp thì ướm lời. Nàng nói rằng: Nếu chàng thi đậu Trạng nguyên thì thiếp nguyện nâng khăn sửa gối.

Lã Đổng Tân vào khoa thi đồ Trạng, về cưới nàng ấy, sau lại cưới thêm hầu thiếp, được vua bổ làm quan Giám Nghị, lần lần thăng lên. Sau 40 năm được vua phong tới chức Thừa tướng, con cái đông đảo, thông gia cũng bậc quan lớn, lại có cháu nội cháu ngoại. Thật là vinh sang phú quý tột bậc.

Chẳng may, sau đó bị gian thần hãm hại, vu oan giáo họa, vua tin lời, bắt tội, truyền tịch thu gia sản, đày qua núi Lân Biền, cực khổ vô cùng. Kế giạt mình thức dậy.

Vân Phòng ngồi kế bên cười lớn, ngâm câu thơ:

Nồi bắp hãy còn ngồi,
 Chiêm bao đã thấy cháu.

Lã Đổng Tân lấy làm lạ hỏi rằng:

- Thấy biết sự chiêm bao của tôi sao?

- Chiêm bao 50 năm, công việc cả đời, thật không đầy một lát, đáng chẳng khá mừng, mà không nên tham,

hết vinh tới nhục là lẽ thường. (Do sự tích nầy mà người ta nói: Giác Huỳnh lương, Giác kê vàng, Giác Hàm Đan, là để chỉ giấc mộng của Lã Đồng Tân, xem vinh hoa phú quý là phù du mộng ảo).

Đồng Tân nghe Vân Phòng nói vậy, liền tỉnh ngộ, ngẫm nghĩ thấy chán ngán cuộc đời, cầu xin Vân Phòng truyền đạo.

Vân Phòng nói:

- Việc nhà hãy chưa an, đời sau tu cũng không muộn.

Nói rồi liền bỏ đi. Lã Đồng Tân trở về nhà, bỏ việc công danh, lo tu tâm dưỡng tính. Trong thời gian đó, Chung Ly Vân Phòng lần lượt bày ra 10 điều để thử tâm chí của Lã Đồng Tân. Vân Phòng rất hài lòng về người đệ tử này, ông nói:

- Ta đã thử 10 điều, khen người bền chí, đáng được truyền đạo trường sinh. Song người chưa có công quả bao nhiêu, nên ta rước gấp chưa được. Nay ta dạy người phép chỉ đá hóa vàng, người cầu đời cho có công quả, rồi ta sẽ rước người về Thượng giới.

Lã Đồng Tân thưa rằng:

- Vàng ấy chừng bao lâu mới phai?
- Cách 3000 năm mới trở.

Lã Đồng Tân châu mày thưa rằng:

- Như vậy thì cứu người nghèo bây giờ mà lại làm hại những kẻ 3000 năm sau nhiều lắm, thật tôi chẳng nỡ.

Vân Phòng khen:

- Lòng người nhân đức 10 phần, truyền đạo bây giờ cũng được.

Nói rồi dắt Lã Đồng Tân về núi Triều Hạc, và sau đó truyền hết các phép tu luyện cho Lã.

Một ngày nọ, Vân Phòng gọi Lã Đồng Tân nói:

- Ta sắp lên chầu Thượng Đế, sẽ tâu xin đem tên người vào sổ Tiên. Cách 10 năm nữa, đến gặp ta tại Động Đình Hồ.

Bỗng có một vị Tiên cười hạc bay đến nói:

- Có chiếu chỉ của Đức Thượng Đế phong Vân Phòng làm chức Kim Khuyết Thượng Tiên. Hãy mau lên lãnh sắc.

Vân Phòng liền từ giả Lã Đồng Tân rồi bay lên mây. Lã Đồng Tân vẫn ở núi Triều Hạc để tu và lập công quả.

Một ngày nọ, Lã Đồng Tân đến sông Giang Hoài, được biết có một con giao thành tinh, phá hại dân chúng. Rất nhiều đạo sĩ cũng không thể chế ngự được nó. Lã Đồng Tân biết mình có gươm phép của Huỳnh Long Chân Nhân ban cho, chắc trừ nó được, nên nói với quan Phủ để mình lãnh cho.

Nói rồi, rút gươm phép ra, miệng niệm Thần chú, phóng gươm xuống sông Giang Hoài, giây phút thấy nước sông nổi sóng, máu tươi vọt lên thấm đỏ dòng sông, con giao long bị chém đứt hòng nổi lên.

Gươm linh này chém xong lại trở lại vỏ. Quan Phủ rất mừng, tặng cho Lã vàng bạc để đến ơn, nhưng họ Lã không nhận.

Lã Đồng Tân đi qua Châu Nhạc Dương, bố thí thuốc chữa bệnh, và tìm người lành độ dẫn tu hành. Kế tới ngày hẹn với Chung Ly, Lã Đồng Tân sắp đặt để đi đến Động Đình Hồ đón Vân Phòng và cùng Vân Phòng đi độ Hàn Tương Tử.

7. Hàn Tương Tử

Hàn Tương Tử sinh vào đời Đường, cháu ruột của Hàn Dũ, kêu Hàn Dũ bằng chú. Thuở nhỏ, Hàn Dũ ép cháu học Nho để tiến thân trên đường làm quan nhưng Hàn Tương Tử không chịu nên nói:

- Chú mộ công danh phú quý, cháu mộ đạo Thần Tiên.

Vì vậy, Hàn Tương Tử thường lo tu tâm dưỡng tính.

Ngày nọ, Hàn Tương Tử gặp Chung Ly và Lã Đồng Tân. Ba người dắt lên non hái đào chín. Chung Ly biết Hàn Tương Tử sắp thành Tiên, liền kêu Hàn leo lên cây hái đào chín, nhánh đào gãy, Hàn Tương Tử ngã xuống bỏ xác thành Tiên, theo Hán Chung Ly và Lã Đồng Tân lên ở núi Bồng Lai.

Hàn Tương Tử có ý muốn độ chú mình là Hàn Dũ. Năm ấy, Trời hạn hán, Hàn Dũ vâng lệnh vua cầu mưa nhưng không linh. Bỗng nghe một đạo sĩ (do Hàn Tương Tử biến hóa ra) rao lên rằng:

- Ai muốn mua mưa tuyết, ta bán cho.

Hàn Dũ liền rước vào yêu cầu đạo sĩ cầu mưa, giây phút mưa xuống ngập đồng, tuyết sa chất ngát. Hàn Dũ nói:

- Không chắc ai đảo vũ mà được mưa tuyết này. Ta cầu đã nửa ngày rồi, có khi kết quả chậm một chút.

Đạo sĩ nói:

- Mưa tuyết do tôi cầu cao 3 thước 3 tấc.

Hàn Dũ đo lại, đúng y như lời đạo sĩ, mới tin đạo sĩ là Thần Tiên có phép màu.

Đến ngày Hàn Dũ làm lễ sinh nhật, Hàn Tương Tử đến chúc thọ chú. Hàn Dũ thấy vậy, nửa mừng nửa giận hỏi:

- Bấy lâu nay ngươi theo học đạo Thần Tiên thế nào? Làm một bài thơ nghe thử.

Hàn Tương Tử ngâm rằng:

Đã quyết chí tu tri, Thành Tiên chẳng khó chi,
Mây xanh hăng cỡi hạc, Động đá cứ ngâm thi.
Đặt rượu trong giây phút, Trống hoa nở tức thì.
Lâu dài ngàn tuổi thọ, Điều độ kẻ tương tri.

Hàn Dũ nói:

- Ngươi cướp quyền Tạo Hóa được sao? Hãy đặt rượu và trống hoa xem thử.

Hàn Tương Tử bảo đem một cái ché không, đặt giữa bàn, lấy mâm đặt lại, trong giây phút, rượu ngon đầy ché. Rồi Hàn ra trước sân, đào đất vun đồng, tức thì

mọc lên một cây hoa mẫu đơn nở bông rất lớn, giữa bông có hiện ra hàng chữ:

Vân hoành Tấn lãnh gia hà tại,
Tuyết ủng Lam quan mã bất tiền.

Hàn Dũ đọc rồi ngẫm nghĩ mãi mà không hiểu ý gì, liền hỏi Hàn Tương Tử. Hàn Tương Tử đáp rằng:

- Ngày sau chú sẽ biết, bây giờ không dám lậu Cơ Trời.

Ai nấy trong bàn tiệc đều lấy làm lạ kỳ. Mãn tiệc, Hàn Tương Tử từ già về núi.

Lúc ấy nhằm đời vua Đường Hiến Tông, bên Tây Trúc đem dâng tượng Phật, vua muốn rước vào cung để thờ. Bá quan không ai dám can gián. Hàn Dũ thấy vậy liền dâng sớ can vua:

- Từ Tam Hoàng Ngũ Đế đến vua Võ vua Thang, vua Văn Vương, chưa có Đạo Phật thì thiên hạ thái bình. Đến đời Hán, vua Minh Đế đem Đạo Phật vào Trung Nguyên thì nhà Hán chẳng lâu dài. Sau qua đời Lương Võ Đế, vua rước Phật về thờ phụng hết lòng, nhưng vua bị Hấu Kiến vây khốn, phải chết đói tại Đài Thành, sao Phật không cứu? Như thế chẳng nên tin Phật. Xin Bệ hạ bãi bỏ Tây Vực rồi truyền đem tượng Phật ném xuống sông hay quăng vào lửa mà hủy đi kẻo thiên hạ mê lầm.

Đường Hiến Tông xem sớ xong thì nổi giận, truyền lột chức Hàn Dũ và đày ra Triều Châu tức thì.



Hàn Tương Tử

Hàn Dũ bị đày đi đày, đến một nơi hoang vắng, chẳng có nhà cửa người ở, mây giăng chót núi mịt mù, tuyết rơi bít lối. Chợt thấy phía trước có một đạo sĩ đang quét tuyết dọn đường, nhìn kỹ lại là Hàn Tương Tử. Hàn Dũ mừng rỡ hỏi:

Xứ này là chốn nào?

Hàn Tương Tử đáp:

Đây là Âm Lam quan, núi này là Tấn lãnh.

Hàn Dũ nhớ lại hai câu thơ trong hoa mẫu đơn thì than:

Như vậy, số Trời đã định, chạy sao cho khỏi.

Từ đó, Hàn Dũ mới tin Trời và trọng Đạo. Đêm ấy, chú cháu bàn chuyện đạo đức đến khuya. Rạng sáng, Hàn Tương Tử tặng cho chú một hoàn thuốc, rồi dặn chú:

- Chú uống một hoàn thuốc Tiên này thì khỏi sinh các bệnh. Không bao lâu, ở Triều Châu có sáu nổi lên phá hoại, chú đặt văn tế đưa nó phải đi, kẻ dặng phục chức trở về triều. Sau đó, cháu sẽ về độ chú, truyền cho phép tu luyện.

Nói rồi, Hàn Tương Tử từ già chú trở về cung Tiên.

8. Tào Quốc Cửu

Tại núi Bồng Lai, trong lúc ăn tiệc, uống rượu quỳnh tương, Lý Thiết Quả nói:

- Tại Bồng Lai có 8 động đá, mà anh em ta có 7 người, phải ráng độ thêm một vị nữa. Ta nhầm em của Tào Thái Hậu là Tào Quốc Cửu có khí tượng Thần Tiên, cũng nên độ kéo uống.

Hán Chung Ly thưa rằng:

- Để tôi xuống coi thử, nếu thực vậy thì tôi lo điều độ.

Nói về Tào Quốc Cửu, tên thật là Tào Hữu, em ruột của Tào Thái Hậu, đời vua Tống. Tào Hữu có một người em ruột là Tào Nhị, ý thế của anh và chị, lập phe đảng hại dân, bắt hiếp gái lành, sang đoạt tài sản. Tào

Hữu rất giận, thường la mắng Tào Nhị, nhưng Tào Nhị vẫn chứng nào tật nấy, lại đem lòng oán trách.

Tào Hữu thường than rằng: Chứa lành có phúc, chứa dữ mang họa. Em mình làm dữ mười phần, lẽ nào không bị hại, tuy qua được dương pháp, chớ chạy sao khỏi luật Trời. Nếu tai họa tới thì mình phải tội



Tào Quốc Cửu

liên can, chi bằng nên lánh trước kéo nhờ danh và mắc nạn.

Suy nghĩ rồi, liền bán hết tài sản, đem tất cả tiền thu được bố thí cho dân nghèo, rồi mặc áo đạo sĩ đi lên núi, tìm chỗ thanh vắng để tu hành. Qua được vài năm thì Hán Chung Ly và Lã Đồng Tân tìm đến gặp mặt, hỏi rằng:

- Ông tu luyện ra sao?

- Lòng mộ đạo Thần Tiên thì lánh việc trần, chứ tôi không biết phép tu luyện chi hết.

Hai Tiên liền hỏi tiếp:

- Đạo ở đâu mà mộ?

Tào Quốc Cửu chỉ lên Trời.

- Trời ở đâu?

Tào Quốc Cửu chỉ vào trái tim.

Hán Chung Ly nói:

- Tâm là Trời, Trời là đạo. Ông đã biết rõ cội rễ, tu chắc thành Tiên.

Nói rồi, liền đưa Tào Quốc Cửu về núi Bồng Lai.

Từ đây về sau, núi Bồng Lai có đủ Bát Tiên ở trong 8 động, tiêu điều nhàn lạc vô cùng.

Ngày kia, Hà Tiên Cô nói với bảy Tiên rằng:

- Lẽ thường, Tiên Ông mới thành thì ra mắt Đông Vương Công, còn Tiên Nữ mới thành thì ra mắt Tây Vương Mẫu. Kỳ trước, đến ngày mừng thọ của Đông

Vương Công, Tiên Nữ cũng đi chúc thọ. Nay gần đến ngày mừng thọ của Đức Tây Vương Mẫu, bảy Ông tính đi chúc thọ không?

Hán Chung Ly và Lam Thế Hòa cùng nói:

- Tây Vương Mẫu không cai trị chúng ta, song Bà là vị làm đầu Tiên Nữ, các Thần Tiên đều phò hội, lẽ nào chúng ta không đi, ngặt chẳng có vật chi bấu để dâng lễ Chúc thọ. Trương Quả Lão nói:

- Tây Vương Mẫu ở Cung Diêu Trì thiếu chi vật báu, chúng ta đặt văn chúc thọ mà khánh hạ thì hay hơn.

Lý Thiết Quải khen phải. Lữ Đồng Tân nói:

- Văn của chúng ta cũng tầm thường, ước dạng văn của Lão Quân thì mới xứng đáng.

Hà Tiên Cô nói:

- Thái Thượng Lão Quân hậu đãi Lý Tiên Trường lắm, nếu Lý Tiên Trường cầu Ngài chắcặng.

Lý Thiết Quải nói:

- Phải, song việc đông người mà đi một mình ta thì thất lễ. Vậy thì tám anh em ta cùng đi đến mà cầu Lão Quân.

Nói rồi, Bát Tiên cùng cưỡi mây qua Cung Đâu Suất. Đức Lão Quân tiếp Bát Tiên, mời vào Cung, nói:

- Thuở nay, nhà Nho hay học sách của ta như Đạo Đức Kinh, Kinh Cầm Ứng, song dùng cho thông ý tứ mà làm văn, chớ chẳng bắt chước theo lời dạy bảo. Lại có

kẻ kiêu ngạo, chê Phật, chê Lão, nên ta chẳng đặt sách chi thêm nữa mà dạy đời.

Lý Thiết Quải thấy Lão Quân có sắc buồn, nhưng cũng rán cầu xin đặt bài chúc thọ Tây Vương Mẫu. Lão Quân cười nói:

- Ta ít ưa việc ấy, vì nhiều người làm không dặng mà lại hay chê. Song tám vị cầu ta, ta đặt giúp cho một bài từ cũng đủ.

Lão Quân nói xong, liền viết một bài, đưa cho Bát Tiên xem thử. Ai nấy đều khen ngợi vô cùng. Bát Tiên từ tạ lui ra, đến cạy Chức Nữ làm trục bằng gấm, dán chữ sáng như sao, rồi đem đi chúc thọ. Bát Tiên đến Hội Bàn Đào chúc thọ Tây Vương Mẫu, thấy các Thần Tiên đến đông lắm. Bát Tiên dâng bức trướng chúc thọ. Tây Vương Mẫu khen văn đặt rất hay.

Sau khi mãn tiệc, các Thần Tiên đều về hết, Bát Tiên còn lưu lại. Tây Vương Mẫu gọi bốn nàng thị nữ đến bảo rằng:

- Đồng Song Thành, Vương Tử Phá, Hứa Phi Yến, An Phát Trinh, bốn người từ khi ca múa tại Hoa Điện của vua Hán Vũ Đế đến nay cũng đã khá lâu, bây giờ hãy thôi sáo và đàn ca cho Bát Tiên uống rượu.

Bốn nàng vâng lời. Lam Thế Hòa khen hay, rót rượu dâng lên Tây Vương Mẫu. Vương Mẫu nói:

- Nghe tiếng Lam Tiên ca hay, nên trình nghệ chung vui.

Lam Thế Hòa vâng lời, lấy cặp sinh ra, vừa nhịp vừa ca. Ai nấy đều khen và cười ngất. Tây Vương Mẫu thưởng cho rượu và đào. Lam Thế Hòa nói:

- Hàn Tương Tử thổi sáo hay lắm.

Tây Vương Mẫu mời thử tài. Hàn Tương Tử vâng lời. Tây Vương Mẫu nghe xong, khen hay, bảo:

- Bản ấy rất hay, An Phát Trinh phải nhớ mà tập.

Tiệc xong, Bát Tiên từ tạ. Tây Vương Mẫu truyền đưa Bát Tiên đến chân mây.

Bát Tiên thấy sóng biển Đông cao lắm. Đồng Tân nói:

- Thuở nay nghe đồn Đông hải mà chưa đến xem phong cảnh thế nào. Sẵn dịp này, chúng ta nên xem qua một chuyến.

Lý Thiết Quái nói phải. Trương Quả Lão can rằng:

- Bữa nay chúng ta uống nhiều rượu say rồi, để khi khác.

Hán Chung Ly nói:

- Sẵn dịp này chẳng đi dạo, còn đợi dịp nào?

Bát Tiên cùng đi đến bãi biển. Lã Đồng Tân nói:

- Nay cưới mây quá hải, không lấy làm tài, chỉ bằng mỗi người thả một phép xuống biển, cưới qua tới mé bên kia mới thật thần thông.

Lý Thiết Quái quăng gậy xuống nổi lên mặt nước, rồi nhảy xuống đứng một chân trên gậy.

Hán Chung Ly ném Phất chủ xuống biển và nhảy xuống đứng trên Phất chủ.

Trương Quả Lão thả Lửa giấy, Lã Đồng Tân thả Ống tiêu, Lam Thế Hòa thả Ngọc bàn, Hàn Tương Tử thả giỏ Hoa lam, Tào Quốc Cửu thả Thủ quyển, Hà Tiên Cô thả Bông sen.

Tất cả Bát Tiên đều đứng trên bảo pháp của mình, giống như đứng trên thuyền, cùng vượt qua Đông hải. Và các hình tượng Bát tiên quá hải ra đời từ đó.

Khi Đức Chí Tôn lập Đại đạo thanh kỳ Phật đạo, Bát Tiên lãnh lệnh Đức Chí Tôn giáng trần, làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai Đạo.

Các Chức sắc tiến bối cho biết:

Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung là nguyên linh của Lý Thiết Quái giáng trần.

Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư là nguyên linh của Hán Chung Ly giáng trần.

Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang là nguyên linh của Lữ Đồng Tân giáng trần.

Phối Sư Thái Bình Thanh, người được Chí Tôn giao làm Quả Càn khôn, là nguyên linh của Lam Thế Hòa.

Nữ Giáo Sư Hương Hồ, con gái của Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh, là nguyên linh của Hà Tiên Cô.

Hiện còn ba vị nữa mới đủ bộ Bát Tiên nhưng cho đến nay chưa có tư liệu nên chưa thật tròn đủ như mong muốn.



V. ĐẠO GIÁO CỦA VIỆT NAM PHẢI CHỈ LÀ ĐẠO THẦN TIÊN?

1. Đạo giáo ở Việt Nam có phải chỉ là để tu tiên?

Người ta thường nghĩ cuộc tiếp xúc giữa nước ta với văn hóa Trung Quốc bắt đầu từ tiếp xúc chính trị diễn ra trong thời Tần Hán. Song văn hóa không phải lúc nào cũng theo chân chính trị, mà tự nó truyền bá theo tiếp xúc dân gian thông qua con đường trao đổi kinh tế phi chính thể hóa. Những dấu ấn truyền bá văn hóa như thế trong lịch sử nhân loại đều thường được bảo lưu trong thần thoại, di vật văn hóa vật chất lẻ loi, một số địa danh tưởng chừng vô nghĩa, chuyện dân gian không dễ gì nắm bắt chính xác như các sự kiện chính trị. Những hiện tượng truyền bá văn hóa như thế đã được các nhà Dân tộc học, Khảo cổ học phát hiện như quan hệ văn hóa châu Âu với châu Mỹ qua eo biển Bering, giữa văn hóa Trung Quốc với châu Mỹ, châu Phi qua con đường hàng hải quốc tế trước công nguyên. Gần đây việc khai quật con thuyền bị đắm ở Hội An cùng với một số đồ gốm sứ Việt Nam trong bảo tàng nước ngoài cũng là minh chứng cho sự giao lưu truyền bá văn hoá như thế.

Văn hoá Trung Quốc sản sinh từ lưu vực Hoàng Hà, bắc Trung Quốc rồi truyền bá xuống khu vực Trường Giang phía nam vào khu vực người Việt. Bách Việt là

một nhận thức khái quát của người Hán về rất nhiều cộng đồng người sinh sống trên một không gian rộng lớn. Mối quan hệ bắc nam Trung Quốc đó cũng đã được biết đến từ thời Ân Thương (khoảng thiên niên kỷ II trước công nguyên). Thần thoại Trung Quốc để lại dấu ấn rõ rệt nhất với Thần Nông. Thần Nông nếm "bách thảo" tìm ra cây lương thực trở thành tổ sư ngành trồng trọt ngũ cốc, trước tiên là cây lúa. Cây lúa nước là sản phẩm nhiệt đới. Các công trình nghiên cứu cây lúa đã chứng minh một cách có khoa học điều này. Ngày nay không nghi ngờ gì về sự tồn tại hai vị thần nông nghiệp khác nhau trong thần thoại Trung Quốc: Hậu Tắc, thần lúa mạch, lúa mì, kê; Thần Nông, thần lúa nước. Miền bắc Trung Quốc là nơi trồng lúa mì, kê, đại mạch... những cây trồng vùng ôn đới, những cây trồng không hoàn toàn phụ thuộc vào nước. Miền nam Trung Quốc trồng lúa nước, cây trồng nhiệt đới gắn bó sâu sắc với nước. Trong tác phẩm Cây Lúa (Le Rice), Yves Henri đã nghiên cứu cây lương thực này trên phạm vi toàn thế giới và chứng minh cây lúa là cây nhiệt đới. Thần Nông được xếp cùng Phục Hy, Hoàng Đế trong thần thoại Trung Quốc mà không mấy ai nghi ngờ nguồn cội phương nam (vùng nhiệt đới) của vị thần này, tuy rằng ngay tên gọi đã phản ánh không cùng địa bàn văn hóa với Phục Hy, Hoàng Đế. Nếu theo ngữ pháp Hán thì Thần Nông phải gọi là Nông Thần. Gọi Thần Nông là theo ngữ pháp Việt... Đây là đôi nét trong quá trình hội nhập văn hóa Hán - Việt.

Hội nhập văn hoá Việt Hán cũng để lại nhiều dấu ấn nan giải. Trước tiên là huyền thoại Âu Cơ - Lạc Long Quân, Sơn Tinh - Thủy Tinh đều liên quan đến hồ Động Đình với thần thoại phương bắc Trung Quốc. Huyền thoại đó lại không đọng lại trên hồ Động Đình tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc mà lại cắm rễ trong thần thoại Việt Nam - thần thoại Lạc Việt, một nhóm cực nam của Bách Việt. Huyền thoại Việt Thường thì cồng bịch trĩ, thần thoại thánh Gióng đánh giặc Ân. Người ta vẫn nửa tin nửa ngờ về cốt lõi chân thực của những huyền thoại mà huyền thoại nào cũng có. Liệu mối quan hệ văn hóa Việt Hán có lên đến những thời đại xa xưa thời trước Ân hay không?

Gần đây khi nghiên cứu về những chiếc nha chương phát hiện ở Xóm Rén trong nền văn hoá Phùng Nguyên có thể thuộc thế kỷ XVII - XIV trước công nguyên (tương đương với thời Ân) đã đặt ra câu hỏi liệu đó có phải là bằng chứng cho việc đánh giặc Ân của Thánh Gióng? Những chiếc nha chương đó đã được phát hiện nhiều chục năm trước, nhưng do chưa nghĩ đến mối liên hệ với nha chương thời Ân nên tuy thấy mà không biết. Nha chương là hiện vật tương đối hiếm cho nên khó nhận thức. Còn những đồ đồng như rìu chiến, dao găm phát hiện trong mộ Việt Khê (Hải Phòng), những chiếc qua đồng phát hiện ở Long Giao (Đồng Nai), Dốc Chùa (Sông Bé cũ), Bàu Hoè (Bình Thuận) có niên đại khoảng trên dưới 2500 năm cách ngày nay thì dễ dàng nhận diện văn hóa và niên đại.

Tất cả những di vật văn hoá cổ đại Trung Quốc đó đều đến đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long trước bước chân xâm lăng của phong kiến phương Bắc trước đó nhiều thế kỷ. Đó chính là bằng chứng vật chất của việc trao đổi văn hóa thuần tuý không mang tính chính trị và thường lại mở đường cho những quan hệ chính trị sau đó.

Văn hóa vật chất dễ dàng lưu lại hình ảnh cụ thể. Còn văn hóa tinh thần thì hội nhập trong thần thoại, truyền kể dân gian... vô hình khó nắm bắt không như một chiếc nha chương hay chiếc qua đồng. Nhưng không thể chỉ có hội nhập văn hóa vật chất mà không có hội nhập văn hóa tinh thần (văn hóa phi vật thể). Đó là một vấn đề quan trọng khi nghiên cứu Đạo giáo ở Việt Nam.

Đạo giáo truyền nhập vào Việt Nam tự bao giờ? Vấn đề đó cần nhìn nhận dưới góc độ hội nhập văn hoá dân gian hơn là bám vào một câu trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* viết về Sĩ Nhiếp theo *Ngô Thu*: "Trước Vương (Sĩ Vương) ốm, đã chết đi 3 ngày, người tiên là Đổng Phụng cho một viên thuốc hòa vào nước ngâm, rồi đỡ lấy đầu mà lay động, một chốc lát mở mắt động tay, sắc mặt bình phục dần dần, ngày hôm sau ngồi dậy được, 4 ngày lại nói được, rồi trở lại bình thường".

Không nghi ngờ gì về việc Đổng Phụng đến Dâu vào khoảng năm 226 hay sớm hơn nhưng không quá năm 187 (năm Sĩ Nhiếp nắm quyền ở Dâu).

Thời Sĩ Nhiếp là thời Tam Quốc phân tranh bắt đầu, sĩ phu phương Bắc chạy loạn xuống Dâu nương nhờ

Sì Nhiếp khá đông, không phải chỉ riêng Đồng Phụng mà còn có cả Mậu Tử, tác giả *Lý học luận*. Nhưng cần nói rõ Đồng Phụng là một ông Tiên không phải đạo sĩ của Ngũ Đấu mè đạo mà Trương Đạo Lăng lập năm 141. Đồng Phụng thuộc Phương Tiên đạo, tiền thân của Đạo giáo. Một ông tiên nữa cũng đến Giao Chỉ đó là Yên Kỳ Sinh. Nhưng không chỉ có thế, dù rằng vấn đề đã được xác định: Phương Tiên đạo đã xuất hiện ở Giao Chỉ trước Đạo giáo và từ đầu mối đó mà tìm ra dấu vết Đạo giáo ở Việt Nam.

2. Yên Kỳ Sinh: Tiên thoại vùng Châu Giao

Ngày nay, trên núi Yên Tử huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh vẫn còn di tích Yên Kỳ Sinh. Nơi đây có tổ đình phái Trúc Lâm đời Trần với nhiều lớp chùa. Dưới chân núi là suối Giải Oan, vượt suối lên đến chùa Giải Oan, trèo lên cao đến chùa Hoa Yên, trên chùa này là chùa Vân Tiêu. Từ Vân Tiêu lên chùa Đồng trên đỉnh núi. Đến khoảng giữa đường này là di tích ngoài trời về Yên Kỳ Sinh. Di tích nằm trên một bãi đất bằng khoảng 100m², bao gồm một tượng đá đứng và hai ngôi mộ hình chữ nhật có năm đắp cao khoảng hơn 10cm và có kè đá xung quanh mộ. Đường lên chùa Đồng chạy qua trước mặt tượng đá, hai nấm mộ nằm nên trái đường đi, nghĩa là trước mặt tượng đá.

Tương truyền tượng đá là Yên Kỳ Sinh, còn hai ngôi mộ là hai người học trò của ông. Tượng là một thanh đá tròn cao to bằng một người đứng có hình dạng người. Đó không phải đá tự nhiên mọc lên mà là do con người

dựng, dưới chân tượng xếp nhiều khối đá lớn như bệ để giữ tượng không đổ. Có người cho là thanh đá tự nhiên không qua gia công. Nhưng khu vực này không có đá tảng, hơn nữa quan sát kỹ sẽ thấy phần ngực tượng có dấu vết của một khung hình chữ nhật khắc lõm nay đã mờ mờ nhưng vẫn nhận ra đường nét đục. Có thể ngày xưa người đặt tượng đã khắc tên An Kỳ Sinh như một cách yếm tâm tượng thường thấy chăng? Dù phỏng đoán như thế nào đi nữa thì đó vẫn là dấu vết gia công. Tất nhiên đây không phải là tượng đá tạc hoàn chỉnh mà lợi dụng một thanh đá để tạo hình một cách tượng trưng. Hai ngôi mộ đắp nổi hình chữ nhật thì đường nét còn rõ ràng không thể lẫn với những chỗ đất khác.



Tượng đá Yên Kỳ Sinh trên núi Yên Tử

Có 3 tài liệu nói về mảnh đất và di tích này :

Trong sách *An Nam Chí* (nguyên) của Cao Hùng Trưng, phần Sơn xuyên chép: Yên Tử Sơn còn có tên Tượng Đẩu sơn. Núi này có châu Đông Triều, cao trên tầng mây. Tương truyền là nơi Yên Kỳ Sinh bay lên trời. Sách *Hải Nhạc* danh sơn đồ đời Tống viết: Phúc địa thứ tư ở Giao Châu, tức là núi này. Bài thơ Yên Tử Sơn viết: Mấy ngọn núi thiêng mới sinh mới kỳ duyên. Một nhánh núi cao hoa lá xanh tươi. Nơi tiên tử tu chân đặc đạo cuối chim loan lên trời. Rõng vàng hiện lên vùng vẫy trong đám nước trong xanh¹.

Cũng sách này, phần Tiên Thích viết: Yên Kỳ Sinh là người thời Hán, đắc Tiên đạo ở núi Yên Tử. Sau từ nơi đó bay lên trời².

Trong mục Thăng Trục Nham, có chép lại bài thơ khắc trên vách đá này của Phạm Sư Mạnh (người Giáp Sơn làm quan dưới triều Trần Minh Tông khoảng năm (1345 - 1358) như sau:

Việc quan qua núi nhà
Ngáng đầu trời vạn dặm
Phóng mắt biển nam xa
Đông Nhạc rạng vầng hồng
Yên Phụ một mảng trời
Tử Tiêu mây triển miên

1. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên* (bản chữ Hán); tr. 44-45.

2. Cao Hùng Trưng đã dẫn... tr. 208.

Ghé thăm Yên Kỳ tiên
Sóng Bạch Đằng âm âm
Thấp thoáng thuyền Ngô vương
Thương nhớ Trần Nhân Tôn
Khéo xoay chuyển càn khôn
Trờ tay đê đầu kinh
Vấy nước gột hôi tanh
Đến nay dân bốn bề
Còn nhớ năm vinh hiển¹

Trong cuốn sách này còn dẫn lại bài thơ *Thụy văn tuy bút* của Trần Nhân Tông (vào núi Yên Tử tu hành năm 1299)

Sừng sững như lọng cao tận mây
Như cánh cung tiên không gió bụi
Trên đỉnh ngất có người học tiên
Chỉ bạn cùng trăng trong gió mát
Gió mát thổi khắp không ngát hết
Trăng trong trên không như tuyết băng
Gió ấy trăng ấy cùng người ấy
Góp thành ba tuyệt lạ trong đời.

Như vậy ngay từ thời Trần khoảng thế kỷ XII - XIV, trên núi Yên Tử có di tích An Kỳ Sinh.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần Dư địa chí còn viết: Núi Yên Tử ở huyện Đông Triều, tương truyền Yên Kỳ Sinh tu luyện ở đây cho nên đặt tên núi như

1. Bài thơ này sau được *Lịch triều hiến chương loại chí* dẫn lại.

thế. Nay còn có di tích cái lò nấu thuốc. Ngoài ra còn ghi chép về ấp Yên Sinh là nơi có mộ tổ nhà Trần vì khi tiên tổ nhà Trần vừa từ đất Mân, đất Triết (tỉnh Phúc Kiến, Triết Giang ngày nay) sang nước ta ở nơi đây, sau mới rời về phủ Thiên Trường.

Không phải ngẫu nhiên mà có tên núi, tên ấp, tượng đá, thơ liên quan đến một con người cụ thể ít ra cũng có từ thế kỷ XIII như dấu ấn của một hiện tượng vốn chỉ truyền trong dân gian nhưng lại rất đậm nét hiện thực.

Sách *Đại Nam Nhất Thống chí*, phần tỉnh Hải Dương, mục Núi Sông viết: Núi Yên Tử ở cách huyện Đông Triều 35 dặm về phía đông bắc, có tên nữa là Tượng Sơn, nhánh tả đổ xuống làm tổ sơn các núi miền Hải Đông. Năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng danh sơn, chép trong đến thờ. Bài ký Động Thiên Phúc địa của Tôn Quang Đình nhà Đường nói: Núi Yên Tử là một trong 72 phủ (phúc) địa của nước ta, người ta nói là núi này: *Đại Thanh nhất thống chí* nói: Núi Yên Tử là chỗ đắc đạo của Yên Kỳ Sinh nhà Hán...¹.

Cũng trong sách này, mục Tiên và Tăng viết: Yên Kỳ Sinh: theo *An Nam Chí* là người Hán, đắc đạo ở núi Yên Tử, huyện Đông Triều. Sau từ núi này bay đi².

Những tư liệu thư tịch này đã khẳng định sự có mặt của Yên Kỳ Sinh ở Yên Tử. Song nhiều người vẫn không tin

cả thư tịch lẫn di tích về Yên Kỳ Sinh. Núi này mang tên Yên Tử chính vì sự có mặt của Yên Kỳ Sinh, vốn trước đó có tên là Tượng Sơn hay Tượng Đẩu Sơn. Trên núi này còn có Am Dược là nơi luyện thuốc thời Trần Nhân Tông, có khả năng có đan sa hay dược liệu luyện đan nên Yên Kỳ Sinh mới cùng môn đồ đến luyện đan chăng? Cát Hồng cũng vì tiếng gọi Đan sa núi Câu Lậu mà xin huyện lệnh sang nước ta, song dừng lại ở La Phù Sơn tỉnh Quảng Đông, cũng là một dãy núi bên kia biên giới tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc và tỉnh Quảng Ninh nước ta ngày nay. Tương truyền, Yên Kỳ Sinh đã từng đến đó trước Cát Hồng.

Sở dĩ các nhà nghiên cứu không tin Yên Kỳ Sinh đến núi Yên Tử chính vì lý lịch thần tiên của ông mơ hồ như bao nhiêu vị tiên trưởng sinh bất tử hành tung bí ẩn không rõ đi đâu, bay lên trời (?) nơi nào, không phải biệt lệ của Yên Kỳ Sinh.

Có rất nhiều tài liệu lịch sử cổ có liên quan tới Yên Kỳ Sinh, dưới đây chúng tôi chỉ dẫn ra 2 tư liệu của Trung Quốc hiện đại để cập tới vấn đề này.

Đạo giáo Đại từ điển của những đạo sĩ trí thức hiện đại viết:

Yên Kỳ Sinh, thần tiên Đạo giáo, người Phụ Hương thuộc Lang Gia (tỉnh Sơn Đông ngày nay). Ông bán thuốc ở ven biển Đông Hải; người đời gọi là Thiên Xưng Ông hay Thiên Tuế Công (người ngàn tuổi). Tương truyền khi Tấn Thủy Hoàng đông du đã gặp ông, ban cho ông hàng vạn vàng ngọc: ông bèn để tất

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí*, Nxb KHXH Hà Nội 1971; tr. (tr. 395).

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam đã dẫn...* tr. 460.

cả lại nơi Phụ Hương đình, rồi bỏ đi. Ông để thư lại cho Tấn Thủy Hoàng: Một nghìn năm sau tìm ta ở dưới núi Bồng Lai. Tấn Thủy Hoàng mấy lần sai người ra biển tìm ông, chưa đến núi Bồng Lai thì bị bão quay trở về. Bèn lập đền thờ ở Phụ Hương đình và 10 nơi ven biển. Xem *Tiểu Dao Kinh* quyển thứ nhất. Yên Kỳ Sinh học Hoàng Lão học với Hà Thượng Trượng Nhân.

Trung Hoa Đạo giáo đại từ điển của những nhà nghiên cứu Đạo giáo hiện đại viết:

Yên Kỳ Sinh, vùng Đông Hải còn gọi là Thiên Tuế Ông. Trong Chân Linh Vị Nghiệp Đốc, Đào Hoàng Cảnh xếp ông làm Bắc Cực chân nhân. Truyền thuyết về ông rất nhiều, trong đạo kinh và thư tịch khác đều có ghi chép. Liệt Tiên truyện nói ông là người Phụ Hương ở Lang Gia (trong vùng Chư Thành, tỉnh Sơn Đông), bán thuốc ven biển Đông Hải, người bấy giờ gọi ông Thiên Tuế Ông. Tấn Thủy Hoàng đi tuần phương Đông đã từng nói chuyện lâu với ông và tặng hoàng kim cùng ngọc bích, đều bị ông bỏ lại trong đình Phụ Hương, rồi để lại một bức thư, một đôi giày bằng xích ngọc để báo đáp, bảo mấy năm sau Tấn Thủy Hoàng sẽ đến núi Bồng Lai để gặp ông. Tấn Thủy Hoàng sai Từ Thị (Từ Phúc), Lô Sinh đem mấy trăm người ra biển tìm ông, chưa đến núi Bồng Lai thì gặp bão phải trở về. Tấn Thủy Hoàng còn lập hơn 10 chỗ thờ ông ở đình Phụ Hương và ven biển Đông. Nhà Tấn mất, ông cùng ở với người bạn thân là Khoái Thông. Tây Sở Bá Vương

Hạng Vũ từng muốn mời ông ra làm quan, ông bèn đi nơi khác, không biết chết ở đâu. Sử Ký Phong Thiên thư ghi, Hán Vũ đế Lưu Triệt ham thích tiên đạo, phương sĩ Lý Thiệu Quân nói đã từng gặp Yên Kỳ Sinh trên biển Đông, ông ăn quả táo to như quả dưa. Vũ Đế động lòng hâm mộ nên ngoài việc tự thân hành lễ ra còn sai phương sĩ lên thuyền ra biển tìm ông. Đến khi Lý Thiệu Quân ốm chết, việc tìm tiên mới dừng. Sau phương sĩ Loan Đại (Loan Thái) lại nói với Vũ Đế là mình đã từng kết bạn với Yên Kỳ Sinh trên biển Đông Hải. Vũ Đế bèn sai Loan Đại ra biển Đông tìm Yên Kỳ Sinh xin thuốc trường sinh bất tử. Tương truyền, Yên Kỳ Sinh từng học Hà Thượng Trượng nhân. Sử Ký, Nhạc Nghị truyện chép, dòng họ Nhạc Nghị là Nhạc Hà, Nhạc Thán, người cuối thời Chiến Quốc là tổng ư của Hoàng Lão học nước Tế; cội nguồn truyền thừa như sau: Hà Thượng Trượng nhân truyền dạy Yên Kỳ Sinh, Yên Kỳ Sinh truyền cho Mao Hấp, Mao Hấp truyền cho Nhạc Hà. Song dòng truyền thừa chính của Yên Kỳ Sinh không phải chỉ một mình Mao Hấp. Theo *Hồn Nguyên thánh ký* ghi, thì Yên Kỳ Sinh truyền đạo thuật cho Mã Minh Sinh, khai sáng phái đạo giáo Mã Minh Sinh - Âm Trường Sinh - Cát Hống. *Thần Tiên truyện* ghi Yên Kỳ Sinh từng truyền phương pháp nấu luyện thần đan cho Lý Thiệu Quân. *Tập Tiên truyện* ghi Yên Kỳ Sinh từng hoá độ Vương Lão đời Đông Hán. Linh tích của Yên Kỳ Sinh không phải chỉ có ở biển mà các vùng Thần Châu đều có linh tích của ông. *Giả Thị Thuyết lâm* ghi: có người ở phía nam Hoàng

Hà được quả táo lớn của ông, nấu 3 ngày mới chín, mùi thơm 10 dặm, ăn vào người chết có thể sống lại, người ốm khỏi bệnh, người khoẻ mạnh thì một trăm ngày sau bay lên trời. *Quận Quốc chí* viết Yên Kỳ Sinh tìm cách luyện kim dịch thần đan cho Mã Minh Sinh ở đỉnh núi Kỳ dây Cửu Nghi Sơn ở Hồ Nam, còn có di tích Yên Kỳ Sinh ở Quảng Châu. Theo *Lĩnh Biểu lục dị*, Bồ Giản phía đông thành Quảng Châu có một cổ tích gọi là Ngọc Tích Các là nơi Yên Kỳ Sinh bay lên trời.

Như vậy, qua tổng hợp nhiều tư liệu, có thể rút ra kết luận sau: Yên Kỳ Sinh sống vào khoảng từ năm 278 đến 145 trước công nguyên, thọ hơn trăm tuổi, có thể thời Tấn Thuỷ Hoàng vẫn còn sống song thời Hán Vũ Đế đã mất tuy nhiên đó cũng chỉ là giả thiết.

Vấn đề quan trọng hơn là Yên Kỳ Sinh có đến núi Yên Tử hay không?

Các tư liệu phần nhiều chỉ nói Yên Kỳ Sinh bán thuốc ven biển Đông Hải tức vùng Sơn Đông ngày nay. Vậy vào khoảng thời Tấn (thế kỷ III trước công nguyên), ông có đến Châu Giao hay không?

Theo *Lĩnh Biểu lục dị* và *Trung Quốc tiên thoại* nói về đến thờ Yên Kỳ Sinh ở Bồ Giản thuộc Quảng Châu ngày nay, tức thuộc Châu Giao thời Tây Hán (206 trước công nguyên đến 24 sau công nguyên).

Lĩnh Biểu lục dị của Lưu Tuấn viết: vào cuối đời Đường Lưu Tuấn làm quan Tư Mã Quảng Châu rồi ở lại Quảng Châu, cho nên tư liệu ông thu thập có độ tin

cây cao. Hơn nữa sách *Trung Quốc tiên thoại* cũng khẳng định sự kiện Bồ Giản và việc thờ cúng Yên Kỳ Sinh vào ngày 24 tháng 7 âm lịch. Tuy nhiên *Trung Quốc tiên thoại* khác các tư liệu ở chỗ Yên Kỳ Sinh có họ Trịnh khiến cho người ta có thể hoài nghi đó là một ông tiên khác. Hơn nữa tại nơi thờ lại gọi là "Trịnh Tiên Từ" chứ không phải là "Ngọc Tích Các" do ai đó đặt tên đến nhằm nhắc lại tư liệu nói Yên Kỳ Sinh tặng một đôi giày ngọc đỏ cho Tấn Thuỷ Hoàng. Còn *Trung Quốc tiên thoại* viết Trịnh Yên Kỳ thì không hiểu lấy đâu ra họ Trịnh, nhưng không phải vì vậy mà nói không đúng Yên Kỳ Sinh. Cũng không phải chỉ ở Quảng Châu người ta mới gọi "Sinh" là người trí thức, trong Hán ngữ thường dùng như vậy.

Chi tiết quan trọng về Yên Kỳ Sinh nói chuyện với Tấn Thuỷ Hoàng 3 ngày 3 đêm, tìm cây cứu tiết xương bố thì đều có trong *Bao Phúc tử*, *Nội Thiên*, phần Cực Ngôn Hựu Yên Kỳ tiên sinh giả, mãi được vu hải biên, Lang Gia nhân truyền thế kiến chi, kế dĩ thiên niên. Tấn Thuỷ Hoàng thỉnh dữ ngữ, tam nhật tam dạ. Kỳ ngôn cao, kỳ chi viễn, bác nhi hữu chứng, Thuỷ Hoàng dị chi, nãi tứ chi kim bích, khả trị số thiên vạn. Yên Kỳ thụ nhi trí chi vu Phụ Hương đình, dĩ xích ngọc tích nhất lưỡng vi báo, lưu thư viết, phục số thiên tái, cầu ngã vu Bồng Lai sơn...¹. Nghĩa là: Lại nói về ông Yên

1. Cao Hùng Trưng, đã dẫn; tr. 196. Tài liệu này chúng tôi trích lại từ sách *Người Việt Nam với đạo giáo của PGS Nguyễn Duy Hinh*.

Kỳ là người bán thuốc ven biển, nhiều thế hệ người Lang Gia đã thấy ông ta, kể đã hơn ngàn năm. Tấn Thủy Hoàng với ông đến để đàm đạo 3 ngày 3 đêm. Lời nói và tư tưởng của ông cao xa, uyên bác mà có chứng cứ. Tấn Thủy Hoàng cho là kỳ tài, bèn ban cho vàng ngọc giá trị ngàn vạn lạng. Yên Kỳ nhận mà để lại ở đình Phụ Hương, dâng một đôi giày bằng ngọc đỏ để tạ ơn, để lại thư nói rằng mấy nghìn năm sau tìm ta ở núi Bồng Lai.

Đây là lời người ta chất vấn Cát Hồng, chứng minh rằng không phải Yên Kỳ thành tiên vì đã hàng nghìn năm, và lại cách ăn nói phạm thượng đó sẽ khiến Tấn Thủy Hoàng nổi giận hạ lệnh chém đầu chứ không thể tiếp tục để ông tu thành tiên được. Trong đoạn văn này dùng "Yên Kỳ tiên sinh" chứ không phải "Yên Kỳ Sinh".

Còn về Cửu tiết xương bồ thì trong phần *Tiên được* sách này viết: "Còn cây xương bồ phải mọc trên đá, cao một tấc có chín đốt, hoa tím là tốt nhất".

Như vậy Trịnh Yên Kỳ chính là Yên Kỳ Sinh.

Về cây xương bồ, Cát Hồng không nói sinh trưởng ở địa phương nào. Trong *Đại Nam Nhất thống chí* phần tỉnh Quảng Yên viết: "Châu Tiên Yên người Nùng, người Thổ ở lẫn lộn, đầu năm nếu chưa động thổ, thì đi đêm không dám cầm đuốc, gặp mưa không dám đội nón, chọn ngày tốt để chơi đánh đu, tiết Đoan Dương hái lá ngải treo ở cửa, các thức lá để làm trà, nấu rượu xương bồ để tế tổ."¹

1. Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí*, tập II... đã dẫn; tr. 14.

Cây xương bồ đã được nhân dân Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh nước ta, giáp với tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc dùng để nấu rượu. Như vậy cây xương bồ quả thực đã mọc ở vùng biên giới này. Hơn nữa không phải chỉ ở vùng biên giới mà *Đại Nam Nhất thống chí* còn ghi: ngay tại tỉnh Sơn Tây, huyện Tam Dương và Lập Thạch có cây Thạch xương bồ. Như vậy không phải người ta chỉ đọc trong sách của Cát Hồng mới biết cây xương bồ mà thực tế ở Quảng Đông cũng như ở nước ta đích thực có cây xương bồ.

Tóm lại khả năng Yên Kỳ Sinh đến tu tiên ở Yên Tử (Việt Nam) là có.

3. Nhị vị Tiên Ông buổi đầu công nguyên

Đại Việt sử ký toàn thư viết: năm 226 Sĩ Nhiếp qua đời. Trước vương ốm, đã chết đi 3 ngày, người tiên là Đồng Phụng cho một viên thuốc hòa vào nước ngâm, rồi đỡ lấy đầu mà lay động, một chốc lát mở mắt, động tay, sắc mặt bình phục dần dần, ngày hôm sau ngồi dậy được, 4 ngày lại nói được, rồi trở lại bình thường¹.

Trong thư tịch cổ Trung Quốc có viết về Đồng Phụng như sau:

Đồng Phụng tự là Quân Di, người Hưu Quan... Sĩ Nhiếp làm thứ sử Châu Giao, bị bệnh nặng chết. Chết đã 3

1. Phụng tên tự là Xương Di, người huyện Hưu Quan, sự tích có chép trong *Liệt tiên truyện*, Hưu Quan là tên huyện thuộc Phúc Châu.

ngày, lúc bảy giờ Đồng Phụng đang ở đó bèn đến cho 3 viên thuốc nhét vào miệng, đổ nước cho uống, bảo người ôm đầu Sĩ Nhiếp mà lắc. Được một lúc tay chân động dấy, nhan sắc hồi phục dần. Nửa ngày đã ngồi dậy được, 4 ngày sau nói được... Sĩ Nhiếp nhờ vậy mà sống, bèn cảm tạ nói "Rất đội ơn lớn của Ngài, biết lấy gì báo đáp". Bèn dựng lều trong cung đình để cho Đồng Phụng ở. Đồng Phụng không ăn vật gì, chỉ ăn quả táo khô, uống một ít rượu, khi thì như chim bay đến, ăn xong bèn bay đi, người ta không biết hành tung của Phụng. Cứ như vậy hơn một năm thì từ biệt Sĩ Nhiếp ra đi. Sĩ Nhiếp khóc lóc lưu giữ không được, bèn nói: Ngài muốn đi đâu có cần thuyền lớn hay không? Đồng Phụng đáp: Không cần thuyền, chỉ cần một cỗ quan tài. Sĩ Nhiếp bèn làm quan tài, giữa trưa hôm sau thì Đồng Phụng chết, Sĩ Nhiếp dùng quan tài đó chôn cất. Bảy ngày sau có người Dung Xương xuống, Đồng Phụng nhờ nói với Sĩ Nhiếp rằng: "Cảm tạ Sĩ Nhiếp, xin hãy báo trọng". Sĩ Nhiếp nghe thế, bèn đào quan tài lên xem, chỉ thấy một tấm lụa một bức vẽ hình người, một lá bùa đan thư¹.

Đồng Phụng là ông tiên thời Ngụy Tấn. Theo *Thần Tiên truyện* thì Đồng Phụng tự Quán Di, người Hấu Quan (nay thuộc thành phố Phúc Châu), có đạo thuật. Tương truyền, thứ sử Giao Châu Đỗ Sĩ Nhiếp bị bệnh nặng chết đã 3 ngày. Đồng Phụng dùng 3 viên thuốc

cứu sống. Sau ở dưới chân núi Lư Sơn, dùng phương thuật chữa bệnh cho nhiều người. Đồng Phụng ở trong núi, chữa bệnh không lấy tiền, chỉ khiếm mỗi người bị bệnh nặng muốn khỏi bệnh thì trồng 5 gốc hạnh, người bệnh nhẹ thì trồng một gốc. Mấy năm có hơn 10 vạn gốc hạnh thành rừng. Lại bảo dân đem lúa gạo đổi quả hạnh, rồi lấy lương thực đó chẩn tế cho người nghèo khổ, cung cấp cho người đi đường, mỗi năm 3000斛. Đồng Phụng sống trăm năm nhưng nhan sắc như người 30 tuổi, về sau đắc đạo bay lên trời. Học trò nổi tiếng của Đồng Phụng là Bạch Hoà cũng đắc đạo thành tiên¹.

Tư liệu chính lấy từ *Thần Tiên truyện* (có lúc gọi *Liệt Tiên truyện*) của Cát Hồng nên dù có đôi chữ khác nhau nhưng căn bản giống nhau. Đồng Phụng xuất hiện vào thời Đông Ngô cùng thời với Vương Phương Bình, Bạch Hoà và Sĩ Nhiếp. Nói như vậy không có nghĩa Đồng Phụng sinh trong thời Ngô. Đặc điểm của Đồng Phụng là dùng tiên dược cải tử hoàn sinh, chỉ ăn táo khô uống rượu, đi về như chim bay vùng duyên hải, có lúc bay lên tận trời xanh.

Đồng Phụng là một ông tiên Phương Tiên đạo chứ chưa phải đạo sĩ.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Sĩ Vương còn kể ra một nhân vật khác: *Trương Tân*.

Trương Tân làm thứ sử Châu Giao vào năm Kiến An thứ 6 (201) "Tân hiếu quỷ thần sự thường trước giáng

1. Cát Hồng *Thần tiên truyện*, quyển 6. *Đồng Phụng truyện*. Dẫn theo Vương Khá. Tư liệu do cô PGS Nguyễn Duy Hình cung cấp cho chúng tôi.

1. Theo *Từ điển Đồng Phụng* trong *Đạo giáo đại từ điển*.

phạ đầu cân, cổ cắm thiêu hương đọc đạo thư, vân khả dĩ trợ hoá, vị kỳ tướng Khu Cảnh sở sát" (Tân thích việc quý thần thường đội khăn đỏ, gậy đàn đốt hương đọc đạo thư, nói rằng như thế có thể giúp cho đắc đạo, bị tướng của Tân là Khu Cảnh giết).

Trương Tân không phải thuật sĩ cũng không phải đạo sĩ mà là một người theo Hoàng Lão đạo lấy Vô vi làm phương châm tu luyện chủ yếu. Về mặt chính trị giống như Tào Nham, không quản việc quan. Về phương diện tu luyện bản thân thì đánh đàn, đốt hương, đọc đạo thư. Đó là phong cách Lão Trang chứ không phải phong cách phương sĩ hay đạo sĩ. Đạo thư chỉ Đạo Đức kinh, Trang Tử và các chú giải hai sách này đã truyền vào Châu Giao ít ra từ năm 201 hay sớm hơn. Thời Sĩ Nhiếp nhiều thân sĩ người Hán chạy nạn chiến tranh Tam Quốc đồn về Châu Giao sống xung quanh Sĩ Nhiếp. Tu tiên cũng phát triển mạnh. Chính vì vậy mà trong *Lý hoặc luận* của Mâu Tử đề cập đến đạo khá nhiều. Mâu Tử là một quan lại nhà Hán chạy loạn Tam Quốc xuống Châu Giao nương nhờ Sĩ Nhiếp. Tại Châu Giao Mâu Tử đã viết *Lý hoặc luận* để chứng minh Phật giáo tốt hơn Khổng giáo và Đạo giáo với những người trí thức đang vây đông đảo quanh Sĩ Nhiếp.

4. Tứ bất tử: Một biểu đạt khác của Đạo tiên trong văn hoá Việt Nam

4.1. Tiên Dung - Chử Đồng Tử

Chử Đồng Tử là người xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, cha là Chử Trừng, mẹ họ Bành. Khi

Đồng Tử biết nói thì mẹ mất. Sau không may nhà lại bị cháy, của cải khánh kiệt. Hai cha con chỉ còn mảnh khố thay nhau che thân đi đánh cá kiếm ăn qua ngày. Ít lâu sau, người cha mang bệnh rồi chết. Đồng Tử thương cha không muốn cha chết mà phải chôn trướng liền lấy chiếc khố duy nhất mai táng cho cha. Từ đó, Đồng Tử ở trướng. Anh thường xin ăn cạnh bến sông; ăn xin của nhà buôn hoặc xách cần tre đi câu cá.

Thời đó, vua Hùng Vương thứ 18 có cô con gái tên là Tiên Dung hình dáng xinh đẹp, quyết không lấy chồng, thích đi du ngoạn.

Một ngày kia, thuyền của công chúa Tiên Dung ghé qua vùng này, cờ xí rợp trời, màu sắc rực rỡ. Đang ngăm mình dưới nước, Chử Đồng Tử sợ quá vội chạy lên bãi sông. Ở đó, anh thấy có một nơi lau lách mọc đầy, bốn bề kín đáo, cỏ dày đặc, ở giữa có một bãi cát trống bèn tới đó vui mình trong cát yên tâm không sợ ai nhìn thấy.

Một lát sau, thuyền của Tiên Dung tới. Nhân ngăm phong cảnh, thấy bên cạnh có lùm lau sậy rậm rạp, công chúa muốn tắm. Các hầu gái bèn vây màn kín xung quanh, nấu nước thơm, bắc giường cho công chúa ngồi. Không ngờ chỗ Tiên Dung tắm lại đúng vào chỗ Đồng Tử vui mình. Tiên Dung gội nước, cát cứ trôi dần, thân hình Đồng Tử lộ dần ra. Đồng Tử thẹn quá nhưng không biết trốn vào đâu, hoảng sợ tái mặt. Tiên Dung vốn không định lấy chồng, trước tình cảnh

này cho đây là duyên kỳ ngộ do trời sắp đặt bèn thuận theo thiên ý kết duyên cùng Đồng Tử.



Tiên Dung gặp Chủ Đồng Tử

Vua Hùng nghe tin hết sức giận dữ. Tiên Dung không dám quay trở về nhà đành ở lại với dân địa phương buôn bán kiếm sống. Dần dần lập thành một khu chợ sầm uất nơi đây, khách nước ngoài ra vào mua bán tấp nập. Ít lâu sau, Đồng Tử trở thành chủ buôn. Thời đó, có nhà buôn lớn đến chỉ cho anh cách làm giàu. Đồng Tử nghe theo dùng thuyền buôn vượt biển. Bỗng thấy xa xa phía nam có một nơi nhô lên cao. Đồng Tử lấy làm lạ bèn lái thuyền vào đó. Đây là một quả núi nổi tiếng ở biển Nam Hải, trên núi có động Quỳnh Viên, cạnh sườn núi có giếng nước ngọt và trong vắt. Ngày thường các thuyền buôn hay qua đây lấy nước ngọt. Đồng Tử thích quá chạy ngay lên núi, chỉ chốc lát đã

lên cao sát đỉnh, thấy trong động có khoảng trống có thể dựng được lâu đài, dinh thự, phảng phất như động Tiên ở.

Đồng Tử gặp một cụ già tóc bạc, tay xách gậy có dây buộc tiến lại gần. Nhìn phong dạng ông có vẻ phi thường, Đồng Tử đoán ngay là một ẩn sĩ có đạo cao đức trọng bèn bước tới kính cẩn cúi chào. Cụ già cho biết tên cụ là Phát Quang, tên chữ là Minh Chương hiệu là Đãng Hải tiên sinh, chủ động Quỳnh Viên, một trong ba mươi sáu cung tiên của nhà trời. Đồng Tử sau được ông cụ truyền dạy bí quyết. Trước khi ra về, ông cụ tặng Đồng Tử cái gậy và chiếc nón rồi nói: Việc thiêng chính là đây, anh hãy gắng giữ lấy.

Đồng Tử về thuyền nói rõ đầu đuôi với Tiên Dung, Tiên Dung tỉnh ngộ bèn thôi tất cả chuyện buôn bán, chia tất cả tài sản cho dân nghèo, rồi trở lại đỉnh núi theo vị Tiên ông. Trời tối, vợ chồng công chúa phải ở tạm lại ven bờ sông Cái, cắm gậy che nón để tránh gió sương. Bỗng nhiên, đêm đó, tự nhiên thành quách, lâu đài mọc lên, có cả lính hầu như ở cung vua. Chỉ vài tháng sau, tất cả quan lại dân chúng kéo đến châu chực.

Có kẻ trong triều biết chuyện đó tâu lên Hùng Vương. Vua Hùng nghe xong giận dữ sai Lạc hầu đem quân đánh dẹp. Tiên Dung không dám phản cha. Khoảng nửa đêm hôm đó, gió bão bỗng nổi lên, mây đen kịt, đá bay cát vùi, cây gãy nhà đổ, rồi cả một vùng đất sụt lở biến thành một cái đầm lớn. Khi quan quân triều đình vượt sông sang thì chẳng thấy gì nữa.

Về sau, dân địa phương cảm đức hậu Đông Tử và Tiên Dung nên lập đền thờ, rồi gọi đám đó là đám Nhất Dạ (đám một đêm), gọi bến sông là bến Mãn Trừ.

4.2. Thánh Gióng

Về đời Hùng Vương thứ sáu, thiên hạ thái bình, dân giàu có, vua không triều cống nhà Ân bên Tàu. Vua Ân thấy vậy giả cớ đi tuần thú, muốn đem quân sang cướp nước Nam.

Vua Hùng Vương lo sợ với quân thần vào bàn kế đánh giặc. Có người phương sĩ tâu rằng: Bệ hạ nên kêu khẩn với Long Quân, ngài sai thiên tướng xuống giúp mới xong. Vua nghe lời lập đàn chay, cúng cấp ba ngày cầu khẩn. Bỗng đâu, trời nổi cơn dông, sấm sét ầm ầm, mưa như trút nước. Bỗng thấy một cụ già cao hơn chín thước, mặt mũi to lớn, mày râu bạc trắng ngồi ở ngã ba đường cười nói múa hát. Ai nấy đều thấy lạ cho rằng không phải người thường bèn vào tâu vua. Vua thân hành ra chào mời cụ già tới đàn làm chay, cơm rượu thết đãi nghiêm chỉnh. Cụ già cũng không ăn uống và cũng không nói năng gì.

Vua Hùng hỏi cụ: - Giặc Bắc sắp xâm phạm nước Nam, thua được ra sao xin cụ chỉ bảo giùm cho.

Một hồi lâu, cụ già bốt thè rồi quay lại nói với vua Hùng: - Ba năm nữa tất có giặc. Nhà vua nên tìm khắp thiên hạ mà tìm lấy người kỳ tài, phá được giặc.

Nói xong, cụ già bay vút lên trời biến mất. Vua Hùng mới sức tinh chính là Long Quân hiện hình.

Ba năm sau, ngoài biên giới cấp báo có giặc Ân đến. Vua Hùng nhớ lời Long Quân dặn, sai sứ đi khắp nơi cầu hiền tài. Bấy giờ ở thôn Ngô Xá, xã Phù Đổng, huyện Tiên Du có một người đàn bà sống trinh tiết không lấy chồng, làm nghề trồng rau. Một đêm mưa to gió lớn, sáng hôm sau tỉnh dậy ra vườn tưới rau, bà thấy ruộng rau bị ai dẫm nát, giữa vườn có một vết chân rất lớn. Bà đưa chân mình vào ước thử, rồi hái những lá rau còn lại đem về nấu canh ăn. Ăn xong thấy động trong mình, từ đó mang thai. Thấy bà bỗng dưng mang thai, dân làng cho là bất chính đuổi bà ra khỏi làng. Bà dời sang Đông Xuyên, sau dời về xóm Ban thôn Phù Đổng hiện nay chờ mãn nguyệt.

Ngày mồng 7 tháng Giêng, bà sinh được một con trai. Đã ba năm, đứa trẻ vẫn không biết nói biết cười, chỉ nằm ngửa không ngồi dậy được. Nghe tin sứ giả đi cầu tài tới làng ấy, bà mẹ nói bốn cùng con: - Đẻ được một chút con trai chỉ biết ăn uống, không đứng không ngồi được, làm sao có thể đánh giặc lập công linh thiêng của vua báo đến công ơn cho mẹ.

Nghe vậy, người con bỗng nhiên biết nói, bảo với mẹ: - Mẹ hãy gọi sứ giả tới đây cho con.

Người mẹ lấy làm kinh ngạc chạy đi báo với làng giếng. Bà con thấy vậy xui người mẹ cứ làm theo ý cậu bé xem sao, rồi tức tốc đi gọi sứ giả đến.

Sứ giả đến nơi trông thấy cậu bé bèn hỏi: - Đứa trẻ kia sao gọi ta đến đây làm gì?

Đứa bé ngồi dậy bảo với sứ giả rằng: - Sứ giả hãy về tâu với vua đúc cho ta một con ngựa sắt cao 18 thước, một thanh kiếm dài 7 thước và một cái nón sắt, đem lại đây cho ta. Ta ra trận đánh giặc, vua còn phải lo gì nữa. Sứ giả vội quay về tâu với vua. Vua nghe xong mừng rỡ thấy đúng như lời Long Vương năm trước. Vua lập tức sai thợ rèn đúc ngựa sắt, rèn kiếm sắt, rồi sai người đưa đến cho đứa bé.



Tượng Thánh Gióng trên núi Sóc Sơn

Sứ giả tới làng Phù Đổng, bà mẹ sợ hãi rằng tai họa sắp tới, lo lắng đứa trẻ nói xằng giờ không biết làm sao. Đứa bé thấy vậy cười rồi nói với mẹ: - Mẹ mau đưa

nhiều cơm rượu cho con ăn uống. Việc đánh giặc xin mẹ đừng lo.

Từ đó, đứa bé mỗi ngày một lớn, cơm gạo trong nhà không đủ nuôi. Người mẹ phải cậy nhờ hàng xóm cùng góp gạo nuôi cậu vẫn không đủ. Vài vốc cá làng dồn lại may quần áo cho cậu vẫn thiếu, nhà cửa không vừa phải lấy cỏ lau dựng tạm một cái nhà to cho cậu ở.

Khi giặc Ân kéo đến chân núi Châu Sơn, cũng vừa lúc sứ giả đem ngựa sắt, kiếm sắt và nón sắt đến cho cậu bé. Cậu vươn vai đứng dậy, người cao hơn mười thước, ngựa mặt lên trời, hắt hơi vài chục tiếng, vung kiếm thét vang: - Ta là Thiên tướng nhà trời đây? Nói rồi nhảy lên ngựa sắt, cầm kiếm xông ra trận. Ngựa thần chồm lên hí dài một tiếng, phi như bay, nháy mắt đã đến trước quân vua. Thiên tướng xung kiếm đi trước, quan quân đi sau tiến sát đồn giặc. Ngài xông vào trận, giặc Ân bị chết dưới lưỡi kiếm của ngài không biết bao nhiêu mà kể. Kiếm gãy, ngài nhổ bụi tre cạnh đường thay kiếm đánh giặc. Tướng giặc Ân bị giết tại trận, quân giặc tan tác, số còn sống sót quỳ lạy xin hàng.

Đánh giặc xong, ngài phi ngựa về đến núi Ninh Sóc thì cả người và ngựa cùng bay lên trời.

Vua không biết lấy cách gì báo đáp công ơn bèn phong làm Phù Đổng Thiên Vương, sai lập miếu thờ trên nền nhà cũ tại làng Phù Đổng. Đến đời Lý, gia phong làm Xung Thiên Thần Vương

4.3. Liễu Hạnh

Nhân vật Liễu Hạnh được coi như biểu tượng của phụ nữ Việt Nam một thời. Bà có một cuộc sống bình thường như bao người phụ nữ khác, bà là biểu trưng cho tài thơ văn của phụ nữ Việt Nam, bà là sự thể hiện khát vọng muốn được giải phóng khỏi những luật lệ hà khắc của chế độ phong kiến đối với người phụ nữ Việt Nam, bà là sự thể hiện cho tinh thần đấu tranh chống lại những áp bức, bất công trong xã hội. Cuộc đời bà với ba lần giáng trần là sự mô phỏng tâm hồn người Việt của cả một giai đoạn lịch sử.

Theo truyền thuyết, Liễu Hạnh vốn là công chúa Quỳnh Hoa, con gái Ngọc Hoàng Thượng đế, vì trót đánh rơi chén ngọc giữa lúc thiết triều nên Ngọc Hoàng nổi giận đày xuống trần gian. Quỳnh Hoa được đày thai vào một gia đình dân thường Lê Thái Công vào năm Thiên Hựu đời vua Lê Anh Tông (1557). Vì là Tiên giáng trần, sự thác sinh của Quỳnh Hoa có nhiều yếu tố khác thường. Bà vợ Lê Thái Công mang thai quá ngày sinh đã lâu mà vẫn chưa sinh. Suốt thời kỳ mang thai, bà không ăn thịt cá, chỉ ăn hoa quả. Lo sợ, Lê Thái Công mời đạo sĩ tới chữa bệnh cho bà. Đạo sĩ cho Lê Thái Công nằm mộng biết chuyện Quỳnh Hoa đánh rơi chén ngọc bị đày xuống hạ giới. Lê Thái Công tỉnh mộng vừa lúc vợ ông sinh hạ một đứa con gái. Tương truyền, khi đó, hương thơm ngào ngạt khắp nhà. Nhớ tới giấc mộng, ông đặt tên con là Giáng Tiên. Như bao cô gái khác, Giáng Tiên lớn lên

trong vòng tay âu yếm của cha mẹ, được học hành tử tế, giỏi văn thơ.

Đến tuổi lấy chồng, Giáng Tiên được gả cho Đào Lang, con nuôi một người bạn của Lê Thái Công. Đào Lang nghĩa là chàng trai dưới gốc đào. Tương truyền khi Quỳnh Hoa công chúa đột ngột bị giáng xuống trần đày thai vào nhà họ Lê, thiên đình đã có ý sắp đặt sẵn một cuộc hôn nhân môn đăng hộ đối cho công chúa sau này. Đào Lang vốn là một chòm sao trên thượng giới được cử xuống trần dưới dạng một đứa trẻ sơ sinh bị bỏ rơi bên gốc cây bích đào nhà họ Trần. Cậu bé được Trần Công nuôi cho đến ngày lớn khôn gả cho Giáng Tiên.

Lấy chồng, Giáng Tiên làm tròn bốn phận của người vợ hiền, dâu thảo. Nàng đã có một gia đình hạnh phúc với hai đứa con xinh xắn. Cuộc sống đang yên vui thì nàng hết hạn đi đày phải về thượng giới. Nàng đột ngột ra đi vào năm 21 tuổi bỏ lại chồng và con thơ.

Về thượng giới, vì còn nặng duyên trần, công chúa Quỳnh Hoa luôn sầu não. Ngọc Hoàng dùng đủ mọi cách cũng không làm Quỳnh Hoa nguôi nổi nhớ trần gian. Trước sự khẩn nài của nàng, Ngọc Hoàng đành phải cho nàng giáng trần lần nữa, tái hợp gia đình.

Lần giáng trần này, công chúa Quỳnh Hoa mang tên Liễu Hạnh. Liễu Hạnh thường đi ngao du khắp thiên hạ. Nàng đã hai lần có cuộc hội ngộ đàm đạo thơ văn cùng Phùng Khắc Khoan.

Trên đường ngao du, Liễu Hạnh gặp gỡ và kết duyên cùng một thư sinh người làng Sóc, Nghệ An, vốn là hậu duệ của Đào Lang. Khác với lần trước, đây là cuộc hôn nhân không cưới xin mai mối. Sống với chàng thư sinh không được bao lâu, Liễu Hạnh lại đến hẹn phải về trời.

Ở thiên cung, Liễu Hạnh vẫn khao khát cuộc đời trần thế. Nàng lại xin giáng trần lần nữa. Được Ngọc Hoàng cho phép Liễu Hạnh mang theo hai cô Quế, Thị nhằm



Tượng Mẫu Liễu Hạnh
tại Phủ Nấp, Nam Định

đất Phố Cát, Thanh Hóa, nơi sơn thủy hữu tình giáng trần. Từ đó, Liễu Hạnh thường hiển linh, người lành được phúc, kẻ ác mang vạ. Thấy thế, dân trong vùng sợ hãi, cùng nhau lập đền thờ phụng, triều đình nghe tin đồn tưởng là yêu quái cho quân tới phá tan đền thờ Liễu Hạnh. Tức giận, Liễu Hạnh ra tay trừng phạt làm bệnh dịch lan tràn,

vua Lê kêu gọi người hiền tài giúp nước trừ yêu. Vua còn ra lệnh tổ chức thi phù thủy tuyển người tài. Thuật sĩ bốn phương tụ tập đông đảo ở Kinh sư. Vua sai đi trừ chúa Liễu, nửa đường đều chết cả. Vua lấy làm lạ, không biết làm thế nào đành gác lại. Dân địa phương là những nạn nhân thường xuyên, thậm chí, chúa Liễu đột nhập làng xóm của dân bắt cả xã lệnh ném xuống

giếng, bắt hào mục, xà trường treo lên cành cây khiến cho chết đói. Hoặc đêm đêm mắc võng trên cây nằm ca hát lãnh lút...

Bấy giờ trong quân có người hiền kẻ chỉ có Nội Đạo tràng Thượng sư Phật tái sinh mới trừ được Liễu Hạnh. Nguyên phái Nội Đạo tràng bấy giờ có ba người: Nhật Quang, Nguyệt Quang và Ngọc Quang là con của Thượng sư. Vua Lê cho mời Tiễn Quan ra giúp nước. Tiễn Quan hẹn hôm sau sẽ tới. Hôm sau, Tiễn Quan cùng hai thánh tới kinh biểu diễn phép thuật cho nhà vua xem. Thấy pháp thuật huyền ảo của tam thánh, vua Lê mừng rỡ phong ba ông làm thống lĩnh thượng tướng, giao cho ba vạn quân lính, 300 quan lại theo đánh Liễu Hạnh.

Tiến Quan giả làm thường dân mang theo kiếm, cưỡi bạch mã một mình đi thẳng vào điện chúa Liễu ở Sùng Sơn để khiêu khích. Tiễn Quan xuống ngựa giả mài kiếm ở thềm cung, cho ngựa uống nước suối. Liễu Hạnh bèn ra nghênh tiếp. Tiễn Quan nói: Ta từ chỗ vua đến nghe triều đình tuyển mộ phương sĩ trừ nàng biết có biến muốn đến cứu. Sau một hồi trò chuyện, Liễu Hạnh mang hết 3000 mật pháp trình diễn cho Tiễn Quan xem, mong chỉ bảo những chỗ sơ hở.

Biết rõ pháp thuật của Liễu Hạnh, Tiễn Quan cáo từ ra đi, cùng nhị thánh bày binh bố trận. Bát bộ kim cương được cử đi tiên phong, cánh tả có Hắc Hổ thần tướng, cánh hữu có Bạch Xà thần tướng, trung quân có Lục dinh, Lục giáp thần tướng, hậu quân có Thập nhị nguyên

soái thần tướng. Tất cả cùng nhất loạt tiến đến điện Sùng Sơn. Giao chiến đã ba ngày, tiến binh của chúa Liễu đại bại. Chúa Liễu cùng Quỳnh Hoa, Quế Hoa, Đào Hoa, Hạnh Hoa rút vào cung cố thủ. Sau bị Tiến Quan dùng phép thuật bắt được giải về cung. Thế Tôn Phật thấy chúa Liễu lâm vào thế cùng bèn cưỡi mây đến cứu. Chúa Liễu xin quy y theo Phật cải ác tu thiện.

4.4. Sơn Tinh

Sơn Tinh người động Lăng Sơn, huyện Thanh Xuyên, phủ Gia Hưng, đạo Hưng Hóa, xứ Sơn Tây. Bố là ông Nguyễn Cao Hạnh, mẹ là Đinh Thị Điền. Khi ông Hạnh 70 tuổi, bà Điền cũng đã hơn 50 mới sinh được con trai tướng mạo phi phàm, hình dung tuấn tú, dáng người hiên ngang khôi ngô gập vạm người thường, đặt tên là Nguyễn Tuấn.

Lên sáu tuổi, bố mất, Nguyễn Tuấn đổi tên là Nguyễn Huệ. Năm lên bảy tuổi, mẹ con dắt nhau lên núi Ngọc Tản ngụ cư. Nguyễn Huệ được Ma Thị chủ núi Ngọc Tản nhận làm con nuôi, sau đổi tên thành Nguyễn Chiêu Dung. Một năm sau, mẹ mất Nguyễn Chiêu Dung ở lại Ngọc Tản cùng Ma Thị. Một hôm Chiêu Dung vào rừng chặt phải cây thần gặp Sơn Tinh đại thần tên gọi Tinh Thần Tử Huy thiên tướng, được trao cây gậy đầu sinh đầu tú để cứu giúp đời. Từ đó, Nguyễn Chiêu Dung tự xưng thần sư, thường đi ngao du thiên hạ. Một hôm trên đường đến châu Trung Độ (còn gọi là châu Trường Sa), xã Ma Xá, ông bỗng thấy trẻ con chăn trâu

xúm đánh một con rắn bèn bỏ ra ba mươi đồng mua lại con rắn rồi dùng gậy thần cứu rắn. Rắn đen vốn là Thủy Tinh con trai Long Vương. Cảm tạ công ơn cứu Thủy Tinh, Long Vương ban cho Sơn Tinh sách ước.

Lúc bấy giờ, vua Hùng Vương thứ 18 (Hùng Duệ Vương) đóng đô ở Việt Trì sông Bạch Hạc, lấy hiệu nước Văn Lang, thủ đô là Phong Châu. Vua Hùng mở cuộc thi tài kén rể cho công chúa Mỵ Nương Ngọc Hoa. Nghe tin, Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng xin được diện kiến.



Cuộc chiến giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh

Vua không biết gả công chúa cho ai bèn xa giá về cung rồi triệu hai vị Sơn Tinh và Thủy Tinh triệu kiến bảo rằng: Trẫm chỉ có một viên ngọc Lam Điều (một con gái) trước chưa kén được rể, nay cả hai khanh đều là

anh hùng, không biết gả cho ai. Vậy ai có thể đem sính lễ đến trước thì trăm gả con gái cho.



Đền thờ Thánh Tản Viên tại Ba Vì, Hà Nội

Sơn Tinh nhờ có sách ước chuẩn bị xong lễ vật đến đón công chúa trước. Thủy Tinh đến sau, nổi giận dâng nước tiến đánh Sơn Tinh. Do có sách ước lại có phép thuật bí mật của thần tiên cho nên Thủy Tinh không sao hại được. Đất nước được thanh bình.

5. Nội Đạo Tràn ở Việt Nam

Sau thời Lê Trung hưng (cuối thế kỷ XVI), nhân khi xảy ra bao nhiêu tai họa, tang tóc, đói kém do cuộc chiến tranh lâu dài giữa các binh sĩ miền Bắc và binh sĩ miền Nam (giữa nhà Mạc và nhà Lê), nhiều loài ma

quái xuất hiện từ các ngọn cây, hốc đá. Chúng làm ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Khắp nơi chúng đòi hỏi lễ vật và cúng tế. Một lần gió độc đẩy ma quái trùm lên cả nước, từ Bắc vào Nam. Đến đầu thế kỷ XVII, tình hình cũng không sáng sủa hơn.

Trong huyện Quảng Xương, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, ở làng Yên Đông, có một người dân ông tên là Toàn, là con trai của hầu tước Quỳnh Lâm thuộc dòng họ Trần kế nghiệp nhau làm tướng lĩnh trong nước. Chàng trai Trần Toàn không muốn ra làm quan cho nhà Mạc tàn ác, bèn lui về làng, lo học đạo thờ Tiên và làm việc thiện. Chàng vất vả hy sinh sửa sang các chùa chiền, chợ búa, cầu cống, đường sá và giếng nước quanh làng.

Trước mặt làng có con sông chảy qua, chàng đóng một chiếc thuyền để giúp khách qua sông. Dân miền lân cận được nhờ chàng nhiều việc. Tin về những nghĩa cử của chàng bay lên tận thiên đình. Phật ông Bhaisajyaguru (Dược sư phật) một hôm đóng giả làm một khách đi đường bình thường để thử lòng chàng. Vào một đêm đông, trời lạnh buốt, con người từ tám đang ngủ trong túp lều của mình ở bên bờ sông. Bỗng nhiên anh nghe từ bờ sông bên kia vọng sang tiếng ai đó gọi dò hỏi hà. Anh bật dậy và chèo thuyền sang bờ bên kia để chờ khách. Nhưng sang đến nơi, anh chẳng thấy một ai. Chờ một lúc, anh lại quay dò trở về. Anh buộc dò vào bờ rồi trở về lều mình để ngủ lại. Năm vừa ấm chiều anh lại nghe tiếng gọi dò khẩn khoản. Anh lại chèo dò

sang lần nữa và cũng chẳng thấy ai. Cứ lặp đi lặp lại nhiều lần như thế khiến anh phải uống công chèo dò qua qua lại lại trên sông. Mặc dầu vậy, anh ta trở về giường nằm không chút bực bội gì hết.

Trước rạng đông một chút, anh ta trông thấy một cụ già đến nhờ anh chèo sang sông. Hoàn toàn vui vẻ, anh đến gặp cụ và dẫn cụ ra bờ sông.

Đến bến đò, cụ già thấy đau bụng, không thể tiếp tục đi được nữa. Anh ta công cụ trở về lều mình, rồi chạy đi tìm thuốc chữa bệnh cho cụ. Cụ già lành bệnh, trò chuyện với anh; và anh hiểu ra rằng cụ già không phải là người thường. Rồi hai người chia tay nhau.

Kể từ đó, chàng thanh niên nhân từ của chúng ta càng say sưa làm việc thiện hơn trước. Một hôm khi chàng đang sửa chữa con đường dẫn vào huyện lỵ, anh phát hiện nằm sâu dưới đất một tấm biển bằng đồng trên đó khắc hình 40 dấu quyết (mudras). Run lên vừa sợ vừa mừng, chàng mang tấm biển về nhà, nhờ người xây một cái am để thờ đêm đêm hương khói. Bỗng một hôm chàng thấy một vị tăng từ trên trời đi xuống nói với chàng: Bần tăng thừa lệnh Phật tổ Thích ca mâu ni xuống phong cho chàng chức Thượng Sư, có trách nhiệm ai quản các loài ma quỷ ở cá ba cõi. Sở dĩ vậy là vì những nghĩa cử kín đáo của chàng đã động lòng trời. Khi chàng đã nhận chức vị này rồi, bần tăng sẽ chuyển đến cho chàng những dấu quyết mudras thần diệu và những chiếc ấn thần kỳ. Sau đó, trên thế giới chúng sinh này, chàng cứ tiếp tục

cứu vớt mọi người, và Tòa Sen đối với chàng sẽ không xa lắm đâu.

Thượng sư đáp: Con xin tuân lệnh. Bấy giờ vị tăng lấy hai bàn tay anh, dạy cho những bí mật bất quyết mudras. Trong nháy mắt chàng Thượng sư nhận được hào khí của sức mạnh siêu nhiên. Nhà sư chào rồi ra đi. Không có cách nào giữ được nhà sư ở lại. Thượng sư tiễn ông ta đến tận rừng sâu. Tại đây không hề có dấu chân người, chàng thấy nổi lên trước mặt một quả núi sừng sững. Nhà sư leo lên núi, chàng Thượng sư leo theo. Đường lên núi mỗi lúc mỗi dốc hơn; những vách đá cao lại càng dựng đứng. Chàng không còn sức leo tiếp nữa và vị sư cũng biến mất. Ngẩng đầu lên, chàng nhìn thấy một cái đĩa hóng tỏa hào quang, chàng đọc rõ 7 chữ lớn: *Dược sư lưu ly quang không phật*. Thượng sư quý xuống đất để cảm tạ rồi quay trở về nhà mình.

Từ hôm đó, chàng chuyên chú làm theo lời dạy của Phật và học tập những nguyên lý của đạo. Chàng đạt đến một sức mạnh phi thường có thể làm sập núi, nê đất, có thể nhìn vào gương mà thấy mọi thứ trên trời đất; chàng sử dụng quyền lực của mình để cứu vớt nhân sinh. Các loài ma quỷ phải trốn biệt, không dám hiện lên như trước nữa. Nhân dân cả hai miền Hoan Ai được sống trong hòa bình.

Vài ba năm sau, miền Nghệ An lại bị ma quỷ quấy nhiễu. Thượng sư lại vào đó trừ khử chúng. Một người quê ở Nghệ An, tên là Pháp Mộ, thành tâm muốn trở thành đồ đệ của Đạo Pháp. Thượng sư truyền lại cho

anh ta những nguyên lý pháp thuật và ủy thác cho anh ta trách nhiệm bảo vệ đất Nghệ An. Trên đường về, một hôm Thượng sư dừng lại ở làng Từ Minh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa và thấy nơi này có nhiều điều kiện phong thủy thuận lợi nhất, bèn dựng một cái nhà để ở lại đây.

Chính tại đây, chàng dạy cho các môn sinh ngày một đông, con số lên đến hàng trăm nghìn người. Tiếng tăm của chàng tỏa khắp cả nước.

Đến tuổi cao, chàng có 3 con trai. Người con trai cả, ngay từ lúc mới sinh, đã mang sẵn những cái vết trên vai làm nổi lên hai chữ Nhật quang (ánh sáng mặt trời), trên vai người con thứ hai, có hai chữ Nguyệt quang (ánh sáng mặt trăng) trên vai người con thứ ba có hai chữ Ngọc quang (ánh sáng của ngọc). Từ buổi thiếu thời, cả 3 cậu con trai đều đã tỏ ra rất thông minh và có chí lớn. Đến khi 17,18 tuổi, các cậu đi thi đều đỗ cả.

Vào thời kỳ này, trị vì nước Việt Nam là vua Thần Tông nhà Hậu Lê (1619 -1643). Chẳng bao lâu sau khi lên ngôi, nhà vua bị bệnh nặng, da dẻ mọc xù lông cọp. Chẳng có thuốc nào chữa khỏi. Triều đình khi biết được tài nghệ của vị thượng sư, vội cử một sứ thần vào tận Thanh Hóa mời ra. Thượng sư nghĩ rằng mình còn phải trông nom quá nhiều môn đệ, và trong tỉnh còn có nhiều tà khí, không dám bỏ làng ra đi, bèn lệnh cho một môn sinh theo sứ thần nhà vua về kinh, Vừa đến kinh, người học trò đó được dẫn ngay vào hoàng cung.

Một bàn thờ được lập lên. Nhà thuật sĩ làm lễ nhanh chóng, rồi vỗ hai tay vào ngực mình, dùng chân vạch những vạch gì dó trên mặt đất, niệm ba lần một câu thần chú. Ngay lúc đó, tất cả lông cọp đều rụng khỏi người của Vua; cái căn bệnh lạ kỳ đó được chữa lành; và mình rồng trở lại khỏe mạnh như trước. Nhà vua hết sức vui lòng. Ngài ra lệnh tổ chức đại lễ trong năm ngày để tạ ơn người chữa bệnh kỳ diệu ấy.

Ít lâu sau, đích thân vua ngự vào Thanh Hóa thăm hỏi vị thượng sư. Ngài ra lệnh xuất quốc khố xây cho Thượng sư một nhà ở ngay tại làng, trên mặt trước tường nhà, tự tay nhà vua viết 3 chữ: "Nội Đạo Tràn" (Trường học Nội Đạo). Tên gọi Nội Đạo có từ đây.

Vài năm sau, Thượng sư mất. Nhà vua đích thân về làng sai dựng một ngôi đền thờ; và nâng lên cấp Phục ma Thượng đẳng phúc thần (Vị thần hạng nhất chinh phục được các ma quỷ).

Ba người con trai của Thượng sư, mặc dù đều đỗ ở kỳ thi mùa thu, song đều không muốn ra làm quan. Họ vẫn ở lại làng an bản lạc đạo, nối tiếp chí cha, họ lo tu tâm dưỡng tính. Họ cứu được vô số người và súc vật, ngăn chặn được những hậu quả nặng nề nhất do những tai ương và dịch bệnh gây ra. Người làng coi 3 người như 3 vị bố tát sống ở thế gian.

Sau khi họ mất, người anh em họ là Hậu Quang tiếp tục sự nghiệp dạy học của họ. Ông này đã đào tạo được bốn đệ tử nổi tiếng: Pháp Cống, Pháp Thông, Pháp Nam và một người nữa, quê bên Trung Quốc.

Pháp Nam quê ở Nghệ An. Pháp Cống và Pháp Thông đều thi đỗ cử nhân. Thấy Hậu Quang dạy riêng cho mỗi người một bí quyết để chữa bệnh. Pháp Cống được học phép chữa bệnh bằng cây roi thần; Pháp Thông được học phép bằng cây búa thần; Pháp Nam thì học phép vỗ lên ngực và đâm chân xuống đất. Môn đệ người Trung Quốc thì học phép chữa bệnh thần kỳ bằng tư tưởng. Vì vậy bốn trường thuật sĩ mới được trường Nội Đạo đào tạo nên với những cái tên gọi nôm na: Nội Roi, Nội Phủ, Nội Dâm và Nội Tường. Bốn trường đó đều từ một nguồn, sau lan rộng ra khắp cả nước. Pháp Thông và Pháp Nam vào Nghệ An giảng dạy liên tục và lập ra Trường Thuật sĩ ở phía nam. Pháp Cống với cây roi thần diệu đến ở vùng Hải Dương và lập nên ở đây trung tâm tòa giáo của trường Thuật sĩ miền bắc. Người môn sinh quê ở xứ Trung Quốc trở về Trung Quốc và cũng lập được một trường rất phồn thịnh.

Trên đây là tóm tắt lịch sử của Nội Đạo Tràn. Ngày nay đang có 2 trung tâm chính ở Bắc Trung kỳ (Thanh Hóa), một ở làng Từ Quang (huyện Hoàng Hóa), một nữa ở làng Yên Đồng (huyện Quảng Xương). Ở Bắc Kỳ có trung tâm Huệ Lai trong tỉnh Hưng Yên và trung tâm Nhật Tảo ở tỉnh Hải Dương.

Trên ban thờ Nội Đạo Tràn, ngoài những bức tượng và bài vị của các tổ sáng lập, người ta còn thấy tượng của *Bát bộ kim cương* là tám vị thần trừ ma quỷ ở xứ Phật và *Thập nhị nguyên soái* (Mười hai vị nguyên soái) do thiên đình sai xuống giúp ba vị thánh thuật sĩ.

Ở dưới thấp hơn nữa là những vị tay chân thân cận của các vị sáng lập. Trước hết là *Ngũ hổ thần tướng* (Năm con hổ tôi trung của Dược Sư Phật) khi Dược Sư lui vào rừng sâu để tu luyện.

Đức Phật thừa nhận lòng trung thành của chúng đối với Đạo, ủy thác cho chúng việc bảo vệ năm phương trời. Khi vị Hữu thuật thánh (vị thánh thuật tay phải) của Nội Đạo Tràn sang Ấn Độ để thỉnh kinh, Đức Phật đã phái năm con hổ ấy đi tháp tùng để giúp đỡ Ngài vượt qua mọi sông núi. Vì vậy họ trở thành những phụ tá tin cậy của Nội Đạo Tràn. Tuy nhiên chỉ con hổ đen là cán cù nhất. Hổ đen đã giúp các Thuật thánh rất nhiều trong việc trừ tà và chữa bệnh. Vì thế hổ này đã được phong hàm Đại tướng quân.

Bên cạnh năm con hổ, có con voi trắng có chín ngà là người phục dịch cho 3 vị kế nghiệp của Thượng sư, và con Bạch xà là một trong 2 con rắn trấn áp được lũ quỷ động vật và thực vật.

6. Thiên Nam động chủ: Lê Thánh Tông

6.1. Đạo giáo Việt Nam dưới triều Lê

Vào thời Lê, Nho giáo trở một thứ tôn giáo chủ lưu, Phật giáo và Đạo giáo bị lu mờ tựa hồ như không còn tồn tại. Sử sách không mấy quan tâm đến các tôn giáo này. Đặc điểm nổi bật là Đạo giáo dân gian bị coi là tà đạo có hại cho xã hội không được tôn trọng và phát huy, còn Đạo giáo sĩ tộc vẫn tồn tại như Phật giáo và xuất hiện hiện tượng Đạo giáo nương mình trong

cửa Phật để tồn tại. Đó là nét chung của Đạo giáo trong khoảng 300 năm này. Trong thực tế lại có thời gian Đạo giáo nổi trội lên như thời Hậu Lê (thế kỷ XVI - XVII). Đạo giáo thời kỳ này có thể nhận thấy ở 4 vấn đề: Đạo giáo hòa với Phật giáo, Nho giáo, Tiên, Mẫu và Đạo gia.

Để nghiên cứu các vấn đề đó, trước tiên xin đề cập tới các tư liệu trong *Toàn Thư và Tục Biên*.

Năm 1418, Nhà Minh mở công trường mò ngọc trai, kiếm hương liệu, săn bắt chồn trắng, hươu trắng, voi trắng tìm lông rùa 9 đuôi, chim đậu ngược, chim bạc má, trâu, rắn... để dâng nộp¹.

Như vậy, rùa vẫn được tiếp tục săn tìm nhưng không mang tính chất sấm ngữ như xưa nữa mà là động vật quý hiếm của người Minh. Dù thấy sự khác biệt giữa hai dân tộc. Tuy nhiên sẽ xuất hiện hiện tượng rùa Hoàn Kiếm với Lê Lợi thì liên quan đến Đạo giáo chủ yếu với thần Trấn Vũ.

Năm 1419, Mùa xuân tháng 2, nhà Minh sai giám sinh Đường Nghĩa sang ban các sách Ngũ kinh, Tứ thư, Tính lý đại toàn, Vi thiện âm chất, Hiếu thuận sự thực cho nho học các phủ, châu, huyện, sai tăng học truyền giảng kinh Phật tại Tăng Đạo ty².

Tại Trung Quốc thời Minh thì Phật giáo và Đạo giáo vẫn tồn tại cho nên vẫn có cơ quan lãnh đạo và Tăng Đạo ty, cơ quan đó cũng có ở nước ta thời trước.

1. Ngô Sĩ Liên, đã dẫn... tập II, tr. 242.

2. Ngô Sĩ Liên, đã dẫn... tập II, tr. 234.

Năm 1420, Người làng Trảng Kênh, huyện Thuỷ Đường là Lê Ngã đổi họ tên thành Dương Cung, tự xưng là Thiên Thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên... đến huyện Đan Ba, Lạng Sơn, Lê Ngã trá xưng là cháu bốn đời của Trần Duệ Tông, từ nước Lão Qua trở về. Phụ đạo Đan Ba là Bế Thuần đem con gái gả cho và lập làm vua. Trong khoảng mấy tuần, một tháng, đã có vài vạn quân, hấn ra An Bang chiếm trại Hồng Doanh. Sau khi Công Chứng, Phạm Ngọc bị thất bại, thì dư đảng của họ theo về với Lê Ngã, số quân được đến mấy vạn người, Lê Ngã tiếm xưng tôn hiệu, dựng niên hiệu, đặt quan chức, đúc tiền, đốt thành Xương Giang, cướp trại Bình Than...¹.

Đây là cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại quân Minh, đã dùng danh hiệu Thiên Thượng hoàng đế là có chịu ảnh hưởng của Đạo giáo.

Năm 1427, Mùa hạ tháng 6, có người đàn bà nghèo hèn ở trang Phao, huyện Đáy Giang mắc bệnh hủi, bị chông ruồng bỏ. Bỗng một hôm mù gặp một cụ già trên đường trao cho hòn đá nhỏ như quả trứng gà, bảo mài nước bôi vào chỗ loét thì khỏi ngay. Mù làm theo như vậy, quả nhiên khỏi bệnh. Xa gần nghe tin, nhiều người đem tiền lụa đến xin chữa cho. Mù ứng tiếp không xuể, chỉ lấy hòn đá mài nước mà cho, gọi là nước Bô tát...

Đây là một loại phù thủy, một phương thuật đã gia nhập vào Đạo giáo nhưng lại được xem là một hiện tượng của Phật giáo (nước bô tát).

1. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn... tập II, tr. 245.

Năm 1427, cấm những kẻ xưng là đồng cốt, tà đạo, mượn tiếng ma quỷ, thần thánh gieo rắc hoang mang, bịa đặt mê hoặc lòng người.

"Hạ lệnh rằng, các tăng đạo phụ lão người nào đã đón tiếp quan quân nhiều lần thì quan ở lộ điều tra xem nếu quả có đức hạnh, tuổi già thì cấp cho quan tước".

Có sự phân biệt rõ ràng đồng cốt với đạo sĩ tức phân biệt Đạo giáo dân gian với Đạo giáo sĩ tộc. Đạo giáo sĩ tộc được đối xử như một trí thức trong Tam giáo. Sự phân biệt này cũng đã xuất hiện trong thời kỳ Lý Trần.

Năm 1428, Lê Lợi sắp đặt công việc triều chính, quy định "Khi có chiếu lệnh đại xá đều xưng là Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương, hiệu là Lam Sơn động chủ."

Vua lấy hiệu động chủ là hiện tượng mới. Đến năm 1431, khi làm *Lam sơn thực lục* vua (Lê Thái Tổ) tự làm bài tựa, ký là Lam sơn động chủ. Sau này còn một số vua cũng lấy hiệu động chủ. Lê Thái Tông là Quế Lâm động chủ; Lê Thánh Tông là tiên đồng do thượng đế ban xuống trần, khi lên ngôi lấy hiệu Thiên Nam động chủ¹. Sau này chúa Nguyễn Phúc Trăn cũng xưng Thiên tủng đạo nhân... Không phải tất cả vua chúa thời này đều là động chủ. Động chủ là chủ các động Đạo giáo nổi tiếng mà Đỗ Quang Đình đã tổng hợp thành

thập đại động thiên, Tam thập lục tiểu động thiên. Trong danh sách đó không có động Lam Sơn, động Quế Lâm, động Thiên Nam. Trong *Đại Nam Nhất thống chí* đưa ra nhiều núi, động có tiên và đôi khi coi núi Yên Tử, núi Cầu Lậu là một động thiên phúc địa. Lam Sơn là địa danh, nơi phát tích nhà Lê cũng đã từng miêu tả là đất tốt tức hàm ý phúc địa. Nhưng Quế Lâm không phải địa danh nước ta, Thiên Nam chỉ trời nam nghĩa là chỉ cả nước... Như vậy những danh hiệu này chỉ thể hiện tư tưởng Đạo giáo nói chung, chỉ ý người mang danh hiệu đó là thần tiên của Đạo giáo như các động chủ các động thiên phúc. Nhưng không phải vì vậy mà các nhà vua này tôn sùng Đạo giáo, họ chỉ muốn đề cao thân phận tiên đồng do Thượng đế tức Ngọc Hoàng cho xuống trần giáo hóa muôn dân. Tư tưởng tiên xuống trần đó đã trở thành tâm thức phổ biến trong thời kỳ này chứng tỏ phương tiên đạo ảnh hưởng sâu xa hơn Đạo giáo.

Năm 1429, "Mùa hạ, tháng 6, ngày mồng 10, ra lệnh chỉ cho các tăng đạo, người nào thông kinh điển, trong sách giữ tiết hạnh, hẹn đến ngày 20 tháng này tới sảnh đường trình diện, để xét duyệt cho thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, ai không đỗ thì bắt hoàn tục."

Đến tháng 12 năm này thì "Mở khoa thi tăng đạo để cấp giấy" (khai thí tăng đạo cấp thiếp).

Cuộc thi được tổ chức để xem các nhà sư và các đạo sĩ ai tinh thông kinh điển của tôn giáo mình thì được đi tu, không thì hoàn tục. Biện pháp này cuối thời Trần

1. Ngô Sĩ Liên, đã dẫn... tập II, tr. 391.

đã thi hành nhằm chống lại hiện tượng đình trệ trống trơn sưu dịch. Nhưng thi Đạo kinh chứng tỏ số lượng đạo sĩ không ít và họ có học tập đạo kinh. Đó là Đạo giáo sĩ tộc. Như vậy tuy Nho giáo được đề cao, nhà Lý nhà Trần đã thi lấy Tam khôi, nhà Minh đã tổ chức thi Hương năm 1426, nhưng vẫn tiến hành để cử để đề bạt người Nho học, mãi đến năm 1434 mới tổ chức thi tuyển lấy đỗ hơn 1000 người¹. Thi tăng đạo chứng tỏ đương thời đạo sĩ và đạo quán vẫn tồn tại và hoạt động thu hút không ít người tham gia đến nỗi phải khống chế. Thế lực này từng chống Minh, ủng hộ quân khởi nghĩa Lam Sơn. Tuy có thi tăng đạo nhưng không đề cập đến tăng đạo ty, tổ chức quản lý tăng đạo. Có lẽ thời đầu nhà Lê, Lê Thái Tổ còn chịu ảnh hưởng thời Trần nên còn có cơ quan quản lý tăng đạo nhưng địa vị không cao cho nên sử không ghi; tuy nhiên việc vua sai đạo sĩ đi cúng tế, trừ sâu, trấn yểm chứng tỏ có cơ quan quản lý này. Đến thời Nguyễn thì sử ghi có Đạo lục ty cấp lương cho đạo sĩ quán Linh Hựu. Nhưng sau lần thi năm 1429 thì các vua nhà Lê không có việc thi tăng đạo nữa. Đây là lần thi tăng đạo cuối cùng đánh dấu sự tồn tại có tư cách pháp nhân của đạo sĩ cũng như nhà sư trong thời Lê.

Năm 1434, sau khi Lê Thái Tông lên ngôi đã tổ chức thi Nho học vào tháng 2 thì "Tháng 5, ngày đình sưu, mừng một nghi châu. Trước đó Thái sử Bùi Thị Hanh bí mật tâu rằng, ngày mừng 1 tháng 5, có tinh vượn đen

1. Ngô Sĩ Liên, đã dẫn... tập II, tr. 312.

ăn mặt trời, hôm ấy sẽ có nhật thực, có nhật thực thì trong nước có thể chấm dứt được tai biến. Đại tư đồ Lê Sát tin là thực, tâu xin ra lệnh cho quan lại các trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên đốc thúc dân chúng bủa lưới săn lùng khắp rừng núi khe hang, bắt vượn khi gửi về nướm nượp không ngớt. Đến ngày ấy nghi châu, làm phép trấn yểm trong cung cấm, các quan không ai được biết. Bùi Thị Hanh chỉ tâu cho Bộ Lễ thị lang Trình Toàn Dương, trước là đạo sĩ, cùng làm phép với mình. Hai người đều được thưởng rất hậu"¹.

Đạo sĩ Trình Toàn Dương làm Lễ bộ thị lang tức làm công việc tư tưởng Nho gia. Đó là dấu hiệu Đạo giáo hòa nhập vào Nho giáo. Bùi Thị Hanh làm thái sử cũng là một công việc của Nho gia nhưng lại biết làm phép trấn yểm với đạo sĩ như một đạo sĩ. Đây là một dấu hiệu Nho giáo hòa nhập với Đạo giáo. Không phải là một hiện tượng đặc thù mà là kết quả tất nhiên của thi Tam giáo đã xuất thân trong thời Lý - Trần. Khác hẳn với thời Lý Trần thì tính trội thuộc về Phật giáo, còn trong thời Lê thì tính trội thuộc về Nho giáo. Về sau Bùi Thị Hanh lại bị chịu tội về việc này. Năm 1448 (14 năm sau) bãi chức Bùi Thị Hanh, cho làm thái sử lệnh như cũ. Ông tâu bậy là đến giờ mào ngày 16 tháng ấy sẽ có nguyệt thực. Vua ra lệnh cho các quan đến cả cửa Thừa Thiên để cứu trăng, nhưng không thấy nguyệt thực. Giám sát ngự sử Đổng Hanh Phát hặc tội ấy... Hanh Phát tâu vua: "Nay Thị Hanh tài nghệ còn thua

1. Ngô Sĩ Liên, đã dẫn... tập II, tr. 516.

kém bọn Thuần Phong tới trăm ngàn lần, mà được làm dự Môn hạ sảnh kiêm tri Tây đạo là sao? Huống chi Thi Hanh lại là đứa tiểu nhân gian tà về đời Thái tổ, dám nói càn triết tự hai chữ Thuần Thiên, đã bị bãi truất, đến triều Thái Tông lại cạy tả thuật, ngấm sai giết vượn lấy máu, để trấn yểm tai biến của trời. Đến khi bệ hạ đang lúc có tang, bỗng gặp thiên tai, Thi Hanh bịa cớ âm dương xung khắc, nói láo là do có quốc tang nên mới sinh ra, tâu xin rút ngắn ngày để tang để trừ bỏ tai biến của trời. Xét các việc làm của hắn, thực là lừa dối cả. Thần sợ thiên hạ đời sau đều bảo là dùng bọn âm dương làm tham tri, bọn bói toán làm an phủ, bắt đầu từ bệ hạ, chứ từ xưa chưa từng có bao giờ. Vua lập tức ra lệnh bãi chức Môn hạ hữu ty lang trung kiêm tri Tây Đạo của Thi Hanh. Quốc Oai trung lộ an phủ sứ ty Bạch Khuê nghe thấy thế cũng lo sợ xin từ chức". Trước kia thái sử Thi Hanh, thái chức Bạch Khuê cạy có pháp thuật ra vào các nhà đại thần, khéo giờ trò ton hót bợ đỡ, các đại thần đều gán gù, cho là bọn họ có tài. Vì thế Thi Hanh xin làm Môn hạ hữu ty lang trung kiêm tri Tây đạo, Bạch Khuê xin làm Quốc Oai trung lộ an phủ sứ, các đại thần ai cũng bảo đảm xin cho. Có người để chữ ở cầu Kênh, ngoài cửa Đông rằng: "Trời đất tới vận bi, này nòi lộ an phủ. Mặt trời mặt trăng khuyết, có đứa đạo tham tri". Châm biếm chế giễu chúng như vậy. Tới đây Thi Hanh, Bạch Khuê phải giáng truất một lúc, mọi người đều rất khoái chí¹.

Sự kiện này phản ánh đấu tranh nội bộ quan trường nói chung nhưng đồng thời cho thấy Nho giáo đã chiếm địa vị độc tôn tìm cách đè bẹp Đạo giáo. Tuy nhiên Bùi Thi Hanh cũng chỉ bị nhà vua giáng chức cho về quê cũ. Như vậy, có nghĩa là vua và triều đình vẫn tin vào việc trấn yểm nhật thực nguyệt thực, tư tưởng Đạo giáo vẫn tồn tại trong triều đình dù bị đá kích do Thi Hanh đoán sai nguyệt thực là công việc thiên văn học chứ không phải việc Đạo giáo nhưng ngay trong Thái Bình kinh đã Đạo giáo hoá các tai dị kể cả nhật thực nguyệt thực.

Năm 1435, chém Quốc tử giám sinh Lê Tử Dục, vợ con diễm sản sung công. Tử Dục ở Giám không chịu học tập, chỉ chuyên nghề bói toán, bùa chú, dụ dỗ vụng trộm vợ cả, vợ lẽ người khác, lại lấy trộm đồ đạc của mười tám phòng. Tế từ Nguyễn Thành sắp tâu lên thì Tử Dục suốt đêm làm đơn vu cáo Thành và Vũ Ứng Tiên, từ tế từ trở xuống tới các viên đường trường là cùng nhau ngấm mưu phản nghịch. Đại tư đồ Sát biết nó gian dối, sai bắt và cho ngục quan. Nguyễn Doãn Cung tra hỏi, Tử Dục hết lẽ phải thú tội. Đến khi sắp chém, Tử Dục luôn mồm tụng niệm Thiên Bổng, Thiên Du và nói: Kiếp này đã sai, Kiếp sau không được thế nữa.

Lê Tử Dục là một giám sinh tất nhiên theo Nho giáo thế nhưng lại làm bùa chú Đạo giáo. Đạo giáo hòa nhập vào trong Nho giáo như thế đó. Việc Lê Tử Dục bị chém không phải vì bùa chú mà vì tội vu khống

1. Ngô Sĩ Liên, Sách đã dẫn... tập II, tr. 368-369.

người khác phản nghịch. Bói toán bùa chú cũng như trấn yểm bị coi là tà đạo không phải Đạo giáo, nhưng khi có lợi cho triều đình thì vẫn dùng Bùi Thị Hanh. Đến năm này "ngày 26, Thái sử thừa Bùi Thị Hanh mật tâu rằng, ngày 1 tháng 11 sẽ có nhật thực, xin dùng bí thuật như năm xưa, để trấn yểm giải trừ. Vua cho dùng thuật ấy, ban cho 50 quan tiền".

Năm 1436, "Mùa hạ, tháng 4, làm lễ đảo vũ ở cung Cảnh Linh.

Cung Cảnh Linh có từ thời Trần nay được dùng để cầu mưa. Trước đó khi hạn hán đã cầu mưa ở chùa Báo Thiên, sau này lập đàn cầu mưa riêng. Hiện nay còn lưu hành kinh Ngọc Hoàng dùng để cầu mưa, không rõ việc cầu mưa ở Cung Cảnh Linh lần này có căn cứ kinh Ngọc Hoàng hay không.

Năm 1437 có người cáo giác Đại Đô đốc Lê Ngân thờ Phật Quan Âm trong nhà để cầu mong con gái mình là Huệ phi được vua yêu. Vua ngự ra cửa Đông Thành, sai thái giám Đỗ Khuyển dẫn 50 võ sĩ lục soát nhà Lê Ngân, thu được tượng Phật và các thứ vàng bạc tơ lụa. Ngày hôm sau Ngân vào chầu, bỏ mũ ra tạ tội. Vua sai bắt nô tì nhà Lê Ngân để tra hỏi... Giáng Huệ phi Nhật Lệ con gái Lê Ngân làm tư dung. Mụ đồng (nữ vu) Nguyễn thị bị đày ra châu xa, thấy phù thủy (phù thủy sư) Trần Văn Phương bị đổ làm lính ở phường nuôi voi."¹.

1. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn... tập II, tr. 351.

Việc thờ Phật đã đồng nhất với Đạo giáo dân gian. Phật Quan Âm nổi lên trong thời Lý với sự kiện nguyên phi Ý Lan được tôn là Quan Âm và việc vua Lý Thái Tông mơ thấy Quan Âm dẫn đến nhà sư Thiến Tuệ đề nghị xây chùa Một Cột năm 1049. Cho đến ngày nay địa vị Quan Âm trong tâm thức dân gian vốn rất cao. Vậy mà Lê Ngân bị hại vì thờ Quan Âm. Lý do bị trừng trị không phải vì thờ Quan Âm mà thờ Quan Âm để dùng cô đồng, thấy phù thủy làm phù phép cho vua phải yêu Huệ Phi. Hiện tượng thờ Phật nhưng lại làm phép đạo giáo tức Đạo giáo hoà nhập vào Phật giáo bắt đầu từ đây chăng? Hiện tượng này đến thế kỷ XVI về sau càng đậm nét với việc xuất hiện điện mẫu trong chùa và tín đồ lên chùa lại cầu xin chủ yếu về điện Mẫu, trong điện có bói toán đồng bóng... Cô đồng biết tên đầu tiên có họ Nguyễn, thấy phù thủy biết tên đầu tiên có tên họ Trần Văn Phương. Họ không phải là những người đầu tiên hành nghề này, nhưng đây là lần đầu tiên sử ghi lại.

Trong chính sử ghi lại tên họ của cô đồng và thấy phù thủy. Hiện tượng thờ Quan Âm tại gia nhưng như một điện Đạo giáo có bói toán lên đồng rất phổ biến cho đến hiện nay mà phải chăng Lê Ngân là người đầu tiên tổ chức loại hoạt động này và năm 1437 là cái mốc xuất hiện hiện tượng tôn giáo mới này? đây là tư liệu đầu tiên đã biết về đồng nhất Quan Âm - Mẫu. Đạo giáo phải nương nhờ Phật giáo để tồn tại.

Năm 1442, vua Lê Thái Tông duyệt quân ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi mời vua ngự chùa Côn Sơn ở hương

của Trãi. Vua đi thuyền từ bến Đông, vào sông Thiên Đức, qua mộ Bạch Sư ở cầu Bông, xã Đại Toán, huyện Quế Dương, thì thuyền ngựa không đi lên được. Các quan hết sức kéo dây cũng không nhúc nhích dường như có người giữ lại. "Vua bèn sai trung sứ đi hỏi khắp những người già cả xứ ấy xem chỗ này có vị thần nào. Các cụ già báo: Ngày xưa có người tên là Bạch Sư, khi còn sống rất tinh thông pháp thuật. Sau khi mất chôn ở ven sông, thường có hiển linh, người xứ này vẫn tế thần long trọng lắm." Trung sứ hỏi: Tế bằng thứ gì? Người già nói: Tế bằng nghé. Trung sứ đem việc ấy về tâu. Vua sai đem nghé non đến tế thần. Bấy giờ thuyền ngựa mới đi được.

Bạch Sư không phải là đạo sĩ mà chỉ là người có pháp thuật. Phải chăng là một thầy phù thủy? Đạo sĩ của Trung Quốc thường bay lên trời hay thì giải những không bao giờ hiển linh tác oai tác quái. Những người có pháp thuật lại khá nhiều trong đạo giáo phù lục phái.

Năm 1448, vào tháng 6 xuống chiếu cho các quan văn võ phải trai giới đến cung Cảnh Linh, chùa Báo Ân làm lễ cầu mưa. Vua đích thân đến vái xin. Sai Thái úy Lê Khả đến xã Cổ Châu rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh thành. Xuống chiếu cho các nhà sư tụng kinh cầu đảo. Vua và hoàng thái hậu cùng đến làm lễ. Ban cho các nhà sư 10 tấm linh và vóc, 20 quan tiền mới. Ngày hôm ấy, xá tội cho 24 tù nhân¹.

1. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn... tập II, tr. 366.

Đây là một lần đảo vũ dùng cả Đạo giáo (Cảnh Linh cung), Phật giáo (chùa Báo Ân, chùa Báo Thiên), Nho giáo (tha từ). Nhưng chỉ có các nhà sư được ban thưởng. Trong tư tưởng triều đình vẫn ngự trị Tam giáo theo thứ tự: Nho - Thích - Đạo.

Năm 1449 tháng ấy (tháng 4) bị hạn, vua thân đến cung Cảnh Linh làm lễ cầu mưa. Sai Tham tri Bùi Cầm Hổ, Lê bộ lang trung Nguyễn Cảnh đi cầu đảo ở núi Tân Viên và Tam Đảo đều không ứng nghiệm. Ngày Quý mùi vua xuống chiếu tự trách mình. Tờ chiếu viết: "Trẫm gặp phải gia biến, bên trong thì mẫu hậu coi cháu, bên ngoài thì đại thần giúp việc, mà liên năm đại hạn, lúa má mất mùa, dân chúng buồn than. Nghĩ kỹ tội ấy, hẳn có nguyên do. Có phải do trẫm không biết dốc niềm thành kính để được hưởng lòng trời, không biết lo tròn đạo hiếu để thờ phụng tông miếu, không ban ơn huệ thực cho khắp muôn dân mà đến nỗi thế chẳng? Có phải do nạn hối lộ công khai, tệ phi tần lộng hành mà đến nỗi thế chẳng? Hay là do trẫm không đề đặt tiêu dùng, thường lạm tiêu bữa, để hại của dân mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các đại thần giúp việc chưa trọn đạo điều hào âm dương mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các tướng soái phiên thần không biết yêu thương quân dân, quen thói đục khoét mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì các thú lệnh không biết vỗ nuôi nhân dân, chỉ lo bòn vét mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các quan coi hình ngục không giữ công bằng, chỉ lo xử nặng, kẻ nào dứt lót thì tha, để oán khí bốc lên mà đến nỗi thế chẳng? Có phải các quan thừa hành chỉ chuộng

hư vãn, để ơn trạch của vua bị ách tắc lại ở trên, tình của kẻ dưới không thấu lên trên được mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các nhà quyền quý cậy thế ra oai để dân mọn bị hại mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì chọn lựa người hiền, cất nhắc người sót chưa được thi hành, để thói cầu cạnh chạy chọt ngày một tệ hại mà đến nỗi thế chẳng? Hay là do chủ trương đảo lộn quân công, lấy không làm có, làm hại đạo công mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì chưa thi hành đầy đủ nhân chính, để dân chúng vẫn còn nhiều người thất nghiệp mà đến nỗi thế chẳng? Hay là do đầm cá hoang khô, ngạch thuế chưa giảm, dân phải nộp nhiều mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì con cháu các bậc công thần cố cựu chưa được bố dùng hết để đến đáp công lao của họ mà đến nỗi thế chẳng? Tất cả tội lỗi trên chồng chất lại, đã làm tổn thương hòa khí, nếu không xét lời dạy sửa lỗi lầm, làm trọn đạo tu dưỡng mình thì làm sao trên có thể lay chuyển được lòng trời, dưới có thể cứu vớt được nạn dân?" Tờ chiếu ban xuống, đêm hôm ấy có mưa.

Bắt đầu lập đàn thờ thần. Đô đại thành hoàng, đàn thờ thần gió, mây, sấm, mưa, và đến thờ ma quỷ không ai tế tự để tứ thời cúng lễ¹.

Như vậy lần cầu mưa tháng 6 năm 1448 không thành công nên 10 tháng sau lại cầu mưa. Lần này chỉ cầu ở cung Cảnh Linh, núi Tản Viên, núi Tam Đảo đều là

địa điểm thuộc Đạo giáo. Không cầu đảo ở chùa Phật nữa có lẽ bởi vì ngay Pháp Vân cũng không cho mưa được. Nhưng rồi thần Đạo giáo cũng không cho mưa được. Cuối cùng Thiên của Nho giáo ban cho mưa sau khi vua tự phê bình toàn diện. Chiếu nhận tội với Thiên của vua Lê Nhân Tông là một bản cáo trạng kể tội toàn bộ bộ máy và chế độ phong kiến hiện hành, không còn thiếu tội danh nào. Thế là cảm động thiên địa nên có mưa. Nho giáo thắng thế Đạo giáo và Phật giáo trong lĩnh vực thiêng nhay cảm nhất đối với nông dân cầu mưa.

Việc thờ Đô đại thành hoàng, thần gió, mây, mưa, sấm cùng ma quỷ không ai tế tự chỉ là lặp lại việc nhà Minh đã làm năm 1414 có tăng thêm thờ Đô đại thành hoàng và thần sấm, thần mưa. Năm 1414 "Tháng 9, Hoàng Phúc nhà Minh truyền báng cho các phủ châu huyện dựng Văn Miếu và các đàn thờ thần xã tắc, thần gió, thần mây, thần núi, thần sông và những thần không ai thờ cúng để tế lễ thường xuyên."

Thành hoàng cũng được quy nhập vào thần Đạo giáo, thần gió, mây, sấm, mưa tương tự tứ pháp trong Phật giáo nước ta (pháp Vân, pháp Vũ, pháp Lôi, pháp Điện và có cả pháp Phong ngay tại Dâu, huyện Thuận Thành - Bắc Ninh)¹. Đây là những thần linh vốn dân gian cho nên đưa vào thần điện nào cũng được. Tinh thần cơ

1. Nguyễn Duy Hinh, *Người Việt Nam với Đạo giáo*. Nxb KHXH, Hà Nội năm 2003, tr. 583-584.

1. Nguyễn Mạnh Cường, *Chùa Dâu - Tứ Pháp và hệ thống các chùa Tứ Pháp*. Nxb KHXH, Hà Nội 2000.

bản là thần linh nông nghiệp vốn không liên quan gì Phật giáo hay Đạo giáo.

Năm 1452, "Mùa hạ tháng 4, bắt giam con trai Thái úy Lê Thụ là Lê Thị, vì Lê Thị làm bùa chú yểm đất cát".

Đây là việc trấn áp Đạo giáo dân gian. Việc yểm đất cát này không rõ nội dung cụ thể nhưng khiến nhớ đến việc trấn yểm long mạch của Cao Biền. Cùng là trấn yểm nhưng là trấn yểm nhật thực thì lại không bị trấn áp, chứng tỏ vấn đề là trấn yểm vì mục đích gì, có lợi cho ai, có hại cho ai. Việc trấn yểm trong cung vua thì ngay thời Trần cũng đã có và về sau cũng còn có. Bùa chú trấn yểm là thủ đoạn thường dùng trong Phù lục phái của Đạo giáo và rất phổ biến trong Đạo giáo dân gian.

Năm 1460, Lê Thánh Tông lên ngôi. Nhà vua tuy trọng Nho giáo nhất nhưng vẫn có những hiện tượng Đạo giáo. Lê Thánh Tông tên là Tư Thành, con thứ tư của Thái Tông. Vốn là con của bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao vì liên quan vụ Huệ phi và cô đồng Nguyễn Thị năm 1437 cho nên bị đưa ra chùa Huy Văn, vì vậy, sau chỉ được phong là Bình Nguyên Vương. Đến khi các quan trong triều Nguyễn Xí, Đinh Liệt phế bỏ Nghi Dân mới đón Tư Thành lên ngôi. Lê Thánh Tông là ông vua thứ nhất của nhà Lê có lý lịch thần tiên. Trước kia, khi còn là Tiệp dư, thái hậu đi cầu tự, mơ thấy Thượng đế ban cho một tiên đồng, thế rồi có thai. Tục truyền rằng thái hậu khi sắp ở cữ, nhân thư thả chợp mắt, mơ thấy mình đến chỗ thượng đế, thượng đế sai

một tiên đồng xuống làm con thái hậu, tiên đồng chần chừ mãi không chịu đi, Thượng đế giận lấy cái hốt ngọc đánh vào trán chảy máu, sau tỉnh dậy rồi sinh ra vua, trên đầu vẫn còn vết lờ mờ như thấy trong giấc mơ, mãi đến khi chết, vết đó vẫn không mất... Sau khi lên ngôi vua tự xưng là Thiên Nam động chủ...

Lý lịch tiên đồng đế cao Lê Thánh Tông để đưa lên ngôi vua thay thế Nghi Dân cùng với việc sau khi làm vua tự xưng là Thiên Nam động chủ đã làm cho ảnh hưởng của đạo giáo thêm sâu đậm. Điều đó lý giải vì sao đến thời Lê Thánh Tông thường có nhiều chuyện gặp tiên ở chùa Ngọc Hồ và một số nơi khác.

Năm 1461 "ra sắc chỉ cho các xứ, lộ, phủ rằng: Chùa quán nào không có ngạch cũ thì không được tự tiện làm mới"¹.

Lê Thánh Tông không đề cao Phật giáo, Đạo giáo nhưng không triệt bỏ hai tôn giáo đó, đồng thời không cho hai tôn giáo đó phát triển. Điều đó chứng tỏ tư tưởng tam giáo đồng nguyên còn đang được chấp nhận với tính trội thuộc về Nho giáo; tình hình này kéo dài suốt thời Lê.

6.2. Thiên Nam động chủ và những phép lạ của các Tiên nữ

Khi vua Lý Thái Tổ, người sang lập ra triều Lý (1010 - 1225), đến định đô ở nơi là Hà Nội ngày nay, Ngài nhìn thấy

1. Ngô Sĩ Liên, dã dân... tập II, tr. 397.

trên dòng sông Hồng Hà bao quanh hoàng thành, một con rồng cực lớn xuất hiện rồi phụt chốc bay biến lên không trung. Nhà vua xuống chiếu gọi nơi thành đô này là thành Thăng Long, có nghĩa là đế đô có Con rồng bay. Đây là vào năm 1010.

Từ gần một nghìn năm nay, Thăng Long vẫn là thủ đô chính trị, tinh thần và đạo đức vương quyền Việt Nam. Và các khu phố ở phía Nam kinh thành được nổi tiếng chính là nhờ nằm vào giữa khu vực đó là vị trí của Văn Miếu, đền thờ Khổng Tử và các bậc đại Nho. Đồng đảo các nho sinh lui tới khu vực này. Họ tới chính đình của điện thờ bố mẹ Khổng Tử được xây ngay ở bên trong Văn Miếu, để nghe bình thơ, giảng văn sách; hoặc họ đi qua hay trở lại đọc các lối phố của những khu này để được gần trường, khoảng giữa phố Thợ Nhuộm và Tràng Thi.

Chính tại những khu đất này - những khu đất nổi tiếng nhờ các phần tử trai trẻ trong tầng lớp tinh hoa của dân tộc chúng ta, đã diễn ra nhiều phép lạ của một số tiên nữ giáng trần. Ngón từ dân gian, ngọn bút tinh tế của một số nhà Nho đã dệt nên quanh các nhân vật siêu nhiên này những thần thoại xuất phát từ một nguồn thi hứng tuyệt vời tao nhã. Nổi tiếng nhất trong số những thần tích đó là câu chuyện về Mô đất Rùa Vàng ở Bích Câu nằm ở góc tây nam những cổ lũy của Hoàng Cung.

Truyền thuyết kể rằng, ngày xưa, có kẻ nói là dưới thời nhà Trần, có người nói là thời Lê, tại Bích Câu có một chàng thư sinh tên là Trần Uyên, quen gọi là Tú Uyên

do chàng được thừa kế danh hàm của bố mẹ. Mồ côi cả bố lẫn mẹ từ tuổi mười lăm, chàng sống bằng cây bút tài hoa của mình.

Chàng thích cùng bạn bè đi ngao du những nơi danh lam thắng cảnh, đối cảnh để thơ. Nhưng chàng không tin có thần, có tiên nào cả.

Năm nọ, có một lễ hội rầm rộ ở chùa Ngọc Hồ, Tú Uyên thấy hội, lần vào trong đám người cuốn cuộn. Chiều tối, khi mọi người đã tán mát ra về, chàng thư sinh còn chần chừ trước cửa chùa. Đột nhiên trước mặt chàng, một chiến lá rơi xuống mang rõ một bài thơ. Đọc xong bài thơ, chàng thơ dài lăm nhăm: Nhiều người cứ nghĩ ta là một đại thi hào. Bây giờ làm thế nào để có thể liên lạc được với tác giả bài thơ này để nói với người ấy nỗi lòng của ta?

Rồi chàng cầu khẩn: Cầu đức Phật toàn năng hãy chỉ giáo cho con trong việc này và xin cho chiếc lá này làm mối giới!

Bỗng nhiên, chàng cảm thấy phảng phất một mùi hương nhẹ nhẹ. Rồi chàng nhìn thấy từ trong chùa, một cô gái kiểu diễm chừng mười tám xuân xanh đi ra cùng vài cô gái khác.

Tú Uyên mới kịp nói với cô nàng vài câu ngắn ngủi thì cô ta đã vội đi khỏi ngôi chùa; từ xa chàng thư sinh lèo đèo theo sau. Đến đến Quảng Văn, cô gái biến mất.

Từ đó, chàng thư sinh phải lòng tương tư cô gái trẻ. ít lâu sau, theo lời khuyên của bạn chàng tên là Hà, chàng

đến cầu mộng ở đền Bạch Mã (phố Hàng Buồm, ở sát nhà Hội quán Trung Quốc).

Đêm đến, một cụ già tóc bạc phơ hiện ra, tay chống một cây gậy, bảo chàng: Sáng mai con hãy đến chỗ Cầu Đông thì sẽ gặp cô ta.

Tỉnh giấc chàng đợi cho rạng sáng, rồi đi đến Cầu Đông. Chàng đợi suốt cả ngày mà chẳng thấy ai. Chàng sắp ra đi thì thỉnh linh xuất hiện một ông lão đang đi tìm người mua để bán một bức tranh thiếu nữ. Người trong tranh hoàn toàn giống cô gái mà chàng đã gặp trong dịp lễ hội Ngọc Hổ. Chàng mua lấy bức tranh và đưa về treo trong phòng học của mình.

Cứ mỗi bữa ăn, chàng sửa hai đôi đũa và hai cái bát rồi mời người trong tranh cùng ăn.

Một hôm khi chàng đi học về, chàng thấy sân bày một mâm đầy thức ăn. Và chàng để ý thấy chiếc ghim trên khăn của cô gái trong tranh có hơi chuyển chỗ. Đoán biết điều gì đã xảy ra, chàng ăn các thức ăn trên mâm.

Hôm sau chàng giả vờ ra đi học. Đến nửa đường chàng quay lại và bắt gặp cô gái trong tranh đang nấu nướng trong bếp. Chàng vội lao đến cô ta và nói: Tại sao nàng lại bắt ta phải chờ mong và sầu thảm đến thế? Thế là rốt cục ta đã gặp lại được nàng. Vậy mỹ danh của nàng là gì?

Em tên là Giáng Kiều, cô gái đáp, Vâng lệnh Thiên đình và theo lời dẫn dò của thần Bạch Mã, em xuống đây để kết một mối duyên trần.

Vậy là ngay ngày hôm đó, chàng thư sinh cưới cô tiên nữ làm vợ...

Nhưng rồi ít lâu sau, chàng sinh ra rượu chè bữa bãi và tàn nhẫn với vợ mình.

Nhục nhả và buồn chán vì đã bao lần khuyên răn chàng không được, nàng bỏ đi và bay vút lên trời.

Khi chàng thư sinh đã tỉnh rượu và thấy người vợ yêu của mình đã biến mất, chàng liền than khóc. Thấy rằng cơ sự không còn có thể hàn gắn được, chàng toan treo cổ tự tử thì Tiên nữ lại hiện ra. Tú Uyên đòi mặt nhòa lệ, hết lời xin lỗi nàng và hứa sẽ tu tỉnh.

Từ bấy họ sống với nhau rất hòa hợp. Một năm sau, họ sinh được một con trai. Còn Tú Uyên chàng liên tục nấu kinh sôi sử không mệt mỏi, để chờ mong một ngày kia danh sáng bằng vàng.

Một buổi sáng, Tiên nữ nói với chàng: Dầu rằng danh thơm là đáng trọng, rằng các tục lệ ở chốn trần thế này không đáng coi thường, nhưng người trần gian chỉ là sự hoà hợp các yếu tố: thổ thủy hỏa phong... mà thôi. Đời người được giới định từ lúc sinh đến ngày chết chỉ giống như một bọt nước hoặc là giọt sương trên cỏ mà thôi? Đời người có thể biến đi trong chốc lát. Dù có thông minh tài giỏi hơn người, chàng cũng chẳng được hưởng phúc dài lâu là đến bảy, tám mươi năm, ngắn là năm mươi hoặc sáu mươi năm. Cuộc đời con người, dầu cho là cả trăm năm phú quý vinh hoa, cũng chỉ bằng một sáng nhàn du trên tiên giới mà thôi. Rồi ra, ai

còn biết những anh hùng xưa kia nay ở đâu? Và chẳng buồn vui tan hợp... tất cả chỉ là thường phận của những kiếp người. Chẳng đã chẳng dẫm lên tất cả trong suốt cả tuổi thanh xuân của chàng rồi đó sao? Chi bằng ngay từ hôm nay, chàng hãy vứt bỏ ngũ tính thất tình của người trần để sáng sáng ngao du trên ba dãy núi, chiếu chiếu vi vu trên chín tầng mây, có hay hơn không?

Tú Uyên dăm chiêu suy nghĩ, chẳng nói một lời. Tiên nữ lại nói tiếp: Có đúng là đối với con người ta, bốn phận thiêng liêng nhất là nuôi dưỡng bố mẹ? Còn chàng, chàng chẳng còn bố, cũng chẳng còn mẹ! Cứ như em đây em chẳng nghĩ gì đến phú quý vinh hoa. Làm sao chàng lại có thể cam chịu giam mình trong cõi đời đầy đau thương này để tìm miếng ăn nuôi sống chỉ mới một kiếp người hữu sinh hữu tử?

Chàng thư sinh hiểu ra và nói: Nếu nàng không chỉ cho ta thấy con đường sai của những ảo mộng, thì chi chút nữa, ta sẽ bị rơi vào lưới trần thế mất rồi!

Và từ đó chàng bỏ hẳn tham vọng văn chương. Chàng hoàn toàn lao vào nghiên cứu Đạo Bất Tử.

Một hôm, có hai con hạc trắng từ trên trời bay xuống cùng với một sứ giả nhà Trời. Rồi cả ba cưỡi lên hai con chim huyền diệu ấy và biến mất vào không trung.

Ít lâu sau họ xuất hiện một cách kỳ lạ giữa dân chúng trong vùng. Và để tưởng niệm họ, dân làng xây một ngôi đền thờ ngay trên chỗ đất ngày xưa họ lưu học.

Ngôi đền ấy ngày nay vẫn còn lấy tên là Bích Câu đạo quán (*Trung tâm của Đạo Lão tên là quán Bích Câu*).

Ngôi chùa Ngọc Hồ, hiện nay nằm trên đường Sinh Từ, nổi tiếng không chỉ là nơi gặp gỡ giữa chàng thư sinh Tú Uyên và nàng Giáng Kiều xinh đẹp, mà nó còn trở thành bất tử bởi câu chuyện thần kỳ về Tiên nữ Bội Liên mà người ta không biết tên thật là gì, vì nàng chỉ qua Thăng Long rất nhanh.

Vua Lê Thánh Tông, một những đấng minh quân ở thế kỷ XV, một hôm đi dạo chơi trở về, gặp một cô gái kiểu diễm trước cổng chùa Ngọc Hồ. Sau vài câu thơ qua lại với cô ta, nhà vua nhận ra cô ta là một nữ nho sinh hay chữ. Vua mời cô ta cùng ngồi xe với mình. Khi xe về đến Hoàng cung, trước cửa Đại Hưng, cô gái vụt bay lên trời và biến hút. Bấy giờ nhà vua mới hiểu rằng đó là một nàng tiên. Vua sinh lòng yêu dấu. Để lưu truyền lại lâu dài về cô gái ấy, nhà vua ra lệnh xây ngay tại cửa ấy một đài tưởng niệm đặt tên là Vọng tiên lầu (*Lầu chờ tiên*).

Ngày nay, ở phố Hàng Bông, trên chỗ đất Hoàng thành ấy, có một ngôi miếu là Vọng Tiên quán, dấu vết duy nhất của bước quá bộ của nàng tiên ấy mà người ta đặt cho biệt danh là Bội Liên tiên nương (*Nàng tiên đã cùng ngồi xe với vua*).

Vị vua văn võ song toàn Thánh Tông (1460 - 1497) không phải là ông vua duy nhất của nước Việt Nam đã được gặp một tiên nữ. Một vị khác trong số những hậu duệ của Ngài là vua Hiến Tông, ông vua đã trị vì nước

Việt Nam trong bốn mươi sáu năm, 1740 - 1786, cũng có một lần gặp tiên như vậy trong những hoàn cảnh sau đây:



Tượng vua Lê Thánh Tông được thờ tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội

Vào đầu thời Cảnh Hưng, khoảng 1740 - 1745, vua Hiến Tông có tập quán tổ chức những lễ hội lớn trên hồ Kim Âu, ở phía nam thủ đô Hà Nội. Nhiều trò vui được tổ chức. Từ bốn phương đất nước, thanh niên nam nữ, từng đoàn từng lũ đông đúc tràn về.

Một hôm, nhà vua rất sáng khoái bèn nói với quần thần đứng quanh:

Trong lễ hội này có tiên, các khanh có thấy họ không? Ngạc nhiên, các quan trong triều chăm chú nhìn vào đám đông một hồi lâu rồi trả lời: Tàu bè hạ, chúng thần không thấy gì cả. Nhà vua chỉ tay vào đám đông, mỉm cười và nói: Hai cô gái mặc áo hồng, đứng ở kia, vai kề vai nhau, chắc chắn là những nàng tiên. Nhà vua vừa nói xong thì hai mỹ nữ vụt bay lên trời và biến mất.

Mọi người thấy sự việc này quả là rất kỳ lạ.

Sau lễ hội, nhà vua lệnh xây ngay tại chỗ ấy một ngôi chùa lấy tên là Tiên tích tự (Ngôi chùa ghi dấu vết của Tiên).

Lòng ái mộ của dân chúng đã tặng hai nàng tiên ấy danh hiệu Thượng hội song Tiên (Hai nàng tiên đã than dự lễ hội). Ngôi đền thờ hai cô vẫn còn đứng đó, bên đường cái quan hiện nay. Nhưng hồ Kim Âu thì đã biến mất, và việc mở rộng nhà ga Hà Nội đã làm mất đi cái vẻ bí hiểm đầy quyền rũ của nó.

Những khu phố phía nam của thành Hà Nội cổ đã trở nên bất tử bởi những huyền thoại như vậy, được nhân dân rộng rãi biết tới nhờ những chỗ thờ cúng như vậy, ngày nay dấu vết còn lại chẳng có bao nhiêu. Những thành lũy của kinh đô xưa đều đã bị hoàn toàn san phẳng. Tượng kỵ sĩ của vua không còn soi bóng xuống hồ nước trong xanh như xưa. Nếu nhà Văn Miếu - nhờ trường Viễn đông bác cổ ráo riết bảo tồn được như hiện nay còn giữ được dấu ấn tao nhã của nó khiến chúng ta chút lòng chạnh nhớ đến quá khứ xa xăm, thì ngược lại còn đâu ngôi chùa Ngọc Hồ danh tiếng ấy, nơi xưa kia bao nhiêu thi nhân, họa sĩ đến nghỉ ngơi tĩnh dưỡng, nơi các tiên nữ xuống trần để trêu ghẹo những linh hồn may mắn. Còn ai giữ lại được gì của Vọng tiên lâu mà lòng thành kính của nhân dân về sau đã biến thành đền thờ? Ngày nay người ta còn thấy gì trước cổng chùa Tiên tích tự nơi lẽ ra phải giữ mãi những kỷ niệm về hai tiên nữ đã giáng trần làm rạng rỡ thêm cho những ngày lễ của đấng thiên tử nước Nam ta?

Dấu sao từ miếu Bích Câu đạo quán xây trên mô đất rùa vàng quanh hồ Phượng Hoàng diện tích rộng hơn

80.000m², ngày nay chỉ còn lại 2 vùng nước thấm hại được gọi là 2 mắt của một con vật kỳ vĩ ấy thôi.

Chẳng có nhà sử học nào, chẳng nhà nghệ sĩ nào biết ít nhiều về Hà Nội cổ, lại có thể dạo qua các khu phố phía nam mà không cảm thấy luyến tiếc sâu xa. Bởi thế họ mới được phần nào an ủi khi thấy một cơ quan quy hoạch đô thị được thành lập ở xứ Đông Dương này. Ý chí của phủ Toàn quyền từ nay trở đi muốn giữ gìn di tích của quá khứ nước Việt Nam chống lại mọi hành vi phá hoại văn hóa còn được biểu hiện bằng vô số những cuộc viếng thăm các lâu đài và di tích lịch sử của Phó Đô đốc hải quân Jean Decoux.

Vậy thì có thể hy vọng rằng Thủ đô Hà Nội rộng lớn này sẽ giữ được dấu ấn vừa của cổ đồ xưa, vừa của trung tâm tôn giáo và tinh thần của nước Việt Nam cổ, mà không phải hy sinh chút gì trong số những du nhập của nền văn minh hiện đại. Tinh thần Pháp, cái tinh thần đã biết xây dựng những thành phố Ma Rốc tráng lệ dưới thời thống chế Lyautey, sẽ không cho phép các nhà du lịch chỉ nhớ đến thành phố Rong Bay này bằng những kỷ niệm mà người ta có thể mang đi từ bất cứ một hành phố nào thuộc châu Mỹ hoặc một nơi khác.

7. Sự tích Tiên Ông Việt Nam: Phạm Viên

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy
Cảnh phủ du trông thấy mực cười*

Cao Bá Quát

Tiên sinh người làng An Bài, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, dòng dõi họ Phạm, tên Viên. Ông nội là một nông dân, thường ngày hay làm việc từ thiện.

Một hôm, có một thầy địa lý từ bên Trung Quốc sang, rất cảm kích trước thái độ chân chất của cụ, bèn giúp cụ cải táng ngôi mộ của một vị tiên liệt nhà cụ vào một chỗ mạch đất rất vượng. Trước khi đi xa, thầy địa lý báo trước cho cụ rằng: Ngôi mộ này sẽ phát một ông tiến sĩ và một ông Tiên (Tức là một đấng bất tử).

Về sau, người con trai của lão nông đó - tên là Phạm Chất thi đỗ Hoàng Giáp (tức đệ nhị giáp tiến sĩ) ở tuổi 30, vào năm Nhâm Thìn (1652), triều Khánh Đức nhà Lê, và làm quan đến chức Tả thị lang. Vị Hoàng giáp này có 2 người con trai, người con cả tên là Phạm Tân, người em là Phạm Viên.

Lên mười tám tuổi, Phạm Viên tỏ ra lười biếng. Có một lần, quan Thị lang muốn quở trách cậu con út của mình, bèn nói chuyện với cậu về các kỳ thi văn chương và về di sản văn nghiệp của gia đình mình. Cậu con trai thưa lại với bố: Hạnh phúc của con khi sống trên thế gian này há không phải được thoải mái chỉ hưởng của mình chẳng? Cho dù được hưởng năm trăm năm giàu sang và danh vọng, cũng chỉ là một giấc mộng hoàng lương mà thôi!

Nói xong, cậu ta mang áo tôi, đội nón ra đi, đi lên dãy núi Hồng Lĩnh tìm hái các loại cây làm thuốc.

Sau ba ngày, tít trong rừng sâu, cậu bắt gặp một cụ già ẩn mặc như một đạo sĩ, tay chống gậy tre. Đoán biết là một lão nhân đắc đạo, cậu quỳ xuống chào hỏi và trình bày với lão trưởng những ước vọng của mình.

Lão trưởng ra hiệu cho chàng đứng dậy và đi theo mình. Đi được khoảng vài trăm bước, họ tới một túp lều tranh. Vào trong lều, Phạm Viên nhìn thấy trên bàn có một quyển sách nhỏ và bên cạnh đó là một bình nước. Chàng có ai phục dịch ở đây cả.

Lão trưởng múc một thìa nước đưa cho cậu uống. Xong, lão giao cho cậu một cái túi và bảo: Con hãy mang theo cái túi này. Mọi ước nguyện của con sẽ được thỏa mãn. Người thầy của con ở trong đó.

Nói xong, vị lão trưởng cùng túp lều biến mất.

Phạm Viên đi theo hướng mặt trời mọc và chỉ một lúc sau thì đến giữa làng. Từ hôm cậu ra đi đến giờ, thế mà đã mười hai năm. Và giờ đây, cậu đã lên tuổi ba mươi. Ai cũng thấy đây là điều thật lạ lùng, nhưng chẳng ai biết rằng cậu đã thành tiên, thành người Bất tử. Thỉnh thoảng cậu lại ngủ một giấc kéo dài mười ngày không thức dậy, hoặc chỉ ăn một thìa cháo trong suốt hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Quan thị lang thì coi cậu như một thằng điên.

Sau đó cậu mở trường dạy học. Trong số học trò có một người cùng làng. Cậu chỉ dạy cho hắn ta hai chữ: "Cát Cao". Sau ba năm, người học trò trung thành ấy nài xin thầy viết thêm cho mình những chữ khác. Phạm

Viên trả lời học trò: Sau này anh sẽ được phú quý, vinh hoa. Hai chữ này sẽ đủ cho anh đấy.

Ít lâu sau, người học trò ấy được gọi vào phục dịch ở ngự thuyền. Một hôm, chúa Trịnh bị ngự du hàng hạt ra lệnh lập bảng thống kê các vật dụng mang theo lên thuyền. Sờ đến một cái gáo nước, chẳng ai biết nên ghi vào sổ như thế nào. Viên đại thần Hồ Tôn Rúc bấy giờ cũng có mặt ở đây. Anh học trò chỉ biết có hai chữ ấy tiến lên và thưa: Khi con còn học ở trường, thầy học đã dạy con hai chữ 'Cát cao' để chỉ loại gáo này!

Sững sốt, vị đại thần liền tiến cử anh ta lên chúa Trịnh như một vị túc Nho. Lập tức chúa Trịnh phong cho anh ta chức quan lục phẩm.

Phạm Viên đã vào tuổi tứ tuần. Bố ông ấy giờ nhậm chức trong triều và rất được nhà vua yêu mến. Một hôm tại quê nhà, đột nhiên Phạm Viên ra lệnh cho người nhà lập bàn thờ, chuẩn bị đồ thờ màu trắng và may quần áo đại tang. Thế rồi ông ấy thấy kinh. Ông tới kinh thành vài hôm thì bố ông mất. Mẹ ông muốn chuẩn bị thuyền để đưa linh cữu chống về quê bằng đường biển. Nhưng Phạm Viên lại ra lệnh đóng những cỗ xe và sắm sửa những vật dụng khác để một đoàn người sẽ đưa quan tài ông Cụ về Nghệ An bằng đường bộ.

Hôm sau, khi gà bắt đầu gáy, đoàn người lên đường.

Mặt trời chớm ló, đoàn người đã đến địa phận làng An Bài. Mọi người thấy sự việc lạ lùng, bấy giờ mới biết Phạm Viên có phép lạ.

Mai táng bố xong, Phạm Viên chào mẹ rồi ra đi. Chẳng ai có tin tức gì về ông ta nữa.

Năm năm sau, đến lượt mẹ ông mất. Ngay đêm táng mẹ, Phạm Viên đến trước mộ mẹ khóc lóc, đặt lên mộ mẹ một cái hòm và lại ra đi.

Ngay hôm sau, người nhà nhìn thấy cái hòm, mở nắp ra, thì thấy trong đó nào trâu, nào dê, nào gà, nào lợn, nào nếp, nào tẻ... Rất nhiều, cùng với năm trăm thỏi bạc trăm lạng một.

Trên hòm có hàng chữ: Những vật này đều do Phạm Viên, con trai người quá cố kính viếng.

Từ bấy giờ nhiều người trông thấy ông ở Thăng Long hoặc bắt gặp ông ở cảng Thần Phù, ông chỉ lặng lẽ chấp tay chào mà không nói gì cả.

Triều Bảo Thái (1720 - 1729), Trương Hữu Diên, quê ở Xuân Xanh, mở trường dạy học ở kinh đô. Môn đệ có đến trăm người.

Một hôm, thấy đồ ra cho học trò một bài tập văn lấy lời bốn vị quan ở Thượng Sơn khải tấu lời tri ân lên Hoàng Thượng.

Phạm Viên lưng còng, quần áo bình dị đã cũ, đến xin nhận làm bài văn. Mọi học trò đều chế nhạo ông.

Thoáng một lúc, bài văn đã được viết xong. Đột nhiên Phạm Viên biến mất. Thấy đồ đọc hết bài văn, kinh hải nói: Văn phong này, nội dung này chỉ có thể là của một

tiên nhân! Chắc chắn là Phạm Viên đã chơi mình vỏ này rồi.

Năm Giáp Tuất (1754), triều Cảnh Hưng, quan Huấn Đạo Đông Thành cùng với Lê Tân, người huyện Nông Cống, trấn kinh để dự kỳ thi Đình. Đến địa phận huyện Kim Bảng họ gặp một người, người đó nắm lấy tay quan Huấn Đạo mà nói: Tôi cùng huyện với Ngài! Sao Ngài quên tôi nhanh làm vậy? Rồi lấy ra một mảnh giấy, gấp lại, cẩn thận dính mảnh giấy lên mảnh áo ngực của người đối thoại và dặn dò: Bây giờ thì Ngài chờ đợi đến mảnh giấy. Khi nào nhị thí thì hãy mở nó ra! Nói xong người đó lại lên đường.

Vào kỳ thi, quan Huấn Đạo không nhìn thấy tên mình trong danh sách thí sinh trúng tuyển nhị khảo, lấy làm tức giận, uống rượu đến say mèm. Hôm sau khi ông ta tỉnh dậy, một thí sinh vừa ở trường thi về, đến báo với ông rằng quan trường đã ra đề bài phú Đại đoàn kết toàn quả đất, Quan Huấn Đạo sức nhớ đến người đã gặp dọc đường, lấy mảnh giấy dính ở vạt áo mình ra, đọc thấy một bài phú tám vần viết về đề thi trường ra. Bấy giờ ông mới biết là người đã tự xưng đồng huyện với mình chính là Phạm Viên.

Khắp cả nước và ở mọi thời, người ta còn kể nhiều giai thoại về Phạm Viên. Cứ theo sách Tiên thư, Phạm Viên có một sức mạnh siêu nhiên đến mức không một ai ở trần thế có thể hiểu được con người đó hoặc có thể so sánh được với ông.

Một người đồng đại với Phạm Viên, quê cùng huyện với ông, tên là Nguyễn Duy Hàn, văn thư rất mực. Người ta coi ông ta là một thần đồng.

Phạm Viên hay lui tới với Duy Hàn. Hai người thường cùng nhau ngao du sơn thủy, bình rượu túi thơ... Có lúc họ cùng đùa giỡn với hổ báo trong rừng và bình thơ văn trên các đỉnh núi. Thế mà, từ thời đó trở đi, không ai còn trông thấy họ nữa.

Về sau, trong vùng Bình Lăng (Hà Tĩnh), một bác tiểu phu đi vào dãy Hồng Sơn (tức núi Hồng Lĩnh ngày nay) nhìn thấy một người cưỡi một con trâu xanh từ trên trời đi xuống. Bác tiểu phu hỏi Người đó trả lời: Tôi là người nhà Họ Phạm. Bác tiểu gạn hỏi thăm để biết người đó từ đâu tới. Ông ta chỉ mỉm cười không nói. Đoạn đến ngồi lên một tảng đá và mở sách đọc. Đột nhiên ông ta bay lên trời và mất hút.

Một hôm khác tại cửa Đại Hùng, kinh thành Thăng Long, một người gồng thuê gánh mướn thấy một ông già đi vào một quán hàng xin uống trà. Lão uống xong, chủ quán đòi tiền, lão chỉ còn có cách chỉ vào hai cái túi trống trơn của lão. Thương tình người gánh thuê lấy tiền mình trả đỡ cho lão.

Lão hành nhân cảm ơn anh ta và bảo cháu làm nghề gì?

Thưa cụ cháu nhặt lá chàm đi bán. Vào dịp này trời đại hạn, cỏ cũng không mọc được. Cháu chẳng còn cách gì để kiếm sống!

Lão biết một nơi cây chàm mọc rất nhiều, lão hành nhân nói với anh ta. Cháu có thể đi theo lão mà nhớ không?

Anh gánh thuê rạng rỡ mặt mày, nhận lời đi theo ông lão và được lão dẫn đến trước một vùng đất rộng cây mọc xanh um. Lão ra hiệu gọi vài chục gia nhân đến hái lá chàm và giúp anh ta gánh về kinh để bán.

Ở làng Hoàng Mai, huyện Thanh Trì (gần Hà Nội), có một người buôn rượu. Một hôm, cô con gái ông ta đi chợ sớm để bán rượu.

Trên đường đi, cô gặp một ông lão. Ông lão nói với cô: nếu cháu muốn bán rượu được giá nhất, cháu hãy đi theo lão! Cô gái nhận lời.

Ông lão dẫn cô gái vào một làng nọ đang có hai đám cưới. Ở đây người ta thiếu rượu. Người ta dành nhau mua rượu và cô gái bán rượu hôm đó lãi được gấp mười lần vốn bỏ ra.

Cô gái hỏi dân làng đây là xứ nào. Người làng nói: Đây là An Lăng thuộc tỉnh Thanh Hóa!

Tối đến, ông lão dẫn cô trở về. Khi cô về đến làng Hoàng Mai, trăng vừa xuống đến chân trời.

Cô gái kể lại cho bố mẹ nghe về chuyến đi buôn mạo hiểm của cô. Bấy giờ bố mẹ bèn lập bàn thờ giữa thanh thiên bạch nhật để tạ ơn trời đất. Đột nhiên mọi người nhìn thấy trong bình hương có một mẩu giấy ghi rõ hàng chữ: *Thảo sinh phiếm thượng thị ngô gia*. (Nơi mà cỏ mọc trên sông Phiếm, đấy là nhà ở của ta!)

Đọc câu đó người ta hiểu đây đúng là vị tiên họ Phạm.

Trong xã Duy Tân, huyện Thanh Chương (Nghệ An) có một người tên là Đỗ thích làm nghề phong thủy.

Một hôm ông gặp Phạm Viên. Phạm Viên nói với ông ta: Thuật của ông chưa được cao siêu. Tôi đã học được ở Dương Công nhiều phép kỳ diệu. Ông có thể đi theo tôi không?

Ông Đỗ gạn hỏi thăm cho được rõ ràng hơn. Phạm Viên trả lời: Giờ đây tôi phải đi đến Long Ngâm. Nhưng trong năm hôm nữa, tôi sẽ đến tìm ông trên đỉnh núi đầu tiên của dãy Núi Hồng Lĩnh.

Ông Đỗ đi gặp Phạm Viên tại địa điểm và thời gian đã định. Suốt đêm, hai người nói chuyện với nhau về thuật phong thủy.

Hôm sau, Phạm Viên chỉ vào Bản đồ các tiêu điểm phong thủy trên quả đất và nói: Những cát huyết là những báu vật của thiên nhiên. Không được sử dụng chúng để chống lại thiên mệnh. Vì chúng nằm trong tâm con người chứ không phải trên núi! Ông phải suy nghĩ về điều đó.

Ông Đỗ chào Phạm Viên và hứa sẽ nhớ kỹ lời răn đó.

Đúng lúc này, cơn mưa kéo dài cũng vừa chấm dứt. Phạm Viên nói: Khí trời trong lành, mát mẻ. Giá có rượu ngon mà uống thì hứng thú bao nhiêu. Đột nhiên có hai người đội mũ cánh sen và mang tờ lá đi tới. Một người tên là Đào, người kia là Lương. Cả hai cười hai

con dê cái trắng. Đi sau họ là một người đội mũ nho sĩ, chống một cây gậy gỗ lè.

Phạm Viên nói với Đào và Lương: Các ông xem kìa, thần đồng họ Nguyễn tới kìa kìa. Mọi người chào bậc Nho sĩ và mỗi người ngồi vào chỗ của mình.

Thấy địa lý Đỗ cùng tham gia câu chuyện, Phạm Viên mời mọi người uống rượu.

Lương nói: Chúng ta dạo chơi trong rừng sâu này. Chúng ta may mắn có một đại thi gia cùng đi ở đây. Hơn nữa, sau cơn mưa, quang cảnh lại sáng sủa và mát mẻ. Sao chúng ta lại không tìm cách ghi nhận cảnh thú này bằng lời?

Rồi ông ta xướng đầu đề bài thơ Sơn trung Vũ Hậu.

Phạm Viên ngâm bài thơ của mình đầu tiên, rồi đến Đào, đến Nguyễn, đến Đỗ.

Còn Lương ông ta sáng tác một bài thơ với những vần điệu cổ. Sau đó, mọi người vỗ tay xuống bàn ngâm nga. Họ chúc rượu cho nhau li bì và khi màn đêm buông xuống, mới chia tay.

Dưới triều Cảnh Hưng (1740 - 1786) nhà Lê, Phạm Viên thường tới gặp tiến sĩ họ Nguyễn ở Phú Thị (Bắc Ninh).

Một hôm, cưỡi con ngựa hạng bá dắt theo hai con chó bạch, Phạm Viên đi qua trước nhà vị danh nho. Ông ta dừng lại hỏi người gác cổng: Chủ người có nhà không?

Người gác cổng chưa kịp trả lời thì Tiên nhân họ Phạm đã lui ra để tiếp tục hành trình.

Nguyễn tiên sinh lúc này đang ngủ. Có người vào báo tin. Ông lập tức ngồi dậy và bảo người nhà mang đến cho ông bút giấy để viết.

Ông tháo ra bài thơ trong đó ông so sánh một hành nhân cưỡi ngựa gầy với một hành giả khác cưỡi con trâu béo với dụng ý chế giễu Phạm Viên đã tỏ ra quá hấp tấp, vội vàng. Xong, ông sai một gia nhân chạy đưa cho Phạm Viên để mời ông ta quay gót trở lại.

Nửa giờ sau, anh ta đuổi kịp Phạm Viên. Trên lưng ngựa, Phạm Viên đọc bài thơ, mỉm cười và nói: Chủ nhà người vậy là chưa thể thoát khỏi quan niệm béo gầy bằng hai chữ hồng và bạch. Hãy về nói với chủ nhà người như vậy! Hôm nay ta còn vội. Ta sẽ đến gặp chủ nhà người một lần khác.

Nói xong, vị Tiên biến mất.

Người ta còn kể về Phạm Viên nhiều giai thoại kỳ lạ nữa. Họ Phạm có một bà dì góa chồng và không có con. Một hôm ông ta tới thăm dì và đưa cho bà hai mươi mốt đồng tiền và nói: Nếu dì có mua sắm gì thì cố gắng chi tiêu hai mươi đồng thôi, và bao giờ cũng giữ lại một. Như vậy thì cũng có thể đủ trang trải mọi nhu cầu cho đến hết đời đấy.

Bà dì nghe lời khuyên nên đã đủ ăn tiêu cho đến ngày bà mất. Và những đồng tiền ấy cũng biến theo bà.

Một lần khác, tại huyện Hoàng Hóa (Thanh Hóa), Phạm Viên lại gặp một ông già ngoài bảy mươi tuổi đang khó nhọc đi hành khất để sống qua ngày. Thương hại,

ông ta đưa tặng lão một cây gậy và dặn: Khi lão đi tới một Xứ hay một Chợ nào đó, lão chỉ cần cầm cây gậy này xuống đất. Những kẻ qua đường tự họ sẽ đặt tiền lên đầu gậy. Khi lão đếm đủ một trăm đồng, thì phải lập tức bỏ đi ngay.

Cụ già bảy mươi của chúng ta giữ đúng lời dặn trên nên đã có cuộc sống khá tươi tắn. Sau ba năm cụ già chết và cây gậy cũng biến theo.

Một hôm, Phạm Viên ở lại ngủ trọ trong một quán ở huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa), Phạm Viên nói với bà lão chủ quán: Chẳng bao lâu nữa, ở đây sẽ có một đám cháy. Tôi biếu bà cái bầu rượu này. Khi ngọn lửa lan tới, bà chỉ cần đổ rượu vào lửa, nếu không thì lửa sẽ lan ra tất cả mọi nhà, chẳng ai dập tắt được.

Ít lâu sau, xảy ra một vụ cháy nổ trong làng sau một trận cuồng phong. Dân làng đã hỗn xiêu phách lạc. Bà lão chủ quán nhớ lại lời khuyên của Phạm Viên, đổ rượu vào lửa.

Thình lình một cơn giông lớn ập đến dập tắt đám cháy. Mọi người ngửi thấy mùi rượu trong nước mưa. Mùi thơm của rượu còn vương lại suốt 3 ngày.

8. Ảnh hưởng của Đạo giáo vào tín ngưỡng chôn người chết ở người Việt

Ở Việt Nam ngày xưa, ti lệ tử vong ở trẻ em rất cao. Theo tín ngưỡng dân gian, người ta quy việc đó cho ảnh hưởng của một số hung thần hoạt động một cách

đặc biệt dữ dội vào những giờ nhất định. Các thần linh đó chia làm hai loại: Các thần quan sát (ác thần) và Kim xà thiết tỏa (thần rắn vàng xích sắt).

Thần quan sát cực kỳ độc ác. Họ hoạt động vào một giờ thay đổi theo mỗi tháng trong năm.

TT	Tháng sinh	Giờ phạm	Giờ đang dùng
1	Tháng giêng	Tỵ	Giữa 10 giờ và 8 giờ
2	Tháng hai	Thìn	Giữa 8 giờ và 6 giờ
3	Tháng ba	Mão	Giữa 6 giờ và 4 giờ.
4	Tháng tư	Dần	Giữa 4 giờ và 2 giờ
5	Tháng năm	Tý	Giữa 2 giờ và 23 giờ
6	Tháng sáu	Hợi	Giữa 23 giờ và 21 giờ
7	Tháng bảy	Tuất	Giữa 21 giờ và 18 giờ
8	Tháng tám	Dậu	Giữa 18 giờ và 16 giờ
9	Tháng chín	Thân	Giữa 16 giờ và 14 giờ
10	Tháng mười	Mùi	Giữa 14 giờ và 12 giờ
11	Tháng mười một	Ngọ	Giữa 12 giờ đến 10 giờ

Những đứa trẻ nào sinh vào giờ đó đều dứt khoát phải chết ngay từ mấy năm đầu. Thường khi chúng chết trong vài ngày hoặc vài tháng sau khi sinh. Các gia đình có nhiều âm đức có thể giữ cho chúng sống nhiều nhất là trong bốn hoặc năm năm. Hết cái hạn tột cùng đó, bọn trẻ con vào cái giờ quan sát sẽ bị cướp đi một cách

không thương xót khỏi sự đùm bọc yêu thương của những người trong gia đình.

Các thần Kim xà thiết tỏa thì ít hung ác hơn. Trên thiên bàn (plan celeste) gồm 12 vạch chia giờ, họ chiếm giữ 4 ô Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (hình 1).

Tỵ	Ngọ	* Mùi *	Thân
* Thìn *			Dậu
Mão			* Tuất *
Dần	* Sửu *	Tý	Hợi

Hình Thiên Bàn

Đối với trẻ con sinh vào năm tháng ngày và giờ theo một sự tính toán nào đó - rơi vào một trong 4 ô Thìn Tuất Sửu Mùi cuộc sống sẽ bấp bênh. Chúng không thể tự do tiến bước theo con đường của người sống mà bị trói buộc bởi các thần kim xà thiết tỏa; nếu chúng tìm cách bỏ trốn thì bị con rắn đuổi cắn. Chúng thường đau ốm, chỉ cảm chắc được sống kể từ tuổi 13. Nếu sống sót được qua tuổi 13 thì chúng có một cuộc đời rục rờ.

Bởi vậy người ta phải nhờ tới ông thầy phù thủy để ngăn các kim xà thiết tỏa làm hại đến đứa trẻ. Lễ cầu cúng gọi là lễ tiên giờ có mục đích tống khứ giờ xấu bằng những đồ cúng, chủ yếu là chôn 12 con vật theo chu kỳ biểu hiện năm tháng giờ sinh của đứa bé.

Người ta biết rằng chu kỳ 12 trong hệ thống chiêm tinh Hán Việt đối với mỗi một trong 12 phần của hoàng đạo mang tên một trong 12 con vật dùng làm tín hiệu (xem bảng).

Năm gọi theo hàng chi	Âm Hán Việt	Tiếng Việt
Tý	Thử	Chuột
Sửu	Ngưu	Trâu
Dần	Hổ	Cọp
Mão	Thỏ	Mèo
Thìn	Long	Rồng
Tỵ	Xà	Rắn
Ngọ	Mã	Ngựa
Mùi	Dương	Dê
Thân	Hầu	Khỉ
Dậu	Kê	Gà
Tuất	Khuyển	Chó
Hợi	Trư	Lợn

Một yếu tố tạo nên ngày sinh của một con người được biểu hiện bởi một trong các tín hiệu đó. Người ta phải cùng bằng các con vật tương ứng với ngày tháng năm để chuộc lại mạng sống của đứa bé. Như vậy khi đứa bé sinh năm Dần, tháng Thìn, giờ Tỵ, ngày Ngọ, người ta phải chuộc nó bằng những con hổ, rồng, rắn, ngựa.

Vào ngày cúng, trên bàn thờ các thần linh của thầy phù thủy người ta đặt các vật cúng như xôi, hoa quả, rượu, hương... Trên một chiếc mâm, giữa vàng bạc bằng giấy, người ta đặt các con vật chu kỳ, tượng trưng cho năm tháng ngày giờ sinh, mỗi loại 3 con thu nhỏ, làm bằng đất lầy ngoài đồng ruộng, ở mười hai nơi khác nhau, và một chiếc quan tài được làm bằng ống tre dài 50cm chẻ làm đôi. Trước chiếc bàn đặt đồ cúng, có một hình nhân đặt đứng, làm bằng tre, dán phù quán áo sang trọng, ngực mang một bằng giấy trên đó có ghi họ tịch của đứa trẻ. Tờ giấy đó kèm theo sự chỉ dẫn rằng hình nhân đó là nhảm thế mạng đứa bé sinh vào ngày tháng đó.

Với sự hiện diện của người cha và người mẹ quỳ lạy trên chiếc chiếu trải trước bàn thờ, người chủ lễ tiến hành cuộc *khai quang* cho hình nhân: ông vừa đọc câu thần chú vừa cầm chiếc gương và ba cây hương đưa đi đưa lại trên người hình nhân. Rồi ông đọc lời cầu xin viết trên một tờ giấy vàng có đóng những dấu bí ấn.

Chúng tôi nhận thấy ở nước Việt Nam, tỉnh... làng... ngày hôm nay, tín chủ tên là... Và vợ tên là... đã sinh ra năm... tháng... ngày... giờ... một đứa bé tên là...

Họ đến đây cầu xin cho con họ mạnh giỏi. Và để cho việc nuôi dưỡng đứa bé được dễ dàng, họ trình nó lên đến...

Nhân đây tuân theo lệnh đức Phật và chư vị thánh thần, chúng tôi lập bàn thờ này cầu xin các Ngài giải

thoát cho đứa bé khỏi các Thập ngũ Đồng quỷ (15 diables enfants), Thập nhị Hoa bà (12 hoa bà), Nguyệt tướng (thần của tháng), Nhật thời (thần ngày và giờ), Tinh tú (Thần các chòm sao và thiên thể), hàm trì (Thần hang động), Thiên cầu (Thần chó trời), Càn sát (Thần độc miệng), Dạ soa (Thần đêm), Thiên la địa võng (Thần lưới trời đất), Cấp cước (Thần chạy nhanh), Kim xà thiết tòa (Thần rắn vàng chân sắt), Quả tú cô thần (thần góa bụa và trẻ mồ côi). Cầu xin tất cả các hung thần, tuân lệnh đức Phật, mở lượng từ bi để đi về chốn xa xăm! Cầu sao các ngài đừng trở lại hành hạ đứa bé và làm nó ốm đau!

Giờ đây chúng tôi mang hình nhân này thế mạng cho người sống. Chúng tôi trừ bỏ các hung thần ngày tháng năm.

Khấn xong, người chủ tế cắm mấy thẻ hương đã đốt sẵn, vạch trong không khí mấy tín hiệu ma thuật cũng đã được ghi trên tờ thỉnh cầu. Rồi ông ta tiếp tục khấn:

Chúng tôi sinh hạ một đứa trẻ vào năm Dần. Chúng tôi xin dâng lên các chư vị những con hổ để thế mạng cho nó.

Chúng tôi đã sinh hạ đứa bé ấy vào tháng Thìn. Chúng tôi xin dâng lên chư vị những con rồng để thế mạng cho nó.

Chúng tôi đã sinh hạ đứa bé vào ngày Ty. Chúng tôi xin dâng lên chư vị những con rắn để thế mạng cho nó.

Chúng tôi đã sinh hạ đứa bé vào giờ Tuất. Chúng tôi xin dâng lên chư vị những con chó để thế mạng cho nó.

Xin từ nay trở đi, đứa bé mạnh khỏe sống lâu!

Lệnh đã ban! Cấp tốc thi hành.

Vừa đọc phần sau đây của bài khấn, người chủ tế vừa đặt những con vật chu kỳ, hổ, rồng, rắn và chó vào trong rãnh khúc tre bố đôi, lấy nửa kia, đặt úp lên trên, xong dó ông ta buộc hạt hai nửa lại, miệng khấn như sau:

Chúng ta hãy buộc quan tài này lại!

Mong sao các hung tinh chiếu mệnh, không dám mở nó ra.

Hãy đưa quan tài này đi xa, đến cõi những người bất tử.

Từ nay về sau sẽ không bao giờ có cái tai ương!

Ừm hãy nhanh buộc quan tài lại.

Rồi người ta buộc ống tre lên ngực hình nhân, giả vờ coi đó như một xác ướp và đọc bài cúng sau đây:

Ôi! có quần có áo

Nó do con người sinh ra, mà con người ai cũng có số mệnh!

Thay thế cho áo quần và những của cải bằng vàng mã

Sang hay hèn thì ai cũng phải mặc quần áo,

Sáng cũng như tối gió thổi

Người ta mong muốn mặc quần áo để hộ thân

Người ta mang quần áo để che nắng che sương, ngày hay đêm.

Những tai ương cũng như hạnh phúc chẳng chứa một ai.

Cái lành và cái dữ có thể được biến đổi,
 Chúng tôi có đứa con tên là...
 Nó có gặp phải những tai ương hay không?
 Nó có bị các hung thần ám hại hay không?
 Hôm nay chúng tôi có những quần áo đấy
 Chúng tôi dâng chúng để đánh đổi những tai ương
 khổ nạn.
 Chúng tôi thích cầu sao cho nó được ban đại phúc
 hồng vận.
 Cầu mong những đại phúc và hồng vận đó đến trước
 bàn thờ chư vị thần linh!
 Chúng tôi dâng các thứ quần áo này
 Thay cho đứa bé.
 Xin làm ơn buông tha nó và giải thoát
 Cho nó được tai qua nạn khỏi.
 Cầu cho tất cả các hung tinh bị trừ diệt,
 Hãy mang lấy những quần áo này!
 Hãy che chở cho đứa con chúng tôi
 Trong hai cõi âm dương.
 Cầu sao không một khổ nạn nào đụng đến ngũ hình
 của nó.
 Xin hãy ngăn không cho nó
 Phạm đến năm ánh sáng.
 Hãy cho nó được tai qua nạn khỏi.
 Mong sao bộ quần áo này thay thế cho

Những sự trừng phạt tàn khốc của Trời.
 Mong sao nó thay thế cho tám tai ương!
 Mong sao nó thay thế cho bảy điều thống khổ!
 Mong sao đứa con chúng tôi
 Thoát khỏi những hung tinh.
 Mong sao các hung tinh đó trở về nơi xa xôi?
 Hãy đổi các tai ương thành vận may.
 Hãy chuyển họa thành phúc.
 Chúng tôi dâng quần áo này thay thế cho nó!
 Hãy để đứa bé sống lâu!
 Hãy để thân thể của nó được bình an vô sự!
 Lệnh là thế! Hãy cấp thi hành?

Sau khi đã tụng bài cúng đó, người chủ tế trao hình
 nhân cho một trong những người giúp việc, người này
 bèn đem nó đi chôn ở cánh đồng bên cạnh. Gia đình
 đứa bé cho người đào huyệt một đồng tiền.

Giờ xấu đã được chôn đi. Hình nhân thế mạng đứa bé
 và do đó, đứa bé được coi như tai qua nạn khỏi.

Và để bảo đảm hơn nữa cho nó một cuộc đời bình an
 vô sự, người ta bèn làm lễ bán đứa bé¹ cho vị thần quản
 ngôi đền, nơi vừa tiến hành lễ chôn cất giờ xấu.

1. Nguyễn Văn Khoan, *Croyances tonkinoises relative à la protection de l'enfance. I. La vente des enfants aux geniess* (Những tín ngưỡng ở Bắc Kỳ liên quan tới sự bảo vệ trẻ em. I, Lễ bán trẻ em cho thần thánh) trong *Compte rendu de l'institut Indochinois pour l'Ecole de l'Homme, Hanoi, 1938*.

9. Đạo giáo trong các dân tộc ít người ở Việt Nam

9.1. Về điện thờ Lão Tử ở người Tày¹

Bài nói chuyện này, vừa bổ ích vừa đậm đà màu sắc, đầy hứng thú, bởi vì vị diễn giả nổi tiếng này đã nói rất say sưa, và khu vực được ông nghiên cứu (Cao Bằng và Lạng Sơn) là một khu vực rất quan trọng về phương diện dân tộc học. Bài nói chuyện được chia thành 4 phần:

1. Nói kinh sợ rừng núi trong văn học dân gian Việt Nam (ma quỷ cách yểm bùa...).
2. Danh sách các thần linh ở Cao Bằng.
3. Bảy mươi hai pháp thuật được sử dụng ở vùng Thượng du Bắc Kỳ.
4. Phần miêu tả một đền thờ Lão giáo ở người Tày.

Tôn giáo hoàn toàn mang tính chất cá nhân này theo quan niệm của người sáng lập ra đạo Lão vốn không cần đến giáo sĩ bị coi như là hoàn toàn vô ích, xóa bỏ một cách hợp lý mọi nghi lễ, và đã triển khai không dè dặt gì đến huyền thoại dân gian, cái tôn giáo ấy về sau lại lọt vào tay một giới tăng lữ có những tham vọng siêu nhiên, bày ra đủ trò cúng tế ma thuật và thành lễ ngày càng nhiều, và bàn tay ấn quyết của họ đã kết dính lại với nhau đủ mọi thứ mê tín dị đoan trong làng và trong khu vực.

Thế là, dưới cái vỏ Lão giáo, hình thành một tập hợp rộng lớn huyền thuyết, một đám chư thần tự nhiên giáo

1. Tạp chí Indochine (7-2-1939) giới thiệu bài thuyết trình của ông Nguyễn Văn Huyền tại bảo tàng Louis Finot.

và linh vật giáo nhiều vô kể, nhưng là một đồng hồ lớn không có gì gắn bó với nhau, không có sự kết nối bên trong với nhau, ở trạng thái là một mớ chứ không phải là một kết cấu.

Cái lợi duy nhất của Lão giáo là ở chỗ nó có thể bảo tồn được những tín điều huyền thoại cũ và những truyền thuyết cũ của Trung Quốc, hơn xa đạo Khổng có khuynh hướng duy lý và hoài nghi chủ nghĩa.

Viết lịch sử Lão giáo không phải dễ. Nguồn tư liệu thì nhiều, nhưng chưa được nghiên cứu đến nơi đến chốn. Phật giáo đối thủ tranh giành ảnh hưởng với Lão giáo, và là đối thủ gặp may, dưới dạng Trung Hoa của nó, đã cho Lão giáo vay và mượn của Lão giáo khá nhiều. Giới tăng lữ của Lão giáo quả là đã ra sức bắt chước đạo Phật, nhiều bao nhiêu càng hay bấy nhiêu vì đạo Phật là một tôn giáo, về một số mặt, cao hơn Lão giáo, và giới tăng lữ Lão giáo hy vọng có thể vô hiệu hóa được những tiến bộ của Phật giáo bằng cách sao chép nhiều thể chế và cách thức của nó.

Ở Việt Nam hiện nay cũng như ở người Tày, rất khó mà nói rằng, tín ngưỡng này, nghi lễ này, thần linh này là thuộc Phật giáo hay Lão giáo. Trong nhiều trường hợp nó là sự thể hiện của cả hai.

Một hiện tượng đã xảy ra tương tự ở châu Âu, không phải tất cả các nước, và ở tất cả các thời kỳ lịch sử đều cùng thờ chung những ông thánh như nhau. Ngoài các vị thánh chung cho cả giáo hội La Mã, mỗi dân tộc còn

có những vị thánh riêng của họ, và có những vị thánh hôm qua là hợp thời thượng, đến hôm nay lại phải nhường chỗ cho những vị thánh khác. Những cảnh thăng trầm ấy không phải là ngẫu nhiên. Chúng tiếp sau do những biến đổi ảnh hưởng này hay ảnh hưởng khác tạo nên, không chỉ trong những điều kiện chính trị và xã hội của một dân tộc, mà cả trong cách cảm nhận và suy nghĩ của dân tộc ấy nữa.

Vì thế cho nên, ở Đan Mạch nếu các vị thánh đầu tiên được thờ phụng thể hiện những nét bản chất Bắc Âu, thì ảnh hưởng Đức, ảnh hưởng Anh đưa đến nhiều vị thánh mới có tính chất hoàn toàn khác.

Điều cần khen ngợi trong bài nói chuyện của Nguyễn Văn Huyền, không chỉ là lượng thông tin phong phú, và cái nhìn chắc chắn, là lợi ích của những vấn đề đưa ra lý giải, tính trong sáng của cách trình bày, mà còn là tính vô tư khoa học mà trước đó người ta không chờ đợi ở một người Việt Nam nghiên cứu đời sống tôn giáo của người Tày¹.

Một dạng ma thuật ở miền thượng du Bắc Kỳ - những cách chữa bệnh bằng phép lạ

Chiều hôm qua các hội viên của hội những người bạn của trường Viễn đông bác cổ chen chúc nhau vào Viện bảo tàng Loui Finot để dự buổi nói chuyện của ông Nguyễn Văn Huyền về một dạng ma thuật ở

miền thượng du Bắc Kỳ - những cách chữa bệnh bằng phép lạ¹.

Đây không phải là một bài nghiên cứu về những cách chữa bệnh bằng phép lạ mà ông Nguyễn Văn Huyền đã thực hiện, và mặc dù chương cuối cùng của bài nói chuyện dành cho những cách chữa bệnh đó, bài nói cũng gần như xa lạ với những gì người ta thường hiểu là những quyền lực ma thuật.

Nhà Dân tộc học tích cực này muốn miêu tả những vật liệu của ông thấy phù thủy (con dấu, bát, chum chọe, tù và, sừng trâu, nắm gạo...) những bộ điệu gọi là quyết và những giai đoạn khác nhau của một lễ ma thuật. Tóm lại công việc ông làm là rất đáng tin cậy, và nếu còn có những vấn đề gì còn bị gác lại đó chưa giải quyết được, thì chúng ta vẫn phải nhờ đến ông sau này.

Như vậy là người ta có thể khôi phục lại trong hầu hết mọi chi tiết tâm lý của nhà thuật sĩ, nhờ vào khối tài liệu đầu tay phong phú và có chất lượng tốt mà ông đã thu thập được. Ông đã xử lý đề tài về những hiện tượng tôn giáo một cách chính xác và thông minh, đặc trưng cho mọi chương trình nghiên cứu của ông.

Nếu chúng ta hiểu thật đúng, thì người thuật sĩ không phải là một kẻ lừa đảo; họ không phải là một cá nhân bất kỳ nào đó, nắm được trong tay những phù phép

1. Dự cuộc nói chuyện có bà Aquarone, bà và ông Bault, bà Benoit, ông Bernus, Tướng Buornely và phu nhân, Ông Bourrotte, bà và ông Bunout, bà Buiscail, ông Castagnol,...

1. Nguyễn Văn Huyền, ... tr. 769.

hoặc những đồ vật nào đó. Họ là người mà ai nấy đều thừa nhận - và đã thụ pháp một cách hợp thức - là người đã được ủy thác để nắm trong tay một thứ giả khoa học mà xã hội nơi họ sống cho là thiết yếu cho sự sống còn và phồn vinh của mình.

Ông Nguyễn Văn Huyền biết và sử dụng dễ dàng những tài liệu của Trung Quốc và phương Tây. Ông đó có nhiều kinh nghiệm thực tế về đất nước và về những con người, những điều kiện gần như không thể thiếu để tránh những ảo giác rất dễ dàng lừa nhà Dân tộc học người nước ngoài. Công trình thật đa dạng. Cùng với những tấm ảnh ông tự chụp, là những ghi chép rất có giá trị mà khi cần đến sẽ rất quý đối với nhiều nhà nghiên cứu.

Ông đã bằng những phát hiện đủ loại, bằng phương pháp luận chặt chẽ và óc phê phán sắc xảo của ông, đã hoàn thành tốt đẹp như thế cuộc điều tra tốn công sức này giải quyết được nhiều nghi hoặc về những dụng cụ của nhà ma thuật và dọi một luồng ánh sáng mới vào những bộ điệu của y, những bộ điệu lạ lùng đến thế đối với những ngoại đạo.

Ông Nguyễn Văn Huyền trước tiên nhắc lại cho chúng ta một nhận xét của ông trong cuộc nói chuyện trước ở vùng Thượng du Bắc Kỳ, không có thầy thuốc bản xứ mà chỉ có các thầy phù thủy.

Một thầy phù thủy, khi được mời thăm bệnh, không tìm đến một vị thuốc nào, kể cả những thứ thuốc bằng

có cây, mà dùng những phép ma thuật để cầu xin sự giúp đỡ của các thần thánh để xua đuổi các ma quái.

Trước hết, ông ta lập một cái bàn thờ, đốt nén, thắp hương, giải thảm, bày biện đủ các thứ vàng mã, đến cả những điều thuốc lá, điều xì gà. Vật quan trọng là ba cái bát ăn cơm; một cái đựng cái ấn của các thần dân sự, bát bé thôi vì các thần này không hung dữ lắm; bát thứ hai, đựng chiếc ấn của các thần binh bị, bát lớn hơn, vì các thần này đáng sợ hơn nhiều; bát thứ ba đựng một túi gạo nhỏ và một cái khăn lau mới. Dụng cụ của thầy phù thủy gồm một cái tù và bằng sừng trâu, một cái chập chọc, mấy thanh kiếm, mấy con dao...

Phép ma thuật đầu tiên là làm cho các dụng cụ của vị phù thủy được thần hiệu bằng cách niệm thần chú và sờ vào một cái "bút lông ma thuật". Phép thứ hai là biến hóa cơ thể của ngay thầy phù thủy để các hung thần không thể xâm nhập vào được. Một bài cầu nguyện dài, không thiếu chất thơ, thế là đủ: Đây không còn là cơ thể của tôi nữa, mà là cơ thể của đệ tử của Thánh sư...

Sau đó, buổi lễ thực sự có thể bắt đầu. Lễ kéo dài khoảng chục giờ.

Nó bắt đầu bằng một loạt dài và phức tạp những cử động của hai bàn tay để cầu các thần linh về, đưa đường cho các thần, mời các thần an tọa... Rồi những động tác của cơ thể, một thứ hình múa... để gọi vệ binh, cầu xin duyệt binh...

Tiếp đó nổi lên giọng hát cầu nguyện thánh thần và đốt bản thỉnh cầu viết sẵn. Trong khi chờ Trời trả lời,

phải cẩn thận ngăn ngừa ma quỷ không cho chúng hành hạ làm đau đớn người bệnh trong suốt buổi lễ, và ngăn không cho con bệnh kích phát trước khi có lời phán đáp của Trời. Đối với bọn ma quỷ chỉ cần một bát gio có một cuộn thùng bện bằng sợi gai hình con rắn bao quanh là đủ để giam chúng lại. Đối với con bệnh phức tạp hơn, phải trói cả hai chân hai tay, cổ của anh ta, buộc cả màn, giường nằm của anh ta bằng những sợi dây đó được làm phép trước. Rồi gọi bốn thầy thuốc nhà Trời đến ngồi đầu giường để trông nom người bệnh.

Lúc này, người ta phải nằm vị thần của năm phương đi bắt những người phạm pháp. Rồi, vì cầu cúng mấy cũng không thừa, trong khi chờ đợi các thần kia trở về, người ta thỉnh ba vị nữ thần giáng lễ. Để làm được việc đó, thầy phù thủy cải hóa thành phụ nữ.

Một nhiệm vụ rất quan trọng là tìm kiếm những hồn mà người ốm đó bị mất. Thấy phù thủy cầu các thần hang, thần rừng, thần sông, thần đại dương lên để làm việc đó.

Rồi vì các thần phạm tội thế nào rồi cũng bị tìm ra và giải về, người ta cử ba vị nguyên soái đi bắt chúng; ba người làng đóng vai đó. Họ tìm kiếm khắp nơi, cho đến dưới chiếc giường, nơi họ tìm thấy một hình nhân bằng cò. Hình nhân bị kết án và bị chặt đầu; thế là đã trừ xong bọn ma quỷ đó phá hoại sức khỏe của người bệnh. Còn một việc cuối cùng, là chữa lành cho người bệnh, người ta dùng ma thuật để xin thuốc thánh. Người ta rún một con cá nhỏ để cúng trời: Thấy phù thủy tự rạch cánh tay mình chảy máu, nhỏ giọt máu lên ba lá

bùa, đem đốt các lá bùa đó rồi lấy gio cho người bệnh uống. Một lời cầu khẩn cuối cùng đối với các thần trời, xin cho biết ngày lành bệnh hoàn toàn.

Việc gọi những hồn đã thoát khỏi xác của bệnh nhân đòi hỏi những cúng lễ phức tạp. Đối với hồn trẻ con coi như là đã bị lạc và không thể tìm được đường về nữa, thì phải đi tìm chúng để giắt chúng trở về. Muốn thế phải làm một chiếc cầu bằng mười hai vuông vải chằng ra từ cái bàn thờ có bày sẵn mười hai bông hoa đến một quả trứng tượng trưng cho đứa trẻ. Các hồn trẻ đi qua trên cái cầu ấy. Đây là hình ảnh tượng trưng cho cái cầu trời có mười hai nhịp bên dưới, mỗi nhịp có một con quỷ dữ, và bên trên mỗi nhịp có một vị thần lành¹.

Một số yếu tố quan trọng của phép ma thuật là phải làm cho sợ: có những con quỷ rất khỏe. Muốn làm cho chúng sợ phải có những phép lạ; một trong những phép lạ đó thuyết trình viên đã làm cho chúng ta thấy trên màn ảnh là thuật thăng bằng chiếc cây. Cuối một chầu lễ đặc biệt, thầy phù thủy đã đặt được chiếc cây rất nặng nằm thăng bằng trên một chiếc mũi sắt nhọn đặt trong một bát nước, và thế thăng bằng đó, thấy phù thủy muốn nó kéo dài đến bao giờ cũng được.

Pháp thuật đã đành, nhưng chúng ta vẫn phải thừa nhận rằng đây là sự thật không phải là tầm thường, không có gì đáng ngạc nhiên đến hiệu quả của ảo giác tập thể cả. Chứng cứ là bức ảnh.

1. Nguyễn Văn Huyền, đã dẫn... tr. 774.

Để kết thúc bài nói của mình, diễn giả đặt ra vấn đề hiệu quả chữa bệnh bằng những pháp thuật phù thủy này.

Tất nhiên là ông không giải quyết vấn đề do mình đặt ra!... Diễn giả vỗ tay hoan nghênh và khen ngợi hồi lâu vì cuộc nói chuyện thứ hai này, đầy màu sắc và bổ ích¹.

9.2. Đạo giáo ở người Dao

Đạo giáo với tư cách là một học thuyết đã hình thành từ thời Xuân Thu. Trong số bách gia chư tử, đạo là một trong mười nhà quan trọng nhất của thời bấy giờ. Đạo giáo lúc đầu phản ánh tư tưởng và lợi ích của nông dân, gắn liền với các cuộc khởi nghĩa nông dân và các chính quyền do nông dân lập nên. Cho nên bị các chính quyền phong kiến cấm đoán, đàn áp dữ dội. Đến thời Tấn, các tầng lớp sĩ phu, thống trị sùng đạo, tu tiên, cầu trường sinh bất lão. Đạo giáo của tầng lớp thống trị gọi là Đạo giáo sĩ tộc được chính quyền nâng đỡ, phát huy. Đạo giáo dân gian bị gọi là tà giáo, dị giáo, yêu đạo... bị đàn áp cấm đoán. Đạo giáo sĩ tộc cũng còn gọi là Đạo giáo quan phương, được triều đình giúp đỡ, hệ thống lại quản lý, tiếp thu nho giáo, Phật giáo, xây dựng thần điện, bao gồm: Ngọc hoàng đại đế, Diêm La Thiên tử, Thành hoàng, Thổ địa. Đạo giáo có rất nhiều chi phái, nhưng trên những nét lớn có thể phân ra thành hai: Nam Thiên phái và Bắc Thiên phái, Thời Đường Tống được nâng đỡ, hai phái dần dần đi tới sự hợp nhất. Thời Nguyên Nam thiên phái được gọi là Chính nhất đạo, Bắc Thiên phái là

1. Nguyễn Văn Huyền, đã dẫn... tr. 775.

Toàn Chân đạo. Thời Thanh Đạo giáo chỉ còn lưu truyền trong nhân dân. Tháng 4 năm 1957, thành lập Hội Đạo giáo Trung Quốc. Ngày 7.9.1968, hội nghị quốc tế nghiên cứu về Đạo giáo đã họp ở Bellagio, Ý. Ngày 1.9.1972, Hội nghị quốc tế lần thứ nhất họp tại Nhật Bản. Ngày 3.4.1979, Hội nghị quốc tế lần thứ II họp ở Thụy Sĩ. Quá trình nghiên cứu sâu sắc về Đạo giáo đã bóc tách được



Tranh đạo giáo ở người Dao

một số lớp áo mê tín dị đoan của những kiến thức dân gian về thuật trường sinh, thuật khí công, thuật dưỡng sinh, thuật hồi xuân... Một trong những kho tàng truyền thống quý báu đã được truyền bá để kiểm nghiệm.

Ý kiến của các nhà nghiên cứu Đạo giáo người Dao, nhìn chung tuy có vẻ nhất trí nhưng thực chất vẫn có nhiều khác biệt lớn. Một số ý kiến cho rằng Đạo giáo của người Dao mang tính độc đáo của tộc người, vì nó hỗn hợp giữa tín ngưỡng cổ truyền của người Dao: Phật giáo, Đạo giáo và thờ cúng tổ tiên. Đây là sự phân biệt theo hai hướng: Đạo giáo ở người Dao và Đạo giáo của người Dao. Có người chỉ dừng ở chỗ nhận định cho rằng người Dao chịu ảnh hưởng của Đạo giáo rất sâu sắc. Có người cho rằng tín ngưỡng của người Dao là Đạo giáo. Thật ra vấn đề còn rất phức tạp.

Đối với vấn đề Đạo giáo ở người Dao, gần đây có quyển từ điển lớn về Đạo giáo Trung Hoa. Phụ lục 3 của quyển từ điển này có thư mục những sách nghiên cứu về Đạo giáo từ 1900 - 1993, tiện cho những ai muốn tìm hiểu sâu. Phụ lục về niên biểu của Đạo giáo Trung Quốc, được bắt đầu từ năm 351 trước công nguyên, thuộc thời Chiến Quốc. Điều này cũng cho thấy Đạo giáo ở Trung Quốc bắt đầu từ Đông Hán, Chiến Quốc, Xuân Thu hay trước đó nữa cũng còn là vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu.

Điều chúng ta quan tâm ở đây là Đạo giáo ở người Dao. Nhân vật Ngọc Hoàng thượng đế vào buổi đầu của Đạo giáo không có. Có nhà nghiên cứu cho rằng từ thời Tống mới có nhân vật Ngọc Hoàng qua hai lần sắc phong: năm 1015 đời Tống Chân Tông: Thượng Ngọc Hoàng đại đế thánh hiệu viết Thái thượng Khai Thiên chấp phù ngự lịch hàm chân thể đạo Ngọc Hoàng đại thiên đế. Lần thứ 2 vào năm 1116 đời Tống Huy Tông: Thượng Ngọc đế tôn hiệu viết Thái Thượng khai thiên chấp phù ngự lệnh hàm chân thể hạo thiên Ngọc Hoàng thượng đế. Thực ra thời Nam Bắc Triều đã có nhân vật này, với danh hiệu là Ngọc Hoàng đạo quân. Trong dân gian thì Ngọc Hoàng thượng đế là Ngọc Hoàng đại đế, Ngọc Hoàng, Ngọc Đế.

Một số ví dụ thường gặp như các khái niệm: Tam Nguyên, Tam Thanh. Đại từ điển giải thích theo kiểu bao hàm hàm lâm: Tam nguyên là 3 vị: Thiên Bảo Quân, Linh Bảo Quân, Thần Bảo Quân cai trị 3 vùng trời là Tam Thanh cảnh: Ngọc Thanh Cảnh, Thượng Thanh

Cảnh và Thái Thanh Cảnh. Ở trên kia đã giới thiệu việc phân chi, phái đại công và sư công của người Dao theo Tam Nguyên và Tam Thanh. Thực ra các khái niệm này có nhiều ý nghĩa rộng lớn hơn nhiều.

Khái niệm Tam Nguyên theo người Dao, ít nhất cũng phổ biến có sáu ý nghĩa. Tam Nguyên là thiên (trời), địa (đất), thủy (nước). Về mặt ý nghĩa này Tam nguyên cũng gọi là Tam quân. Người Việt gọi 3 yếu tố này là Tam phủ. Ngày của Tam quân được chọn là ngày vọng của các tháng: giêng, bảy, mười. Ba ngày vọng này được gọi là Tam Nguyên trai. Khái niệm này đã được ghi chép trong quyển 4 của Đường Lục diên. Vì thế ngày rằm của 3 tháng nêu trên thành một lễ tiết quan trọng phổ biến sâu rộng.

Tam Nguyên là tinh, khí, thần, tạo nên nguyên tinh, nguyên khí, nguyên thần. Khái niệm này có liên quan đến phép dưỡng sinh của Đạo giáo.

Tam nguyên là mặt trời, mặt trăng, ngôi sao cũng còn gọi là tam quang, cũng là các vị thần tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng và ngôi sao.

Tam nguyên có liên quan đến thượng, trung, hạ, cũng gọi là tam điều.

Tam nguyên có liên quan tới thuật số của Đạo giáo thì lấy theo chu kỳ Giáp Tý, 60 năm đầu gọi là Thượng nguyên, 60 năm tiếp sau là Trung nguyên, 60 năm cuối là Hạ nguyên. Trời đất xoay vần hết tam nguyên thì thay đổi. Tam nguyên cũng gọi là tam nguyên thần: Thượng nguyên Đường tướng Đường Văn Bảo, Trung

nguyên cát tướng Cát Văn Tiên. Hạ nguyên Chu tướng Chu Văn Đạt. Cũng có nơi cùng họ nhưng khác tên; Đường Đạo Tướng, Cát Định Chí, Chu Hộ Chính.

Tam Thanh cũng có hai ý nghĩa:

Tam Thanh thiên, Tam Thanh cảnh đồng nghĩa.

Tam Thanh dùng để chỉ các vị thần sống ở Tam Thanh cảnh. Nguyên thủy thiên tôn sống ở Ngọc Thanh Cảnh, Linh bảo thiên tôn sống ở Thượng Thanh cảnh, Đạo Đức thiên tôn sống ở Thái Thanh cảnh. Ba vị này còn được gọi là Tam thiên tôn, là giáo chủ của Tam động. Đạo Đức thiên tôn có nơi cho rằng đó là Thái Thượng lão quân. Nguồn gốc của Thái Thượng lão quân vẫn có hai ý kiến khác nhau:

- Một là hóa thân của Thiên Hoàng nguyên thủy.
- Một là hóa thân của Nguyên thủy thiên tôn.

Tống Ân Thường cho rằng việc nghiên cứu về Đạo giáo của người Dao ngoài ý nghĩa có giá trị về mặt học thuật, còn có ý nghĩa hiện thực. Đạo giáo đối với người Dao vừa là sinh hoạt tôn giáo, vừa liên quan tới lịch sử tộc người, các lễ hội dân tộc, vừa liên quan tới việc thờ cúng tổ tiên. Theo ông thì Đạo giáo của người Dao có 5 đặc điểm như sau:

- Quan hệ giữa thần thoại người Dao và thần thoại Đạo giáo. Thần thoại người Dao có tính song trùng. Dù sao thần thoại của người Dao cũng là nguồn quan trọng của thần thoại Đạo giáo.

- Điều tra nghiên cứu về thần tiên đạo giáo của người Dao

- Đặc trưng tộc người và tín ngưỡng thần tiên Đạo giáo của người Dao là cái thần trần tục mang tính truyền thống tộc người nhiều hơn các tôn thần của Đạo giáo.

- Giáo phái, kinh đạo và phương thuật của Đạo giáo người Dao.

- Đạo giáo của người Dao thuộc phái Nam Thiên hay phái Chính Nhất. Chính Nhất uy minh, trọng bùa chú, phù phép, bói toán cho nên thành phần phương thuật rất nồng đậm. Phương thuật tương tự như của người Việt, được gọi là thuật lên đồng thiếp. Bùa chú, phù phép chiếm phần trọng yếu trong kinh đạo người Dao. Đạo công hay Sư công khi làm phù phép, ngoài việc đọc kinh còn phải kết hợp với các yếu tố phù phép, niệm chú.

Các tượng thần tiên, thần đầu và xã miếu của Đạo giáo người Dao.

Theo Đạo giáo thì đạo vốn không có hình có chất, chỉ có cái tinh bao trùm âm dương mà thôi. Người Dao có nhiều tượng thần bằng gỗ. Ngày lễ hội rước thần đi điều khắp thôn xóm, hết hội mang về xã miếu để thờ. Vương Đồng Huệ đã có nhận xét vào thời đó, cả thôn chỉ có 37 nhà cho nên lễ hội cũng chỉ kéo dài 37 đêm. Mỗi nhà một đêm. Cũng có khi người ta dùng một cục đá đại biểu cho một thần. Khi hành lễ Sư công hay Đạo công ngoài việc làm pháp thuật còn đeo mặt nạ tượng trưng cho thần, Mặt nạ này gọi là mặt nạ thần tiên hay thần đầu, tức đầu thần.

Các mối quan hệ giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo người Dao.

Ảnh hưởng của 2 tôn giáo này đối với đạo giáo người Dao rất lớn, nhưng rất hòa nhập, hội nhập.

Công cuộc nghiên cứu còn được tiến hành sâu rộng theo từng nhóm người Dao cụ thể. Với người Dao Bài ở Quảng Đông, đối với người Dao Trà Sơn tương quan, liên hệ giữa văn hóa dân gian và văn hóa đạo giáo được rất nhiều người quan tâm, chú ý.

Lưu Ngọc Liên là người đầu tiên phát biểu về vấn đề này. Nhiệm vụ của Sư công là lên đóng cầu đảo. Nhiệm vụ của Đạo công là siêu độ vong hồn. Số lượng của họ chiếm 11,88% trong tổng số dân người Dao. Thần được thờ bao gồm 7 loại:

Thần thủy tổ của nhân loại, chị em Phục Nghi.

Thần tự nhiên: Lôi vương, Phong bá, Vũ sư, Hồn lửa.

Thần dân tộc: Tò Linh Công, Đài Ngũ, Tơ Lụa, Đào Kim Minh, Lưu Kim Tướng.

Thần tổ tiên: Tò Linh Công.

Thần bảo hộ: Xã Vương, Táo Quân, Cam Vương, Lưu Đại Nương.

Thần tổ sư: Tam Thanh (Thái Thanh, Ngọc Thanh, Thượng Thanh) Tam Nguyên (Bá tướng quân Đường, Cát, Chu); âm dương độ sư.

Thần súc vật: Hổ, sư tử.

Các loại miếu thờ thần có 8 loại:

Xã vương miếu: tên gọi mỗi nơi mỗi khác nhau như: Tân An xã, Họa Tân An xã, Ca Hoang xã... Miếu thờ Xã Vương, Văn Vương, Ngọc Đế, Thần Nông...

Miếu Lôi Công thờ Đại Thánh, Lôi Vương... Cách gọi này cũng giống tiếng Việt, chữ miếu để trước.

Tam giới miếu: thờ Phùng tam giới, Trần Hồng Mưu...

Thái Công miếu, thờ Tam ứng Tò Linh Công, Bình Cầm...

Lạn miếu: thờ Cam Linh Thanh, Trần Phụng Lục...

Địa chi (miếu) thờ Cam Vương, Đào Ngũ, Tò Lục...

Kim Thân Miếu, thờ Kim Ngân, Trần Lục...

Lưu Đại nương miếu: thờ Bà (chị) Ba họ Lưu, Lưu Mạnh...

Quản lý các miếu được gọi là miếu lão, xã lão. Họ được chọn bằng cách xin quẻ đoán xăm, làm việc suốt đời, không có thù lao. Khi nào có người làm công việc này bị chết mới tính chọn người thay thế theo cách xin xăm đoán quẻ.

Người Dao Trà Sơn ngày 7.7 âm lịch, mời ông bà tổ tiên về ăn tết. Ngày 14.7 âm lịch, họ tổ chức đưa ông bà tổ tiên vượt suối, hồ, biển về nơi Dao tử tiên cảnh. Lúc này nhà nào cũng treo Mực Liên bàng, ghi tên các tổ tiên ông bà. Nam theo đạo thì lột các chữ Huyền, Đạo, Pháp, Thánh. Không theo đạo lột các chữ: Phù Lao. Nữ thì lột thị hoặc nữ. Mỗi lần cấp sắc chỉ được đơn độ. Theo qua đọc kinh để học chữ. Đạo công, Sư công cũng là những nhà hội họa điêu khắc. Theo tác giả thì lễ cấp sắc chẳng qua là một nghi thức truyền thụ pháp thuật.

Trong cuộc đời người Dao có hai khái niệm cơ bản quan trọng chi phối là khái niệm quan khẩu và khái niệm công đắc. Người phụ nữ lâm bồn tức là qua một quan khẩu. Qua Diêm la quan. Trẻ em đau ốm tức là quỷ môn quan. Một con người nếu gặp diều bất trắc, hiểm nguy, bị thử

thách, thời cơ chuyển biến đều gọi là quan khấu. Công đặc nghĩa là có công thì được cho nên phải tu nhân tích đức để vượt qua các quan khấu, tích âm công, tu ân đức, làm cầu, chữa đường... Những quan khấu trọng yếu nhất của một đứa trẻ từ lúc sinh ra tới lúc trưởng thành gồm có: Tế ca, tế ếch, thất tinh kiếu, cầu kiếu, xung kiếu, tử đế, bình lấu, hoàn hoa. Con gái sau khi làm lễ hoàn hoa coi như đã thoát ra khỏi sự bảo hộ của Bà Hoa Tiên bước sang giai đoạn mới. Con trai nếu không cần kế thừa tài sản, nếu không giàu có thì có thể xem ngày lễ hoàn hoa như một ngày lễ thành đinh. Lễ này ai ai cũng phải làm, bất kể giàu nghèo. Sau khi xong tám lễ này, chỉ có những gia đình giàu có, có người muốn làm sư công, đạo công thì mới tiến hành thêm lễ cấp sắc. Cấp sắc là một lễ mang ý nghĩa tôn giáo, chính trị và kinh tế nhằm mục đích đào tạo thế hệ lãnh đạo kế cận. Thông qua tư liệu điển dã người Dao ở nước ta, chúng ta cũng thấy rõ vấn đề này. Lớp người thông qua cấp sắc là lớp người lãnh đạo tinh thần của cả cộng đồng. Khi đi ra nước ngoài, họ vẫn giữ lại truyền thống này để làm cái cầu nối với quê hương bản quán. Các tư liệu về người Dao ở Thái Lan cũng cho thấy lớp thấy phù thủy, thấy mo là người lãnh đạo quản lý về mặt tinh thần của cộng đồng. Bên cạnh việc nghiên cứu đạo giáo ở người Dao còn có những nghiên cứu cụ thể về cách tổng quỹ hay mối liên quan giữa pháp thuật, thần thoại và tín ngưỡng¹.

1. Diệp Đình Hoa, *Người Dao ở Trung Quốc (qua những công trình nghiên cứu của học giả Trung Quốc)*. Nxb KHXH. Hà Nội, 2002; tr. 336-346.

LỜI KẾT

1. Đạo giáo là một tôn giáo chính thống của người Trung Quốc và có những ảnh hưởng tới xã hội Việt Nam. Đạo giáo là một tôn giáo rất phức tạp. Sự phức tạp thể hiện ở tên gọi Đạo với nhiều cách hiểu khác nhau; phức tạp bởi Đạo giáo bắt nguồn từ nhiều loại hình tôn giáo tín ngưỡng dân gian khác nhau và ngay cả niên đại ra đời của nó cũng luôn là vấn đề phải bàn cãi.

Đạo giáo bắt nguồn từ nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau mà chủ yếu là vu thuật, tiên thuật, tu tiên luyện đan, bùa chú, y thuật... Những thứ này cùng với việc thần hoá Lão Tử, Trang Tử, Hoài Nam Tử thành một tôn giáo gọi là Đạo Đạo thì đúng hơn là tên gọi Đạo giáo.

Lão Tử và Đạo Đức kinh luôn được coi là xương sống của tôn giáo này song Lão Tử lại chưa chắc đã phải là người sáng lập ra Đạo giáo; vì niên đại ra đời của Đạo giáo rất có thể là 141 sau Công nguyên còn Lão Tử theo nhiều ghi chép lại là người sống cùng thời với Khổng Tử ở thế kỷ 5 trước Công nguyên.

Việc thần hoá Lão Tử nhằm biến một phong trào khởi nghĩa nông dân thành một tôn giáo đó được coi là một

thành công của những chính trị gia như Trương Lăng và nhiều người khác. Như vậy thì bản chất thật của Đạo giáo buổi đầu là gì? Là khởi nghĩa nông dân lật đổ chính quyền cũ, thay vào đó là một chính quyền mới. Song cần lưu ý rằng với những lãnh tụ khởi nghĩa nông dân sau khi lật đổ chính quyền Phong kiến cũ lại thiết lập nên một chính quyền mới song cũng chẳng khác hơn chính quyền phong kiến cũ là bao. Các lãnh tụ nông dân một thời nay lại biến thành vua quan phong kiến quay lại đàn áp bóc lột đồng đội mình theo các chuẩn mực của Nho giáo. Có lẽ để tránh những bước đi sai lầm cũ, những người tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân thành lập một chính thể mới cần phải có một hệ tư tưởng khác với vai trò dẫn luận khác. Phải chăng chính lý do này mà người ta tìm tới Lão Tử, Trang Tử làm chỗ dựa tinh thần cho mình. Thái Bình Thiên quốc ngang dọc một thời dường như là một minh chứng sinh động cho nhận xét này?

Bản thân Đạo giáo trong quá trình phát triển đã chia thành hai nhóm rất tự nhiên: nhóm Đạo giáo bình dân và Đạo giáo sĩ tộc.

2. Đạo giáo bình dân là những ông Đạo dùng các hình thức bói toán, cầu cơ, giáng bút truyền lời thánh nhân, truyền đạt lời của ông Trời nhằm thay đổi một chế độ là chỗ dựa tinh thần cho các cuộc khởi nghĩa nông dân... Do vậy trong bất cứ triều đại nào, những người cầm quyền thường rất dè chừng thậm chí còn đàn áp thẳng tay những phong trào nông dân núp bóng Đạo giáo bình dân lật đổ chính quyền.

Trong các triều đại phong kiến Việt Nam có triều đại nào bị tác động bởi loại hình Đạo giáo bình dân không? Tuy chưa rõ ràng song có thể nói là có. Câu chuyện Lê Văn Thịnh hoá hổ nhằm thoán ngôi của vua Lý qua ghi chép *Dâm Đàm công lục* cho thấy dường như có một thế lực đạo giáo bình dân tiếp tay cho Lê Văn Thịnh¹. Sự việc bất thường, vua quan triều Lý dù đã tha tội chết cho Thịnh song vẫn như một hồi chuông cảnh tỉnh về sự có mặt của loại hình Đạo giáo bình dân và những tác động không mấy tốt đẹp của loại hình tôn giáo này. Để làm sao phát huy hết những điều tốt đẹp của các tôn giáo như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, các nhà tư tưởng Việt Nam đã nghĩ tới một phương thức Tam giáo đồng nguyên - một hình thái tư tưởng nhiều hơn là một hình thái tôn giáo nhằm hợp nhất 3 tôn giáo này dưới sự nổi trội và chi đạo của Phật giáo.

3. Đạo giáo sĩ tộc là thứ Đạo giáo của tầng lớp trên trong xã hội phong kiến. Những nhà trí thức lúc đó đề cao hay thần hoá Lão Tử, Trang Tử, lấy tư tưởng vô vi của Lão Tử, lấy sự Tiêu điều của Trang Tử làm thành một thú vui trong tu hành. Những người theo Đạo giáo sĩ tộc lấy thú vui từ tiên đạo và trường sinh bất tử. Làm thế nào để có thể trường sinh và thành tiên? Đây là vấn đề không chỉ vua chúa, quan lại mà còn cuốn hút được nhiều tầng lớp xã hội quan tâm. Những người theo

1. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn thị Hồng Hà, *Nho giáo Đạo học trên đất kinh kỳ. (Thăng Long Đông Đô Hà Nội)*. Nxb Văn hoá và Viện Văn hoá; Hà Nội 2007.

Đạo giáo sĩ tộc lấy tu tiên luyện đan làm trọng, chính vì vậy mà họ được các vua, chúa, quan lại triều đình ủng hộ. Song cũng phải nói rằng, Tiên đạo hay Phương tiên đạo đã có trước Đạo giáo và sau này trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của Đạo giáo.

Tiên Đạo hay Đạo Tu Tiên theo cách diễn đạt của người Việt Nam luôn có trước Đạo giáo và chính nó là nguồn năng lượng sáng tạo của Đạo giáo sĩ tộc, quan lại, trí thức trong xã hội phong kiến. Đạo Tu tiên có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, khó có thể nói rằng người Việt Nam tiếp thu Đạo Tu tiên từ người Trung Quốc. Xin đơn cử, nếu như ở Trung Quốc vào thời Đường có hệ thống Bát Tiên nổi tiếng và ảnh hưởng tới nhiều nền văn hoá khác thì ở người Việt lại có hệ thống Tứ Bất tử duy chỉ có ở Việt Nam.

Trong đạo Tu Tiên, ngoài Mẫu Liễu Hạnh, chúng ta còn có Nội Đạo Tràn cho thấy đây là một dạng Tiên đạo của người Việt kết hợp với nhiều hình thái tín ngưỡng truyền thống của dân tộc mình.

4. Tìm hiểu Đạo giáo nhất là đi tìm bóng dáng Đạo giáo ở Việt Nam tuy khó nhưng lại rất cần thiết. Nếu hiểu được Đạo giáo và bản chất cũng như nội dung của tôn giáo này, chúng ta mới đánh giá đúng chân giá trị của tín ngưỡng truyền thống Việt Nam.

Có nhiều biểu hiện của tín ngưỡng truyền thống của Đạo giáo tác động mạnh vào cuộc sống của con người ở nhiều thời đại khác nhau. Những biểu hiện đó như:

chữa bệnh bằng bùa chú, luyện đan để được trường sinh bất tử ở một góc độ khoa học nào đó mà nói đó là những phát minh khoa học kỹ thuật khá tiên tiến, xoa dịu nỗi bất công xã hội đối với những con người cần lao và tận cùng đau khổ của xã hội, trong một xã hội có phân chia đẳng cấp, giai cấp. Bên cạnh đó, Đạo giáo cũng để lại cho xã hội nhiều hệ lụy khôn lường, nhiều hình thái thờ cúng bói toán mang tính mê tín dị đoan. Gần đây trong xã hội chúng ta còn thấy xuất hiện nhiều hình thái khá mơ hồ như áp vong, nói chuyện với người âm, chữa bệnh bằng nhiều hình thức đặc biệt phản khoa học... Phải nói rằng, mặt trái của những hình thái thờ cúng từ Đạo giáo dân gian, từ tín ngưỡng dân gian thời kỳ nào cũng có những người lợi dụng các hình thái tôn giáo này để kiếm ăn bất chính rất đáng bị lên án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *A reconstructed portrait of Laozi*, based on historical sources, in a contemporary style.
- *Lao Tzu Page that provides teachings on Laozi, his life and philosophical concepts.*
- *A collection of resources on Laozi by Patrick Jennings: Critical Thinkers: Lao Tse & Daoism.*
- Stanford Encyclopedia of Philosophy entry
- *The Philosophers: Lao-Tzu* - a poem that criticized Laozi by Po Chu-I, translated by Arthur Waley.
- Tác phẩm của Lão Tử tại Dự án Gutenberg
- *Đạo Đức Kinh. 老子 Lǎozǐ 道德經 Dàodéjīng* Chinese+English+German.
- *Dao De Jing - Chinese* text arrayed with English translations by Arthur Waley and D.C. Lau.
- *Tao te Ching* - an English translation by James Legge.
- *Tao Te ching* - an English translation by Tolbert McCarroll, photography by Jane English.
- *Dao De Jing* - an English translation by Sonja Elen Kisa.
- Lau, D. C. *Lao Tzu: Tao Te Ching*. London: Penguin Classics, 1963. ISBN 0-14-044131-X.

- Wing-tsit Chan. *The Natural Way of Lao Tzu*. Chapter 6, A Source Book in Chinese Philosophy. Princeton: Princeton University Press, 1963. ISBN 0-691-01964-9.
- Henricks, Robert (translator). *Lao-Tzu, Te-Tao Ching: A New Translation Based on the Recently Discovered Ma-wang-tui Texts*. New York: Ballantine Books, 1989. ISBN 0-345-37099-6.
- Waley, Arthur (translator). *The Way and Its Power: A Study of the Tao Te Ching and Its Place in Chinese Thought*. New York: Grove Press, 1958. ISBN 0-394-17207-8.
- Welch, Holmes. *Taoism: the Parting of the Way*. Boston: Beacon Press, 1965. ISBN 0-8070-5973-0.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Dẫn luận</i>	7
KHÁI NIỆM ĐẠO LÀ GÌ?	21
I. Đạo giáo Trung Hoa: phát sinh, phân phái và suy tàn	27
1. Đạo giáo buổi sinh thời	27
2. Phân phái và sự suy tàn của Đạo giáo	37
II. Đạo giáo nhìn từ góc độ chính trị xã hội	54
1. Đạo giáo sĩ tộc	54
2. Đạo giáo bình dân	59
III. Lão Tử và Đạo đức kinh	64
1. Lão Tử	64
2. Đạo đức kinh	71
IV. Đạo Tạng Đạo pháp	79
1. Đạo tạng	79
2. Đạo pháp	85
Tu tiên luyện đan: Một cầu thành quan trọng của Đạo giáo	102
Sự tích bát tiên	110

V. Đạo giáo của Việt Nam phải chăng chỉ là Đạo Thần Tiên?	146
1. Đạo giáo ở Việt Nam có phải chỉ là đề tu tiên?	146
2. Yên Kỳ Sinh: Tiên thoại vùng Châu Giao	150
3. Nhị vị Tiên Ông buổi đầu công nguyên	161
4. Tứ Bất tử	164
5. Nội Đạo tràng ở Việt Nam	178
6. Thiên Nam động chủ Lê Thánh Tông	185
6.1. Đạo giáo Việt Nam dưới triều Lê	185
6.2. Thiên Nam động chủ và những phép lạ của các Tiên nữ	201
7. Sự tích Tiên Ông Việt Nam: Phạm Viên	210
8. Ảnh hưởng của Đạo giáo vào tín ngưỡng chôn người chết ở người Việt	221
9. Đạo giáo trong các dân tộc ít người ở Việt Nam	230
9.1. Về điện thờ Lão Tử ở người Tày	230
9.2. Đạo giáo ở người Dao	238
Lời kết	247
Tài liệu tham khảo	252

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Địa chỉ: 109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: Phát hành 0438439034; Biên tập 04.38438953, 04.38439033

Fax: 04.38438951 - Email: nxbfdbk1998@yahoo.com - Website: www.nxbfdbk.vn

**ĐẠO GIÁO
TRI THỨC CƠ BẢN**

TS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập:
TRẦN LÊ THU

Kĩ thuật vi tính:
MAI HƯƠNG

Bìa:
GS.TS HỒ SĨ QUỲ

In 1.000 cuốn, khổ 12 x 20 cm

Thực hiện tại Công ty cổ phần In Văn Hóa Việt
Đăng ký kế hoạch xuất bản số: 738 - 2011/CXB/04 - 28 /TĐBK
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012